

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

LÊ VĂN ĐIỆN

THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC
ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO KHMER TÂY NAM BỘ
HIỆN NAY THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: HỒ CHÍ MINH HỌC

HÀ NỘI - 2025

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

LÊ VĂN ĐIỆN

**THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC
ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO KHMER TÂY NAM BỘ
HIỆN NAY THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH**

**LUẬN ÁN TIẾN SĨ
NGÀNH: HỒ CHÍ MINH HỌC
Mã số: 9310204**

Người hướng dẫn khoa học: PGS, TS LÝ VIỆT QUANG

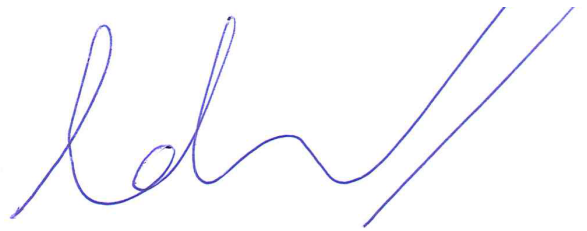


HÀ NỘI - 2025

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đề tài “*Thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh*” là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Kết quả nghiên cứu trong luận án là trung thực, số liệu có nguồn gốc rõ ràng và được trích dẫn đầy đủ theo quy định.

Tác giả



Lê Văn Điện

**XÁC NHẬN CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG
ĐÁNH GIÁ LUẬN ÁN TIẾN SĨ CẤP HỌC VIỆN**



PSG, TS Trần Minh Trường

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
Chương 1. TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI	8
1.1. Tình hình nghiên cứu liên quan.....	8
1.2. Một số nhận xét về kết quả nghiên cứu liên quan và những vấn đề tiếp tục nghiên cứu của luận án	27
Chương 2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH.....	31
2.1. Một số khái niệm cơ bản có liên quan.....	31
2.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc	40
2.3. Giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc.....	65
Chương 3. THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO KHMER TÂY NAM BỘ THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH - THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA.....	77
3.1. Khái quát về khu vực Tây Nam Bộ và người Khmer Tây Nam Bộ.....	77
3.2. Thực trạng thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh.....	87
3.3. Một số vấn đề đặt ra trong thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh	116
Chương 4. PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO KHMER TÂY NAM BỘ THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH	123
4.1. Dự báo những yếu tố tác động đến việc thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ.....	123
4.2. Phương hướng thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 .	128
4.3. Giải pháp thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045	131
KẾT LUẬN	165
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	169
PHỤ LỤC.....	181

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của đề tài

Tư tưởng Hồ Chí Minh là hệ thống quan điểm toàn diện và sâu sắc về những vấn đề cơ bản của cách mạng Việt Nam, trong đó tư tưởng về thực hiện chính sách dân tộc là một nội dung nhất quán, xuyên suốt trong tư duy lý luận và hoạt động thực tiễn cách mạng của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Trong suốt quá trình hoạt động cách mạng, Người luôn chú trọng thực hiện chính sách đoàn kết dân tộc, trong đó có đoàn kết đồng bào các dân tộc; luôn tạo mọi điều kiện để thực hiện sự bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giúp đỡ cùng phát triển giữa các dân tộc. Hồ Chí Minh nêu rõ: “Nước ta là một nước thống nhất gồm nhiều dân tộc. Các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam đều bình đẳng về quyền lợi, nghĩa vụ” [69, tr.371]. Người thường xuyên nhắc nhở Đảng, Nhà nước cần phải hết sức quan tâm đến hiệu quả của quá trình thực hiện chính sách dân tộc nhằm phát triển toàn diện các lĩnh vực của đời sống xã hội, đảm bảo nâng cao chất lượng cuộc sống của Nhân dân; mối quan hệ giữa Đảng và Nhân dân ngày càng được tăng cường; thúc đẩy sự gắn bó mật thiết giữa các dân tộc càng bền chặt, tạo nên nguồn sức mạnh, thể và lực vững chắc của đất nước.

Quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước ta đặc biệt coi trọng việc ban hành và triển khai thực hiện hiệu quả các chính sách đặc thù dành cho đồng bào các dân tộc thiểu số coi đây là một phương thức lãnh đạo, quản lý mang tầm chiến lược, có ý nghĩa quan trọng đối với sự nghiệp cách mạng. Bởi đồng bào các dân tộc thiểu số thường sống ở những nơi có vị trí chiến lược đối với việc bảo đảm quốc phòng, an ninh; thường bị các lực lượng phản động tập trung dụ dỗ, lôi kéo, kích động nhằm phá hoại cách mạng nước ta bằng chiến lược “diễn biến hòa bình”. Chính vì vậy, những chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào các dân tộc thiểu số được thực hiện tốt sẽ tạo nên sự bình đẳng, đoàn kết, ổn định và phát triển của các dân tộc.

Hiện nay, dân tộc, tôn giáo đang là vấn đề thời sự có tính bức thiết trong đời sống chính trị của nhiều quốc gia trên thế giới. Ở Việt Nam, việc thực hiện chính sách dân tộc luôn được Đảng, Nhà nước ta ưu tiên hàng đầu trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ “Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”. “Chương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội” năm 1991 đã xác định một trong các đặc trưng cơ bản của xã hội xã hội chủ nghĩa do Nhân dân ta xây dựng là: “Các dân tộc trong nước bình đẳng, đoàn kết và giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ” [24, tr.2]. Trong thời gian qua, cùng với công cuộc đổi mới toàn diện, Đảng và Nhà nước ta đã có những chính sách cụ thể nhằm không ngừng nâng cao đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số, trong đó có đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ góp phần xây dựng khối đoàn kết vững chắc giữa các dân tộc.

Khu vực Tây Nam Bộ (Đồng bằng sông Cửu Long), hiện nay gồm 13 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, chiếm hơn 18% dân số và 21% diện tích của cả nước. Tây Nam Bộ là vùng văn hóa dung hợp của nhiều tộc người (gồm người Kinh, Khmer, Hoa, Chăm,...), trong đó, đồng bào Khmer là cộng đồng dân tộc có dân số tương đối lớn, với gần 1,3 triệu người. Ở khu vực Tây Nam Bộ, đồng bào Khmer cư trú xen kẽ cùng với dân tộc Kinh, dân tộc Hoa và phân bố chủ yếu ở các địa phương như: An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Trà Vinh, Vĩnh Long và thành phố Cần Thơ. Do vậy, có thể khẳng định, đồng bào Khmer Tây Nam Bộ là dân tộc Khmer cư trú tập trung tại các tỉnh, thành phố thuộc khu vực Tây Nam Bộ (đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ). Thời gian qua, thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ đã đạt nhiều kết quả tích cực trên nhiều mặt, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch ngày càng phù hợp, nông thôn mới được xây dựng đạt kết quả tốt; đời sống văn hóa – tinh thần của đồng bào Khmer ngày càng phát triển; đồng bào có ý thức rõ hơn về quyền làm chủ của mình; luôn tin tưởng vào sự lãnh đạo của các cấp ủy Đảng, sự quản lý của các cấp chính quyền địa phương, thực hiện nghiêm đường lối, chủ trương của Đảng,

chính sách, pháp luật của Nhà nước, góp phần giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội. Bên cạnh những kết quả tích cực trên, việc “thực hiện chính sách dân tộc” thời gian qua còn những hạn chế như: việc đưa những thành tựu khoa học – kỹ thuật vào sản xuất chưa hiệu quả; một số địa phương thực hiện chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm; một bộ phận đồng bào Khmer có mức sống chưa cao; sự giác ngộ về chính trị thấp nên còn một bộ phận ít quan tâm đến sự phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, đất nước; vấn đề nâng cao dân trí cho đồng bào Khmer chưa có nhiều chuyển biến rõ rệt; các vấn đề xã hội phức tạp, phong tục tập quán lạc hậu vẫn đang tồn tại,... Những hạn chế này đã tạo kẽ hở cho các thế lực thù địch lợi dụng để chống phá sự nghiệp cách mạng.

Qua các thời kỳ khác nhau, việc thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ đạt hiệu quả đã thể hiện vai trò rất lớn trong việc tạo nên khối đoàn kết dân tộc mạnh mẽ; sự gắn bó mật thiết giữa Đảng với Nhân dân ngày càng được tăng cường. Bước vào giai đoạn cách mạng mới, quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa - hiện đại hóa đất nước đặt ra đòi hỏi phải tăng cường sức mạnh của khối đoàn kết dân tộc, phát huy vai trò của các dân tộc thiểu số, trong đó có đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ. Chính vì vậy, việc tổ chức thực hiện chính sách dân tộc đạt hiệu quả đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh sẽ tạo nên sự ổn định, phát triển tạo sức mạnh to lớn để góp phần thực hiện thắng lợi công cuộc đổi mới, mang lại “giàu có và hạnh phúc” cho Nhân dân, nâng chất lượng cuộc sống cho đồng bào; với phương châm không bỏ ai ở lại phía sau, giúp đồng bào hội nhập bền vững với xu thế phát triển, thích ứng với tình hình phức tạp chung của thế giới và khu vực về dân tộc, tôn giáo, cùng một số khó khăn, thách thức khác và nhằm phòng, chống hiệu quả, làm thất bại chiến lược “diễn biến hòa bình” của các lực lượng phản động nhằm chống phá Đảng, Nhà nước ta.

Do vậy, trong thời gian tới, để góp phần tạo sự ổn định trong đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ nhằm xây dựng và phát triển đất nước, Đảng và Nhà nước cần quan tâm sâu sắc hơn việc ban hành nhiều chính sách đặc thù,

thiết thực hơn, và thực hiện chính sách dân tộc đạt kết quả tốt đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Để góp phần lý giải làm rõ và giải quyết những vấn đề nêu trên, đề xuất phương hướng, giải pháp thực hiện đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, tác giả chọn **“Thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh”** làm đề tài luận án Tiến sĩ ngành Hồ Chí Minh học.

2. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Trên cơ sở làm rõ tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc, luận án tập trung nghiên cứu vận dụng vào đánh giá thực trạng và đề xuất phương hướng, giải pháp nhằm thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ đạt hiệu quả tốt nhất.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích đề ra, luận án thực hiện những nhiệm vụ sau:

Thứ nhất, tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án, nhằm xác định nội dung đã được phân tích, lý giải; những khoảng trống, những vấn đề chưa được đề cập, từ đó, luận án kế thừa và tiếp tục nghiên cứu, làm rõ.

Thứ hai, phân tích, làm rõ các khái niệm cơ bản liên quan đến vấn đề nghiên cứu, nhằm phục vụ nghiên cứu, triển khai luận án.

Thứ ba, làm rõ nội dung, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc.

Thứ tư, phân tích thực trạng việc thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ từ năm 2018 đến nay, chỉ rõ những vấn đề đặt ra theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Thứ năm, dự báo những yếu tố tác động đến việc thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Thứ sáu, đề xuất phương hướng, giải pháp nhằm tăng cường hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc và việc thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

Phạm vi nội dung: đề tài nghiên cứu nội dung, giá trị của tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc và vận dụng vào thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Phạm vi không gian: tiến hành nghiên cứu việc thực hiện chính sách dân tộc trong đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ, tập trung vào 6 tỉnh, 1 thành phố là: An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh, Thành phố Cần Thơ.

Phạm vi thời gian: nghiên cứu thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ từ năm 2018 đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Sở dĩ, tác giả luận án chọn giai đoạn này nghiên cứu vì năm 2018 là năm đầu thực hiện “Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới”.

4. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

4.1. Cơ sở lý luận

Luận án được thực hiện trên cơ sở lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, đường lối, chủ trương, quan điểm, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước về chính sách dân tộc và “thực hiện chính sách dân tộc”.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, nghiên cứu sinh vận dụng các phương pháp chung, các phương pháp chuyên ngành và liên ngành sau: Logic, lịch sử; phân tích, tổng hợp; thống kê, so sánh, văn bản học, điều tra xã hội học,.v.v.

Phương pháp phân tích, tổng hợp: nghiên cứu sinh tiến hành phân tích và xác định những nội dung có liên quan; phân tích, tổng hợp các tài liệu, công trình khoa học như đề tài, bài báo khoa học, sách chuyên khảo, các kế hoạch, báo cáo thực hiện chính sách của Đảng, Nhà nước đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ, số liệu thực tiễn về đồng bào Khmer và thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer. Từ đó, đánh giá thực trạng việc thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Phương pháp thống kê, so sánh: nghiên cứu thống kê, so sánh số liệu, tình hình liên quan từ các báo cáo thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ để làm rõ nội dung: Thực trạng thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ.

Phương pháp điều tra xã hội học: nghiên cứu sinh sử dụng 1 bộ phiếu trưng cầu ý kiến gồm 12 nội dung tập trung vào đối tượng là: cán bộ, đảng viên và người dân. Nghiên cứu sinh tiến hành khảo sát ở một số huyện thuộc 7 tỉnh, thành phố có đông đồng bào Khmer sinh sống (An Giang, Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh và Thành phố Cần Thơ).

5. Những đóng góp mới về khoa học của luận án

Luận án góp phần làm rõ hơn những nội dung cơ bản, giá trị to lớn của tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc.

Luận án góp phần chỉ ra những kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân; đồng thời chỉ rõ những vấn đề đang đặt ra hiện nay của việc thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ.

Đề tài đề xuất các phương hướng, giải pháp trọng tâm thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

6. Ý nghĩa lý luận và thực tiễn của luận án

6.1. Ý nghĩa lý luận

Luận án góp phần làm rõ vấn đề thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ dưới góc độ ngành Hồ Chí Minh học và làm cơ sở lý luận quan trọng để làm thất bại âm mưu của các lực lượng thù địch, phản động nhằm bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.

Luận án góp phần làm rõ cơ sở lý luận cho cấp ủy, chính quyền các tỉnh, thành phố ở khu vực Tây Nam Bộ xây dựng và triển khai thực hiện các chương trình, kế hoạch... có liên quan đến thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer. Trên cơ sở đó góp phần đi tới thống nhất về nhận thức và hoạt động trong quá trình thực hiện hiệu quả trong giai đoạn hiện nay.

6.2. Ý nghĩa thực tiễn

Luận án được sử dụng làm tư liệu tham khảo để nghiên cứu, học tập, giảng dạy tại trường chính trị các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, nhất là các tỉnh, thành phố ở khu vực Tây Nam Bộ; dùng làm tài liệu tham khảo phục vụ công tác nghiên cứu về chính sách và thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ.

Luận án cũng là tài liệu tham khảo, giúp cán bộ, công chức, các tổ chức, cơ quan, đơn vị đổi mới phương thức tổ chức, triển khai thực hiện có hiệu quả các chính sách của Đảng, Nhà nước đối với các dân tộc thiểu số nói chung và đồng bào Khmer nói riêng.

7. Kết cấu của luận án

Luận án được kết cấu với các phần như sau: phần mở đầu; phần nội dung gồm 4 chương, 11 tiết; phần kết luận; danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục.

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI

1.1. TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN

1.1.1. Các nghiên cứu về tư tưởng Hồ Chí Minh và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh đối với chính sách dân tộc, thực hiện chính sách dân tộc

Công trình “*Bình đẳng dân tộc ở nước ta hiện nay - Vấn đề và giải pháp*” của Trịnh Quốc Tuấn (chủ biên) (1996) [126] đã khái quát những quan điểm cơ bản trong tư tưởng Hồ Chí Minh về bình đẳng dân tộc, trên cơ sở đó tập trung phân tích thực trạng tình hình các dân tộc ở Việt Nam, chỉ rõ sự phát triển không đồng đều, tình trạng chênh lệch trên nhiều lĩnh vực giữa các dân tộc. Cuốn sách đã phân tích nguyên nhân của sự chênh lệch đó và nêu ra các giải pháp để góp phần từng bước khắc phục sự phát triển không đồng đều, tiến tới đảm bảo giữa các dân tộc ở nước ta luôn bình đẳng.

Công trình “*Đổi mới việc thực hiện chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh Bình Dương và Bình Phước*” của tác giả Phạm Công Tâm (2001) [97] đã xác định một số điểm chính của tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách dân tộc, cụ thể: *Một là*, về giải phóng dân tộc và con đường giải phóng dân tộc ở nước ta. *Hai là*, đoàn kết các dân tộc là cốt lõi của chủ nghĩa yêu nước, là tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh, nền tảng của chính sách dân tộc. *Ba là*, sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội và phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi và vùng dân tộc phải bắt đầu từ nông thôn, lấy nông lâm nghiệp làm khâu đột phá, tạo điều kiện, tiền đề cho công nghiệp hóa phát triển. *Bốn là*, phải đặc biệt lưu ý tính đặc thù dân tộc. *Năm là*, phải luôn tin tưởng vào khả năng vươn lên của đồng bào các “dân tộc thiểu số”. *Sáu là*, chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, cất nhắc cán bộ. Những tư tưởng cơ bản của Hồ Chí Minh đã được Đảng ta quán triệt vận dụng và đề ra chính sách dân tộc đúng đắn.

Bài viết “*Chính sách cán bộ dân tộc thiểu số trong tư tưởng Hồ Chí Minh*” của tác giả Lê Phương Thảo (2004) [105] đã tập trung phân tích các quan điểm của Hồ Chí Minh trong chỉ đạo xây dựng và phát triển đội ngũ cán bộ “dân

tộc thiểu số”, cụ thể: Một là, cần coi trọng cất nhắc, sử dụng cán bộ “dân tộc thiểu số”. Hai là, kết hợp hài hòa giữa cán bộ tại chỗ và cán bộ miền xuôi lên miền núi công tác. Ba là, kết hợp đúng đắn giữa cán bộ già và trẻ, chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ nữ và cán bộ cấp xã người “dân tộc thiểu số”. Bốn là, thường xuyên chăm lo chính sách tạo nguồn và đào tạo cán bộ “dân tộc thiểu số” thật tốt, bao gồm cả đào tạo và tự đào tạo, đào tạo cả văn hóa và chính trị... Trên cơ sở đó, tác giả bài viết khẳng định vấn đề nghiên cứu, vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác cán bộ “dân tộc thiểu số” cần được quán triệt một cách sâu sắc, toàn diện.

Bài viết “*Về mối quan hệ giữa dân tộc và tôn giáo trong tư tưởng Hồ Chí Minh*” của tác giả Vũ Văn Hậu (2004) [40] khẳng định vấn đề mối quan hệ giữa dân tộc và tôn giáo chiếm giữ một vị trí quan trọng trong di sản tư tưởng Hồ Chí Minh. Bài viết tập trung phân tích hai nội dung: đường lối dân tộc là cơ sở, điều kiện để thực hiện các quyền về tự do tín ngưỡng, tự do tôn giáo; tương đồng giữa lý tưởng xã hội chủ nghĩa và đạo đức tôn giáo. Từ đó, tác giả bài viết cho rằng việc nắm vững và vận dụng sáng tạo nội dung tư tưởng Hồ Chí Minh về mối quan hệ giữa dân tộc và tôn giáo là một trong những cơ sở bảo đảm cho thắng lợi của cách mạng.

Công trình “*Công bằng và bình đẳng xã hội trong quan hệ tộc người ở các quốc gia đa dân tộc*” của Nguyễn Quốc Phẩm (chủ biên) (2006) [81] đã giới thiệu tư tưởng Hồ Chí Minh về công bằng, bình đẳng xã hội; khái quát những vấn đề dân tộc trong xu thế hiện nay của thế giới nói chung và ở Việt Nam nói riêng. Qua đó, tác giả đã phân tích làm rõ các điều kiện, nội dung, biện pháp để thực hiện công bằng, bình đẳng giữa các tộc người ở các vùng “dân tộc thiểu số” ở Việt Nam trong giai đoạn hiện nay.

Bài viết “*Hồ Chí Minh với vấn đề đoàn kết đồng bào các dân tộc thiểu số*” của tác giả Văn Thị Thanh Mai (2009) [60] đã khẳng định “Chủ tịch Hồ Chí Minh là linh hồn của tinh thần đoàn kết các dân tộc”, coi trọng việc thực hiện đại đoàn kết dân tộc và đã có những đóng góp quan trọng trong việc thực hiện chiến

lược đoàn kết đồng bào các “dân tộc thiểu số” trong cả cuộc đời hoạt động cách mạng và lãnh đạo Đảng, Nhà nước ta.

Bài viết “*Xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh*” của tác giả Thào Xuân Sùng (2015) [96] đã nêu lên vai trò hết sức quan trọng và to lớn của công tác cán bộ. Trên cơ sở khái quát những nội dung cơ bản về công tác cán bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh, tác giả đã phân tích các giải pháp để xây dựng đội ngũ cán bộ “dân tộc thiểu số” trong giai đoạn hiện nay và khẳng định đây là một nội dung quan trọng để đảm bảo quyền bình đẳng, đoàn kết các dân tộc; cần quan tâm cả cán bộ dân tộc Kinh và cán bộ “dân tộc thiểu số”, có sự kết hợp, đoàn kết tốt hai nhóm cán bộ này sẽ thành công; phải coi trọng việc kết nạp đảng viên trong đồng bào “dân tộc thiểu số”.

Công trình “*Một số vấn đề lý luận và thực tiễn quản lý nhà nước về công tác dân tộc qua 30 năm đổi mới*” của Giàng Seo Phử (chủ biên) (2016) [83] đã trình bày lý luận về vấn đề dân tộc, lý giải quan điểm Hồ Chí Minh về giáo dục và đào tạo nguồn nhân lực cho vùng dân tộc và miền núi để thực hiện khẩu hiệu: các dân tộc đoàn kết, bình đẳng, tôn trọng giúp nhau cùng phát triển. Tác giả nhấn mạnh, nguồn nhân lực vùng dân tộc và miền núi gồm các lĩnh vực: cán bộ lãnh đạo trong hệ thống chính trị; cán bộ quản lý nhà nước trên tất cả các lĩnh vực, công chức, viên chức, chuyên môn nghiệp vụ; cán bộ khoa học kỹ thuật và công nhân lành nghề; cán bộ trong lực lượng vũ trang.v.v.

Công trình “*Dân tộc học và nhân học ở Việt Nam trong xu thế toàn cầu hóa*” của tác giả Phan Hữu Dật (2018) [17] phân tích các mặt lý luận và thực tiễn của vấn đề dân tộc trong quốc gia Việt Nam đa dân tộc, giới thiệu khái quát tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc. Tác giả khẳng định, cơ sở lý luận của chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước ta là tư tưởng Hồ Chí Minh; từ đó, nhấn mạnh 03 nguyên tắc cơ bản của chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh là bình đẳng, đoàn kết và tương trợ giữa các dân tộc.

Công trình “*Công tác dân vận trong đồng bào dân tộc Khmer Tây Nam bộ hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh*” của Nguyễn Phấn Đầu (2019) [34] đã

phân tích, luận giải các khái niệm “công tác”, “dân vận”, “công tác dân vận”, “công tác dân vận theo tư tưởng Hồ Chí Minh”; các nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác dân vận. Trên cơ sở đó, tác giả vận dụng vào phân tích, chỉ rõ những kết quả đạt được, hạn chế, nguyên nhân và những vấn đề đặt ra trong công tác dân vận đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ; Tác giả đã đề xuất phương hướng và các nhóm giải pháp thực hiện hiệu quả công tác dân vận trong đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

Bài viết *“Tư tưởng Hồ Chí Minh về bình đẳng, đoàn kết và giúp nhau cùng phát triển giữa các dân tộc - Giá trị vận dụng trong công tác dân tộc hiện nay”* của tác giả Hầu A Lệnh (2022) [52] đã đề cập đến các nội dung cốt lõi của tư tưởng Hồ Chí Minh về công tác dân tộc và giá trị vận dụng sáng tạo nguyên tắc cơ bản bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển trong công tác dân tộc của Đảng, Nhà nước ta hiện nay. Bài viết khẳng định, giá trị tư tưởng về công tác dân tộc của Chủ tịch Hồ Chí Minh được vận dụng sáng tạo trong công tác lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng, Nhà nước ta để phát triển đất nước. Tinh thần bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển được thể hiện qua sự phát triển không ngừng của khối đoàn kết các dân tộc, thúc đẩy sự phát triển về mọi mặt của các thành phần dân tộc, củng cố và tăng cường tính thống nhất hữu cơ giữa các tộc người với quốc gia dân tộc nước ta hiện nay.

Bài viết *“Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đấu tranh chống các luận điệu xuyên tạc, gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc”* của tác giả Hà Thị Thùy Dương (2023) [22] phân tích các âm mưu, thủ đoạn, luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch nhằm chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc Việt Nam. Bài viết giới thiệu các giải pháp đấu tranh, phản bác các luận điệu xuyên tạc như đẩy mạnh công tác tuyên truyền trong Nhân dân, đập tan “phản tuyên truyền” của các thế lực thù địch; hoàn thiện chính sách, nâng cao hiệu quả thực hiện các chính sách để cải thiện đời sống vật chất và tinh thần cho Nhân dân; xây dựng hệ thống chính trị trong sạch, vững mạnh; nâng cao tinh thần cảnh giác cách mạng trong Nhân dân.

1.1.2. Các nghiên cứu về “chính sách dân tộc”, thực hiện “chính sách dân tộc” ở Việt Nam

Công trình *“Vấn đề dân tộc và định hướng xây dựng chính sách dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá”* của Viện Nghiên cứu chính sách dân tộc và miền núi (2002) [136] đã phân tích làm rõ vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước trên cả hai mặt lý luận nhận thức và thực tiễn, làm rõ các giải pháp góp phần giải quyết kịp thời những vấn đề cơ bản trong đời sống xã hội của đồng bào các “dân tộc thiểu số”.

Bài viết *“Tầm quan trọng của công tác dân tộc và những khó khăn, hạn chế trong thực hiện chính sách dân tộc”* của tác giả Nguyễn Xuân Thông (2004) [111] khẳng định vấn đề dân tộc đã được Đảng và Nhà nước ta giải quyết tốt qua các thời kỳ, vừa phát huy được sức mạnh, đóng góp của đồng bào các dân tộc vào sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc, vừa phá tan được những âm mưu của các thế lực thù địch hòng lợi dụng vấn đề dân tộc để chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Song, bài viết cũng chỉ ra những hạn chế, yếu kém trong quá trình “thực hiện chính sách dân tộc”. Từ đó, tác giả yêu cầu nhận thức rõ tầm quan trọng của vấn đề dân tộc trong thời kỳ mới, thực hiện đạt hiệu quả các chính sách dân tộc góp phần thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Công trình *“Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam”* của tác giả Lê Ngọc Thắng (2005) [107] đã trình bày một cách hệ thống các lý luận về dân tộc, vấn đề dân tộc, công tác dân tộc và chính sách dân tộc; các quan điểm, nội dung cơ bản của chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam về vấn đề dân tộc. Ngoài ra, trên cơ sở phân tích, đánh giá thực trạng đối với việc thực hiện các chính sách của Đảng và Nhà nước, cuốn sách giới thiệu được những giải pháp trọng tâm phù hợp trong giai đoạn mới. Nội dung cuốn sách đã khẳng định được tính sáng tạo, đúng đắn của Đảng, Nhà nước ta đối với việc giải quyết các vấn đề dân tộc trong cuộc cách mạng dân tộc dân chủ và cách mạng xã hội chủ nghĩa.

Công trình “*Những vấn đề cơ bản của chính sách dân tộc ở nước ta hiện nay*” do hai tác giả Phan Xuân Sơn và Lưu Văn Quảng (chủ biên) (2005) [95] đã giới thiệu một cách cơ bản về vấn đề dân tộc, vùng dân tộc và chính sách dân tộc đối với các dân tộc qua các thời kỳ cách mạng. Trên cơ sở phân tích thực trạng việc “thực hiện chính sách dân tộc” trong những năm qua, các tác giả nêu bật các nhiệm vụ, giải pháp quan trọng nhằm “thực hiện chính sách dân tộc” đạt hiệu quả cao trong giai đoạn mới.

Bài viết “*Nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc của Đảng*” của tác giả Nguyễn Đình Thử (2005) [109] khẳng định “thực hiện chính sách dân tộc” là chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, tiến hành cơ bản và lâu dài, đòi hỏi sự đồng thuận, kiên trì và sáng tạo thường xuyên. Để thực hiện tốt chính sách dân tộc, tác giả bài viết yêu cầu tập trung vào ba vấn đề sau: Một là, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của toàn Đảng, toàn dân trong “thực hiện chính sách dân tộc”; Hai là, xác định một số nhiệm vụ có tính đột phá nhưng rất cơ bản tạo sự biến đổi vững chắc đời sống kinh tế - xã hội vùng đồng bào “dân tộc thiểu số”; Ba là, về cách thức “thực hiện chính sách dân tộc”. Việc “thực hiện chính sách dân tộc” là công việc của toàn Đảng, toàn dân, toàn quân, của mọi cấp, mọi ngành. Cần có sự lồng ghép “thực hiện chính sách dân tộc” với các chính sách kinh tế - xã hội, quốc phòng an ninh một cách đồng bộ nhằm từng bước phát triển kinh tế - xã hội, làm thay đổi bộ mặt đời sống đồng bào một cách vững chắc.

Bài viết “*Chính sách cử tuyển - Một chủ trương đúng trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta về phát triển giáo dục, đào tạo ở vùng miền núi, vùng dân tộc thiểu số*” của hai tác giả Nguyễn Thị Mỹ Trang và Lại Thị Thu Hà (2005) [122] đã phân tích bốn nội dung để khẳng định chính sách cử tuyển của Đảng và Nhà nước đối với “dân tộc thiểu số” là một chủ trương đúng đắn trong lĩnh vực giáo dục - đào tạo, cụ thể: Thứ nhất, chính sách cử tuyển góp phần thúc đẩy giáo dục ở các vùng “dân tộc thiểu số” phát triển, giảm chênh lệch về phát triển giáo dục giữa các vùng miền, thể hiện tính ưu việt trong giáo dục, đào tạo đối với sinh viên người “dân tộc thiểu số”. Thứ hai, chính sách cử tuyển

nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo cán bộ, công chức là người “dân tộc thiểu số”. Thứ ba, chính sách cử tuyển góp phần đào tạo đội ngũ trí thức trẻ, phát huy nội lực của thanh niên sinh viên người “dân tộc thiểu số”. Thứ tư, chính sách cử tuyển góp phần thực hiện công bằng xã hội trong giáo dục đối với sinh viên người “dân tộc thiểu số”.

Bài viết *“Thực hiện chính sách dân tộc ở Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa”* của Nguyễn Thị Phương Thủy (2006) [116] đã khái quát những vấn đề lý luận chung về dân tộc, chính sách dân tộc và việc “thực hiện chính sách dân tộc” trong cách mạng xã hội chủ nghĩa; phân tích thực trạng và những vấn đề đặt ra đối với việc “thực hiện chính sách dân tộc” qua gần 20 năm đổi mới ở Việt Nam; phân tích một số quan điểm cơ bản của Nghị quyết Trung ương 7 khóa IX về công tác dân tộc, luận chứng những nhiệm vụ, giải pháp cơ bản nhằm đổi mới, nâng cao hiệu quả việc “thực hiện chính sách dân tộc” hiện nay.

Bài viết *“Về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dân tộc thiểu số ở cơ sở”* của Nguyễn Thị Quyên (2009) [91] đã khẳng định vai trò rất quan trọng của công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ “dân tộc thiểu số”; chỉ rõ những kết quả đạt được, những hạn chế và những yếu tố tác động đến công tác này trong những năm qua. Trên cơ sở đó, bài viết giới thiệu các giải pháp nhằm đổi mới công tác trên như: hoàn thiện khung pháp lý; phát triển hệ thống các cơ sở đào tạo, bồi dưỡng; đổi mới nội dung, chương trình và phương pháp đào tạo, bồi dưỡng cho phù hợp hơn.

Bài viết *“Đổi mới cơ chế, chính sách ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực dân tộc thiểu số thời kì đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hoá”* của Nguyễn Đăng Thành (2009) [102] đã luận giải những kết quả đạt được và hạn chế của các hình thức ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực “dân tộc thiểu số” ở nước ta như: ưu tiên bằng chiếu cố quy mô lớp học nhỏ, chấp nhận tỷ lệ học sinh thấp trên một giáo viên đứng lớp, được áp dụng cho các bậc giáo dục mầm non và tiểu học, gắn với loại hình lớp căn bản; ưu tiên bằng thiết lập mô hình trường chuyên biệt trong giáo dục, đào tạo; ưu tiên bằng chiếu cố tiêu chuẩn để học sinh

“dân tộc thiểu số” được tham gia học tập ở các bậc cao đẳng, đại học; ưu tiên bằng kéo dài thời gian đào tạo ở cả khâu chuẩn bị “đầu vào” lẫn khâu đào tạo chính thức ở bậc học cao đẳng, đại học; ưu tiên nhằm tạo điều kiện cho quá trình đào tạo nguồn nhân lực “dân tộc thiểu số”. Từ đó, tác giả bài viết đề xuất giải pháp đổi mới cơ chế ưu tiên đào tạo nguồn nhân lực cho các “dân tộc thiểu số” nhằm tối ưu hóa việc quản lý và sử dụng nguồn lực ưu tiên; tối ưu hóa sử dụng nguồn lực đầu tư cho đào tạo nguồn nhân lực “dân tộc thiểu số” gắn với đổi mới cơ chế ưu tiên.

Công trình *“Bảo đảm bình đẳng và tăng cường hợp tác giữa các dân tộc trong phát triển kinh tế xã hội ở nước ta hiện nay”* của tác giả Hoàng Chí Bảo (2009) [10] đã khái quát những nhận thức mới về dân tộc, quan hệ dân tộc, chính sách dân tộc, đánh giá thực trạng tình hình kinh tế - xã hội của đồng bào dân tộc thiểu số. Ngoài ra, cuốn sách còn phân tích một cách hệ thống các giải pháp chủ yếu, thiết thực nhằm đảm bảo thực hiện tốt các vấn đề dân tộc, giải quyết hiệu quả các quan hệ dân tộc, tạo sự công bằng, bình đẳng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở miền núi hiện nay.

Công trình *“Một số vấn đề mới trong quan hệ dân tộc và chính sách dân tộc ở nước ta hiện nay”* của Phan Văn Hùng (chủ biên) (2013) [44] đã khái quát các nội dung về quan hệ dân tộc hiện nay; đồng thời, làm rõ các yếu tố, những vấn đề đặt ra tác động đến quan hệ dân tộc và chính sách dân tộc; từ đó tác giả phân tích những chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước ta cùng một số định hướng chính sách dân tộc cần quan tâm thực hiện.

Tác giả Lâm Bá Nam với bài viết *“Nguyên tắc cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng thời kỳ đổi mới”* (2013) [76] đã chỉ rõ nguyên tắc cơ bản của chính sách dân tộc trong các giai đoạn cách mạng theo quan điểm của Đảng và Hồ Chí Minh là: “bình đẳng, đoàn kết, giúp đỡ giữa các dân tộc”. Bài viết phân tích từng nguyên tắc và cho rằng bình đẳng là cơ sở để đoàn kết, đoàn kết là biểu hiện thực hiện bình đẳng và tương trợ giúp đỡ nhau là điều kiện đảm bảo thực hiện tốt bình đẳng và đoàn kết. Các nguyên tắc cơ bản trên có mối quan hệ mật

thiết với nhau, được xác định và triển khai đồng bộ trong quá trình xây dựng và triển khai “thực hiện chính sách dân tộc” ở nước ta.

Bài viết “*Về chính sách dân tộc của Đảng từ năm 1986 đến nay*” của Phạm Minh Thế (2015) [108] đã xác định chính sách dân tộc có vai trò to lớn đối với sự nghiệp cách mạng lâu dài của đất nước. Bài viết đã chỉ rõ mục tiêu của chính sách dân tộc là “bình đẳng, đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển giữa các dân tộc”. Ngoài ra, bài viết còn nhấn mạnh các nội dung cơ bản của chính sách dân tộc tập trung vào việc thúc đẩy phát triển về kinh tế, văn hóa - xã hội, nâng cao nhận thức tư tưởng chính trị và tăng cường quốc phòng an ninh.

Bài viết “*Quá trình thực hiện chính sách dân tộc trong thời kỳ đổi mới*” của Đỗ Xuân Tuất (2015) [127] đã khẳng định những thành tựu quan trọng tạo nên sự thay đổi sâu sắc diện mạo vùng đồng bào “dân tộc thiểu số”. Tuy nhiên, việc “thực hiện chính sách dân tộc” vẫn còn nhiều khó khăn, bất cập đặt ra cần được tập trung tháo gỡ. Bài viết cũng đã khẳng định việc “thực hiện chính sách dân tộc” đạt hiệu quả sẽ tạo động lực to lớn để góp phần xây dựng và phát triển bền vững đất nước.

Bài viết “*Chính sách dân tộc tại Việt Nam: Thành tựu và thách thức cần vượt qua*” của Nguyễn Quỳnh Hoa (2017) [41] đã khái quát những nội dung cơ bản của chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước trong thời kỳ đổi mới, từ đó khái quát những thành tựu quan trọng trong “thực hiện chính sách dân tộc” như: làm thay đổi rõ nét diện mạo nông thôn vùng dân tộc, quyền bình đẳng giữa các dân tộc ngày càng được thể chế hóa và thực hiện trên thực tế các lĩnh vực của đời sống. Qua đó, đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào được nâng lên từng bước, tỷ lệ hộ nghèo giảm rõ rệt, mặt bằng dân trí được nâng cao... Song, bài viết cũng nêu những khó khăn cần vượt qua như: hệ thống chính sách vùng dân tộc và miền núi chưa bảo đảm gắn kết thống nhất giữa chính sách phát triển dân tộc - tộc người với chính sách phát triển vùng; thời gian thực hiện chính sách ngắn, thiếu tính chiến lược; trình tự thủ tục xây dựng và trình một số đề án mất nhiều thời gian; hầu hết các chính sách đều mang tính chất hỗ trợ; chính sách

đầu tư chưa đáp ứng được yêu cầu cơ bản, do vậy hiệu quả chưa thực sự bền vững; ở vùng dân tộc và miền núi, kinh tế chậm phát triển so với tiềm năng của vùng và phát triển chưa vững chắc, cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động chuyển dịch chậm, mức độ thương phẩm hóa của nông sản còn thấp; sản phẩm sản xuất ra chưa có thị trường tiêu thụ ổn định, sức cạnh tranh và hiệu quả kinh tế thấp.

Tác giả Vũ Thanh Sơn với bài viết “*Về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người dân tộc thiểu số*” (2019) [93] đã khẳng định vai trò quan trọng của công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người “dân tộc thiểu số”. Trên cơ sở phân tích những kết quả đạt được và hạn chế, bất cập, tác giả nhấn mạnh đến các giải pháp như: cấp ủy đảng và chính quyền các cấp phải quan tâm thực chất hơn về công tác đào tạo, bồi dưỡng và chế độ, chính sách đối với người “dân tộc thiểu số”; coi trọng xây dựng kế hoạch chi tiết đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người “dân tộc thiểu số” theo lộ trình, nhiệm kỳ, bảo đảm tính liên tục, kế thừa các thế hệ cán bộ trong hệ thống chính trị các cấp; hoàn thiện nội dung đào tạo, bồi dưỡng phù hợp từng đối tượng, đặc trưng văn hóa và nhận thức của cán bộ “dân tộc thiểu số”; đa dạng hóa các hình thức đào tạo, bồi dưỡng; tăng cường năng lực đào tạo, bồi dưỡng của các cơ sở đào tạo; nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên và đổi mới phương pháp giảng dạy; tăng cường kiểm tra, giám sát công tác đào tạo, bồi dưỡng nhằm bảo đảm các mục tiêu, đối tượng, điều kiện, tiêu chuẩn đáp ứng hiệu quả, kịp thời, hạn chế tính hình thức, phô trương thành tích không thực chất và gây lãng phí ngân sách nhà nước.

Bài viết “*Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn chăm lo thực hiện chính sách dân tộc cho đồng bào dân tộc*” của tác giả Phạm Đình Thúc (2022) [118] đã nhận diện luận điệu sai trái, thù địch về công tác dân tộc của Đảng và Nhà nước ta thời gian qua. Đồng thời, bằng dẫn chứng những luận cứ lý luận và thực tiễn sâu sắc tác giả phản bác những luận điệu sai trái của các thế lực thù địch.

Bài viết “*Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền cho đồng bào dân tộc thiểu số*” của tác giả Trí Dũng (2022) [21] đã trình bày những thành tựu đạt được trong công tác tuyên truyền cho đồng bào dân tộc thiểu số qua thời gian

thực hiện Quyết định số 45/QĐ-TTg ngày 09/01/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc cấp một số ấn phẩm báo, tạp chí cho vùng dân tộc thiểu số và miền núi, vùng đặc biệt khó khăn giai đoạn 2019 - 2021. Bài viết nêu bật các giải pháp đổi mới nội dung, hình thức tuyên truyền trong thời gian tới nhằm đưa thông tin tới công chúng nhanh nhất, hấp dẫn nhất, hiệu quả nhất.

Bài viết *“Quan điểm, giải pháp về vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc”* của tác giả Hầu A Lênh (2022) [53] đề cập đến sự kết hợp hài hòa giữa chủ nghĩa dân tộc chân chính và chủ nghĩa quốc tế trong sáng tạo nên sự thành công của cách mạng Việt Nam; đề cập đến quan điểm nhất quán, nhiệm vụ, giải pháp về vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc ở nước ta hiện nay.

Bài viết *“Khoảng trống trong ban hành và thực thi chính sách hỗ trợ đào tạo, tạo việc làm cho phụ nữ dân tộc thiểu số”* của tác giả Trịnh Trần (2022) [124] đã trình bày chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước ta trong việc hỗ trợ phụ nữ “dân tộc thiểu số” phát triển mọi mặt; chỉ ra 05 khoảng trống trong ban hành và thực thi chính sách hỗ trợ đào tạo, tạo việc làm cho phụ nữ “dân tộc thiểu số” như: các chính sách hỗ trợ đào tạo và tập huấn kỹ thuật chưa thực sự dựa trên nhu cầu của nhóm phụ nữ “dân tộc thiểu số” cụ thể; các chương trình đào tạo nghề chưa gắn với nhu cầu sử dụng nhân lực ở địa phương và chưa có sự gắn kết với quá trình tạo việc làm sau khi đào tạo; thiếu sự gắn kết giữa chính sách giảm nghèo, tăng cường năng lực kinh tế với nâng cao năng lực kỹ thuật; thiếu hụt chính sách dành cho nhóm phụ nữ “dân tộc thiểu số” yếu thế và chính sách tăng cường tiếng phổ thông chưa thực hiện hiệu quả.

Bài viết *“Công tác bảo đảm an ninh, trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số”* của tác giả Đỗ Lê Chi (2022) [14] nêu các khái niệm liên quan đến “dân tộc thiểu số”; đặc điểm, tình hình các “dân tộc thiểu số” ở Việt Nam; quan điểm của Đảng, Nhà nước về công tác bảo đảm an ninh, trật tự vùng “dân tộc thiểu số”; đồng thời, chỉ ra một số vấn đề nổi lên về an ninh, trật tự vùng “dân tộc thiểu số”. Trên cơ sở đó, bài viết đưa ra dự báo và năm giải pháp góp phần nâng cao hiệu quả công tác bảo đảm an ninh, trật tự vùng đồng bào “dân tộc thiểu số” thời

gian tới, trong đó chú trọng đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động quần chúng tham gia phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”; xây dựng lực lượng Công an nhân dân đáp ứng yêu cầu bảo đảm an ninh trật tự ở vùng đồng bào “dân tộc thiểu số” trong tình hình mới.

Bài viết *“Những vấn đề đặt ra trong xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam thời kỳ đổi mới”* của tác giả Trịnh Thị Thu Nga (2022) [77] trình bày khái quát căn cứ xây dựng chính sách dân tộc, nguyên tắc xây dựng và “thực hiện chính sách dân tộc”, nội dung chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta; đồng thời chỉ ra những vấn đề đặt ra như: trong xây dựng và “thực hiện chính sách dân tộc” thời kỳ mới thiếu nguồn lực thực hiện chính sách đầu tư cho vùng đồng bào “dân tộc thiểu số” và miền núi; sự chòng chẹo về cơ quan quản lý, tham mưu ban hành, tổ chức thực hiện chính sách; tình trạng sáp nhập đơn vị hành chính quản lý các cấp dẫn đến tình trạng phân bổ nguồn lực từ các chính sách gặp khó khăn trong việc xác định ranh giới về trình độ phát triển để áp dụng và đầu tư; xu thế toàn cầu hóa, hội nhập toàn diện giữa các nước trên thế giới và khu vực đang diễn ra mạnh mẽ; sự tác động của khoa học công nghệ,.v.v.

Bài viết *“Xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo là người dân tộc thiểu số trong công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch”* của tác giả Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2023) [38] đề cập vai trò quan trọng của đội ngũ cán bộ lãnh đạo là người “dân tộc thiểu số” trong trực tiếp tuyên truyền, phổ biến, tổ chức thực hiện và kiểm tra, giám sát việc thực hiện nhiệm vụ đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch. Tác giả bài viết đã đề xuất các giải pháp xây dựng cán bộ lãnh đạo là người “dân tộc thiểu số” đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ trong công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, trong đó nhấn mạnh việc đề cao ý thức tự học tập, tự rèn luyện phẩm chất, năng lực; xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ lãnh đạo trẻ là người “dân tộc thiểu số”.

Bài viết *“Phát triển văn hóa vùng dân tộc thiểu số trong giai đoạn hiện nay”* của tác giả Nguyễn Văn Toàn và Nguyễn Đức Lưu (2023) [120] nêu lên tầm quan trọng của việc bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của vùng đồng bào các “dân tộc thiểu số”. Bên cạnh đó, bài viết cũng cho thấy một số vấn đề tồn đọng cần khắc phục như: một số giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc ít người chưa được bảo tồn và phát huy đúng mức; một bộ phận lớp trẻ có biểu hiện xa rời bản sắc văn hóa của dân tộc mình; đời sống văn hóa ở vùng đồng bào “dân tộc thiểu số” còn không ít khó khăn; vai trò của người “dân tộc thiểu số” trong bảo tồn văn hóa chưa được phát huy; một bộ phận đội ngũ quản lý và làm công tác văn hóa vùng đồng bào “dân tộc thiểu số” còn thiếu, yếu; hệ thống các thiết chế và cơ sở vật chất cho hoạt động văn hóa còn thiếu đồng bộ, hiệu quả sử dụng còn thấp.v.v. Đồng thời, đề xuất một số giải pháp chủ yếu để bảo đảm cho công tác bảo tồn văn hóa “dân tộc thiểu số” đạt chất lượng, hiệu quả cao hơn.

Bài viết *“Cơ chế thúc đẩy tính tích cực, ý chí tự cường của đồng bào dân tộc thiểu số trong phát triển kinh tế - xã hội”* của tác giả Nguyễn An Ninh và Nguyễn Thị Thu Huyền (2024) [79] phân tích những luận cứ khoa học làm cơ sở và phương hướng cho chủ trương chiến lược về công tác dân tộc, được Đảng ta khẳng định trong văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, nhằm thúc đẩy và nâng cao tính tích cực, hiệu quả quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

Bài viết *“Đấu tranh phòng, chống các hoạt động lợi dụng vấn đề dân tộc chống phá cách mạng Việt Nam”* của tác giả Nguyễn Thị Trang (2024) [121] góp phần nhận diện về mục đích, tính chất và thời điểm, nguyên cơ và chiêu bài, phạm vi, tổ chức và lực lượng của những hoạt động lợi dụng vấn đề dân tộc chống phá Đảng, Nhà nước ta. Qua đó, đề xuất các giải pháp như: tăng cường theo dõi, sớm phát hiện, nắm bắt và đánh giá đúng tình hình hoạt động của các thế lực thù địch; chủ động xây dựng kế hoạch ngăn chặn; tăng cường tuyên truyền, phổ biến thông tin đối ngoại và đối thoại với các quốc gia, tổ chức quốc tế; chủ động thúc đẩy mở rộng quy mô, hình thức hợp tác quốc tế trên các lĩnh

vực; tiếp tục nghiên cứu, củng cố các luận cứ khoa học thuyết phục nhằm đấu tranh phản bác các luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch về vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc ở Việt Nam.

Bài viết "*Chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển giáo dục, đào tạo vùng dân tộc thiểu số (1986 - 2022)*" của tác giả Trương Minh Dục (2024) [18] trình bày quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về phát triển giáo dục, đào tạo vùng "dân tộc thiểu số" (1986 - 2022) và một số kết quả đạt được. Trong đó, tác giả bài viết đã nhấn mạnh sự phát triển nhận thức, quan điểm của Đảng về phát triển giáo dục, đào tạo vùng "dân tộc thiểu số" và xác định các giải pháp trọng tâm cần thực hiện tốt, như: ban hành nhiều chính sách khuyến khích, ưu tiên từ tuyển sinh, hỗ trợ học tập đối với người học các cấp bậc học; đầu tư cơ sở vật chất góp phần nâng cao chất lượng giáo dục, đào tạo, .v.v.

Bài viết "*Vai trò và sức mạnh của đồng bào các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay*" của tác giả Đỗ Ngọc Ninh (2024) [78] nêu lên vai trò, đặc điểm, sức mạnh của đồng bào các "dân tộc thiểu số" và gợi mở một số phương thức phát huy vai trò và sức mạnh của đồng bào các "dân tộc thiểu số" trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay, trong đó nhấn mạnh việc nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cấp ủy, tổ chức đảng, các tổ chức trong hệ thống chính trị; tăng cường, củng cố, phát triển vai trò và nâng cao sức mạnh của đồng bào các "dân tộc thiểu số", .v.v.

1.1.3. Các nghiên cứu về đồng bào Khmer và chính sách, thực hiện chính sách đối với đồng bào Khmer

Công trình "*Quá trình thực hiện chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với đồng bào Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long*" của Tác giả Nguyễn Thanh Thủy (2001) [115] đã làm rõ sự tác động chính sách dân tộc của Đảng trên lĩnh vực kinh tế - xã hội đối với đồng bào Khmer trong giai đoạn 1975-1985, đặc biệt là giai đoạn đổi mới của Đảng từ 1986 đến năm 2000. Từ đó khẳng định tính đúng đắn của chính sách dân tộc của Đảng và nêu rõ những mặt hạn chế trong việc

tổ chức “thực hiện chính sách dân tộc” ở các cấp, các ngành đối với đồng bào Khmer; đồng thời đề xuất một số giải pháp để khắc phục những vấn đề còn tồn tại, tiếp tục hoàn thiện và phát triển chính sách dân tộc của Đảng trong giai đoạn mới.

Bài viết “*Phát triển đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào Khmer Nam bộ trong công cuộc đổi mới hiện nay*” của Trần Thanh Nam (2001) [74] nêu lên các nhân tố tác động đến đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ. Từ đó, đề ra các giải pháp phát huy các giá trị văn hóa truyền thống đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ, góp phần củng cố khối đại đoàn kết dân tộc trong công cuộc đổi mới hiện nay.

Bài viết “*Một số giải pháp nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc Khmer ở Tây Nam Bộ trong giai đoạn hiện nay*” của tác giả Lê Tăng (2003) [99] đã đánh giá thực trạng đời sống của đồng bào Khmer thời gian qua có những chuyển biến tích cực, nhờ sự quan tâm của Đảng, Nhà nước. Tuy nhiên, tác giả cũng chỉ ra một bộ phận không nhỏ đồng bào Khmer vẫn còn gặp nhiều khó khăn. Từ đó, tác giả đề xuất những giải pháp nhằm góp phần nâng cao đời sống của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ. Trong đó, đặc biệt quan tâm về việc nâng cao trình độ dân trí, phát huy dân chủ, tăng cường đầu tư vốn, chuyển giao khoa học công nghệ, mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của đồng bào Khmer.

Công trình “*Vấn đề tôn giáo ở khu vực đồng bào Khơ me Tây Nam Bộ hiện nay*” của tác giả Hồ Trọng Hoài (2003) [42] tập trung phân tích thực trạng tôn giáo ở khu vực đồng bào Khmer Tây Nam Bộ, từ đó đề ra giải pháp nhằm giải quyết tốt vấn đề tôn giáo phục vụ yêu cầu giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội ở một số khu vực rất phức tạp về mặt lịch sử và nhạy cảm về mặt chính trị, trong đó nhấn mạnh giải pháp đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động Nhân dân nhằm nâng cao nhận thức về đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước, vạch trần các luận điệu xuyên tạc của các thế lực thù địch, v.v.

Bài viết “*Cà Mau thực hiện chính sách dân tộc trong đồng bào Khmer*” của tác giả Nguyễn Đình Tăng (2004) [100] đã phân tích quá trình Đảng bộ và chính quyền tỉnh Cà Mau quán triệt và triển khai chính sách dân tộc trong đồng

bào Khmer từ sau đổi mới với những kết quả khả quan, đời sống của cộng đồng người Khmer ở Cà Mau đã có nhiều chuyển biến, kinh tế ổn định, phát triển. Từ đó, tác giả khẳng định việc “thực hiện chính sách dân tộc” của Đảng ở vùng đồng bào Khmer tỉnh Cà Mau đã có những thành tựu nổi bật, góp phần vào việc nâng cao đời sống của Nhân dân nói chung và đồng bào Khmer nói riêng.

Tác giả Danh Ngọc Hùng với bài viết “*Giải pháp nâng cao đời sống vùng đồng bào dân tộc Khơ me ở Kiên Giang*” (2006) [43] đã tập trung lý giải làm rõ năm giải pháp cơ bản góp phần cải thiện, nâng cao đời sống của đồng bào Khmer. Trong các giải pháp, tác giả bài viết đặc biệt nhấn mạnh việc chú trọng đầu tư, phát triển kinh tế, nâng cao đời sống, chăm lo cho công tác giáo dục, nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực, chú trọng phát triển văn hóa - thông tin, xây dựng kết cấu hạ tầng, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh trong vùng đồng bào Khmer.

Đề tài “*Phương hướng và giải pháp đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp huyện, xã người Khmer ở hai tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng hiện nay*” của tác giả Huỳnh Văn Long (2007) [59] đã nêu thực trạng đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp huyện, xã người Khmer và đề xuất các giải pháp đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ này đảm bảo ngang tầm nhiệm vụ chính trị hiện nay, trong đó, coi trọng giải pháp về nhận thức đúng đắn vị trí, vai trò, nhiệm vụ của đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp huyện, xã người Khmer; cũng như cần có những chính sách đặc thù, thể hiện sự quan tâm đúng mức trong đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ này trong thời gian tới.

Bài viết “*Phát huy giá trị văn hóa Khmer vùng Đồng bằng sông Cửu Long góp phần củng cố khối đoàn kết dân tộc trong giai đoạn hiện nay*” của tác giả Huỳnh Thanh Quang (2010) [85] khẳng định vai trò của các giá trị văn hóa truyền thống đối với đời sống của đồng bào Khmer vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Từ phân tích thành tựu, hạn chế và nguyên nhân, bài viết làm rõ các giải pháp phát huy giá trị văn hóa đồng bào Khmer, trong đó nhấn mạnh đến việc nâng cao nhận thức của các cấp ủy đảng, chính quyền địa phương đối với việc phát huy các giá

trị văn hóa truyền thống của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ; chăm lo nâng cao đời sống vật chất và tinh thần; chăm lo phát triển giáo dục và đào tạo, nâng cao trình độ dân trí cho đồng bào Khmer; phát huy các giá trị văn hóa truyền thống của đồng bào Khmer .

Đề tài “*Công tác vận động đồng bào Khmer của các Đảng bộ xã, phường, thị trấn ở Tây Nam bộ trong giai đoạn hiện nay*” của Đặng Trí Thủ (2012) [114] tập trung phân tích thành tựu, hạn chế và nguyên nhân của công tác vận động đồng bào Khmer, đồng thời đề xuất một số giải pháp trọng tâm, trong đó đặc biệt nhấn mạnh việc chăm lo xây dựng, kết nạp đảng viên người Khmer nhằm góp phần tăng cường “công tác vận động đồng bào Khmer của các Đảng bộ xã, phường, thị trấn Tây Nam Bộ”.

Bài viết “*Nâng cao đời sống của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ*” của tác giả Nguyễn Hữu Thịnh (2015) [110] đã tập trung phân tích tình hình kinh tế - xã hội vùng đồng bào Khmer, phản ánh sâu sắc tình hình đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ và đề ra các giải pháp chủ yếu nhằm khắc phục khó khăn, tiếp tục chăm lo nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào Khmer.

Công trình “*Chính sách phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội đối với đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ*” do tác giả Lê Quốc Lý (chủ biên) (2016) [57] đã khái quát lý luận chung về chính sách phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội; phân tích thực trạng thực thi các chính sách đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ, từ đó đề xuất các giải pháp để bổ sung và hoàn thiện chính sách. Trong đó, chú trọng rà soát lại các chính sách phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm, đảm bảo an sinh xã hội đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ.

Công trình “*Giảm nghèo đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong quá trình phát triển bền vững*” của tác giả Nguyễn Quốc Dũng, Võ Thị Kim Thu (2016) [20] đã trình bày cơ sở của giảm nghèo và phát triển bền vững. Thực trạng nghèo và hoạt động giảm nghèo trong vùng đồng bào Khmer ở khu vực

Tây Nam Bộ. Một số kinh nghiệm và phương hướng cơ bản giảm nghèo vùng đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ. Đồng thời, các tác giả đưa ra các giải pháp và kiến nghị.

Công trình *“Chính sách đối với Phật giáo Nam tông Khmer và đồng bào Khmer vùng Tây Nam Bộ”* của tác giả Lê Quốc Lý (chủ biên) (2017) [58] đã phân tích tổng thể về chính sách đối với Phật giáo Nam tông Khmer vùng Tây Nam Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến 2030. Cuốn sách hệ thống hóa những chính sách đã có từ sau Chỉ thị số 68-CT/TW liên quan đến Phật giáo Nam tông Khmer vùng Tây Nam Bộ; đánh giá tính khả thi của hệ thống chính sách này sau khi được đưa vào cuộc sống, góp phần nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế sâu rộng.

Bài viết *“Đề đề đời sống kinh tế - xã hội của đồng bào Khor-me ở vùng Nam Bộ phát triển bền vững”* của tác giả Nguyễn Thị Huệ (2020) [46] đã đánh giá tình hình phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào Khmer, bên cạnh những kết quả đạt được rất khả quan vẫn còn nhiều khó khăn cần được tháo gỡ. Đề đề đời sống kinh tế - xã hội của đồng bào Khmer vùng Nam Bộ phát triển bền vững, tác giả bài viết xác định trong thời gian tới, các địa phương có đông đồng bào Khmer sinh sống cần thực hiện đồng bộ các giải pháp, trong đó nhấn mạnh việc thực hiện tốt “Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10-01-2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới”; chú trọng nâng cao chất lượng đội ngũ cán bộ trong hệ thống chính trị vùng đồng bào Khmer; gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm, góp phần giúp đồng bào có thu nhập ổn định,.v.v.

Bài viết *“Một số biện pháp đấu tranh chống lợi dụng vấn đề dân tộc Khmer chống phá cách mạng nước ta trên địa bàn các tỉnh Tây Nam Bộ”* của tác giả Thạch Phước Bình (2020) [12] đã chỉ rõ các thế lực thù địch, các hội nhóm, tổ chức phản động trong người Khmer lưu vong và đang tiến hành nhiều thủ đoạn thâm độc lợi dụng vấn đề dân tộc Khmer để chống phá đối với nước ta, như: Một

là, thực hiện chính sách “chia để trị”, vu cáo, xuyên tạc tình hình dân tộc, tôn giáo ở nước ta, kích động đồng bào chống đối chính quyền. Hai là, tuyên truyền, xuyên tạc, chia rẽ đồng bào Khmer các tỉnh Tây Nam Bộ với người Kinh, nhất là đối với vấn đề nguồn gốc lịch sử của người Khmer và vùng đất Nam Bộ. Ba là, xây dựng lực lượng, hỗ trợ, chỉ đạo các hoạt động chống phá, tạo cơ can thiệp. Bốn là, tìm cách móc nối, mua chuộc, lôi kéo những người có uy tín trong cộng đồng các tôn giáo, đồng bào các “dân tộc thiểu số”; tài trợ cho sư sãi, tăng sinh Khmer ra nước ngoài tu học với ý đồ chống phá nước ta lâu dài. Để vô hiệu hóa âm mưu, thủ đoạn đó, tác giả bài viết xác định cần tập trung thực hiện tốt một số biện pháp cơ bản sau: (1) Đẩy mạnh tuyên truyền quan điểm, chính sách dân tộc, tôn giáo của Đảng, Nhà nước; âm mưu thủ đoạn chống phá của các thế lực thù địch cho đồng bào các dân tộc, tôn giáo trên địa bàn. (2) Tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, nâng cao hiệu quả hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội. (3) Đẩy mạnh phát triển kinh tế - xã hội, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của đồng bào Khmer. (4) Bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa, đời sống tinh thần của đồng bào. Thứ năm, chủ động đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu, thủ đoạn lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo chống phá cách mạng.

Bài viết “*Kiên Giang thực hiện bảo đảm an sinh xã hội vùng dân tộc thiểu số*” của tác giả Huỳnh Thị Hồng Nương (2024) [80] tập trung đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp bảo đảm an sinh xã hội vùng đồng bào “dân tộc thiểu số” tại tỉnh Kiên Giang hiện nay, trong đó quan tâm việc tiếp tục làm tốt công tác tuyên truyền; nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước; tập trung thực hiện hiệu quả các chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, xây dựng nông thôn mới; tiếp tục thực hiện tốt chính sách phát triển văn hóa - xã hội ở vùng có đông đồng bào “dân tộc thiểu số”.

Bài viết “*Vấn đề dân tộc - tôn giáo vùng dân tộc thiểu số ở một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long*” của tác giả Nguyễn Khắc Đức (2024) [37] phân tích vấn đề dân tộc - tôn giáo và đề xuất một số giải pháp giải quyết vấn đề dân tộc - tôn giáo

vùng “dân tộc thiểu số” ở tỉnh An Giang, Sóc Trăng, Trà Vinh và thành phố Cần Thơ hiện nay như: đẩy mạnh tuyên truyền, phổ biến, quán triệt chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về dân tộc, tôn giáo; nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của công tác dân tộc, tôn giáo; tổ chức thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng “dân tộc thiểu số”; nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về tín ngưỡng, tôn giáo, dân tộc, nhất là ở vùng sâu, vùng xa, vùng “dân tộc thiểu số”.

1.2. MỘT SỐ NHẬN XÉT VỀ KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU LIÊN QUAN VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU CỦA LUẬN ÁN

1.2.1. Những kết quả nghiên cứu liên quan

Các nghiên cứu bước đầu lý giải quan điểm Hồ Chí Minh về vấn đề giáo dục và phát triển nguồn nhân lực vùng dân tộc; khái quát những nội dung, nguyên tắc cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về chính sách dân tộc. Trong đó, nổi lên các vấn đề sau: chính sách dân tộc phải hướng đến thực hiện sự bình đẳng, giúp nhau giữa các dân tộc để cùng nhau tiến lên chủ nghĩa xã hội; Đoàn kết các dân tộc là cốt lõi của chủ nghĩa yêu nước, là tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh, nền tảng của chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước; chính sách dân tộc phải chú ý tính đặc thù dân tộc và phải khơi dậy, phát huy khả năng vươn lên của các dân tộc; chính sách dân tộc phải bắt đầu từ công tác cán bộ, phải hướng trọng tâm vào công tác lựa chọn, đào tạo, bồi dưỡng, phát triển và chăm lo đội ngũ cán bộ.v.v.

Bên cạnh đó, các nghiên cứu cũng khẳng định việc quán triệt tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết dân tộc; về mối quan hệ giữa dân tộc và tôn giáo; đoàn kết đồng bào các “dân tộc thiểu số”, xây dựng đội ngũ cán bộ người “dân tộc thiểu số” vững mạnh; không ngừng chăm lo nâng cao chất lượng cuộc sống, đảm bảo công bằng, bình đẳng giữa các tộc người ở các vùng “dân tộc thiểu số”.

Nhìn chung các nghiên cứu đã lý giải, làm rõ một số quan điểm về "dân tộc", “chính sách dân tộc”; luận giải những nội dung khoa học của vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước; những định hướng về chính sách

dân tộc trong giai đoạn mới; xác định tầm quan trọng của chính sách dân tộc, chỉ rõ mục tiêu, nguyên tắc, nội dung cơ bản của chính sách dân tộc tập trung vào việc phát triển kinh tế - xã hội và nâng cao tư tưởng chính trị, giữ gìn quốc phòng - an ninh, đảm bảo bình đẳng, đoàn kết dân tộc.

Các nghiên cứu khẳng định tầm quan trọng của “thực hiện chính sách dân tộc”, cho rằng đây là nội dung quan trọng trong công tác lãnh đạo, quản lý của Đảng, Nhà nước thúc đẩy sự phát triển tất cả các mặt của đời sống xã hội, thực hiện thắng lợi mục tiêu: “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

Các nghiên cứu đều cho rằng, “thực hiện chính sách dân tộc” hiệu quả sẽ củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, nâng cao trình độ dân trí, phát huy dân chủ trong vùng đồng bào “dân tộc thiểu số”, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đồng bào “dân tộc thiểu số”, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, v.v. thực hiện thắng lợi các mục tiêu, nhiệm vụ chính trị.

Các nghiên cứu còn khẳng định “thực hiện chính sách dân tộc” không chỉ là trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, mà còn là trách nhiệm của tất cả cán bộ, đảng viên. Do đó, các nghiên cứu đã tập trung làm rõ thực trạng việc “thực hiện chính sách dân tộc”, đúc kết những kinh nghiệm thực tiễn về “thực hiện chính sách dân tộc” ở các địa phương trong thời gian qua, đặt ra những yêu cầu nâng cao hiệu quả “thực hiện chính sách dân tộc” trong tình hình mới.

Các nghiên cứu đã làm rõ một số kết quả nổi bật của quá trình thực hiện các chính sách của Đảng, Nhà nước như: Đời sống của đồng bào Khmer có mặt được nâng cao, sự chăm lo tốt hơn cho phát triển giáo dục và đào tạo, y tế, vấn đề tôn giáo được quan tâm hơn, hệ thống chính trị các cấp được xây dựng vững chắc. Bên cạnh đó, các nghiên cứu cũng đánh giá được những khó khăn, hạn chế về kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh vùng đồng bào Khmer Tây Nam Bộ. Một số nghiên cứu tập trung đánh giá việc “thực hiện chính sách dân tộc” đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ trước năm 2007 và dưới góc độ lịch sử Đảng, chủ nghĩa xã hội khoa học. Các nghiên cứu phân

tích thực trạng và đề xuất nhiệm vụ, giải pháp “thực hiện chính sách dân tộc” hiệu quả trong bối cảnh mới.

Qua nghiên cứu cho thấy, đến nay chưa có công trình nào phân tích một cách hệ thống nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về “thực hiện chính sách dân tộc”. Đặc biệt, chưa có công trình nào đi vào nghiên cứu “thực hiện chính sách dân tộc” đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh. Do đó, đây là mục đích, nhiệm vụ mà nghiên cứu sinh sẽ thực hiện trong luận án.

1.2.2. Những vấn đề đặt ra tiếp tục nghiên cứu của luận án

Tổng quan các công trình nghiên cứu cho thấy, đã có một số khía cạnh liên quan đến đề tài luận án đã được nghiên cứu như: các khái niệm về “chính sách”, “chính sách dân tộc”; tầm quan trọng và nội dung chính sách dân tộc; các giải pháp “thực hiện chính sách dân tộc” trong giai đoạn mới. Riêng vấn đề “thực hiện chính sách dân tộc” đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh, đến nay chưa có công trình nào nghiên cứu, luận giải trực tiếp và trình bày một cách có hệ thống. Do vậy, vẫn còn nhiều vấn đề luận án cần nghiên cứu, luận giải và làm rõ.

Thứ nhất, tư tưởng Hồ Chí Minh về “thực hiện chính sách dân tộc”: Khái niệm, nội dung, giá trị. Đây là cơ sở lý luận quan trọng để nghiên cứu sinh thực hiện đánh giá vấn đề nghiên cứu ở chương tiếp theo.

Thứ hai, thành tựu, hạn chế và nguyên nhân; những vấn đề đặt ra trong quá trình “thực hiện chính sách dân tộc” đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ từ góc nhìn tư tưởng Hồ Chí Minh.

Thứ ba, những yếu tố tác động đến việc “thực hiện chính sách dân tộc” đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ hiện nay.

Thứ tư, những phương hướng, giải pháp “thực hiện chính sách dân tộc” đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 1

Trong quá trình nghiên cứu tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến đề tài luận án, nghiên cứu sinh đã tổng hợp 57 công trình nghiên cứu. Trong đó có 12 công trình nghiên cứu về tư tưởng Hồ Chí Minh và vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh đối với chính sách dân tộc, “thực hiện chính sách dân tộc”; có 28 công trình nghiên cứu về chính sách dân tộc, “thực hiện chính sách dân tộc” ở Việt Nam; và 17 công trình nghiên cứu về đồng bào Khmer và chính sách, “thực hiện chính sách dân tộc” đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ với nhiều cách tiếp cận khác nhau. Các nghiên cứu đã khẳng định tầm quan trọng của việc “thực hiện chính sách dân tộc” đối với đồng bào “dân tộc thiểu số” nói chung và đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ nói riêng đã góp phần tạo nên sự ổn định, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, phát huy dân chủ và tăng cường khối đoàn kết toàn dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Tuy nhiên, dưới góc độ Hồ Chí Minh học, vẫn chưa có công trình nào trực tiếp nghiên cứu việc “thực hiện chính sách dân tộc” đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh, nơi mà đời sống của dân tộc Khmer còn nhiều bất cập, tình hình an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội vẫn còn tiềm ẩn những nhân tố mất ổn định. Từ đó cho thấy sự cần thiết phải nghiên cứu đầy đủ về việc “thực hiện chính sách dân tộc” đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh, tạo cơ sở khoa học để góp phần “thực hiện chính sách dân tộc” đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ trong thời gian tới.

Quá trình nghiên cứu sinh thu thập tài liệu và đánh giá tổng quan thông qua các nghiên cứu khoa học có liên quan đến đề tài luận án là rất cần thiết. Đây là cơ sở quan trọng để xác định mục tiêu, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu và là nguồn tư liệu chính để nghiên cứu sinh tiếp thu, kế thừa, bổ sung và phát triển, phục vụ cho việc thực hiện luận án của mình.

Chương 2

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

2.1. MỘT SỐ KHÁI NIỆM CƠ BẢN CÓ LIÊN QUAN

2.1.1. Khái niệm dân tộc

Đối với Việt Nam, khái niệm dân tộc thường được sử dụng để chỉ các hình thức cộng đồng người. Lịch sử đấu tranh dựng nước và giữ nước cho thấy, cộng đồng các dân tộc Việt Nam từ buổi ban đầu được xây dựng trên cái nôi vững chắc là vùng trung du và đồng bằng Bắc Bộ, Bắc Trung Bộ qua rèn luyện, thử thách đã ngày càng lớn mạnh, gắn bó bền chặt hơn. Đặc biệt, tính thống nhất, xu thế đoàn kết, hòa hợp dân tộc ngày càng được khẳng định vững chắc từ khi Nhà nước phong kiến trung ương tập quyền Đại Việt ra đời. Đây được xem là tính quy luật của quá trình phát triển của dân tộc Việt Nam. Cố Thủ tướng Phạm Văn Đồng trong bài phát biểu nhân dịp kỷ niệm 80 năm ngày sinh của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đã khẳng định: “Dân tộc ta đã hình thành rất sớm và đã trở thành một quốc gia dân tộc thống nhất ngay dưới chế độ phong kiến, khác hẳn với nhiều nước ở châu Âu, phải chờ đến khi xuất hiện chủ nghĩa tư bản mới diễn ra quá trình hình thành dân tộc và quốc gia thống nhất” [35, tr. 27].

Trong các tác phẩm, bài nói, bài viết của Hồ Chí Minh, tuy Người không nêu ra một khái niệm cụ thể nào về dân tộc, nhưng qua nghiên cứu di sản để lại cho thấy Chủ tịch Hồ Chí Minh dùng khái niệm dân tộc theo cả hai nghĩa:

Nghĩa thứ nhất dùng để chỉ quốc gia dân tộc. Khi dùng cụm từ dân tộc theo nghĩa quốc gia dân tộc, trong tác phẩm “Thư gửi các học sinh nhân ngày khai giảng năm học mới của Nhà nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa”, Hồ Chí Minh viết: “Non sông Việt Nam có trở nên tươi đẹp hay không, dân tộc Việt Nam có bước tới đài vinh quang sánh vai các cường quốc năm châu được hay không, chính là nhờ ở công học tập của các em” [61, tr.35].

Nghĩa thứ hai dùng để chỉ dân tộc mang tính tộc người: trong gần 30 năm từ 1941 đến 1969 có đến 64 tài liệu của Hồ Chí Minh nói về mối quan hệ giữa các dân tộc, trong đó, Người đã sử dụng các thuật ngữ: đồng bào các dân tộc, dân tộc đa số, dân tộc thiểu số,... Ngay trong văn bản Nhà nước, Người cũng dùng từ: dân tộc thiểu số, không một lần nào Người dùng các thuật ngữ: bộ tộc, sắc tộc... Trong tác phẩm “Báo cáo về dự thảo hiến pháp sửa đổi tại kỳ họp thứ XI Quốc hội khoá I, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà” Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Nước ta là một nước thống nhất gồm nhiều dân tộc. Các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Các dân tộc anh em trong nước ta gắn bó ruột thịt với nhau trên một lãnh thổ chung và trải qua một lịch sử lâu đời cùng nhau lao động và đấu tranh để xây dựng Tổ quốc tươi đẹp” [69, tr.371].

Từ nhận định trên, có thể thấy vấn đề dân tộc luôn chứa đựng nội dung rộng lớn, phức tạp. Do đó, cần nhìn nhận vấn đề dân tộc ở khía cạnh là vấn đề xã hội - chính trị toàn diện gắn liền với mục tiêu xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa...Như vậy, có thể khái quát vấn đề dân tộc như sau:

Một là, theo nghĩa rộng, “dân tộc” được hiểu là “dân tộc - quốc gia” với tư cách là cộng đồng chính trị - xã hội rộng lớn gồm nhiều cộng đồng tộc người, được thiết lập trên một lãnh thổ nhất định do nhà nước quản lý. Từ đó cho thấy, dân tộc là khái niệm dùng để chỉ cộng đồng chính trị - xã hội được hợp thành bởi những tộc người khác nhau trên lãnh thổ của một quốc gia nhất định. Do vậy, khái niệm dân tộc được hiểu đồng nghĩa với quốc gia đa tộc người, và cũng đồng nghĩa với nhà nước thống nhất của các tộc người trên một lãnh thổ có chủ quyền quốc gia.

Hai là, theo nghĩa hẹp, “dân tộc” được hiểu là “tộc người”. Như vậy, dân tộc là khái niệm dùng để chỉ cộng đồng người có các đặc trưng cơ bản về ngôn ngữ, văn hoá và ý thức tự giác về cộng đồng có tính bền vững qua sự phát triển lâu dài của lịch sử. Từ đó cho thấy, kết cấu dân cư của một quốc gia có thể bao gồm nhiều dân tộc (tộc người) khác nhau, trong đó có những dân tộc chiếm đa số trong thành phần dân cư và có những dân tộc thiểu số.

Trong phạm vi nghiên cứu của đề tài, khái niệm dân tộc được sử dụng theo nghĩa thứ hai (nghĩa hẹp), tức là “tộc người”. Trong quá trình phát triển của mình, trong bản thân mỗi dân tộc có thể có sự phân chia thành các nhóm người có những đặc điểm khác nhau về nơi cư trú, văn hoá, lối sống, phong tục tập quán, nhưng đều được coi là cùng một dân tộc, bởi có chung 3 điểm đặc trưng của một dân tộc như nói trên đây. Ví dụ: dân tộc Dao bao gồm nhiều nhóm người, như các nhóm Dao đỏ, Dao tiền, Dao Tuyển, Dao Thanh phán, Dao Thanh y, Dao quần trắng.

Việt Nam là một quốc gia đa dân tộc, gồm 54 dân tộc, trong đó dân tộc Kinh chiếm đa số, còn lại là 53 dân tộc thiểu số khác: Tày, Nùng, Ba Na, Êđê, Khmer, v.v. Theo “Nghị định 05/NĐ-2011/NĐ-CP ngày 14/1/2011 của Chính phủ về công tác dân tộc”, khái niệm “dân tộc thiểu số” được định nghĩa như sau: “Dân tộc thiểu số là những dân tộc có số dân ít hơn so với dân tộc đa số trên phạm vi lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam”. Cũng “Theo Nghị định 05/NĐ-2011/NĐ-CP”, khái niệm “Dân tộc thiểu số rất ít người” được hiểu là dân tộc có số dân dưới 10.000 người. Theo kết quả điều tra năm 2019, các “Dân tộc thiểu số rất ít người” ở nước ta có 14 dân tộc như: Pà Thẻn, Chứt, Lự, Lô Lô, Mảng, Cơ Lao, Bố Y, Cống, Ngái, SiLa, Pu Péo, Rơ Măm, Brâu, Ô Đu.

Khi đề cập đến các dân tộc thiểu số, trong các bài nói, bài viết và trong hành động của mình, Hồ Chí Minh luôn dùng cụm từ “đồng bào” trước tên riêng của một dân tộc, cụ thể như trong “Thư gửi Đại hội các dân tộc thiểu số miền Nam tại Plâycu” ngày 19/04/1946: “Đồng bào Kinh hay Thổ, Mường hay Mán, Gia Rai hay Ê Đê, Xê Đăng hay Ba Na và các dân tộc thiểu số khác, đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau... Chúng ta phải thương yêu nhau, phải kính trọng nhau, phải giúp đỡ nhau” [61, tr.249]. Như vậy, theo quan điểm của Hồ Chí Minh, các dân tộc tuy khác nhau nhưng cùng chung một nguồn gốc, cùng chung một tổ tiên, tình cảm gắn bó như anh em ruột thịt trong một nhà. Đó chính là

điều kiện, cơ sở để thúc đẩy sự bình đẳng, đoàn kết thương yêu giúp đỡ lẫn nhau của các dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

2.1.2. Khái niệm chính sách dân tộc

Hiện nay, trên các phương tiện truyền thông cũng như trong các văn bản của Đảng, Nhà nước thường sử dụng các thuật ngữ như: Chính sách dân tộc miền núi, chính sách đoàn kết dân tộc, chính sách với đồng bào dân tộc thiểu số. Theo quan niệm cơ bản của Đảng ta, chính sách dân tộc được hiểu là những chính sách tác động trực tiếp đến các dân tộc và quan hệ dân tộc nhằm mục đích phát triển các lĩnh vực cơ bản của đời sống kinh tế- xã hội ở các vùng dân tộc thiểu số; xây dựng khối đoàn kết dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam; tiến hành công nghiệp hóa, hiện đại hóa để xây dựng và phát triển đất nước bền vững.

Chính sách dân tộc là một hệ thống các chính sách của Đảng và Nhà nước để giải quyết vấn đề dân tộc và mối quan hệ giữa các dân tộc trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam là một hệ thống các chủ trương, giải pháp, nhằm thực hiện quyền bình đẳng về chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội giữa các tộc người, trong đó có sự quan tâm đến các dân tộc thiểu số có trình độ phát triển kinh tế - xã hội còn thấp.

Chính sách đó thể hiện tư tưởng nhất quán của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng Cộng sản Việt Nam là: thực hiện đại đoàn kết dân tộc, xây dựng và củng cố mối quan hệ giữa các dân tộc ngày càng bền chặt, tạo nên sức mạnh tổng hợp, to lớn của cộng đồng dân tộc thống nhất. Sức mạnh vĩ đại đó, dưới sự lãnh đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng ta, dân tộc Việt Nam đã chiến thắng đế quốc Pháp, làm nên Điện Biên Phủ lừng lẫy năm châu; chiến thắng đế quốc Mỹ, làm nên đại thắng mùa xuân năm 1975, đánh đổ hoàn toàn chủ nghĩa thực dân mới, thực hiện thống nhất nước nhà. chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam và Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam luôn luôn phát triển, theo sát các nhiệm vụ cách mạng từng thời kỳ, trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc

hiện nay vẫn phát huy tác dụng, nhằm thực hiện đại đoàn kết dân tộc, phấn đấu vì mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”.

Như vậy, khi bàn về chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước cần nhận thấy rằng đó là một chính sách mang tính đa ngành và tổng hợp nội dung của các chính sách xã hội đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên lãnh thổ Việt nam. Nhận thức đầy đủ, toàn diện về chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước thông qua các văn kiện của Đảng, pháp luật của nhà nước, các văn bản của chính phủ, các cơ quan ban ngành chức năng... mới thấy được nội dung xuyên suốt bao trùm cũng như các nhiệm vụ cụ thể của chính sách dân tộc. Nhận thức và quán triệt theo tinh thần đó càng thấy rõ hơn ý nghĩa chiến lược của vấn đề dân tộc và giải quyết vấn đề dân tộc trong cộng đồng quốc gia đa dân tộc Việt Nam.

Do đó, chính sách dân tộc có liên quan mật thiết với các chính sách khác. Trong giai đoạn hiện nay, chính sách dân tộc có nội dung và nhiệm vụ xen kẽ lẫn nhau với các chính sách khác trong hệ thống chính sách chung của Nhà nước. Cụ thể như sau:

Chính sách dân tộc có quan hệ với chính sách xã hội:

Chính sách xã hội là chính sách về con người, chăm lo, phát huy nguồn lực con người. Chính sách xã hội liên quan đến mọi tầng lớp dân cư trong việc giải quyết những vấn đề việc làm, phúc lợi xã hội, văn hóa, dân số, môi trường, xóa đói giảm nghèo.v.v. Chính sách xã hội bao quát đến mọi tầng lớp dân cư trong xã hội, song không đồng nhất với chính sách dân tộc.

Chính sách xã hội chưa phân biệt sự khác nhau giữa các dân tộc để có những giải pháp phù hợp. Đồng nhất chính sách dân tộc với chính sách xã hội sẽ không quán triệt đầy đủ tính chất, đặc điểm, tầm quan trọng của mối quan hệ giữa các dân tộc, dễ dẫn đến những hạn chế, thậm chí mắc sai lầm trong quá trình thực thi chính sách dân tộc, nhưng lại phải thấy được chính sách dân tộc có những nội dung xã hội cần giải quyết.

Quan hệ giữa chính sách dân tộc với chính sách dân vận:

Chính sách dân vận có đối tượng là các tầng lớp dân cư theo đặc điểm lứa tuổi, giới tính, tôn giáo, nghề nghiệp, địa bàn cư trú và thông qua các đoàn thể, các tổ chức chính trị - xã hội... để tập hợp và vận động quần chúng nhân dân thực hiện quyền làm chủ và tham gia các lĩnh vực của đời sống xã hội. Chính sách dân tộc cũng vận động các thành viên của các dân tộc thuộc các đối tượng trên tham gia vào các tổ chức chính trị - xã hội. Thực hiện chính sách dân vận góp phần quan trọng để đoàn kết dân tộc, thúc đẩy công tác dân tộc phát triển.

Thông qua các hệ thống văn bản của Đảng và Nhà nước, văn bản pháp luật và các văn bản dưới luật, chính sách dân tộc ngày càng được quan tâm cả trong phương diện hoạch định chính sách đến việc thể chế hóa và thực hiện trong đời sống xã hội.

Như vậy, từ những nhận định trên có thể khái quát “Chính sách dân tộc là một hệ thống các chính sách thể hiện tổng thể những chủ trương, biện pháp để giải quyết vấn đề dân tộc cũng như mối quan hệ giữa các dân tộc trên tất cả lĩnh vực của đời sống xã hội, nhằm thực hiện các quyền bình đẳng về kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội giữa các dân tộc, trong đó thể hiện sự quan tâm sâu sắc đến các dân tộc thiểu số có trình độ phát triển chưa cao về kinh tế - xã hội”.

2.1.3. Khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc

Qua tổng quan tình hình nghiên cứu cho thấy hiện nay chưa có nhiều nghiên cứu đề cập đến khái niệm tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc. Trong các tác phẩm, bài nói, bài viết của Hồ Chí Minh, tuy Người không nêu ra một khái niệm cụ thể nào về thực hiện chính sách dân tộc, nhưng qua nghiên cứu di sản của Người để lại cho thấy Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định sự cần thiết phải thực hiện chính sách dân tộc để đẩy mạnh phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, giữ vững quốc phòng an ninh ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng việc thực hiện chính sách dân tộc là rất quan trọng để phát triển bền vững quốc gia. Thực hiện chính sách dân tộc là vấn đề chiến lược, lâu dài trong sự nghiệp cách mạng nước ta, là một trong những nhiệm vụ rất quan trọng của Đảng và Nhà nước. Điều này chẳng những góp

phần xây dựng, củng cố khối đại đoàn kết các dân tộc vững mạnh mà còn nâng cao sức mạnh quốc phòng, an ninh của đất nước. Theo Hồ Chí Minh, thực hiện chính sách dân tộc phải bảo đảm mục tiêu là phát triển toàn diện đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc, tạo nên động lực phát triển toàn diện khu vực miền núi, lấy việc phát triển kinh tế - xã hội cải thiện và nâng cao đời sống cho đồng bào các dân tộc là nhiệm vụ quan trọng nhất. Do vậy, Người luôn nhắc nhở Đảng và Chính phủ phải thấy rõ vai trò của việc thực hiện chính sách dân tộc nhằm nâng cao đời sống đồng bào các dân tộc thiểu số.

Xuất phát từ điều kiện sống của đồng bào các dân tộc thiểu số còn nhiều khó khăn, thiếu thốn và thiệt thòi, do đó thực hiện chính sách dân tộc là cơ sở phát triển kinh tế, giúp đồng bào các dân tộc vươn lên nắm bắt cơ hội phát triển kinh tế, phát triển lực lượng sản xuất ở trình độ cao hơn, việc thực hiện chính sách dân tộc sẽ giúp khai thác mọi tiềm năng nơi đây, giúp đồng bào nơi đây thoát nghèo đói, bệnh tật, lạc hậu...

Trên cơ sở nghiên cứu các tác phẩm, bài nói, bài viết của Hồ Chí Minh, có thể khái quát “ Tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc là một hệ thống các quan điểm toàn diện và sâu sắc về vai trò của việc thực hiện chính sách dân tộc; về nội dung thực hiện chính sách dân tộc trên các lĩnh vực đời sống xã hội, đảm bảo nguyên tắc đoàn kết, bình đẳng, tương trợ giữa các dân tộc, với các phương thức thực hiện phù hợp làm thay đổi tư duy, nhận thức, lối sống, phương thức sản xuất, v.v. của đồng bào các dân tộc, hướng đến cải thiện dân sinh, nâng cao dân trí, phát huy dân chủ, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, giữ vững ổn định chính trị, bảo đảm trật tự an toàn xã hội, góp phần xây dựng và phát triển đất nước”.

2.1.4. Khái niệm thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh

Thực hiện chính sách là một giai đoạn rất quan trọng của chu trình chính sách, bởi sự thành công của một chính sách phụ thuộc vào kết quả của việc thực hiện chính sách ấy. Mối quan hệ giữa chính sách và kết quả thực hiện chính sách thể hiện ở ba khả năng sau đây: (1) Chính sách tốt và thực hiện tốt dẫn đến thành

công; (2) Chính sách tốt, nhưng thực hiện không tốt dẫn đến thất bại; (3) Chính sách không phù hợp và thực hiện không tốt dẫn đến thất bại kép. Như vậy, thực hiện chính sách có vị trí đặc biệt quan trọng trong chu trình chính sách, bởi vì đây là giai đoạn hiện thực hóa mục tiêu chính sách. Một chính sách được hoạch định với nội dung tốt, phù hợp thực tế, có tính khả thi chỉ là điều kiện cần để đạt được hiệu quả cao trên thực tế; điều kiện đủ chính là năng lực của chủ thể được giao tổ chức thực hiện. Nếu chủ thể có năng lực thì sẽ có khả năng thực hiện tốt chính sách, ngược lại năng lực của chủ thể hạn chế sẽ trở thành rào cản trong việc tổ chức thực hiện chính sách, bởi vì chủ thể không biết bắt đầu từ đâu, làm như thế nào, cần nguồn lực gì để giải quyết những công việc đã và sẽ đặt ra.

Do đó, “thực hiện chính sách dân tộc” được hiểu là quá trình đưa chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước vào cuộc sống, đến với người dân. Các quan điểm của Đảng, mong muốn của người dân đã được thể hiện trong các văn bản, tài liệu, nghị quyết sẽ phải được cụ thể hóa thành lợi ích vật chất xã hội. Nếu không thực hiện tốt công tác tổ chức triển khai thực hiện chính sách thì các chính sách đã xây dựng chỉ được trên giấy tờ hoặc trên các khẩu hiệu” [128, tr.21].

Quá trình đưa nội dung của các chính sách, các chương trình cụ thể liên quan đến các mặt của đời sống xã hội vào thực tiễn đời sống của đồng bào các dân tộc, nhằm: (1) Tạo nên sự bình đẳng, đoàn kết, giúp đỡ và giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa các dân tộc, tạo điều kiện gắn kết với nhau cùng phát triển mọi mặt về kinh tế - xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của mỗi dân tộc, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, giữ vững nền độc lập của Tổ quốc; (2) Phát triển toàn diện mọi mặt đời sống xã hội ở vùng dân tộc thiểu số, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần giúp đồng bào các dân tộc thiểu số thoát khỏi tình trạng nghèo nàn và lạc hậu; (3) Nâng cao trình độ dân trí, rút ngắn và khắc phục khoảng cách chênh lệch về trình độ phát triển giữa các dân tộc; (4) Củng cố và tăng cường sức mạnh đoàn kết của các

dân tộc, đẩy mạnh công nghiệp hóa – hiện đại hóa tạo điều kiện thúc đẩy vùng dân tộc thiểu số và miền núi phát triển.

Chủ thể thực hiện chính sách dân tộc là Đảng, Nhà nước và cả hệ thống chính trị, thông qua đội ngũ cán bộ, công chức tham gia các quy trình, các bước thực hiện chính sách dân tộc. Mọi chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước phải được cán bộ, công chức triển khai thì mới có thể đi vào đời sống xã hội. Cán bộ, công chức là những người trực tiếp chuyển “pháp luật, chính sách trên giấy tờ” thành “pháp luật, chính sách trong hành động”, trong đó cán bộ, công chức cấp xã tiếp xúc gần gũi với đồng bào không chỉ trong giờ hành chính, trong văn phòng làm việc mà còn ở các buổi sinh hoạt tại địa bàn, ngoài giờ hành chính.

Đối tượng thụ hưởng chính sách là người dân, đặc biệt là cộng đồng dân tộc thiểu số. Những chủ thể này có điều kiện và xuất phát điểm về kinh tế, chính trị, trình độ văn hóa, môi trường sống khác nhau nên có những tác động nhất định đến việc thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước. Vì vậy, cán bộ, công chức phải được trang bị kiến thức, khả năng hiểu biết pháp luật và có ý thức pháp luật ở trình độ cao để thực hiện tốt chức năng, nhiệm vụ của mình.

Như vậy, “thực hiện chính sách dân tộc theo tư tưởng Hồ Chí Minh là quá trình triển khai những chủ trương, chính sách cụ thể của Đảng và Nhà nước vào đời sống xã hội, trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội và quốc phòng - an ninh, đảm bảo nguyên tắc đoàn kết, bình đẳng, tương trợ giữa các dân tộc, gắn với phương thức thực hiện thông qua việc chú trọng công tác tuyên truyền, vận động, phát huy vai trò của cán bộ người dân tộc thiểu số và ý thức tự chủ, tự lực, tự cường, tự vươn lên của đồng bào các dân tộc thiểu số nhằm góp phần hiện thực hóa các quan điểm, chủ trương, đường lối của Đảng về vấn đề dân tộc phù hợp với những định hướng trong hệ thống quan điểm Hồ Chí Minh”.

2.2. TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC

2.2.1. Vai trò của thực hiện chính sách dân tộc

2.2.1.1. *Thực hiện chính sách dân tộc là cơ sở, điều kiện quan trọng để thực hiện bình đẳng dân tộc*

Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định rằng: “Chính sách dân tộc của chúng ta là nhằm thực hiện sự bình đẳng giúp nhau giữa các dân tộc để cùng nhau tiến lên chủ nghĩa xã hội” [69, tr.372], giải quyết đúng đắn, phù hợp giữa lợi ích giai cấp và lợi ích dân tộc, giúp khắc phục sự chênh lệch về trình độ phát triển giữa các dân tộc thiểu số với dân tộc đa số cũng như giữa các dân tộc thiểu số với nhau, đồng bào các dân tộc thiểu số được hưởng đầy đủ hơn những quyền lợi về kinh tế, chính trị và văn hóa - xã hội.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, sau khi “Cách mạng Tháng Tám năm 1945” thành công, nước “Việt Nam Dân chủ Cộng hòa” ra đời, đánh dấu vị thế của đồng bào các dân tộc thiểu số nói riêng và cộng đồng các dân tộc Việt Nam nói chung đã được sánh ngang với các dân tộc khác trên thế giới. Để giúp cho đồng bào các dân tộc thực hiện quyền bình đẳng, Hồ Chí Minh đã thể chế hoá thông qua việc tổ chức tổng tuyển cử bầu Quốc hội và Chính phủ chính thức của nước “Việt Nam Dân chủ Cộng hòa”, chế độ mới đã chính thức trao quyền bình đẳng, tự do về chính trị cho tất cả Nhân dân Việt Nam, trong đó có đồng bào các dân tộc thiểu số, “Chính phủ tổ chức càng sớm càng hay cuộc TỔNG TUYỂN CỬ với chế độ phổ thông đầu phiếu. Tất cả công dân trai gái mười tám tuổi đều có quyền ứng cử và bầu cử, không phân biệt giàu nghèo, tôn giáo, dòng giống, v.v..” [61, tr.7].

Khi bàn về quyền bình đẳng của các dân tộc thiểu số trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, Hồ Chí Minh khẳng định rất rõ quan điểm của mình trong bài phát biểu tại “Hội nghị các dân tộc thiểu số” ngày 03 tháng 12 năm 1945: “Anh em thiểu số chúng ta sẽ được: Dân tộc bình đẳng: Chính phủ sẽ bãi bỏ hết những điều hủ tục cũ, bao nhiêu bất bình trước sẽ sửa chữa đi” [61,

tr.130]. Do vậy, trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh đã thường xuyên theo dõi đôn đốc cán bộ và các địa phương trong việc thực hiện bình đẳng dân tộc, yêu cầu phải kiên quyết đấu tranh loại bỏ những tư tưởng dân tộc hẹp hòi, tính cục bộ địa phương cũng như tâm lý tự ti dân tộc “phải khắc phục những tư tưởng dân tộc lớn, dân tộc hẹp hòi, tự ti dân tộc. Người dân tộc lớn dễ mắc bệnh kiêu ngạo. Cán bộ địa phương, nhân dân địa phương lại dễ cho mình là dân tộc bé nhỏ, tự ti, cái gì cũng cho là mình không làm được, rồi không cố gắng” [71, tr.167].

Trong chế độ mới, Hồ Chí Minh đã chủ trương thực hiện quyền bình đẳng về chính trị cho các dân tộc thiểu số và có đầy đủ các quyền như các dân tộc đa số khác. Trong bản “Hiến pháp năm 1946” do Hồ Chí Minh trực tiếp tham gia soạn thảo, lần đầu tiên khẳng định quyền công dân, quyền của các dân tộc thiểu số được thể hiện rất rõ: “Tất cả các công dân Việt Nam đều ngang quyền về mọi phương diện: Chính trị, kinh tế, văn hoá” [88, tr.7]. Đến “Hiến pháp năm 1959” khẳng định rõ: “Nhà nước có nhiệm vụ gìn giữ và phát triển sự đoàn kết các dân tộc. Mọi hành vi khinh miệt, áp bức, chia rẽ dân tộc đều bị nghiêm cấm” [89, tr.26].

Trong tiến trình phát triển của cách mạng Việt Nam, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn yêu cầu Đảng và Nhà nước phải có nhiều chính sách, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội để phát triển toàn diện miền núi, giúp miền núi phát triển, để đồng bào cả nước đều có cuộc sống no ấm, được làm chủ đất nước. Chính vì vậy, trong lãnh đạo thực hiện đường lối, chủ trương, chính sách luôn được Đảng và Nhà nước thể hiện rất rõ sự bình đẳng giữa các dân tộc; luôn tuyên truyền, vận động, giáo dục các dân tộc miền núi, cũng như các dân tộc miền xuôi phải giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển, cùng xây dựng và bảo vệ “Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”.

2.2.1.2. Thực hiện chính sách dân tộc giúp phát triển kinh tế, nâng cao đời sống cho đồng bào các dân tộc thiểu số

Theo Hồ Chí Minh, thực hiện chính sách dân tộc phải đặt nhiệm vụ quan trọng nhất là việc phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, không ngừng cải thiện và

nâng cao chất lượng cuộc sống cho đồng bào các dân tộc luôn đảm bảo mục tiêu phát triển toàn diện đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc, tạo nên động lực phát triển toàn diện vùng dân tộc. Ngày 25/9/1958, trong bài phát biểu trước đồng bào các dân tộc thiểu số tỉnh Yên Bái, Người đã chỉ rõ: “Trước kia chúng ta khổ vì thực dân phong kiến bóc lột. Bây giờ chúng ta đã được thoát khỏi, chúng ta phải làm thế nào cho sướng hơn. Muốn sướng hơn phải ăn no mặc ấm. Muốn ăn no mặc ấm phải làm thế nào? Phải tăng gia sản xuất!” [68, tr.532].

Xuất phát từ thực trạng đời sống của đồng bào các dân tộc thiểu số còn rất nhiều khó khăn, thiếu thốn và thiệt thòi cả về vật chất lẫn tinh thần, cho nên thực hiện tốt, có hiệu quả chính sách dân tộc sẽ tạo động lực mới giúp đồng bào các dân tộc không ngừng vươn lên nắm bắt cơ hội phát triển kinh tế - xã hội, phát triển lực lượng sản xuất ở trình độ cao hơn, giúp khai thác mọi tiềm năng, lợi thế để sớm thoát khỏi nghèo đói, bệnh tật, lạc hậu. Để thực hiện được điều đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã yêu cầu thực hiện các nhiệm vụ cụ thể như: Đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp; tăng cường ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất; xây dựng và phát triển giao thông đến từng làng, bản; xây dựng đời sống văn hóa – xã hội cho đồng bào các dân tộc, không ngừng cải tạo, khắc phục và xóa bỏ những phong tục, tập quán lạc hậu... Song, phải thực hiện một cách dần dần, không được chủ quan, nóng vội.

2.2.1.3. Thực hiện chính sách dân tộc nhằm góp phần thực hiện chiến lược đại đoàn kết dân tộc

Trong bài phát biểu tại “Hội nghị đại biểu Mặt trận Liên - Việt toàn quốc” vào tháng 01-1955, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Đoàn kết là một chính sách dân tộc, không phải là một thủ đoạn chính trị. Ta đoàn kết để đấu tranh cho thống nhất và độc lập của Tổ quốc; ta còn phải đoàn kết để xây dựng nước nhà. Ai có tài, có đức, có sức, có lòng phụng sự Tổ quốc và phục vụ nhân dân thì ta đoàn kết với họ” [66, tr.244]. Trong nhận thức của Người, đồng bào các dân tộc thiểu số luôn luôn là một bộ phận không thể tách rời trong cộng đồng các dân tộc và Nhân dân Việt Nam, giữ vai trò đặt biệt quan trọng trong công cuộc xây dựng và bảo vệ “Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”. Chính vì vậy,

thực hiện chính sách dân tộc đạt hiệu quả cao là cơ sở rất quan trọng để xây dựng vững chắc khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Theo Hồ Chí Minh, đoàn kết là một vấn đề có tính chiến lược, cho nên thực hiện đoàn kết phải đảm bảo tính rộng rãi, lâu dài và phải có nguyên tắc.

Khi bàn về nguyên nhân làm nên thắng lợi của “Cách mạng Tháng Tám năm 1945”, Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Một phần là vì tình hình quốc tế thuận tiện cho ta. Nhất là vì lực lượng của cuộc toàn dân đoàn kết” [61, tr.18], và đúc kết vấn đề đó thành chân lý của cuộc cách mạng Việt Nam: “Đoàn kết, đoàn kết, đại đoàn kết. Thành công, thành công, đại thành công” [70, tr.119]. Từ đó, Hồ Chí Minh khẳng định: “Đoàn kết là một truyền thống cực kỳ quý báu của Đảng và của dân ta” do đó “Các đồng chí từ Trung ương đến các chi bộ cần phải giữ gìn sự đoàn kết nhất trí của Đảng như giữ gìn con ngươi của mắt mình” [72, tr.611].

2.2.1.4. Thực hiện chính sách dân tộc góp phần giữ vững ổn định chính trị và đảm bảo quốc phòng an ninh

Trong tiến trình phát triển của cách mạng Việt Nam, đồng bào các dân tộc thiểu số đã có nhiều đóng góp rất to lớn, góp phần làm nên thắng lợi vẻ vang của cả dân tộc, cho nên khi đánh giá công lao đó, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Việt Bắc trước kia là căn cứ của cách mệnh, đã nổi tiếng khắp cả nước, khắp thế giới. Thì ngày nay, Việt Bắc phải thành căn cứ của kháng chiến, để giữ lấy cái địa vị và cái danh giá vẻ vang của mình. Cách mệnh đã do Việt Bắc mà thành công, thì kháng chiến sẽ do Việt Bắc mà thắng lợi. Mong đồng bào đều gắng sức” [62, tr.239]; và Người nhắc nhở Đảng và Chính phủ phải không ngừng nâng cao đời sống cho đồng bào các dân tộc: “Các chú đều biết là miền núi nước ta chiếm một vị trí quan trọng đối với quốc phòng, đối với kinh tế. Vì vậy, Trung ương Đảng và Chính phủ, mà trực tiếp là các cấp ủy đảng, các ủy ban địa phương, các cô, các chú, phải làm sao nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của đồng bào các dân tộc” [71, tr.166].

Khi bàn về vị trí, vai trò, tầm quan trọng của khu vực miền núi đối với quốc phòng an ninh, trong bài phát biểu tại “Hội nghị tuyên giáo miền núi”

ngày 31/8/1963, Hồ Chí Minh khẳng định: “Miền núi đối với quốc phòng rất quan trọng. Vì vậy phải chăm lo đến việc củng cố quốc phòng, duy trì trật tự trị an, để chủ động tiêu diệt nhanh chóng bọn biệt kích, đập tan âm mưu của bọn phản động” [71, tr.167]. Chính vì vậy, thực hiện chính sách dân tộc hiệu quả, ổn định đời sống nhân dân, đoàn kết các dân tộc là cơ sở rất quan trọng cho việc bảo đảm và giữ vững quốc phòng an ninh, ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội.

2.2.1.5. Thực hiện chính sách dân tộc thể hiện bản chất nhân văn và cách mạng của chế độ xã hội mới - xã hội xã hội chủ nghĩa

Trong chế độ thuộc địa nửa phong kiến, bọn thực dân và phong kiến tay sai đã áp bức, bóc lột Nhân dân rất dã man, đẩy đồng bào vào cuộc sống cực khổ và bần hàn. Cho nên, trong bài viết “một thắng lợi mới” đăng trên báo Nhân dân, số 3149, ngày 08-11-1962, Hồ Chí Minh viết: “Đối với các dân tộc, chính sách của bọn thực dân và phong kiến là: Chia để trị. Chúng dùng mọi thủ đoạn đê hèn để chia rẽ các dân tộc và để kìm hãm các dân tộc trong vòng nghèo nàn và dốt nát” [69, tr.495].

Sau khi Cách mạng Tháng Tám năm 1945 thành công, Nhà nước “Việt Nam Dân chủ Cộng hòa” ra đời vào ngày 02/9/1945, Nhân dân Việt Nam nói chung và đồng bào các dân tộc thiểu số nói riêng đã được sống trong độc lập tự do của chế độ mới, chính sách dân tộc của Nhà nước ta ban hành nhằm phát triển toàn diện trên tất cả các mặt đời sống kinh tế, chính trị; văn hóa - xã hội; quốc phòng an ninh, khắc phục sự chênh lệch về kinh tế - xã hội, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta là: Các dân tộc đều bình đẳng và phải đoàn kết chặt chẽ, thương yêu giúp đỡ nhau như anh em” [70, tr.495]. Điều đó cho thấy, so với chính sách của bọn thực dân trong chế độ trước đó, chính sách dân tộc của Đảng và “Nhà nước Việt Nam xã hội chủ nghĩa” đã rất khác biệt về chất, không còn tình trạng áp bức, bóc lột, nghèo nàn và bất công, việc thực hiện chính sách dân tộc chính là vì con người, sự phát triển toàn diện của con người, mang tính nhân văn, nhân đạo sâu sắc.

2.2.2. Nội dung thực hiện chính sách dân tộc

2.2.2.1. Phát triển kinh tế, nâng cao đời sống đồng bào các dân tộc

Theo Hồ Chí Minh, Đảng và Nhà nước phải có chủ trương, chính sách ưu tiên, tạo điều kiện cho các dân tộc thiểu số trong việc phát triển kinh tế, sớm khắc phục những khó khăn, thiếu thốn về cơ sở hạ tầng, giao thông, công trình thuỷ lợi, khí hậu khắc nghiệt, tình trạng giao lưu kinh tế không thuận lợi, trình độ dân trí thấp, cũng như những khó khăn về nguồn kinh phí đầu tư cho phát triển, v.v. Bên cạnh đó, cần nhanh chóng tạo sự thay đổi trong đồng bào các dân tộc thiểu số và hướng tới loại bỏ các phong tục, tập quán lạc hậu đã tồn tại lâu dài trong đời sống xã hội của đồng bào.

Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định vai trò rất quan trọng của đồng bào miền núi trong phát triển kinh tế - xã hội, xây dựng đất nước, được thể hiện rất rõ trong bài phát biểu tại “Hội nghị cán bộ miền núi”: “Đồng bào miền núi có truyền thống can củ và dũng cảm. Trong thời kỳ cách mạng và kháng chiến, đồng bào miền núi đã có nhiều công trạng vẻ vang và oanh liệt. Ngày nay, trong công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh để thực hiện hòa bình thống nhất Tổ quốc, đồng bào miền núi đang cố gắng góp phần xứng đáng của mình” [70, tr.458]. Do đó, để nâng cao trình độ phát triển kinh tế - xã hội của đồng bào dân tộc thiểu số, cũng như khắc phục sự chênh lệch về đời sống kinh tế - xã hội giữa các đồng bào, góp phần thực hiện sự đoàn kết các dân tộc nói riêng, sự phát triển kinh tế của cả nước nói chung, Người luôn rất quan tâm đến việc tạo điều kiện thuận lợi của Đảng, Nhà nước và sự tương trợ, giúp đỡ của dân tộc đa số với đồng bào các dân tộc thiểu số, giữa các dân tộc thiểu số với nhau, để phát huy tiềm năng, thế mạnh, truyền thống của miền núi và vùng đồng bào dân tộc thiểu số.

Xuất phát từ quan điểm trên, nên ngay sau “Cách mạng Tháng Tám” thành công, ngày 23/11/1945, trong bài phát biểu khi tiếp đoàn đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Tuyên Quang, Hồ Chí Minh khẳng định: “Bao giờ bọn giặc Pháp không trở lại được nữa, đồng bào Kinh sẽ được rảnh rang giúp

đồng bào Thổ, Mán nhiều hơn. Chính phủ cũng sẽ giúp cho đồng bào Thổ, Mán như sẽ giúp cho các dân tộc nhỏ khác được có đủ ruộng làm, đủ trâu bò cày..." [61, tr.119].

Không chỉ yêu cầu Đảng và Chính phủ phải có chính sách ưu tiên, tạo điều kiện cho các dân tộc thiểu số trong việc phát triển kinh tế, Hồ Chí Minh còn chỉ ra những tiềm năng để phát triển kinh tế miền núi là rất to lớn: "Tục ngữ ta có câu "tiền rừng bạc bể". Miền núi và trung du là rừng tiền của miền Bắc nước ta. Đất đai cây lúa tính đầu người thì không ít hơn đồng bằng. Đất trồng màu có nhiều. Đất trồng cây công nghiệp ngắn ngày và dài ngày rất nhiều. Đất để trồng cây gây rừng lại còn nhiều hơn nữa. Đồng, bãi cỏ, núi đá để chăn nuôi trâu, bò, v.v. đang còn nhiều lắm" [71, tr.293].

Từ đó, Hồ Chí Minh đã thay mặt Chính phủ đề ra những chính sách hết sức cụ thể trong từng lĩnh vực, phù hợp với đặc điểm của từng địa phương, cụ thể: Về nông nghiệp: Xác định miền núi phải ưu tiên phát triển nông nghiệp để đảm bảo đủ ăn, đủ mặc, đủ nhà ở cho đồng bào, lấy nông nghiệp làm cơ sở để tạo tiền đề cho công nghiệp hóa đất nước, Người chỉ rõ: "Miền núi và trung du của miền Bắc nước ta là một khu vực rất quan trọng cả về công nghiệp và nông nghiệp. Chúng ta phải làm cho miền núi và trung du thành một nơi giàu có về nông nghiệp để nâng cao hơn nữa đời sống của nhân dân, để thực hiện công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa nước nhà" [71, tr.293-294]. Cũng như tuyên bố trong bài phát biểu tại "Hội nghị đại biểu các dân tộc thiểu số" ngày 03/12/1945: "Về kinh tế, sẽ mở mang nông nghiệp cho các dân tộc được hưởng" [61, tr.131]. Trong thư gửi "Đại hội hợp tác xã và đội sản xuất nông nghiệp tiên tiến miền núi và trung du" năm 1964, Hồ Chí Minh đã có những chỉ dẫn rất cụ thể: Về lúa cần phải hết sức chú ý thâm canh ruộng lúa nước để có năng suất cao, đồng thời làm tốt thủy lợi để tăng vụ... Về màu bên cạnh chú trọng tăng diện tích, cũng hết sức chú trọng thâm canh để tăng năng suất ngô, khoai, sắn, v.v.. Về cây công nghiệp: xác định khả năng trồng cây công nghiệp rất lớn, trong đó cần trồng thật nhiều gai, trâu, sỏ, chè, hồi, cây màng tang, đỗ tương, lạc, mía, v.v.. đặc biệt, phải

trồng thêm nhiều cây ăn quả. Về chăn nuôi: cần phải đẩy mạnh chăn nuôi vì ở miền núi và trung du có nhiều điều kiện thuận lợi.v.v.

Để tạo điều kiện thúc đẩy nông nghiệp miền núi phát triển, Hồ Chí Minh chủ trương áp dụng tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất, mở mang đường sá, chăm lo phát triển thủy lợi, phân bón, tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm. Phát biểu tại “Hội nghị tuyên giáo miền núi” ngày 31/8/1963, liên quan đến vấn đề giao thông ở miền núi, đường sá còn nhiều khó khăn, bên cạnh việc chỉ rõ nhiệm vụ của Trung ương là làm đường giao thông lớn, Người cũng yêu cầu các địa phương phụ trách làm đường giao thông nhỏ “Làng này qua làng khác, thì xã tự động làm. Nhiều xã đã làm tốt. Nên làm cho đồng bào thấy rõ lợi ích của việc làm thêm đường sá, tuyên truyền giải thích cho khéo, thì đồng bào tự làm và làm tốt” [71, tr.165]. Về xây dựng mô hình các hợp tác xã ở miền núi, Hồ Chí Minh cho rằng đây là vấn đề rất quan trọng ở miền núi cho nên phải “xây dựng hợp tác xã cho tốt, củng cố cho tốt, quản lý cho tốt, làm thủy lợi tốt, phát triển giao thông giữa huyện này và huyện khác, giữa tỉnh này và tỉnh khác cho tốt” [71, tr.166].

Bên cạnh phát triển nông nghiệp, Hồ Chí Minh chủ trương phát triển lâm nghiệp miền núi, do đây là nơi có diện tích rừng chiếm tỷ lệ rất lớn, cuộc sống của đồng bào các dân tộc thiểu số gắn bó với rừng. Về khai thác lâm thổ sản, Hồ Chí Minh khẳng định đó là một nguồn lợi lớn cho đồng bào, nên luôn căn dặn đồng bào các dân tộc thiểu số cần phải cố gắng hoàn thành tốt kế hoạch đã định, đồng thời phải chú ý bảo vệ rừng và trồng cây gây rừng: “Nếu rừng kiệt thì không còn gỗ và mất nguồn nước thì ruộng nương mất màu, gây ra lụt lội và hạn hán. Vì vậy đồng bào miền núi và trung du cũng như đồng bào miền xuôi lên tham gia phát triển kinh tế ở đây phải bảo vệ rừng như bảo vệ nhà cửa của mình” [71, tr.294].

Trong quá trình lãnh, chỉ đạo việc đẩy mạnh phát triển kinh tế, Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở đồng bào dân tộc thiểu số cùng đoàn kết, giúp đỡ nhau cùng xây dựng và phát triển kinh tế. Trong “Bài phát biểu khi tiếp xúc với đồng bào tỉnh Yên Bái”, Người kêu gọi đồng bào các dân tộc đoàn kết, giúp đỡ

nhau như anh em trong nhà. Dân tộc nhiều người phải giúp đỡ dân tộc ít người, dân tộc ít người cần cố gắng làm ruộng, cho nên “Một bên ra sức giúp, một bên ra sức làm. Giúp nhau thì việc gì cũng nhất định làm được” [68, tr.533].

Để tạo hành lang pháp lý cho sự tương trợ, giúp đỡ thực hiện chính sách đối với đồng bào dân tộc thiểu số, nên trong quá trình biên soạn “Hiến pháp năm 1946” Hồ Chí Minh đã khẳng định ngoài sự bình đẳng về quyền lợi, đồng bào dân tộc thiểu số được sự giúp đỡ về mọi phương diện. Và không chỉ dừng ở những chủ trương chung mà trong từng thời điểm, từng nơi, Hồ Chí Minh đã thay mặt Chính phủ ban hành những chính sách hết sức cụ thể trong từng lĩnh vực, có những chỉ đạo sát sao đối với từng việc, phù hợp với đặc điểm của từng địa phương.

2.2.2.2. Phát huy quyền làm chủ của đồng bào các dân tộc

“Cách mạng Tháng Tám năm 1945” thành công, nước “Việt Nam Dân chủ Cộng hòa” ra đời đã đánh dấu sự chấm dứt chế độ thực dân - phong kiến, đưa dân tộc Việt Nam thoát khỏi thân phận nô lệ trở thành người làm chủ đất nước. Trong bản “Tuyên ngôn độc lập” được Hồ Chí Minh đọc ngày 02/9/1945 tại Quảng trường Ba Đình đã khẳng định rất rõ quyền làm chủ cơ bản của Nhân dân, quyền bất khả xâm phạm và ý chí quyết tâm bảo vệ, giữ vững quyền độc lập, tự do ấy. Thắng lợi của cách mạng đã có sự đóng góp rất lớn của đồng bào các dân tộc thiểu số. Do đó, trong xây dựng chế độ xã hội mới, Người yêu cầu đảm bảo quyền làm chủ cho đồng bào các dân tộc thiểu số.

Dưới sự chỉ đạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh, cuộc Tổng tuyển cử năm 1946 lần đầu tiên đồng bào các dân tộc thiểu số được thể hiện quyền làm chủ trong chế độ xã hội mới, Nhân dân Việt Nam từ mọi vùng, miền đất nước đã tham gia Tổng tuyển cử, trong đó có đồng bào các dân tộc thiểu số. Trong tổng số 333 đại biểu được bầu từ cuộc Tổng tuyển cử có 34 đại biểu là người dân tộc thiểu số, bao gồm 14 dân tộc như: Thái, Nùng, Tày, Mèo (Mông), Mán (Dao), Mường, Êđê, Cotu, Bana, Chăm, Cao Lan, Hán, Gia Rai, Khmer. Theo Người, quyền làm chủ của các dân tộc thiểu số được thể hiện trên tất cả các lĩnh vực của

đời sống: Chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội. Đồng bào các dân tộc có quyền tự do tín ngưỡng, tự do ngôn luận, có quyền bình đẳng trước pháp luật, quyền tự do cư trú, đi lại ở trong và ngoài nước, có quyền học bằng tiếng dân tộc mình cùng với tiếng phổ thông, “Các dân tộc được tự do bày tỏ nguyện vọng và phải cố gắng để cùng giành cho bằng được độc lập hoàn toàn, tự do và thái bình” [61, tr.131], v.v. và quyền ấy được thể chế hóa bằng luật pháp. Chính vì vậy, trong “Hiến pháp năm 1946” đã ghi rõ: “Tất cả các công dân Việt Nam đều bình đẳng trước pháp luật, đều được tham gia chính quyền và công cuộc kiến quốc tùy theo tài năng và đức hạnh của mình” [88, tr.7].

Để thực hiện quyền làm chủ của đồng bào các dân tộc thiểu số, Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu các tổ chức đoàn thể phải giúp đỡ, động viên, khuyến khích, đồng thời, bản thân các dân tộc thiểu số cũng phải có ý chí vươn lên, có nghĩa vụ và trách nhiệm trước vận mệnh của đất nước trên tất cả các mặt, phải chấp hành tốt pháp luật của Nhà nước.

2.2.2.3. Phát triển văn hóa - xã hội

Thứ nhất, trên lĩnh vực văn hóa

Khi khẳng định “Nước ta có nhiều dân tộc, đây là điểm tốt. Mỗi dân tộc có một tiếng nói riêng, có khi hai dân tộc một tiếng nói” [71, tr.168], đã cho thấy Hồ Chí Minh rất coi trọng các giá trị văn hóa của dân tộc Việt Nam, cũng như những nét văn hóa đặc trưng của mỗi dân tộc, cho nên trong sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước rất cần sự tôn trọng, giữ gìn và phát huy tất cả những truyền thống tốt đẹp, quý báu ấy.

Đối với trình độ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số ở miền núi còn thấp hơn nhiều so với miền xuôi, nên Hồ Chí Minh chủ trương phát triển văn hóa của các dân tộc thiểu số, tạo điều kiện để các dân tộc tự do phát triển văn hóa vừa mang bản sắc riêng của mình vừa mang bản sắc dân tộc Việt Nam, thống nhất với truyền thống đoàn kết của cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Ngay trong “Thư gửi các học sinh Trường Sư phạm miền núi Trung ương” nhân dịp khai giảng năm học mới, Hồ Chí Minh cho rằng, các dân tộc muốn văn

minh, hiện đại, muốn phát triển văn hóa thì phải loại bỏ nhận thức hẹp hòi, thành kiến giữa các dân tộc, đồng thời phải luôn đoàn kết, tương thân, tương ái, giúp đỡ, thương yêu nhau như anh em một nhà.

Để phát triển văn hóa, Hồ Chí Minh chủ trương giúp đỡ đồng bào các dân tộc thiểu số xây dựng đời sống văn hóa mới, xóa bỏ những phong tục tập quán lạc hậu. Muốn thực hiện được, thì cần có sự kiên trì, nhẫn nại, làm từng bước, làm liên tục, không được chủ quan, nóng vội. Do đó, Người luôn yêu cầu cán bộ phải chú ý tới tâm lý, phong tục, tập quán, tiếng nói của đồng bào các dân tộc thiểu số, việc cải tạo và xây dựng phải thực hiện dần dần, phải luôn chú ý đến yếu tố tập quán lâu đời ăn sâu vào cuộc sống của đồng bào, phải thấy rõ “Cái gì phải xóa? - Mê tín hủ tục. Cái gì cần phát triển? - Văn hóa giáo dục, vệ sinh phòng bệnh” [71, tr.166].

Đối với việc giữ gìn bản sắc văn hóa, Hồ Chí Minh coi trọng việc khôi phục, giữ gìn chữ viết của đồng bào dân tộc thiểu số, đó là cơ sở để lưu giữ văn hóa phi vật thể truyền thống. Cho nên, Đảng và Chính phủ cần quan tâm đến việc phát triển văn hoá các dân tộc thiểu số, không chỉ dừng ở chủ trương chung chung mà còn được thực hiện bằng các biện pháp cụ thể, thiết thực phù hợp với đặc điểm, tình hình của các dân tộc, “Trước kia, dưới chế độ thối nát của thực dân và phong kiến, hơn 95% nhân dân miền núi bị mù chữ. Nay nhờ sự săn sóc của Đảng và Chính phủ, đại đa số đồng bào đều biết đọc biết viết... Đồng bào Thái, Tày, Nùng và Mèo đã có chữ của mình” [70, tr.495].

Thứ hai, trên lĩnh vực giáo dục

Phát triển giáo dục đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong tư tưởng Hồ Chí Minh rất toàn diện, giữ vị trí đặc biệt quan trọng, tạo cơ sở, điều kiện và động lực để rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển giữa các dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Chính nhờ các chính sách ưu tiên về giáo dục đã góp phần nâng cao trình độ dân trí, giúp công cuộc phát triển nguồn nhân lực dân tộc thiểu số đạt nhiều kết quả tích cực, tạo ra các thế hệ trí thức, cán bộ, làm nền tảng cho toàn bộ quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở vùng dân tộc thiểu số.

Phát biểu tại “Hội nghị lần thứ nhất các dân tộc thiểu số ở Việt Nam” ngày 3/12/1945, Hồ Chí Minh khẳng định: “Chính phủ sẽ chú ý trình độ học thức cho dân tộc” [71, tr.131]. Người khẳng định hai vấn đề mà Đảng và Chính phủ cần quan tâm giúp đỡ là: Chống nạn mù chữ, phát triển giáo dục phổ thông và đào tạo cán bộ người “dân tộc thiểu số”.

Đối với việc chống nạn mù chữ, Chủ tịch Hồ Chí Minh yêu cầu Đảng và Chính phủ phát động và duy trì “Phong trào Bình dân học vụ” trong đồng bào dân tộc thiểu số, thực hiện phương châm: Người biết chữ thi đua dạy người chưa biết chữ, người chưa biết chữ thì thi đua học cho biết, cán bộ tỉnh thi đua giúp đỡ các xã tạo thành phong trào học chữ, kết hợp với “Phong trào thi đua tăng gia sản xuất, thực hành tiết kiệm”. Người chỉ đạo thành lập các ““Nha Dân tộc thiểu số” để săn sóc cho tất cả các đồng bào” [61, tr.249].

Đối với phát triển giáo dục phổ thông, Chủ tịch Hồ Chí Minh cho rằng: Đảng, Nhà nước cần xây dựng các loại trường học phù hợp với đặc điểm, điều kiện cụ thể của miền núi, đáp ứng được tất cả nhu cầu phát triển vùng đồng bào các dân tộc thiểu số như: “Trường thanh niên dân tộc vừa học vừa làm”, “Trường dân tộc nội trú”, thực hiện nhiệm vụ giáo dục và đào tạo cho các địa phương, cơ sở ở miền núi. Trong bài phát biểu tại “Hội nghị tuyên giáo miền núi”, Hồ Chí Minh khẳng định: “Loại trường đó rất tốt, cần giúp cho những trường đó phát triển đúng phương hướng” [71, tr.164]. Ngoài ra, dưới sự chỉ đạo của Hồ Chí Minh, “Trường Sư phạm miền núi Trung ương” được thành lập nhằm đào tạo giáo viên cho vùng cao; Chính phủ phát động các phong trào vận động trí thức, giáo viên từ miền xuôi tình nguyện lên dạy học ở miền núi, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số, cùng những chính sách đãi ngộ xứng đáng và tạo điều kiện thật tốt để cho cán bộ, giáo viên và con em đồng bào các dân tộc thiểu số có cơ hội học tập rộng rãi. Đặc biệt, Người luôn dạy cán bộ, giáo viên và học sinh trong các trường học cần nêu cao tinh thần đoàn kết giữa thầy và trò; giữa trò và trò; giữa nhà trường, thầy giáo, học trò với đồng bào địa phương; có động

cơ, thái độ học tập đúng đắn để sau này đóng góp công sức của mình cho sự nghiệp phát triển miền núi và vùng đồng bào các dân tộc thiểu số.

Thứ ba, trên lĩnh vực y tế

Đối với việc giữ gìn và nâng cao sức khỏe cho đồng bào dân tộc thiểu số, Hồ Chí Minh cho rằng, Đảng và Nhà nước cần quan tâm giúp đỡ đồng bào dân tộc thiểu số, chú ý đến việc phòng, khám, chữa bệnh cho đồng bào bằng cách phát triển mạng lưới y tế, tăng cường đào tạo đội ngũ cán bộ y tế trong đồng bào dân tộc thiểu số, xây dựng đời sống xã hội tốt hơn. Hồ Chí Minh cho rằng: Có sức khỏe tốt thì lao động sản xuất mới tốt, “Vấn đề vệ sinh: Cũng cần đẩy mạnh hơn nữa. Phải tuyên truyền một cách thiết thực và rộng khắp trong nhân dân, gây một phong trào thể dục vệ sinh, chú trọng củng cố và phát triển thêm các trạm y tế và nơi đỡ đẻ ở xã, làm cho đồng bào hiểu rõ: Phải giữ gìn vệ sinh, ăn sạch, uống sạch, mặc sạch, ở sạch, thì sức mới khỏe; sức càng khỏe thì lao động sản xuất càng tốt” [70, tr.82].

2.2.2.4. Củng cố, bảo đảm quốc phòng, an ninh

Trong quá trình lãnh đạo Đảng, Chính phủ xây dựng và phát triển đất nước, Hồ Chí Minh luôn quan tâm đến việc củng cố và tăng cường khối đoàn kết dân tộc để tăng cường khả năng quốc phòng, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, chống âm mưu chia rẽ khối đoàn kết dân tộc của các thế lực thù địch. Trong bài phát biểu tại “Hội nghị tuyên giáo miền núi” ngày 31/8/1963, Hồ Chí Minh căn dặn: củng cố, đảm bảo quốc phòng - an ninh “có nhiên đây là trách nhiệm chính của bộ đội, của công an biên phòng, của nhân dân. Nhưng toàn Đảng, toàn dân đều có trách nhiệm giúp sức vào việc đó” [71, tr.167]. Thường xuyên nhắc nhở cán bộ, đảng viên cần phải ra sức phục vụ nhân dân, đoàn kết đồng bào, cho nên trong “Thư gửi cán bộ và đồng bào, bộ đội và cán bộ Tây Bắc” ngày 24/3/1958, Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Tất cả các cán bộ công tác ở Tây Bắc, không phân biệt cán bộ miền ngược hay là miền xuôi, đều phải dốc lòng phấn đấu để củng cố và mở mang Khu tự trị, đoàn kết với nhau, ra sức phục

vụ nhân dân, chấp hành đúng đắn chính sách dân tộc của Đảng và Chính phủ. Phải xung phong gương mẫu trong mọi việc” [68, tr.370].

Nhằm chống lại âm mưu của các thế lực thù địch dùng chiêu bài tự trị để chống phá chính sách đại đoàn kết của Đảng và Nhà nước, Hồ Chí Minh đã chủ trương thành lập các khu tự trị của đồng bào các dân tộc thiểu số, thể hiện rõ trong báo cáo trước “Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam (khóa II)” vào ngày 25/01/1953: “Chúng ta phải cố gắng đào tạo cán bộ dân tộc thiểu số và giáo dục đồng bào thiểu số, để chuẩn bị điều kiện cho việc lập dần dần những vùng dân tộc tự trị. Việc này rất quan hệ với kháng chiến. Địch dùng tự trị giả để chia rẽ các dân tộc, để phá hoại sức kháng chiến. Ta phải kịp thời dùng tự trị thật để đoàn kết các dân tộc, để đẩy mạnh kháng chiến” [65, tr.33-34]. Đồng thời, Hồ Chí Minh cũng không ngừng nhắc nhở đồng bào phải nêu cao tinh thần cảnh giác trước các thủ đoạn xảo quyệt của kẻ thù, phải luôn tỉnh táo, sẵn sàng giúp đỡ bộ đội và công an giữ gìn đời sống yên vui của đồng bào.

Trong “Báo cáo về dự thảo Hiến pháp sửa đổi tại kỳ họp thứ 11 Quốc hội khoá I nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà” ngày 18/02/1959, Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Đế quốc và phong kiến cố tình phá hoại tình đoàn kết và sự bình đẳng giữa các dân tộc, gây thù hằn giữa các dân tộc, thi hành chính sách "chia để trị". Đảng và Chính phủ ta luôn luôn kêu gọi các dân tộc xoá bỏ xích mích do đế quốc và phong kiến gây ra, cùng nhau đoàn kết chặt chẽ trên cơ sở bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ. Các dân tộc thiểu số đã sát cánh với anh em đa số chiến đấu chống kẻ thù chung, đưa Cách mạng Tháng Tám và kháng chiến đến thắng lợi” [69, tr.371-372].

2.2.3. Nguyên tắc thực hiện chính sách dân tộc

Hồ Chí Minh xác định nguyên tắc “thực hiện chính sách dân tộc” là “đoàn kết, bình đẳng, tương trợ giữa các dân tộc”. “Đoàn kết, bình đẳng, tương trợ giữa các dân tộc” là những định hướng chiến lược được Người đề ra trên cơ sở quán

triệt những quan điểm của chủ nghĩa Mác-Lênin về vấn đề dân tộc. Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Nước ta là một nước thống nhất gồm nhiều dân tộc. Các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ” [69, tr.371].

Trong quá trình “thực hiện chính sách dân tộc”, Hồ Chí Minh đã đề ra ba nguyên tắc cơ bản: “Đoàn kết, bình đẳng, tương trợ giữa các dân tộc”. Trong bài phát biểu tại “Hội nghị toàn Đảng bộ khu Việt Bắc” ngày 08/6/1959, Hồ Chí Minh đề nghị: “Các cấp bộ Đảng phải thi hành đúng chính sách dân tộc, thực hiện sự đoàn kết, bình đẳng, tương trợ giữa các dân tộc” [69, tr.231].

Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, ba nguyên tắc “bình đẳng, đoàn kết và tương trợ giữa các dân tộc” có quan hệ mật thiết, hữu cơ, hợp thành một thể thống nhất, tác động qua lại lẫn nhau và cũng là nội dung cơ bản của chính sách dân tộc. Nếu đoàn kết dân tộc là nguyên tắc, là điểm xuất phát và là mục tiêu cần đạt, thì bình đẳng dân tộc là nguyên tắc và là cơ sở để đạt được đoàn kết lâu dài, bền vững và tương trợ là điều kiện để đoàn kết thiết thực, thúc đẩy đoàn kết về mọi mặt.

2.2.3.1. Đoàn kết dân tộc

Trong chế độ thuộc địa nửa phong kiến, bọn thực dân thực hiện chính sách “chia để trị” nhằm chia rẽ dân tộc ta, đồng bào ta để chúng dễ cai trị. Do đó, để làm thất bại âm mưu của bọn thực dân, dân tộc ta phải đoàn kết chặt chẽ, phát huy truyền thống đoàn kết của dân tộc Việt Nam. Nói chuyện với đồng bào tỉnh Yên Bái, ngày 25-9-1958, Hồ Chí Minh nêu rõ: “Trước kia bọn thực dân phong kiến chia rẽ chúng ta, chia rẽ các dân tộc, xúi giục dân tộc này hiềm khích oán ghét dân tộc khác để chúng áp bức bóc lột chúng ta. Nay chúng ta phải đoàn kết chặt chẽ. Ví dụ: 10 dân tộc ở tỉnh nhà như 10 ngón tay. Nếu xòe 10 ngón tay mà bẻ từng ngón, như thế có dễ bẻ không? Nếu nắm chặt cả 10 ngón tay thì có bẻ được không? Nếu kẻ nào chia rẽ thì phải làm thế nào? Thì phải đập vào đầu chúng nó. Đó là điểm thứ nhất tại sao phải đoàn kết chặt chẽ giữa các dân tộc” [68, tr.532].

Ngày 08-5-1959, nói chuyện với nhân dân, bộ đội, cán bộ tại Yên Châu, Sơn La, Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Cũng ví như một bó que, đây là đồng bào Kinh, Thái, Mèo, Xá, Puộc, Mán, Mường. Từng cái một có thể bẻ gãy. Bây giờ đoàn kết lại thế này có ai bẻ gãy được không? Chẳng những không ai bẻ gãy được, mà ai bẻ chúng ta đánh vào cái đầu nó. Đồng bào phải đoàn kết chặt chẽ như nắm tay này” [69, tr.211]. Lời kêu gọi của Người về vấn đề đoàn kết dân tộc được nhắc đi nhắc lại nhiều lần, nhiều câu nói có sức động viên lớn, lay động con tim hàng triệu người và cho mãi đến hôm nay. Trong “Thư gửi Đại hội các dân tộc thiểu số miền Nam tại Plây-cu”, ngày 09-4-1946, Người viết: “Sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng lòng đoàn kết của chúng ta không bao giờ giảm bớt” [61, tr.250].

Theo tư tưởng Hồ Chí Minh, đoàn kết không phải là thủ đoạn mà đoàn kết thật thà, chân thành, chặt chẽ, đoàn kết không phải là áp đặt, bắt buộc mà phải có dân chủ thật sự, đoàn kết không phải là sách lược, mà là chiến lược, đoàn kết lâu dài. Tại Đại hội đại biểu Mặt trận Tổ quốc Việt Nam lần thứ II, ngày 25-4-1961, Người nêu lên khẩu hiệu nổi tiếng: "Đoàn kết, Đoàn kết, Đại đoàn kết. Thành công, Thành công, Đại thành công" [70, tr.119].

Hồ Chí Minh đã nhận thức sâu sắc giá trị, ý nghĩa sống còn của khối đại đoàn kết toàn dân tộc đối với sự tồn vong hay hưng thịnh, phát triển của đất nước, đó là sự đoàn kết giữa các dân tộc trong cùng một quốc gia, vùng lãnh thổ để đấu tranh chống kẻ thù, giữ vững nền độc lập của Tổ quốc, tạo tiền đề để xây dựng xã hội mới đảm bảo cho các dân tộc có được cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Trong “Thư gửi Đại hội các dân tộc thiểu số miền Nam”, Hồ Chí Minh viết: “Đồng bào Kinh hay Thổ, Mường hay Mán, Gia Rai hay Ê Đê, Xê Đăng hay Ba Na và các dân tộc thiểu số khác, đều là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng khổ cùng nhau, no đói giúp nhau” [61, tr.249], Hồ Chí Minh khẳng định đoàn kết dân tộc như một chân lý không thể thay đổi được và “Chúng ta quyết góp chung lực lượng lại để giữ vững quyền tự do, độc lập của chúng ta” [61, tr.250]. Chính vì vậy, trong suốt quá trình lãnh

đạo Đảng, Nhà nước, Hồ Chí Minh luôn nhắc nhở phải tăng cường thực hiện đoàn kết dân tộc, xem đây là một công tác vô cùng quan trọng để các dân tộc miền núi đoàn kết chặt chẽ với nhau, cũng như các dân tộc thiểu số đoàn kết với dân tộc đa số.

2.2.3.2. Bình đẳng dân tộc

Trong “Tuyên ngôn độc lập” (tháng 9/1945), tư tưởng bình đẳng của Hồ Chí Minh được thể hiện rõ: “Tất cả các dân tộc trên thế giới đều sinh ra bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do” [61, tr.1]. Hiểu biết sâu sắc tình hình các dân tộc trên thế giới nói chung, các dân tộc phương Đông nói riêng, đặc biệt trong một quốc gia đa dân tộc như ở nước ta, Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ rằng: chính sách dân tộc của phong kiến và nhất là chính sách "chia để trị" của thực dân, đế quốc đã làm rạn nứt mối quan hệ đoàn kết, gắn bó giữa các dân tộc nước ta để thực hiện âm mưu, thủ đoạn thâm độc của chúng. Nhằm xóa bỏ tận gốc sự bất bình đẳng dân tộc được giai cấp thống trị duy trì để chia rẽ khối đại đoàn kết các dân tộc, Người luôn quan tâm đến việc thực hiện quyền bình đẳng giữa các dân tộc, trong lời phát biểu tại “Hội nghị đại biểu các dân tộc thiểu số Việt Nam” ngày 03-12-1945, Người khẳng định: “Anh em thiểu số chúng ta sẽ được: 1- Dân tộc bình đẳng: Chính phủ sẽ bãi bỏ hết những điều hủ tị cũ, bao nhiêu bất bình trước sẽ sửa chữa đi” [61, tr.130]. Thực tế được khẳng định bằng việc đồng bào các dân tộc thiểu số nước ta tin tưởng tuyệt đối vào chính sách của Chủ tịch Hồ Chí Minh, đồng bào đã vượt qua mọi gian khổ, hăng hái tham gia cách mạng trong những năm kháng chiến trường kỳ chống thực dân Pháp, vùng đồng bào các dân tộc thiểu số đã trở thành căn cứ cách mạng vững chắc bảo vệ Đảng, bảo vệ chính quyền. Trong “Thư gửi Đại hội các dân tộc thiểu số ở miền Nam tại Pleiku” năm 1946, Hồ Chí Minh chỉ rõ các dân tộc bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ, khẳng định quyền làm chủ đất nước của toàn thể đồng bào: “Ngày nay, nước Việt Nam là nước chung của chúng ta. Trong Quốc hội có đủ đại biểu các dân tộc. Chính phủ thì có "NHA DÂN TỘC THIỂU SỐ" để săn sóc cho tất cả các đồng bào.

Giang sơn và Chính phủ là giang sơn và Chính phủ chung của chúng ta. Vậy nên tất cả dân tộc chúng ta phải đoàn kết chặt chẽ để giữ gìn nước non ta, để ủng hộ Chính phủ ta” [61, tr.249].

Trong Báo cáo về Dự thảo Hiến pháp sửa đổi tại kỳ họp thứ 11 Quốc hội khóa 1 nước “Việt Nam Dân chủ cộng hòa” ngày 18-12-1959, Hồ Chí Minh nêu rõ: “Nước ta là một nước thống nhất gồm nhiều dân tộc. Các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam đều bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ” [69, tr.371]. Trong bài nói chuyện tại “Hội nghị cán bộ phụ nữ miền núi” ngày 17-3-1964, Người nhấn mạnh: “Từ ngày cách mạng thành công, kháng chiến thắng lợi, Đảng và Chính phủ đã làm cho gái và trai bình quyền, các dân tộc bình đẳng” [71, tr.262].

2.2.3.3. Tương trợ giữa các dân tộc

Đối với Hồ Chí Minh, tương trợ, giúp đỡ nhau cùng phát triển, là sự giúp đỡ nhau chân thành, vô tư, có qua có lại, trong đó dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số có trình độ phát triển cao hơn, có điều kiện tốt hơn, thuận lợi hơn, sẽ nhận lấy trách nhiệm và niềm vinh dự giúp đỡ các dân tộc thiểu số có trình độ phát triển thấp hơn, điều kiện khó khăn hơn, để cùng nhau tiến lên xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội. Hồ Chí Minh khẳng định: “Nhân dân lao động ta ở miền xuôi cũng như ở miền núi, đã bao đời chịu đựng gian khổ, bị chế độ phong kiến và thực dân áp bức bóc lột, lại kinh qua nhiều năm chiến tranh. Tuy vậy, nhân dân ta rất anh hùng, dũng cảm, hăng hái, cần cù. Từ ngày có Đảng, nhân dân ta luôn luôn đi theo Đảng, rất trung thành với Đảng. Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hoá, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân” [72, tr.622]. Chính vì vậy, để thực hiện tốt bình đẳng, đoàn kết và tương trợ giữa các dân tộc, Đảng, Nhà nước cần phải chú trọng phát triển cả về kinh tế, văn hóa và xã hội vùng dân tộc thiểu số.

Đưa vấn đề tương trợ giữa các dân tộc lên thành một nguyên tắc của chính sách dân tộc ngang hàng với các nguyên tắc đoàn kết, bình đẳng là một nét độc đáo trong tư tưởng Hồ Chí Minh. Thông qua các bài nói và bài viết của Người, chúng ta thấy cùng với vấn đề về bình đẳng, đoàn kết, vấn đề tương trợ được

Người hay nhắc đến hơn cả. Khi Hồ Chí Minh nói đến tương trợ là toát lên tình thương vô bờ bến đối với Nhân dân các dân tộc Việt Nam. Người nhắc nhở, căn dặn cán bộ, đảng viên phải luôn thương yêu Nhân dân các dân tộc, quan tâm thường xuyên đến đời sống các dân tộc, làm việc gì cũng phải nghĩ đến lợi ích của các dân tộc.

Nói chuyện với cán bộ và học sinh trường Sư phạm miền núi Nghệ An, ngày 09-12-1961, Hồ Chí Minh căn dặn : “Hồi trước, bọn Tây và vua quan phong kiến làm cho các dân tộc thù ghét lẫn nhau, người Mường ghét người Kinh. Bây giờ các dân tộc đều là anh em cả. Dân tộc nào đông hơn, nhiều người hơn, tiến bộ hơn thì phải giúp đỡ các dân tộc khác để đều tiến bộ như nhau, đều đoàn kết như anh em một nhà” [70, tr.269]. Trong vấn đề tương trợ, không chỉ dân tộc đa số giúp đỡ dân tộc thiểu số mà ngược lại các dân tộc thiểu số đã giúp đỡ tận tình dân tộc đa số, vì vậy trong bài nói chuyện với “Đoàn đại biểu các dân tộc thiểu số tỉnh Tuyên Quang”, Người đã bày tỏ: “Bây giờ, nước ta được độc lập, tôi thay mặt đồng bào Kinh cảm ơn anh chị em”[61, tr.119].

Khi thăm và làm việc với đồng bào và cán bộ tỉnh Cao Bằng ngày 21-02-1961, Người khẳng định: “Đồng bào tất cả các dân tộc, không phân biệt lớn nhỏ, phải thương yêu giúp đỡ lẫn nhau, phải đoàn kết chặt chẽ như anh em một nhà, để cùng nhau xây dựng Tổ quốc chung, xây dựng chủ nghĩa xã hội làm cho tất cả các dân tộc được hạnh phúc, ấm no” [70, tr.44-45].

Thông qua những bài viết, bài nói chuyện của Hồ Chí Minh, tư tưởng về đoàn kết, bình đẳng, tương trợ giúp nhau cùng phát triển giữa các dân tộc vừa được trình bày tóm lược ở trên là một thể thống nhất, không thể tách rời, có quan hệ hữu cơ với nhau. Từ đó có thể thấy rõ “Tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc, về bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giúp nhau cùng phát triển giữa các dân tộc không phải hình thành ngay một lúc, mà trải qua một quá trình được bổ sung, hoàn thiện, nâng cao để ngày nay trở thành một bộ phận cấu thành, một nét độc đáo vào bậc nhất trong di sản tư tưởng mà Người để lại cho các thế hệ hôm nay

và mai sau của dân tộc Việt Nam, chúng ta cần nghiên cứu, vận dụng thực hiện để tiếp tục xây dựng khối đại đoàn kết giữa các dân tộc ngày càng bền chặt”.

2.2.4. Phương thức thực hiện chính sách dân tộc

2.2.4.1. Chú trọng công tác tuyên truyền, vận động

Để thực hiện chính sách dân tộc đạt hiệu quả cần phải chú trọng công tác tuyên truyền, vận động, phải thực hiện các phương pháp tuyên truyền, vận động đồng bào các dân tộc thiểu số một cách phù hợp. Tất cả các ngành, các cấp, các cán bộ, chiến sĩ đều phải có trách nhiệm tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Bộ đội, công an, công nhân trong nông trường, lâm trường, công trường, xí nghiệp, cán bộ thương nghiệp, y tế, các giáo viên và tất cả cán bộ các ngành phải thấy rằng mỗi người đều phải là người tuyên truyền chính sách của Đảng, của Nhà nước. Và mỗi người cần phải là người tuyên truyền cách cải tiến đời sống của đồng bào như thế nào” [71, tr.168].

Theo Hồ Chí Minh, để phát triển vùng dân tộc thiểu số thì trách nhiệm quan trọng thuộc về Đảng, Nhà nước. Hồ Chí Minh cho rằng, Đảng, Nhà nước phải có biện pháp ưu tiên, chăm lo bồi dưỡng đồng bào dân tộc thiểu số, chú ý đến đồng bào vùng cao và giúp đồng bào nhiều hơn nữa, có như vậy mới thực hiện tốt vấn đề dân tộc: “Các cơ quan trung ương phải có kế hoạch đẩy mạnh phong trào miền núi lên, về kinh tế cũng như về văn hóa, tất cả các mặt” [71, tr.169]. Và trong quá trình tổ chức thực hiện cần phải làm dần từng bước, thiết thực, cụ thể, hiệu quả, làm bước nào chắc bước ấy, Hồ Chí Minh cho rằng: “Trung ương Đảng và Chính phủ, mà trực tiếp là các cấp ủy đảng, các ủy ban địa phương, các cô, các chú, phải làm sao nâng cao đời sống vật chất và văn hóa của đồng bào các dân tộc” [71, tr.166]. Như vậy, việc “săn sóc, giúp đỡ nhiều hơn nữa đối với đồng bào rẻo cao về mọi mặt” [71, tr.163] là trách nhiệm của các tổ chức đảng và chính quyền các cấp.

Tuy nhiên, muốn thực hiện chính sách dân tộc, đoàn kết dân tộc tốt thì phải am hiểu về đặc điểm vùng dân tộc, về đồng bào dân tộc thiểu số, bởi mỗi

dân tộc thiểu số đều có bản sắc, nếp sống, tâm lý, tiếng nói riêng rất đa dạng và phong phú. Đối với vùng dân tộc thiểu số, việc đề ra biện pháp, tìm ra bước đi thích hợp trong từng hoàn cảnh cụ thể sẽ có ý nghĩa rất lớn đối với sự thành công của chính sách dân tộc, cho nên các chính sách được ban hành phải chứa đựng những nội dung, biện pháp và bước đi thích hợp, phù hợp với đặc trưng, điều kiện của vùng và dân tộc thiểu số, trong đó hết sức tôn trọng lợi ích, văn hóa, truyền thống, tiếng nói, chữ viết, phong tục tập quán, v.v. của đồng bào. Chủ tịch Hồ Chí Minh nhấn mạnh: “Miền núi đất rộng người thưa, tình hình vùng này không giống tình hình vùng khác. Vì vậy, áp dụng chủ trương và chính sách phải thật sát với tình hình thực tế của mỗi nơi. Tuyệt đối chớ rập khuôn, chớ máy móc, chớ nóng vội” [70, tr.461]; và các chương trình công tác phát triển vùng dân tộc không những phù hợp với đồng bào các dân tộc thiểu số, mà ngay cả cách thể hiện cũng được diễn tả để đồng bào dễ hiểu, dễ làm theo. Người cho rằng: “Nếu cứ nói nào là làm "cách mạng xã hội chủ nghĩa", nào là "tiến lên chủ nghĩa xã hội", nào là "xây dựng chủ nghĩa xã hội", đồng bào các dân tộc thiểu số khó hiểu, ít người hiểu. Phải nói rõ xây dựng chủ nghĩa xã hội là làm cái gì? Nói nôm na để cho người ta dễ hiểu, hiểu để người ta làm được” [71, tr.161]. Đồng thời, cán bộ thực hiện công tác dân tộc phải thấy rõ: “Một tỉnh có đồng bào Thái, đồng bào Mèo, thì tuyên truyền huấn luyện đối với đồng bào Thái khác, đồng bào Mèo khác, phải có sự thay đổi cho thích hợp. Bởi vì đời sống, trình độ đồng bào Mèo và Thái khác nhau, cho nên tuyên truyền huấn luyện phải khác” [71, tr.159].

Trong tuyên truyền, vận động, Hồ Chí Minh yêu cầu đội ngũ cán bộ phải xác định rõ đối tượng, mục tiêu nội dung và phương pháp sao cho phù hợp, đạt hiệu quả tốt nhất: “Nói chung, công tác tuyên truyền huấn luyện ở miền núi, các cô, các chú có cố gắng, có tiến bộ. Nhưng chưa đủ, có thể nói còn phải cố gắng nhiều hơn nữa. Công tác tuyên truyền phải cụ thể, thiết thực. Tuyên truyền cái gì? Tuyên truyền cho ai? Tuyên truyền để làm gì? Tuyên truyền cách thế nào?

Đó là những vấn đề các chú phải tự hỏi, tự trả lời. Chứ không phải chờ trên gửi tài liệu xuống, rồi theo một, hai, ba, bốn mà làm” [71, tr.159].

Đối với Hồ Chí Minh, “Tuyên truyền không cần phải nói tràng giang đại hải. Mà nói ngắn gọn, nói những vấn đề thiết thực, chắc chắn làm được, để cho mọi người hiểu rõ và quyết tâm làm bằng được. Cố nhiên không phải làm một ngày, một buổi mà phải làm từng bước, làm bước nào chắc chắn bước ấy” [71, tr.169]. Trong quá trình thực hiện, cần phải nhận thức đầy đủ và sâu sắc vấn đề tuyên truyền, huấn luyện phải xuất phát từ thực tiễn, từ nhiệt tình cách mạng, từ tình thương yêu chân thành đồng bào các dân tộc, từ tinh thần hết lòng phục vụ đồng bào các dân tộc. Có như thế, mới tìm ra cái đúng cái hay để thực hiện, “chứ không phải Trung ương bảo làm, tỉnh bảo làm, thì tôi làm. Tuyên truyền cũng thế, huấn luyện cũng thế. Phải làm sao dễ hiểu, nói sao để người ta hiểu được, hiểu để làm. Vì thế nên tuyên truyền phải thiết thực. Không phải tuyên truyền để mà tuyên truyền, huấn luyện để mà huấn luyện” [71, tr.159]. Như vậy, trong tuyên truyền, vận động phải luôn đảm bảo sao cho phù hợp với trình độ nhận thức của đồng bào, nói phải thiết thực, đúng lúc, đúng chỗ để đồng bào hiểu được, tin và làm được, cán bộ phải học tiếng dân tộc thì tuyên truyền mới đạt hiệu quả.

2.2.4.2. Phát huy vai trò của cán bộ người dân tộc thiểu số

Khi xác định trách nhiệm của các tổ chức đảng và chính quyền các cấp, Hồ Chí Minh tập trung nhấn mạnh vai trò của đội ngũ cán bộ các cấp, mà trực tiếp là cán bộ các địa phương. Người đặt ra yêu cầu đối với đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc, đặc biệt là ở vùng núi, vùng đồng bào dân tộc thiểu số phải thật sự hiểu biết và nắm vững về phong tục, tập quán, tiếng nói, chữ viết, nắm bắt tâm tư, tình cảm, nguyện vọng của đồng bào, cho nên: “Cán bộ đi làm việc chỗ nào, phải học tiếng ở đấy” [71, tr.168], và phải thật sự trọng dân, thương yêu, có trách nhiệm cao đối với Nhân dân.

Cán bộ người dân tộc thiểu số là lực lượng giữ vai trò nòng cốt trong quá trình xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội ở vùng đồng bào các dân tộc thiểu

số, do đó Hồ Chí Minh rất quan tâm đến việc tạo điều kiện ưu tiên trong đào tạo, bồi dưỡng, sử dụng đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số là “Phải chú trọng đào tạo, bồi dưỡng, cất nhắc cán bộ miền núi” [70, tr.225], để thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước nhằm phát triển vùng dân tộc thiểu số và xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc. Bởi vì, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước có đúng, có tốt đến đâu, nhưng nếu không có người thực hiện hoặc có thực hiện nhưng thiếu sự gắn kết của đội ngũ cán bộ của đồng bào các dân tộc thiểu số thì những chủ trương, chính sách đó vẫn không phát huy được tác dụng, hiệu quả của nó, hoặc nếu có thì cũng chỉ đạt được ở mức độ nhất định nào đó.

Để phát huy vai trò của đội ngũ cán bộ vùng đồng bào dân tộc thiểu số, Đảng, Nhà nước cần bố trí cán bộ người dân tộc thiểu số phù hợp, biết đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau. Chủ tịch Hồ Chí Minh căn dặn cán bộ: “Phải nhớ rằng Đảng, Chính phủ tin cậy vào cán bộ, nơi nào khó có cán bộ. Việc gì khó có cán bộ... Vì vậy cán bộ địa phương cùng cán bộ nơi khác đến phải đoàn kết yêu thương nhau, làm gương cho nhân dân địa phương” [69, tr.212].

Hồ Chí Minh rất coi trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dân tộc thiểu số nên yêu cầu nội dung đào tạo, bồi dưỡng phải toàn diện, vừa chú trọng chính trị, vừa chú trọng văn hóa, để xây dựng và phát triển một đội ngũ cán bộ dân tộc thiểu số vừa có tài, vừa có đức; đồng thời phải phù hợp với trình độ và đặc điểm của mỗi dân tộc, mỗi vùng miền. Căn dặn cán bộ, học sinh “Trường Sư phạm miền núi Nghệ An”, Hồ Chí Minh chỉ rõ: “Ở đây các cháu thi đua gì? Bác khuyên các cháu học tập tốt. Thế nào là học tập tốt? Học tập tốt là chính trị, văn hóa đều phải gắn liền với lao động sản xuất, không học đông dài. Mục đích học là để làm kinh tế, chính trị, văn hóa đều tiến bộ, các dân tộc đều đoàn kết với nhau. Học để làm gì nữa? Để xây dựng chủ nghĩa xã hội” [70, tr.269-270].

Ngoài ra, đối với vùng dân tộc thiểu số, Hồ Chí Minh cũng hết sức chăm lo đến việc phát triển giai cấp công nhân nhằm nâng cao nhận thức, góp phần chuẩn bị về mặt con người cho sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa vùng

dân tộc: “Giai cấp công nhân phát triển trong các dân tộc thiểu số khá nhiều. Ở các mỏ apatít Lào Cai, mỏ thiếc Cao Bằng, khu gang thép Thái Nguyên, công nhân người các dân tộc rất đông. Hồi trước, mấy cô bé dân tộc còn hay xấu hổ. Bây giờ đã lái được xe, lái được máy xúc, không kém gì công nhân nam giới. Đó là một tiên bộ rất lớn” [71, tr.164], và Người yêu cầu “Các hợp tác xã vỡ hoang, các nông trường và lâm trường của Nhà nước, cần phải đoàn kết và giúp đỡ đồng bào địa phương, cần phải làm đúng chính sách của Đảng về vấn đề dân tộc” [70, tr.460].

2.2.4.3. Phát huy ý thức tự chủ, tự lực, tự cường, tự vươn lên của đồng bào các dân tộc thiểu số

Là một người cán bộ “toàn tâm, toàn ý phụng sự Tổ quốc, phục vụ nhân dân”, Hồ Chí Minh đã trải qua những năm tháng hoạt động cách mạng, cùng ăn, cùng ở, cùng sống với đồng bào dân tộc thiểu số, nên hiểu rõ đồng bào, thông cảm sâu sắc với các dân tộc. Chính vì vậy, Hồ Chí Minh có niềm tin sâu sắc vào khả năng của đồng bào dân tộc thiểu số, cái gì miền xuôi làm được thì miền núi cũng làm được, bản thân đồng bào dân tộc thiểu số phải không ngừng tự nỗ lực vươn lên, không được chờ đợi sự giúp đỡ của đồng bào Kinh và Chính phủ. Để thực hiện chính sách dân tộc đạt hiệu quả tốt, cần phải có động lực và nhu cầu nội tại của chính bản thân đồng bào các dân tộc thiểu số, bởi nếu bản thân đồng bào các dân tộc thiểu số không nhận thức rõ được vai trò, trách nhiệm, quyền lợi của mình, không chủ động đề xuất, kiến nghị và thực hiện thì khó có thể hiện thực hóa được các chính sách dân tộc cho chính bản thân đồng bào.

Hồ Chí Minh cho rằng, muốn thực hiện chính sách dân tộc đạt hiệu quả tốt, nhằm thực hiện bình đẳng, đoàn kết thì đội ngũ cán bộ và đồng bào các dân tộc phải sớm khắc phục những tư tưởng dân tộc lớn, dân tộc hẹp hòi, tự ti dân tộc. Đối với các dân tộc lớn dễ mắc bệnh kiêu ngạo, còn các cán bộ và nhân dân địa phương lại dễ cho mình là dân tộc bé nhỏ, dẫn đến tự ti, mặc cảm, cho rằng cái gì cũng không làm được, rồi không cố gắng. Từ đó, kêu gọi đồng bào

dân tộc thiểu số phải luôn tự tin vào chính bản thân mình, luôn phát huy tinh thần tự lực, tự cường, phải phấn đấu vươn lên để đạt tới sự bình đẳng trên thực tế về mọi mặt.

Để tạo điều kiện thực hiện bình đẳng thực sự giữa các dân tộc, phát huy mọi tiềm năng, thế mạnh, truyền thống của vùng đồng bào dân tộc thiểu số, xây dựng khối đoàn kết toàn dân tộc, bên cạnh sự nỗ lực tự phấn đấu vươn lên của mỗi dân tộc, Hồ Chí Minh khẳng định tầm quan trọng của việc tạo điều kiện thuận lợi của Đảng, Nhà nước và sự giúp đỡ của dân tộc đa số với đồng bào các dân tộc thiểu số, giữa các dân tộc thiểu số với nhau. Mặt khác, Người quan tâm nhắc nhở đội ngũ cán bộ, trong quá trình xử lý các mối quan hệ dân tộc, thực hiện chính sách dân tộc phải có một thái độ hết sức thận trọng đối với những gì liên quan đến lợi ích của mỗi dân tộc, luôn tôn trọng tâm lý, tình cảm của các dân tộc, luôn thương yêu, quan tâm đến lợi ích của Nhân dân. Đồng thời, phát huy tốt vai trò của người có uy tín, tiêu biểu trong đồng bào dân tộc thiểu số. Người có uy tín giữ vai trò quan trọng trong công tác tuyên truyền và vận động nhờ khả năng ảnh hưởng và thuyết phục của họ trong cộng đồng. Những người có uy tín là lực lượng nòng cốt tại cơ sở, đi sâu vào từng bản, làng để thực hiện nhiệm vụ vận động, tuyên truyền và hòa giải. Họ nắm bắt những vấn đề bức xúc trong cộng đồng dân tộc và đóng vai trò cầu nối với các cấp ủy, chính quyền, góp phần phòng ngừa và phát hiện mọi âm mưu, hoạt động của các thế lực thù địch. Trong công tác phát triển kinh tế - xã hội, người có uy tín có nhiều đóng góp trong việc tìm kiếm các giải pháp phù hợp, thiết thực nhất, cách làm hiệu quả nhất, kế hoạch cụ thể để khai thác tiềm năng về đất đai và khí hậu, đồng thời đây cũng là lực lượng mạnh dạn áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào trong quá trình lao động, sản xuất. Người có uy tín còn là những tấm gương sáng, tiêu biểu trong việc giữ gìn, bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa các dân tộc, góp phần xây dựng hệ thống chính trị cơ sở và khối đoàn kết dân tộc.

Như vậy, theo Hồ Chí Minh để thực hiện chính sách dân tộc đạt hiệu quả cao, nhằm thúc đẩy đời sống đồng bào các dân tộc thiểu số ngày càng phát triển

thì bên cạnh các chính sách ưu tiên của Đảng và Nhà nước, tự thân đồng bào dân tộc thiểu số phải không ngừng phát huy ý thức tự chủ, tự lực, tự cường, tự vươn lên, đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau. Đây chính là yếu tố rất cần thiết, rất quan trọng góp phần thực hiện chính sách dân tộc, cũng chính là cơ sở, điều kiện, động lực để xây dựng và phát triển đất nước bền vững.

2.3. GIÁ TRỊ CỦA TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH VỀ THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC

2.3.1. Giá trị lý luận

2.3.1.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc thể hiện sự vận dụng, bổ sung và phát triển chủ nghĩa Mác – Lênin, truyền thống dân tộc Việt Nam về xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc

Tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc được hình thành trên cơ sở nghiên cứu, vận dụng và phát triển sáng tạo chủ nghĩa Mác – Lênin, đồng thời tiếp thu những giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam. Trong đó, những giá trị tiến bộ về “đoàn kết dân tộc”, “bình đẳng dân tộc”, “tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc”,... luôn được Chủ tịch Hồ Chí Minh vận dụng, phát triển phù hợp với yêu cầu của sự nghiệp cách mạng, đóng góp to lớn vào kho tàng lý luận của dân tộc Việt Nam. Từ nghiên cứu lý luận, vận dụng vào những điều kiện cụ thể, Người đã xây dựng được một hệ thống các luận điểm chính xác và đúng đắn về thực hiện chính sách dân tộc, góp phần làm phong phú thêm kho tàng lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin.

Trước Hồ Chí Minh, các nhà sáng lập chủ nghĩa Mác - Lênin chưa đề cập vấn đề đoàn kết dân tộc. Do đặc điểm của thời đại mình, C.Mác, Ph.Ăngghen mới chỉ kêu gọi đoàn kết giai cấp vô sản toàn thế giới và thực hiện liên minh công nông (sau Công xã Pari 1871) trong đấu tranh lật đổ chế độ tư bản chủ nghĩa. Tới V.I.Lênin, trong điều kiện chủ nghĩa tư bản đã chuyển sang chủ nghĩa đế quốc, ách áp bức giai cấp và dân tộc đã diễn ra trên phạm vi toàn cầu, tư tưởng liên minh công nông của C.Mác được V.I.Lênin và Quốc tế Cộng sản mở rộng ra trên quy mô toàn thế giới với khẩu hiệu nổi tiếng: “Vô sản tất cả các

nước và các dân tộc bị áp bức đoàn kết lại”. Song, do chưa đánh giá đầy đủ vấn đề dân tộc, tư tưởng về đoàn kết dân tộc trong Mặt trận dân tộc thống nhất vẫn chưa được V.I.Lênin và Quốc tế Cộng sản đặt ra.

Hồ Chí Minh sinh ra trong một dân tộc có truyền thống đấu tranh kiên cường vì độc lập tự chủ, nên đã nhìn thấy sức mạnh đoàn kết của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, nguồn động lực to lớn của nhân dân Việt Nam trong dựng nước và giữ nước. Sau khi tìm thấy con đường cứu nước và trước những đòi hỏi khách quan của cách mạng, Hồ Chí Minh đã sớm đưa ra quan điểm về Mặt trận dân tộc thống nhất tập hợp tất cả các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam, tạo thành sức mạnh tổng hợp, làm nên mọi thắng lợi của cách mạng Việt Nam. Chính vì vậy, tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc để góp phần tăng cường đoàn kết dân tộc là một đóng góp quan trọng làm phong phú thêm lý luận chủ nghĩa Mác - Lênin về công tác vận động và tổ chức quần chúng của Đảng Cộng sản.

2.3.1.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc thể hiện những quan điểm đúng đắn, nhân văn, bản chất tốt đẹp của chế độ mới – chế độ xã hội chủ nghĩa; trở thành “kim chỉ nam” soi đường, dẫn dắt, định hướng cho Đảng, Nhà nước đề ra đường lối, chủ trương, chính sách, pháp luật đúng đắn

Tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc hướng đến xây dựng tất cả người dân Việt Nam phát triển toàn diện, có cuộc sống ấm no, hạnh phúc có giá trị to lớn. Chủ nghĩa xã hội là một chế độ ưu việt nhưng phải hiểu sự ưu việt trên hai mặt gắn bó với nhau: Một là, nó là kết quả của sự nỗ lực vượt bậc và bền bỉ của toàn dân ta, với những con người phát triển cả về trí lực và khả năng lao động, về tính tích cực chính trị-xã hội, về đạo đức, tình cảm trong sáng. Hai là, đó là xã hội do những con người mới làm chủ, một xã hội không phải chỉ do con người mà còn vì con người. Hướng bồi dưỡng và phát huy nhân tố con người Việt Nam là không ngừng gia tăng tính tự giác, năng động, tự chủ, phát huy sức mạnh bên trong của mỗi cá nhân, chú trọng xây dựng những mặt thuộc

hạ tầng của đời sống xã hội như giáo dục, y tế, phúc lợi công cộng, kết hợp với sức mạnh của cả cộng đồng, xây dựng nền móng vững chắc của chế độ mới.

Hồ Chí Minh thường khẳng định “văn minh thắng bạo tàn”. Văn minh ở đây được hiểu cả trình độ phát triển đời sống tinh thần và trình độ phát triển của khoa học kỹ thuật. Xã hội văn minh là xã hội có những con người nhân văn, tức là những con người phát triển toàn diện cả đức, trí, thể, mỹ; lý tưởng và tình cảm; nhân ái và khoan dung. Xã hội mới không chấp nhận con người phát triển một chiều, phiến diện, què quặt. Muốn con người trở thành vừa là động lực, vừa là mục tiêu của sự nghiệp cách mạng thì phải phát huy vai trò của giáo dục-đào tạo. “Trồng người” là nhằm phát triển toàn diện con người, nâng cao trình độ “người”, hướng con người tới Chân-Thiện-Mỹ.

Đối với cộng đồng các dân tộc Việt Nam, Hồ Chí Minh là một lãnh tụ có quyền lực tối cao, nhưng cũng là một người lính xung kích, đi tiên phong trong cuộc đấu tranh chống quan liêu, tham nhũng, chống đặc quyền đặc lợi, luôn luôn nêu cao tấm gương đạo đức liêm khiết, mẫu mực của người lãnh đạo, hết lòng vì cuộc sống ấm no, hạnh phúc của Nhân dân, của đồng bào các dân tộc thiểu số. Chính ở đây, Hồ Chí Minh là hiện thân của “tinh hoa và khí phách của dân tộc”, là trí tuệ và lương tâm của Đảng.

Trong nhận thức của mỗi người dân Việt Nam nói chung, của đồng bào các dân tộc thiểu số nói riêng, Hồ Chí Minh là hiện thân sinh động, cụ thể về chủ nghĩa xã hội tươi đẹp, đem lại cho đồng bào niềm tin và sự quyết tâm đi theo con đường xã hội chủ nghĩa, điều mà không một thế lực thù địch nào phá vỡ nổi. Chính tư tưởng, tình cảm, đạo đức Hồ Chí Minh đã góp thêm sức mạnh tinh thần cho đồng bào ta, dưới sự lãnh đạo của Đảng, vượt qua khó khăn, đưa sự nghiệp cách mạng tiếp tục tiến lên.

Dưới ánh sáng tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc, Đảng ta nhấn mạnh việc chăm lo cho hạnh phúc của con người là mục tiêu phấn đấu cao nhất của chế độ ta, trong đó có đồng bào các dân tộc thiểu số. Trong mục tiêu phấn đấu chung “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn

minh”, Đảng ta phấn đấu làm cho Nhân dân có cuộc sống no đủ, có điều kiện thuận lợi về đi lại, học hành, chữa bệnh, có mức hưởng thụ văn hóa tốt. Quan hệ xã hội lành mạnh, lối sống văn minh, gia đình hạnh phúc; tăng tính tự giác, năng động, tự chủ, phát huy sức mạnh bên trong của mỗi cá nhân, chú trọng xây dựng những mặt thuộc hạ tầng của đời sống xã hội như giáo dục, y tế, phúc lợi công cộng, kết hợp với sức mạnh của cả cộng đồng, xây dựng nền tảng tinh thần vững chắc của chế độ xã hội mới.

2.3.2. Giá trị thực tiễn

2.3.2.1. Tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc giúp xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc vững chắc, thực hiện thắng lợi sự nghiệp giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước

Ngay từ khi mới thành lập, Đảng ta đã coi công tác dân tộc là một bộ phận không thể thiếu của sự nghiệp cách mạng giải phóng dân tộc, Đại hội lần thứ nhất của Đảng Cộng sản Đông Dương ngày 28-03-1935 đã nhấn mạnh: “...lực lượng tranh đấu của các dân tộc thiểu số là một lực lượng rất lớn. Cuộc dân tộc giải phóng của họ là một bộ phận quan trọng trong cuộc cách mạng Phản đế và Địa địa ở Đông Dương, bộ phận của cuộc Thế giới cách mạng” [27, tr.73] và Đại hội chủ trương: “Trung ương, các xứ ủy, các tỉnh ủy (trong những tỉnh có dân tộc thiểu số) phải cử ra một số người chuyên môn nghiên cứu và chỉ đạo công tác vận động trong các dân tộc thiểu số” [27, tr.74].

Sau khi “Cách mạng Tháng Tám” thành công, Chủ tịch Hồ Chí Minh ký Sắc lệnh số 58-SL ngày 03-5-1946 về việc thành lập bộ máy tổ chức của Bộ Nội vụ trong đó có “Nha Dân tộc thiểu số”, cơ quan chuyên trách làm công tác dân tộc nhằm mục đích thắt chặt mối đại đoàn kết trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Trong những năm kháng chiến chống thực dân Pháp, Đảng ta đã thực hiện hàng loạt chính sách nhằm thực hiện bình đẳng dân tộc và đoàn kết dân tộc, tháng 08-1952 Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam ra nghị quyết về chính sách dân tộc thiểu số, nghị quyết ghi rõ: “Các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam đều được bình đẳng về quyền lợi và nghĩa vụ, phải đoàn kết giúp đỡ lẫn

nhau để kháng chiến và kiến quốc...”, “Việc vận động các dân tộc thiểu số là một trong những công tác quan trọng vào bậc nhất của Đảng, Mặt trận và Chính phủ. Chính sách dân tộc thiểu số là một bộ phận quan trọng trong chính sách đại đoàn kết của Đảng”. Đến ngày 23-6-1953, Đảng và Nhà nước ta lại ban hành chính sách: “Đoàn kết các dân tộc để kháng chiến và kiến quốc, thể hiện trên các lĩnh vực chính trị, quân sự, kinh tế và văn hoá - xã hội” [25, tr.38]. Nhà dân tộc thiểu số đã thay mặt Đảng, Chính phủ thực hiện chính sách dân tộc, chăm lo mọi mặt cho đồng bào dân tộc thiểu số, tiến hành tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thiểu số tham gia kháng chiến giành độc lập cho dân tộc, đào tạo cán bộ, chống âm mưu chia rẽ dân tộc, tăng cường khối đoàn kết toàn dân tộc, góp phần làm nên thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp.

Trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, miền Bắc đi lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, miền Nam tiếp tục kháng chiến chống Mỹ cứu nước, quyết tâm thống nhất đất nước. Ở miền Bắc, Đảng ta tiến hành công cuộc khắc phục hậu quả chiến tranh đồng thời tiến hành hàng loạt biện pháp tiêu trừ tàn quân Quốc dân đảng Trung Quốc, chống lại âm mưu lập xứ Thái tự trị, vương quốc Mèo tự trị,... bằng hàng loạt biện pháp: lập khu tự trị Thái - Mèo, khu tự trị Việt Bắc, chống lại âm mưu thâm nhập Biệt kích của địch lên các vùng đồng bào dân tộc thiểu số phía Bắc nhằm tuyên truyền gây chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc, giữ yên hậu phương lớn huy động nguồn lực từ các đồng bào các dân tộc thiểu số phía Bắc vào cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước ở miền Nam và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng lần thứ III, Đảng chủ trương: Đảng và Nhà nước cần phải có kế hoạch toàn diện và lâu dài phát triển kinh tế và văn hóa ở miền núi... làm cho miền núi tiến kịp miền xuôi, các dân tộc thiểu số tiến kịp dân tộc đa số, giúp các dân tộc phát huy tinh thần cách mạng và khả năng to lớn của mình.

Thực hiện nhất quán đường lối của Đảng, tại miền Nam, sau khi Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam ra đời (12-1960), Mặt trận đã tổ chức tuyên truyền, vận động đồng bào các dân tộc thiểu số tham gia vào Mặt trận, tiến hành

cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ và tay sai. Các dân tộc thiểu số miền Nam đoàn kết một lòng, theo Đảng tiến hành cuộc kháng chiến giải phóng miền Nam, chống lại âm mưu và thủ đoạn chia rẽ của kẻ thù cho đến ngày toàn thắng. Phát huy được tinh thần đoàn kết dân tộc, cuộc kháng chiến của Nhân dân ta đã đi đến thắng lợi hoàn toàn “đánh cho Mỹ cút, đánh cho Ngụy nhào” giải phóng hoàn toàn miền Nam, thống nhất Tổ quốc.

2.3.2.2. Tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc góp phần phát huy vai trò to lớn của đồng bào các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa.

Sau khi thống nhất đất nước, Đảng, Nhà nước và Nhân dân ta một mặt thực hiện chính sách dân tộc đúng đắn, đầu tư giúp đỡ Nhân dân xây dựng cuộc sống kinh tế, làm thay đổi bộ mặt buôn làng nâng cao đời sống Nhân dân, một mặt kiên trì tuyên truyền, giải thích chính sách hòa hợp dân tộc, giáo dục, thuyết phục, cảm hóa những đối tượng lầm lỗi ra đầu thú, trở về với cuộc sống buôn làng, yên ổn làm ăn. Đối với các đối tượng cứng đầu, ta tổ chức truy quét mạnh, buộc chúng hoặc phải dạt sang Campuchia hoặc bị tiêu diệt. Số dạt sang Campuchia đầu hàng UNTAC (lực lượng quân sự của Liên hiệp quốc có sứ mệnh giữ gìn hoà bình ở Campuchia) và được đưa đi định canh ở nước thứ ba. Đây là lực lượng mà các thế lực thù địch tiếp tục nuôi dưỡng, lợi dụng để chống phá khối đại đoàn kết gây mất ổn định về vấn đề dân tộc của chúng ta trong những năm gần đây.

Mặc dù được sự quan tâm của Đảng và Nhà nước, nhưng do hậu quả của chiến tranh để lại và do điều kiện tự nhiên, xã hội, dân số và trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, cho nên mặt bằng phát triển giữa các dân tộc có sự chênh lệch nhau. Vì thế, Đảng và Nhà nước ta luôn luôn chú trọng, thực thi các chính sách ưu tiên đối với các dân tộc thiểu số, coi vấn đề đoàn kết, tạo điều kiện cho các dân tộc thiểu số phát triển là một nhiệm vụ quan trọng của sự nghiệp cách mạng. Chính sách đại đoàn kết dân tộc của Đảng và Nhà nước trước hết thể hiện sự kế thừa truyền thống cố kết cộng đồng, nhằm nâng cao sức mạnh của toàn dân tộc,

đồng thời thể hiện sự tôn trọng quyền bình đẳng về mọi mặt giữa dân tộc đa số và các dân tộc thiểu số. Đường lối và chính sách của Đảng còn tỏ rõ quan điểm chống tư tưởng dân tộc bá quyền và dân tộc hẹp hòi, chống sự phân biệt đối xử giữa các dân tộc, cùng nhau xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam thống nhất và giàu mạnh.

Trong công cuộc đổi mới hiện nay, tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc là cơ sở, nền tảng để Đảng, Nhà nước khơi dậy sức mạnh của chủ nghĩa yêu nước và tinh thần dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam, nguồn động lực mạnh mẽ để xây dựng và bảo vệ “Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”; nhận thức và giải quyết vấn đề dân tộc trên lập trường giai cấp công nhân; chăm lo xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc, giải quyết tốt mối quan hệ giữa các dân tộc anh em và trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Vận dụng sáng tạo tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc, Đảng Cộng sản Việt Nam xác định trong hoạch định và thực thi chính sách dân tộc phải dựa trên quan điểm “bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng giúp nhau cùng phát triển”. Tôn trọng lợi ích truyền thống văn hóa, ngôn ngữ, tập quán, tín ngưỡng của các dân tộc. Chống tư tưởng dân tộc lớn và dân tộc hẹp hòi, kỳ thị, chia rẽ dân tộc. Giải quyết vấn đề dân tộc và quan hệ dân tộc cần tiếp tục đổi mới và nâng cao vai trò công tác dân tộc và quản lý phát triển vùng dân tộc và miền núi. Đổi mới nội dung và phương thức hoạt động của hệ thống chính trị vùng dân tộc thiểu số. Để nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc, cần tuyên truyền sâu rộng để người dân hiểu rõ ý nghĩa và khẳng định vai trò là chủ thể trong các chương trình, chính sách dân tộc, miền núi.

Với quan điểm chỉ đạo: ra sức phát triển kinh tế - văn hoá, nâng cao đời sống Nhân dân các dân tộc, từng bước xoá bỏ sự chênh lệch giữa các dân tộc về trình độ phát triển do lịch sử để lại, đồng thời có chính sách bảo vệ và phát triển bản sắc văn hoá tốt đẹp của mỗi dân tộc, Đảng và Nhà nước Việt Nam thể hiện sự quan tâm đặc biệt đến vấn đề giữ gìn nét đẹp truyền thống và tính đa dạng văn hóa của các dân tộc. “Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa

Việt Nam năm 1992” quy định: “Nhà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Nhà nước thống nhất của các dân tộc cùng sinh sống trên đất nước Việt Nam. Nhà nước thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tương trợ giữa các dân tộc, nghiêm cấm mọi hành vi kỳ thị, chia rẽ dân tộc. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc và phát huy những phong tục, tập quán, và văn hoá tốt đẹp của mình. Nhà nước thực hiện chính sách phát triển về mọi mặt, từng bước nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào dân tộc thiểu số” [90, tr.127].

Vận dụng tư tưởng của Hồ Chí Minh về việc ưu tiên, giúp đỡ với đồng bào các dân tộc thiểu số, chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước ta đã hết sức chú ý đến đặc điểm tình hình và quan hệ dân tộc trên đất nước ta. Đặc biệt, trong giai đoạn hiện nay, Đảng ta đã và đang thực hiện một cách triệt để chính sách đại đoàn kết toàn dân tộc, coi trọng sự bình đẳng, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển. Trên cơ sở phát huy sức mạnh của cả cộng đồng dân tộc, coi đó là động lực phát triển, đồng thời bảo đảm lợi ích của các dân tộc, giải quyết thoả đáng mối quan hệ giữa các dân tộc, phát huy sức mạnh của từng dân tộc để xây dựng và bảo vệ “Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”.

Từ “Đại hội lần thứ VI đến Đại hội lần thứ XIII của Đảng”, chủ trương về dân tộc, công tác dân tộc được Đảng ta từng bước bổ sung; được Nhà nước thể chế hóa, cụ thể hóa nhằm đưa nghị quyết của Đảng vào đời sống chính trị, kinh tế, văn hoá, quốc phòng, an ninh, tạo được sự tin tưởng và có sức tập hợp, đoàn kết các dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Cụ thể:

Tại Đại hội Đảng lần thứ VI (1986) với quan điểm, “lấy dân là gốc”, cách mạng là sự nghiệp của quần chúng nhân dân, Đảng ta chủ trương: “Phát triển mối quan hệ tốt đẹp gắn bó giữa các dân tộc trên tinh thần đoàn kết, bình đẳng, giúp đỡ nhau cùng làm chủ tập thể; kết hợp phát triển kinh tế và phát triển xã hội” [26, tr.97-98]. Trong đó, khẳng định sự phát triển mọi mặt của từng dân tộc gắn liền với sự củng cố, phát triển của cộng đồng các dân tộc trên đất nước ta.

Qua các kỳ Đại hội VII (1991), VIII (1996), IX (2001), X (2006), XI (2011), XII (2016). Đảng ta đều đã khẳng định lại và tiếp tục bổ sung, đổi mới trong việc đề ra chủ trương, đường lối để lãnh đạo hệ thống chính trị về lĩnh vực dân tộc và công tác dân tộc. Đặc biệt, Đại hội XII xác định: “Đoàn kết các dân tộc có vị trí chiến lược trong sự nghiệp cách mạng của nước ta. Tiếp tục hoàn thiện các cơ chế, chính sách, bảo đảm các dân tộc bình đẳng, tôn trọng, đoàn kết, giải quyết hài hòa quan hệ giữa các dân tộc, giúp nhau cùng phát triển, tạo chuyển biến rõ rệt trong phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số, nhất là các vùng Tây Bắc, Tây Nguyên, Tây Nam Bộ. Nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, chất lượng nguồn nhân lực và chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số, người tiêu biểu có uy tín trong cộng đồng các dân tộc. Tăng cường kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả thực hiện các chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ở các cấp. Chống kỳ thị dân tộc; nghiêm trị những âm mưu, hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc”.

Báo cáo Chính trị của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng đã khẳng định rất rõ chủ trương về dân tộc và công tác dân tộc cho giai đoạn 2021-2025, gồm 6 nội dung sau: (1) Bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng giúp nhau cùng phát triển. (2) Huy động, phân bổ, sử dụng, quản lý hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển, tạo chuyển biến căn bản về kinh tế, văn hóa, xã hội ở vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số. (3) Chú trọng tính đặc thù của từng vùng dân tộc thiểu số trong hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc. (4) Có cơ chế thúc đẩy tính tích cực, ý chí tự lực tự cường của đồng bào các dân tộc thiểu số phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện giảm nghèo đa chiều, bền vững. (5) Chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, người có uy tín tiêu biểu trong vùng dân tộc thiểu số. (6) Nghiêm trị mọi âm mưu, hành động gây chia rẽ, nhằm phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

Trong thời gian qua, quan điểm, chủ trương của Đảng về thực hiện chính sách dân tộc được thể hiện cụ thể qua các nghị quyết, kết luận của Bộ Chính trị như: “Nghị quyết 22-NQ/TW của Bộ Chính trị ngày 27-11-1989 về một số chủ trương, chính sách lớn phát triển kinh tế - xã hội miền núi”; “Kết luận số 57/KL-BCT khóa IX (2009) về tiếp tục thực hiện Nghị quyết 24-NQ/TW trong tình hình mới”; “Kết luận số 65/KL-BCT khóa XII (2019) về tiếp tục thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 24-NQ/TW trong tình hình mới”. Trong Kết luận 65/KL-BCT, Đảng ta đã đề ra những chủ trương, đường lối cho việc thực hiện chính sách dân tộc giai đoạn 2020-2030. Quan điểm, chủ trương của Đảng đối với một số vùng dân tộc thiểu số, trong đó có đồng bào Khmer gồm 02 Chỉ thị của Ban Bí thư khóa VII và XII: “Chỉ thị số 68-CT/TW ngày 18-4-1991 của Ban Bí thư khóa VII “về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer””; “Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 10-01-2018 của Ban Bí thư khóa XII “về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới””.

Năm 2019, Quốc hội đã ban hành “Nghị quyết 88/2019/NQ-QH14 về phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030”. Trên cơ sở đó, Chính phủ ban hành “Nghị định số 05/2011/NĐ-CP, ngày 14/11/2011 về công tác dân tộc”, đây là văn bản quy phạm pháp luật có tính tổng hợp về lĩnh vực công tác dân tộc. Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020” (Quyết định số 449/QĐ-TTg, ngày 12/3/2013) và ban hành “Chương trình hành động thực hiện Chiến lược công tác dân tộc đến năm 2020” (Quyết định 2356/QĐ-TTg) để cụ thể hóa các chỉ thị, nghị quyết của Đảng về công tác dân tộc và xác định mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể đến năm 2020; “Chỉ thị 1971/CT-TTg, ngày 27/10/2010 về tăng cường công tác dân tộc thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước”; “Chỉ thị số 28/CT-TTg, ngày 10/9/2014 về nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về công tác dân tộc” và “Quyết định số 1557/QĐ-TTg, ngày 10/9/2015 phê duyệt một số chỉ tiêu thực hiện các Mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số gắn với Mục tiêu phát triển bền

vững sau năm 2015”. Năm 2015, lần đầu tiên nước ta tổ chức điều tra thống kê thực trạng kinh tế - xã hội của 53 dân tộc thiểu số để có số liệu phân tích, đánh giá, làm căn cứ xây dựng chính sách dân tộc. Các bộ, ngành đã tham mưu trình Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ ban hành nhiều nghị quyết, nghị định của Chính phủ và quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ liên quan đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (Giai đoạn 2011-2015 có hơn 200 văn bản dưới luật liên quan đến chính sách dân tộc được ban hành và đã ban hành 154 chính sách được thể hiện qua 243 văn bản). Đến nay, có 118 chính sách dân tộc còn hiệu lực, bao gồm: 50 chính sách chung không nêu cụ thể đến dân tộc thiểu số, 13 chính sách chung có đề cập đến dân tộc thiểu số, 21 chính sách vùng có dân tộc thiểu số và 34 chính sách cho riêng vùng dân tộc thiểu số và đồng bào dân tộc thiểu số (Báo cáo của Chính phủ trình Kỳ họp thứ 6, Quốc hội khóa XIV). Nổi bật nhất là Chương trình 135 (bắt đầu từ năm 1998), Chương trình 30a (bắt đầu từ năm 2008) cùng với “Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững” (bắt đầu từ năm 1998) và các chính sách, chương trình, dự án khác đã hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng, phát triển sản xuất, xóa đói giảm nghèo, phát triển y tế, giáo dục, bảo tồn bản sắc văn hóa, giữ vững quốc phòng, an ninh và củng cố hệ thống chính trị cơ sở. Trên cơ sở đó, kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi có bước phát triển quan trọng, nhanh chóng và đạt được nhiều kết quả tích cực; đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào các dân tộc thiểu số được cải thiện và ngày càng được nâng lên; quốc phòng, an ninh được giữ vững.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 2

Kết quả nghiên cứu đã khẳng định, trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, Hồ Chí Minh đã luôn thể hiện tư duy, tầm nhìn bao quát trong xử lý vấn đề dân tộc và mối quan hệ dân tộc trong một quốc gia đa dân tộc như Việt Nam. Chủ

tịch Hồ Chí Minh rất coi trọng và thường xuyên nhắc nhở Đảng, Chính phủ quan tâm đến việc ban hành và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc đạt hiệu quả nhằm giúp đồng bào các dân tộc thiểu số phát triển toàn diện về kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội; thực hiện đại đoàn kết dân tộc, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, bảo đảm quốc phòng, xây dựng và củng cố mối quan hệ giữa các dân tộc ngày càng bền chặt, tạo nên sức mạnh tổng hợp, to lớn cho cộng đồng các dân tộc Việt Nam độc lập thống nhất.

Nội dung cơ bản của tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc được thể hiện rõ qua việc khẳng định: thứ nhất, về vai trò của thực hiện chính sách dân tộc là cơ sở, điều kiện quan trọng để thực hiện bình đẳng dân tộc; giúp phát triển kinh tế, nâng cao đời sống cho đồng bào các dân tộc thiểu số; giữ vững ổn định chính trị và đảm bảo quốc phòng an ninh; thể hiện bản chất nhân văn và cách mạng của xã hội xã hội chủ nghĩa. Thứ hai, về nội dung thực hiện chính sách dân tộc trong phát triển kinh tế, nâng cao đời sống và phát huy quyền làm chủ của đồng bào các dân tộc; trong phát triển văn hóa - xã hội, củng cố, đảm bảo quốc phòng an ninh. Thứ ba, về nguyên tắc thực hiện chính sách dân tộc là đoàn kết, bình đẳng, tương trợ giữa các dân tộc. Thứ tư, về phương thức thực hiện chính sách dân tộc thông qua việc chú trọng công tác tuyên truyền, vận động; phát vai trò của cán bộ người dân tộc thiểu số và phát huy ý thức tự chủ, tự lực, tự cường, tự vươn lên của đồng bào các dân tộc thiểu số. Thực tiễn cách mạng Việt Nam đã khẳng định giá trị to lớn của tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc, là cơ sở quan trọng để Đảng, Nhà nước ban hành các chủ trương, chính sách phù hợp trong giai đoạn mới nhằm giải quyết hiệu quả vấn đề dân tộc và mối quan hệ dân tộc, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của Nhân dân, góp phần giữ vững và tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc, phát huy sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc Việt Nam thực hiện thắng lợi mục tiêu “Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, tiến tới xây dựng thành công chủ nghĩa xã hội.

Chương 3

THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO KHMER TÂY NAM BỘ THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH - THỰC TRẠNG VÀ NHỮNG VẤN ĐỀ ĐẶT RA

3.1. KHÁI QUÁT VỀ KHU VỰC TÂY NAM BỘ VÀ NGƯỜI KHMER TÂY NAM BỘ

3.1.1. Khái quát về khu vực Tây Nam Bộ

3.1.1.1. Về điều kiện tự nhiên

Khu vực Tây Nam Bộ thuộc vùng đất Nam Bộ còn có tên gọi là khu vực Đồng bằng sông Cửu Long với diện tích tự nhiên khoảng 4 triệu hecta, có 13 đơn vị hành chính (gồm 12 tỉnh và 1 thành phố trực thuộc Trung ương) là: Thành phố Cần Thơ, An Giang, Bạc Liêu, Bến Tre, Cà Mau, Đồng Tháp, Hậu Giang, Kiên Giang, Long An, Sóc Trăng, Tiền Giang, Trà Vinh và Vĩnh Long. Khu vực Tây Nam Bộ là vùng đất có khí hậu ôn hòa, nhiệt độ trung bình khoảng 28⁰C, hệ thống sông ngòi dày đặc với lượng nước ngọt lớn tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế nông nghiệp (nhất là phát triển các nghề trồng lúa nước, trồng cây lương thực, hoa màu và nuôi trồng thủy, hải sản), có đường biên giới giáp với Campuchia dài khoảng 340 km, có vùng biển tương đối rộng với bờ biển dài khoảng 743 km. Với vị trí chiến lược quan trọng về chính trị, kinh tế, quốc phòng - an ninh, đối ngoại, đặc biệt trong quan hệ với các nước trong khu vực ASEAN và nước láng giềng Campuchia, Tây Nam Bộ là vùng đất có rất nhiều tiềm năng, thế mạnh để thúc đẩy phát triển kinh tế nhanh và bền vững.

Nhìn chung, khu vực Tây Nam Bộ có tài nguyên thiên nhiên trù phú, màu mỡ, là điều kiện rất thuận lợi cho phát triển kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp và lợi thế này đã được khai thác, tận dụng tối đa trong nhiều năm qua. Tuy nhiên, trình độ sản xuất và năng lực lao động của khu vực nói chung, đồng bào Khmer nói riêng còn kém so với mặt bằng chung cả nước. Điều này cũng gây nên những hạn chế nhất định như chất lượng tăng trưởng thấp, kém bền vững, ô nhiễm môi

trường, suy thoái nguồn tài nguyên. Thực tế này đòi hỏi các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội phải có những chiến lược phát triển mới phù hợp với bối cảnh hiện tại nhằm ngày càng khẳng định vai trò quan trọng của khu vực Tây Nam Bộ trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của cả nước.

3.1.1.2. Về kinh tế, văn hóa - xã hội

Khu vực Tây Nam Bộ là vùng đất có rất nhiều điều kiện thuận lợi để phát triển kinh tế, văn hóa – xã hội, trong đó nổi bật là kinh tế nông nghiệp, phát triển rừng gắn với nuôi trồng thủy, hải sản. Khu vực Tây Nam Bộ còn được biết đến là nơi có nhiều “danh lam thắng cảnh” gắn với nhiều “di tích lịch sử, di sản văn hóa” nổi bật, v.v. đã tạo nên những đặc điểm riêng biệt thúc đẩy phát triển ngành công nghiệp không khói với nhiều loại hình đa dạng và rất phong phú. Bước vào thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế sâu rộng, các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ đã có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế phù hợp, đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, phát triển nguồn nhân lực, tận dụng các thế mạnh phát huy tối đa các nguồn lực thúc đẩy kinh tế phát triển. Chính vì vậy, đời sống kinh tế ở Tây Nam Bộ ngày càng phát triển rõ nét.

Bên cạnh những thành tựu đạt được, đời sống kinh tế khu vực Tây Nam Bộ vẫn còn khó khăn, kinh tế đã có sự phát triển vượt bậc nhưng chưa thật sự bền vững, so với cả nước thì thu nhập bình quân đầu người khu vực Tây Nam Bộ còn thấp, đời sống của một bộ phận người dân còn khó khăn, nhất là đồng bào Khmer. Khu vực Tây Nam Bộ được đánh giá là một trong ba đồng bằng trên thế giới dễ bị tổn thương nhất do nước biển dâng; hoạt động liên kết, hợp tác giữa các tỉnh, thành trong nội bộ khu vực và với bên ngoài vẫn chưa tương xứng với lợi thế của khu vực. Thách thức của khu vực Tây Nam Bộ là năng suất lao động kém, chất lượng nguồn nhân lực thấp, cơ giới hóa và hạ tầng cơ sở chưa tương xứng với tiềm năng của khu vực và nhất là do thiếu một cơ chế phát triển để tạo nên sức mạnh tổng hợp của cả khu vực; do thiếu sự liên kết chuỗi nên giá trị các mặt hàng nông sản xuất khẩu thấp, sức cạnh tranh yếu.

Khu vực Tây Nam Bộ là vùng đất giàu truyền thống cách mạng, có đời sống văn hóa phát triển rất phong phú và đa dạng do có nhiều dân tộc cùng sinh sống. Chỉ riêng “di sản văn hóa phi vật thể”, dân tộc Kinh có đờn ca tài tử, hát cải lương, những điệu hò, hát lý; dân tộc Khmer có hát dù kê và điệu múa lâm thol; dân tộc Hoa có hát Quán đặc sắc; cùng với các hoạt động biểu diễn nghệ thuật rất đặc sắc của dân tộc Hoa, Chăm, v.v. tạo nên một không gian văn hóa đầy màu sắc và rất đặc trưng của khu vực Tây Nam Bộ. Ngoài ra, đây là nơi tồn tại và phát triển nhiều tôn giáo, tín ngưỡng, như: Phật giáo Đại thừa, Phật giáo Tiểu thừa, Thiên Chúa giáo, Tin lành, cùng các tôn giáo địa phương như: Phật giáo Hòa Hảo, Cao Đài, Tứ Ân Hiếu Nghĩa.

Những năm gần đây, riêng lĩnh vực giáo dục và đào tạo trong khu vực đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, nổi bật đã góp phần quan trọng giải quyết bài toán nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, đáp ứng yêu cầu phát triển trong giai đoạn mới. Các cơ sở giáo dục được các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ quan tâm đầu tư xây dựng, nâng cấp và mở rộng hơn đáp ứng được nhu cầu giáo dục - đào tạo ở nhiều cấp, nhiều trình độ, lĩnh vực, từ đó cơ bản đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội. Nhờ đó, trình độ dân trí của Nhân dân khu vực Tây Nam Bộ đã được nâng lên đáng kể. Tuy nhiên, trình độ học vấn của nguồn nhân lực thấp hơn mức bình quân chung của cả nước. Chất lượng giáo dục, y tế vẫn còn thấp xa so với yêu cầu, tay nghề lao động yếu và thiếu cơ sở đào tạo lao động kỹ thuật cao.

3.1.1.3. Về quốc phòng- an ninh

Đảng và Nhà nước ta luôn thể hiện sự quan tâm đến việc đảm bảo sự ổn định và phát triển của khu vực Tây Nam Bộ, bởi đây là địa bàn có tầm quan trọng chiến lược về kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh; đây cũng là nơi có nhiều dân tộc và tôn giáo. Cho nên, vấn đề quốc phòng - an ninh luôn được đảm bảo; vấn đề trật tự an toàn xã hội luôn được giữ gìn; các địa phương luôn có phương án chủ động và triển khai quyết liệt các biện pháp phòng ngừa cũng như

đấu tranh vô hiệu hóa, làm thất bại âm mưu, thủ đoạn của bọn phản động và các thế lực thù địch nhằm chống phá sự nghiệp cách mạng của Đảng, Nhà nước.

Tuy vậy, tình hình an ninh chính trị vẫn luôn tiềm ẩn những nhân tố phức tạp, nhất là trong lĩnh vực an ninh tư tưởng, tôn giáo, dân tộc, khiếu kiện bởi những yếu tố sau đây:

Về địa lý: Do vùng biển rộng lớn với nhiều hải đảo, có biên giới trên đất liền giáp với Campuchia và biên giới trên biển tiếp giáp với nhiều nước, cho nên các thế lực thù địch, các tổ chức phản động và bọn tội phạm xem đây là địa bàn dễ xâm nhập, dễ cho mọi hoạt động phá hoại. Điển hình các cuộc tập trận trên biển của quân đội một số nước láng giềng gần vùng biển thuộc Tây Nam Bộ, ít nhiều ảnh hưởng đến quốc phòng an ninh trên địa bàn; các hoạt động tội phạm, những trường hợp xâm phạm hải phận cũng đã gây phức tạp về trật tự xã hội.

Về khiếu kiện: Tình hình khiếu kiện, chủ yếu liên quan đến đất đai diễn biến phức tạp; trong đó, có việc khiếu kiện đòi lại nhà, đất tôn giáo, sinh hoạt tôn giáo trái phép, biến gia thành tự .v.v. vẫn còn diễn ra ở nhiều địa phương. Thực tiễn cho thấy, tâm trạng, tâm lý chung của phần lớn những người khiếu kiện là không hài lòng, thậm chí đối đầu với cán bộ và chính quyền địa phương, mặc dù địa phương đã giải quyết đúng với quy định pháp luật hiện hành. Các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề khiếu kiện và tâm trạng của người khiếu kiện để kích động gây rối, ảnh hưởng đến an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Các thế lực thù địch: không từ bỏ âm mưu, ý đồ chống phá sự nghiệp cách mạng nước ta bằng nhiều hình thức. Trong đó, chúng hậu thuẫn trong việc hình thành và nuôi dưỡng các tổ chức phản động người Việt lưu vong và một số phần tử cực đoan ở trong nước để tìm cách thực hiện âm mưu “diễn biến hòa bình”, triệt để lợi dụng vấn đề nhân quyền, dân chủ, tự do tôn giáo.v.v. để chống phá sự nghiệp cách mạng nước ta. Các tổ chức phản động “Khmer Campuchia Krôm” lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, bản Tuyên ngôn của Liên hiệp quốc về quyền của người bản địa để lừa đồng bào, sư sãi Khmer cả trong và ngoài nước. Chúng

triệt để khai thác phương tiện thông tin đại chúng để tuyên truyền xuyên tạc, vu cáo Đảng và Nhà nước ta; kích động tư tưởng hận thù, chia rẽ dân tộc.

Thực tế, bọn phản động đã gây dựng được một số lực lượng nòng cốt ở trong nước và chỉ đạo tạo ra các cuộc gây rối như sau: Tại huyện Tiểu Cần, tỉnh Trà Vinh vào ngày 19/01/2007, chúng kích động một số tu sĩ trẻ gây rối trước trụ sở công an. Tại chùa Nước Mặn, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 08/02/2007, chúng tập hợp lực lượng để gây áp lực với cán bộ, các vị chức sắc trong “Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước tỉnh Sóc Trăng” nhưng không thành, sau đó liền tạo cơ kích động tăng sinh “Trường Bồ tát văn hóa Pali trung cấp Nam Bộ” gây rối trước trụ sở công an thị xã Sóc Trăng. Không dừng lại ở đó, lực lượng phản động đã kích động, xúi giục đồng bào Khmer ở các tỉnh đồng loạt kéo về thành phố Cần Thơ, thành phố Hồ Chí Minh khiếu kiện đông người. Đầu năm 2008, chúng tiếp tục kích động, xúi giục một số bà con ở xã Châu Lăng, huyện Tri Tôn và xã An Cư, xã An Hào, huyện Tịnh Biên, tỉnh An Giang tự bao chiếm đất đai của người trực canh, ném đá trụ sở xã, đập phá trụ sở ấp, bảm trụ một phần trụ sở xã, phá hoại tài sản nhà nước và tài sản công dân, đánh cán bộ gây thương tích...

Đặc biệt, những năm gần đây, các lực lượng chống phá đã và đang tranh thủ triệt để việc phân giới, cắm mốc giữa hai nước Việt Nam và Campuchia để tạo áp lực, gây sức ép với Đảng cầm quyền và Chính phủ Hoàng gia Campuchia; đồng thời tập hợp các tổ chức, hội, nhóm “Khmer Campuchia Krôm” ở Campuchia và nước ngoài tăng cường chống phá việc phân giới, cắm mốc giữa hai nước Việt Nam - Campuchia mà trong thực tế đã xảy ra một số vụ việc phức tạp tại các tỉnh giáp biên giới của hai nước.

Có thể khẳng định những điều kiện tự nhiên, kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh khu vực Tây Nam Bộ với những thế mạnh và hạn chế đặc thù là yếu tố quan trọng tác động đến việc thực hiện chính sách nói chung và “thực hiện chính sách dân tộc” nói riêng, yếu tố cơ sở vật chất, môi trường xã hội, văn hóa có tác động lớn tới chất lượng công việc bởi nếu cơ sở vật chất, môi trường xã hội, văn hóa không đủ, không phù hợp thì các chủ thể có thẩm quyền

khó có thể bảo đảm tiến độ triển khai nhiệm vụ, cũng như các cơ quan, tổ chức và người dân khó có thể thực hiện quyền tham gia vào các hoạt động khi chính sách được triển khai trên thực tế. Nguồn lực vật chất, môi trường xã hội, văn hóa luôn là yếu tố cần tính đến khi hoạch định chính sách, đồng thời nguồn lực này cần phải được bảo đảm đầy đủ trong quá trình triển khai thực hiện chính sách. Nếu không, đối tượng thụ hưởng chính sách sẽ mất niềm tin, qua đó giảm nhiệt huyết tham gia vào các hoạt động chính sách.

3.1.2. Đặc điểm đồng bào Khmer Tây Nam Bộ

Đồng bào Khmer là một trong 54 dân tộc trong cộng đồng các dân tộc Việt Nam. Đồng bào Khmer là dân tộc sinh sống lâu đời ở Việt Nam, có nguồn gốc từ nhóm tộc người Môn - Khmer, hiện nay dân tộc Khmer xếp thứ 5 trong danh mục các dân tộc ở Việt Nam. Đồng bào Khmer Tây Nam Bộ là dân tộc Khmer cư trú tập trung tại các tỉnh, thành phố thuộc khu vực Tây Nam Bộ, gồm: Sóc Trăng (361.635 người), Trà Vinh (326.162 người), Kiên Giang (230.500 người), An Giang (75.878 người), Bạc Liêu (74.743 người), Cà Mau (38.811 người), Vĩnh Long (22.630 người), Thành phố Cần Thơ (23.691 người), Hậu Giang (30.333 người), Tiền Giang (744 người), Đồng Tháp (713 người), Bến Tre (773 người), Long An (9.980 người).

3.1.2.1. Đặc điểm về kinh tế, văn hóa - xã hội

Xuất phát từ nguồn gốc dân cư nông nghiệp, xã hội Khmer mang tính thuần nông, lấy canh tác nông nghiệp làm hoạt động kinh tế chủ yếu.

Canh tác lúa nước là ngành kinh tế nông nghiệp chủ yếu của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ. Đây là nghề truyền thống có từ lâu đời, cho nên đồng bào Khmer có rất nhiều kinh nghiệm thực tiễn từ khâu đầu tiên là việc làm đất, đến khâu cuối cùng trong quy trình sản xuất là việc thu hoạch. Bên cạnh sản xuất nông nghiệp, đồng bào Khmer còn làm một số nghề thủ công truyền thống khác để tăng thu nhập như: Dệt vải, làm đồ gốm, đan lát và chế tạo ra các đồ dùng phục vụ cho nhu cầu lao động và sinh hoạt hàng ngày như: Thúng, rỏ, rá, bàn ghè, v.v. Tuy vậy, thu nhập của đông đảo đồng bào Khmer còn khá thấp.

Trong cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam, mỗi một nghề, mỗi một đặc điểm sinh hoạt của mỗi một tộc người đều có cái riêng của nó. Cái khác của đồng bào Khmer trong phát triển kinh tế là ý thức hệ dân tộc - hệ tư tưởng tín ngưỡng tôn giáo. Đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ thích một cuộc sống thanh thoi, an nhàn, kinh tế chủ yếu là hoạt động nông nghiệp, không thích hơn thua, cạnh tranh, đua chen để làm giàu lớn. Quan niệm sống của đồng bào không thiên nhiều về vật chất mà thiên về tinh thần, họ thường quyên góp xây dựng chùa khang trang, nguy nga, đồ sộ trong khi đó đại đa số nhà cửa của đồng bào bằng tre lá chỉ đủ che mưa, che nắng. Họ luôn có tinh thần chuẩn bị và đầu tư hết mực cho Chùa, cho Phật mà quên cả bản thân nơi trần thế. Như vậy, có thể thấy rằng đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ sống theo một định hướng là đề ngày mai - kiếp sau về được cõi Niết Bàn, khi chết vào chùa. Chính vì vậy, tỷ lệ hộ nghèo của các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ có đông đồng bào Khmer vẫn còn rất cao [xem Phụ lục 1].

Đơn vị cư trú cổ truyền của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ là Phum, Sóc. Trong đó, Phum là đơn vị cư trú bao gồm nhiều hộ gia đình có quan hệ huyết thống và quan hệ hôn nhân cùng cư trú. Mỗi Phum được quản lý bởi một người thuộc vai lớn trong dòng họ và có uy tín, được gọi là “Mê Phum” đại diện cho các thành viên trong Phum chăm lo mọi công việc công cộng trong Phum và tạo dựng mối quan hệ giữa các Phum trong Sóc với nhau.

Khác với Phum, Sóc là một đơn vị cư trú rộng lớn hơn, bao gồm nhiều Phum. Ở Tây Nam Bộ, phần lớn các Sóc của đồng bào Khmer đều có sự chen lẫn ít nhiều gia đình người Kinh, Hoa, v.v. cùng cư trú; mỗi Sóc có một ngôi chùa Phật giáo Nam tông Khmer. Tên gọi của Sóc thường trùng với tên Giồng, có khi được gọi theo đặc điểm tự nhiên ở vùng đó. Quản lý Sóc là Ban quản trị. Đứng đầu Ban quản trị là một người đàn ông lớn tuổi, có hiểu biết sâu rộng về phong tục, tập quán của đồng bào Khmer và có uy tín trong Sóc, do Ban quản trị bầu ra gọi là Mê Sóc (Chủ Sóc). Nhiệm vụ chính của Mê Sóc và Ban quản trị là thay mặt cho các thành viên chăm lo công việc trong Sóc, cũng như xây dựng

mối quan hệ với các Sóc bên ngoài và giữa Sóc với nhà chùa, v.v. Hiện nay tên gọi Phum, Sóc và hệ thống quản lý, điều hành xã hội theo kiểu truyền thống trong đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ không còn tồn tại. Ban quản trị Sóc, Mê Sóc, Mê Phum cũng dần mất hết vai trò, trở thành một lực lượng tham gia trong bộ máy hành chính cấp xã ở các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ.

Đời sống văn hóa của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ rất phong phú, đa dạng và đậm đà bản sắc dân tộc, gắn liền với nền nông nghiệp lúa nước. Trong đó, ngôi chùa giữ vai trò quan trọng, là nơi gìn giữ và phát huy mọi giá trị văn hóa của đồng bào Khmer. Ngôn ngữ của đồng bào Khmer nằm trong nhóm ngôn ngữ Môn - Khmer thuộc ngữ hệ Nam Á. “Chữ viết của người Khmer có nguồn gốc từ chữ Pramel - một loại chữ cổ ở miền Nam Ấn Độ. Nhưng do dạng chữ truyền thống này khó viết và khó nhớ nên nó không được phổ cập trong cộng đồng người Khmer Tây Nam Bộ mà thường chỉ có tầng lớp trí thức (chiếm khoảng 20% dân số) như sư sãi, những người hoạt động chính trị, văn hóa - xã hội, giáo dục... sử dụng” [84, tr.50]. Ngoài ra, văn học dân gian của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ rất phong phú, gồm dân ca, tục ngữ, truyện dân gian, v.v. đặc biệt, những làn điệu dân ca trữ tình, sâu lắng của đồng bào đã thể hiện rất rõ nét tình yêu lao động, yêu thiên nhiên, tình yêu đôi lứa; cùng với hàng chục nhạc cụ khác nhau của dàn nhạc lễ (dàn nhạc ngũ âm) kết hợp với dàn nhạc dân gian dùng để hòa tấu; và các hình thức diễn xướng, các thể loại sân khấu dân gian, nổi bật như: “Hát múa A Day”, “múa trống Xa Yăm”, “múa Rom Vong”, “ca kịch cổ điển Rô-băm”, “Dù Kê”, “dân ca nghi lễ”, “hát ru con (chum rieng bom pè kôn)” và hát đối đáp trong lao động. Từ đó cho thấy, dân ca nghi lễ là một phần không thể thiếu trong các nghi lễ cúng thần và nghi lễ cúng cầu mưa, cầu an, v.v. của đồng bào Khmer rất phong phú.

Lễ hội là một bộ phận luôn gắn liền với đời sống văn hóa của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ. Thông qua lễ hội phản ánh được sắc màu văn hóa mang đậm dấu ấn dân tộc của đồng bào Khmer, thường gắn với tín ngưỡng dân gian và các lễ nghi tôn giáo: “Hằng năm có khoảng 15 lễ hội thu hút sự tham gia của cả

cộng đồng, trong đó có 10 lễ hội có nguồn gốc từ Phật giáo và do các sư sãi tổ chức trong khuôn viên chùa. Lễ hội của đồng bào Khmer gồm 2 loại là lễ hội dân tộc và lễ hội tôn giáo. Lễ hội dân tộc là những ngày lễ bắt nguồn từ cuộc sống sinh hoạt hàng ngày cũng như cuộc sống lao động của dân chúng. Tuy nhiên, trong quá trình phát triển thì những lễ hội này thường bị pha trộn với những yếu tố tôn giáo” [8].

Đồng bào Khmer có mối quan hệ truyền thống với người Khmer ở Campuchia từ lâu đời trên các lĩnh vực, bởi yếu tố đồng tộc, đồng tôn, đồng văn hóa. Các mối quan hệ đó, bên cạnh mặt tích cực, cũng nảy sinh những vấn đề phức tạp cần được quan tâm.

3.1.2.3. Đặc điểm về tôn giáo

Đối với đồng bào Khmer, giữa dân tộc và tôn giáo là một, luôn có mối quan hệ gắn bó chặt chẽ với nhau. Quan niệm của đại bộ phận đồng bào, khi sinh ra đều xem mình là tín đồ Phật giáo Nam tông Khmer. Đồng bào đến với chùa, chiêm bái tất cả tấm lòng thành kính, cả cuộc đời luôn gắn bó với Tam bảo (Phật, Pháp, Tăng).

Đối với đồng bào Khmer, Chùa vừa là trung tâm sinh hoạt tôn giáo, vừa là nơi sinh hoạt văn hóa cộng đồng, không chỉ là nơi tổ chức những nghi lễ tôn giáo mà còn là nơi dạy chữ, dạy nghề và cũng là nơi lưu giữ các thư tịch cổ, các hiện vật có giá trị về văn hóa, lịch sử, kiến trúc, v.v. Các vị Sư trong Chùa là người được tôn kính, trọng vọng và có sức ảnh hưởng, chi phối nhất định trong các quan hệ xã hội.

Ngôi Chùa của đồng bào Khmer thường được xây dựng trên những khuôn đất cao, thoáng mát và thường nằm ở trung tâm của các Sóc để thuận tiện việc đi lại của các tín đồ, Phật tử. Xuất phát từ đặc điểm của việc tu hành của đồng bào Khmer thường gắn với việc học tập, rèn luyện nên trong mỗi ngôi chùa ngoài chánh điện - nơi thờ Phật còn xây dựng các công trình khác để phục vụ việc tu học của đội ngũ sư sãi cũng như dân chúng trong Phum, Sóc. Bởi, trong quan niệm của người Khmer thì tu không phải để trở thành Phật mà tu là để làm người

có nhân cách, có đạo đức. Vì thế, “dù là sư sãi ở chùa hay dân chúng tại thế thì đều phải rèn luyện theo đạo pháp: Thọ giới, bố thí, niệm” [16, tr.164]. Đặc biệt, ngôi chùa của đồng bào Khmer bao giờ cũng được xây dựng rất nguy nga, cổ kính, tập trung những nét tinh hoa, chạm khắc công phu, tỉ mỉ và mang nét đặc thù của văn hóa dân tộc, ngược lại nhà ở của đồng bào Khmer thì đơn sơ, giản dị, không được coi trọng.

Là tôn giáo mang tính chất quần chúng, thiên về thế giới quan, nhân sinh quan, đạo đức luận Phật giáo Nam tông Khmer từ lâu đã in đậm trong tâm khảm và chi phối mạnh mẽ đời sống tinh thần của đồng bào Khmer. Đạo Phật cũng giữ vai trò góp phần quan trọng trong việc làm đa dạng và phong phú thêm đối với các loại hình nghệ thuật dân tộc. Trước hết là những nét đẹp trong điêu khắc và kiến trúc của dân tộc. Thông qua những công trình xây dựng chùa, cách trang trí trong chùa với những hoa văn độc đáo của từng công trình đã chấp cánh trí tưởng tượng của các nghệ nhân Khmer. Những kiểu tư duy trong các loại hình nghệ thuật truyện kể, truyền thuyết nói chung đều có màu sắc của Phật giáo và nó được truyền từ khu vực này sang khu vực khác, từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Phật giáo Nam tông Khmer đã ảnh hưởng sâu sắc đến đồng bào Khmer về đạo đức cũng như lối sống, trong quan niệm là sống tích phước để khi chết đi về cõi Niết Bàn. Điều này thể hiện ở việc đồng bào đến chùa làm phước, đến chùa với sư sãi, với kinh kệ để tìm nguồn an ủi trong cuộc sống hiện tại và tích lũy nhiều việc thiện để lại cho con cháu mai sau. Theo tập quán, phong tục của đồng bào Khmer nếu trong gia đình có con trai trong độ tuổi từ 13-19 tuổi thường cho vào chùa tu hành một thời gian. Trong thời gian tu hành, các thanh niên sẽ được học về Phật pháp, về ngôn ngữ và văn hóa truyền thống của đồng bào Khmer. Mục đích của việc tu hành ở chùa đối với đồng bào Khmer trước hết là để báo hiếu cho ông bà, cha mẹ, sau là góp phần củng cố nền đạo đức và thường xuyên ủng hộ chùa theo khả năng và sức lực của mình một cách tự nguyện. Không có thời gian quy định cho việc đi tu. Nghĩa là người con trai Khmer có thể vô chùa tu một đêm cho đến hàng năm và thậm chí tu suốt đời là hoàn toàn tự giác. Việc đi tu thực sự cởi mở, vậy nên người con trai Khmer trong cuộc đời của mình đều

muốn đi tu ít ra là một lần. Việc đi tu của nam giới rõ ràng không phải “luật” định nhưng đã thành “lệ” của cộng đồng mà người con trai Khmer nào cũng cố gắng noi theo.

Những đặc điểm trên của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ có ảnh hưởng, tác động rất lớn đến việc thực hiện chính sách dân tộc, nhất là thực hiện các chính sách liên quan đến phát triển kinh tế, nâng cao đời sống của đồng bào và thực hiện các chính sách liên quan đến giáo dục nâng cao trình độ dân trí, chất lượng nguồn nhân lực đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ. Đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ mang đặc điểm kép: “Vừa là đối tượng dân tộc vừa là đối tượng tôn giáo”. Đặc biệt, đồng bào Khmer thiên về đời sống tinh thần, cho nên chùa có vai trò rất quan trọng, có tính chất quyết định trong đời sống của họ. Theo quan niệm của đồng bào Khmer, “cúng cho chùa là mang lại phước lành”, “đầu tư cho tương lai”, “là việc gia đình nào cũng nên làm”. Chính điều này sẽ ảnh hưởng nhiều đến việc làm ăn, nguồn lực đầu tư cho sinh kế do không có tích lũy vốn, kể cả thời gian đầu tư vào phát triển sản xuất, kinh doanh cũng sẽ bị ảnh hưởng. Khi đời sống kinh tế không phát triển, không được nâng lên thì nhận thức của đồng bào Khmer đối với vấn đề tạo điều kiện cho con, em đến trường để nâng cao trình độ học vấn cũng gặp nhiều vấn đề trở ngại. Từ đó tạo nên một vòng luẩn quẩn: trình độ dân trí thấp, chất lượng nguồn nhân lực thấp dẫn đến thiếu việc làm hoặc thất nghiệp dẫn đến thu nhập thấp, đời sống khó khăn, nghèo đói, không có điều kiện học tập để nâng cao trình độ.

3.2. THỰC TRẠNG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO KHMER TÂY NAM BỘ THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

3.2.1. Tình hình thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ giai đoạn 2018 đến nay

Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành nhiều nghị quyết, chỉ thị liên quan đến chính sách dân tộc, nhằm giải quyết những khó khăn, vướng mắc trong đồng bào Khmer nói riêng, đồng bào dân tộc thiểu số nói chung trên các lĩnh vực. Ngay từ giai đoạn đầu của sự nghiệp đổi mới đất nước, Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa VI đã

ban hành “Chỉ thị số 68/CT-TW ngày 18/4/1991 về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer”. Đây là một chỉ thị rất đúng đắn, phù hợp, đáp ứng kịp thời nhu cầu của đồng bào Khmer, góp phần tạo sự chuyên biến tích cực về kinh tế, ổn định xã hội, củng cố quốc phòng - an ninh trong khu vực. Đầu thế kỷ XXI, Bộ Chính trị khóa IX đã ban hành “Nghị quyết số 21-NQ/TW ngày 20/01/2003 về phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp phát triển KT-XH và bảo đảm quốc phòng - an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu Long thời kỳ 2001 – 2010”; ngày 12/3/2003, Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX đã ban hành “Nghị quyết số 24-NQ/TW về công tác dân tộc”, “Nghị quyết số 25-NQ/TW về công tác tôn giáo”.

Sau hơn 15 năm thực hiện Chỉ thị số 68, đến ngày 14/3/2007, Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa X) ban hành “Thông báo số 67-TB/TW kết luận tiếp tục thực hiện Chỉ thị số 68-CT/TW của Ban Bí thư khóa VI về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer”. Sau đó, Thủ tướng Chính phủ ký “Quyết định số 26/2008/QĐ-TTg ngày 05/02/2008 về việc ban hành một số cơ chế, chính sách hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội đối với các tỉnh, thành phố vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2010”; “Quyết định số 74/2008/QĐ-TTg Ngày 09/6/2008 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ, giải quyết đất ở, đất sản xuất và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2008-2010”; và “Quyết định số 29/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 20/5/2013 về một số chính sách hỗ trợ, giải quyết đất ở, đất sản xuất và giải quyết việc làm cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn vùng Đồng bằng Sông Cửu Long giai đoạn 2013-2015”.

Trên cơ sở tổng kết thực tiễn của hơn 25 năm tổ chức thực hiện “Chỉ thị 68 của Ban Bí thư”, cùng với những vấn đề đặt ra trong tình hình mới đối với công tác dân tộc, ngày 10/01/2018, Ban Bí thư Trung ương Đảng khóa XII đã ban hành “Chỉ thị số 19-CT/TW về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới”, v.v. Từ đó, nhiều chính sách của Chính phủ và

các bộ, ngành Trung ương về thủy lợi, giao thông, y tế, giáo dục cũng đã được ban hành.

Từ những chủ trương, chính sách đó cho thấy Đảng, Nhà nước rất quan tâm đến vùng chiến lược Đồng bằng sông Cửu Long, đặc biệt là đồng bào Khmer. Thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, các cấp ủy, chính quyền địa phương các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ đã ban hành các chương trình, kế hoạch cụ thể [Phụ lục 7] và lãnh đạo tổ chức thực hiện chính sách dân tộc, góp phần giúp cho bộ mặt xã hội của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ thay đổi nhanh chóng trên tất cả các lĩnh vực, đời sống vật chất và tinh thần từng bước được cải thiện, mặt bằng dân trí từng bước được nâng lên, văn hóa, đặc biệt là văn hóa truyền thống tốt đẹp của đồng bào Khmer được gìn giữ, bảo tồn và phát huy ngày càng tốt hơn. Đối với các lĩnh vực phát triển kinh tế, phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ, mặc dù chưa đạt được kết quả theo yêu cầu chỉ đạo của Trung ương, nhưng đã tạo được sự chuyển biến khá toàn diện, làm thay đổi rõ rệt đời sống của đồng bào.

Quan điểm chung của các tỉnh, thành ủy Tây Nam Bộ là tập trung thực hiện chính sách dân tộc đạt hiệu quả cao, phát huy dân chủ, đẩy mạnh giáo dục pháp luật; nâng cao dân trí; giải quyết tốt những vấn đề bức xúc trong quần chúng, nâng cao đời sống nhân dân. Các đảng bộ tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ cũng chỉ rõ trách nhiệm của chính quyền địa phương đối với công tác dân tộc. Yêu cầu cán bộ, đảng viên phải tiếp thu ý kiến của quần chúng, xây dựng thái độ phục vụ Nhân dân nhất là thái độ giải quyết đơn thư khiếu tố của Nhân dân, tự phê bình trước Nhân dân. Mặt khác, tiếp tục đổi mới nội dung, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, lấy việc chăm lo lợi ích thiết thân của Nhân dân là mục tiêu hàng đầu. Cụ thể: Đảng bộ tỉnh Trà Vinh luôn xác định nhiệm vụ quan trọng của tỉnh là: “Tăng cường xây dựng đoàn kết nội bộ Đảng, đoàn kết Kinh - Khmer, khắc phục khó khăn giữ vững ổn định chính trị”. Đảng bộ tỉnh Trà Vinh xác định 3 nhiệm vụ

trọng yếu. Trong đó có nhiệm vụ tổ chức thực hiện tốt phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra” đối với các chủ trương, chính sách của Đảng và nhà nước và tiếp tục đổi mới nội dung, tổ chức, phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội trong vùng đồng bào Khmer. Tỉnh ủy Sóc Trăng ban hành “Nghị quyết về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác vùng đồng bào dân tộc Khmer và công tác tôn giáo”, nhấn mạnh quan điểm và quán triệt nhiệm vụ “thực hiện chính sách dân tộc”, bảo đảm “bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển”, cùng nhau xây dựng quê hương, xây dựng và bảo vệ “Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”. Riêng các chương trình 135, 134 của Chính phủ tại Sóc Trăng chủ yếu tập trung cho vùng đồng bào Khmer và đã góp phần phát triển sản xuất, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho đại bộ phận đồng bào Khmer. Với chính sách đúng đắn của Đảng, Tỉnh ủy và Ủy ban Nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã thực hiện khá thành công việc xây dựng khối đoàn kết dân tộc. Đồng bào và các Vị tu sĩ Phật giáo Nam tông Khmer trong tỉnh đều nhận thấy những thành tựu phát triển quan trọng về kinh tế - xã hội của tỉnh trong sự nghiệp đổi mới; tin tưởng tuyệt đối vào sự lãnh đạo của Đảng và sự điều hành của nhà nước; phát huy truyền thống yêu nước, đoàn kết, đề cao cảnh giác, chủ động đấu tranh chống lại các luận điệu xuyên tạc, kích động, gây chia rẽ nội bộ của bọn phản động và các thế lực thù địch, thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Chú trọng công tác dân tộc, Đảng bộ tỉnh An Giang đã khẳng định: căn cứ vào phong tục, tập quán và điều kiện kinh tế - xã hội của người dân tộc Khmer, Chăm và Hoa trong tỉnh để giúp đỡ và tạo mọi điều kiện làm ăn sinh sống, học hành, giữ được bản sắc của nền văn hóa dân tộc. Tôn trọng các nghi thức hành lễ, thờ cúng và tín ngưỡng mang tính thuần túy theo tập quán của từng tôn giáo, phát huy tính tích cực, bình đẳng, tôn trọng nhau trong cộng đồng dân tộc. Từ đó Đảng bộ tỉnh An Giang chủ trương phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc, các tổ chức chính trị - xã hội làm cho các tổ chức này thực sự là của dân, có khả năng tập hợp rộng rãi các tầng lớp nhân dân, là cầu nối giữa Đảng với Nhân dân. Các tổ chức chính

trị - xã hội phải thực sự là của dân để tập hợp rộng rãi các tầng lớp nhân dân thực hiện tự quản trong cuộc sống; đặc biệt quan tâm các nhân sỹ, trí thức, những người tiêu biểu trong đồng bào Khmer. Cán bộ lãnh đạo các cấp, các ngành thường xuyên tiếp xúc và đối thoại với quần chúng để thấu hiểu tâm tư, nguyện vọng của quần chúng, từ đó có chủ trương, chính sách phù hợp.

3.2.2. Kết quả thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh

3.2.2.1. Thành tựu

Thứ nhất, phát triển kinh tế nâng cao đời sống đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ

Trong những năm gần đây, tình hình kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ luôn phát triển ổn định. Các tỉnh, thành phố đã cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về công tác dân tộc phù hợp, linh hoạt, thực hiện đồng bộ, huy động các nguồn lực để triển khai hiệu quả các chương trình, chính sách đặc thù của từng địa phương, tạo mọi điều kiện cho đồng bào Khmer phát triển kinh tế - xã hội. Đến nay, kết cấu hạ tầng vùng dân tộc tương đối đồng bộ, cơ bản đảm bảo giao thông nông thôn thuận tiện, điện lưới quốc gia, hệ thống thủy lợi đảm bảo cho sản xuất và sinh hoạt, hạ tầng viễn thông được phát triển đồng bộ, đảm bảo cho yêu cầu kết nối, nhu cầu thông tin liên lạc của người dân trên địa bàn. Đơn cử, riêng tỉnh An Giang, đối với khu vực nông thôn tập trung đông đồng bào Khmer đã có bước chuyển mình rõ nét: “Gần 100% số xã có đường nhựa, bê tông đến trung tâm xã, khóm, ấp. Trong đó, Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025 gồm 60 công trình, tổng vốn đầu tư 72.419 triệu đồng; xã, thị trấn có điện lưới quốc gia đạt tỷ lệ 100%; 100% trạm y tế xã đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh tuyến cơ sở, tỷ lệ hộ dân tộc Khmer sử dụng nước hợp vệ sinh là 89%; sử dụng điện là 95%; được xem truyền hình trên 90%; được nghe đài truyền thanh là 97%” [130].

(1) Đối với việc hỗ trợ phát triển sản xuất

Trong thời gian qua, các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ đã ban hành nhiều Đề án về thực hiện chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số. Từ đó tích cực hỗ trợ cho đồng bào Khmer về giống cây trồng, vật nuôi, các mô hình sản xuất; phương tiện phục vụ sản xuất, chế biến sản phẩm; cũng như mở các lớp tập huấn khuyến nông, khuyến công, khuyến lâm, về nghiệp vụ đấu thầu qua mạng, hướng dẫn thực hiện hợp phần phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo; hướng dẫn kỹ thuật, phát huy lợi thế của các loại cây trồng, vật nuôi phù hợp với từng địa phương; Đồng thời, tổ chức đoàn tham quan, học tập kinh nghiệm, v.v. [Phụ lục 8] đã góp phần giúp đồng bào Khmer phát triển sản xuất để cải thiện đời sống, đẩy nhanh công tác xóa đói, giảm nghèo. Đặc biệt, nhận thức và tập quán sản xuất của đồng bào Khmer có nhiều chuyển biến tích cực, nhiều nơi đã bắt đầu chuyển sang sản xuất hàng hóa với nhiều mô hình sản xuất đạt năng suất cao được nhân rộng, kỹ thuật sản xuất tiên tiến, hiện đại đang từng bước thay thế, đồng bào Khmer đã tiếp cận với các dịch vụ xã hội (thông tin, tín dụng, thị trường, v.v.) ngày càng tốt hơn.

(2) Đối với việc hỗ trợ đất ở, nhà ở

Hầu hết các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ đã thực hiện khá tốt các chương trình hỗ trợ đất ở, nhà ở cho đồng bào Khmer thuộc diện khó khăn, hộ nghèo, hộ cận nghèo [Phụ lục 9].

Trong thời gian qua, việc triển khai thực hiện chính sách dân tộc cụ thể đã góp phần quan trọng trong việc thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của các tỉnh, thành phố đặc biệt là các Chương trình 135, 134.v.v. Chính sách hỗ trợ đối với hộ nghèo được triển khai kịp thời và đạt hiệu quả tốt đã đem lại kết quả quan trọng góp phần nâng cao một bước đời sống của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ. Nhiều gia đình thoát nghèo vươn lên đủ ăn, thu nhập khá, bắt đầu có hộ giàu; nhiều địa phương xuất hiện mô hình tập thể, cá nhân đồng bào Khmer làm kinh tế giỏi, sản xuất hiệu quả [Phụ lục 10]. Thu nhập bình quân đầu người đồng bào Khmer tỉnh An Giang đạt 52,107 triệu đồng/năm (năm 2022), Cà Mau đạt

52,7 triệu đồng/năm (năm 2023), Hậu Giang đạt 30 triệu đồng/năm (năm 2022), Sóc Trăng 54,8 triệu đồng/năm (2023), Trà Vinh đạt 71,07 triệu đồng/năm (2023). Đến cuối năm 2023, tỷ lệ hộ nghèo trong đồng bào Khmer ở các tỉnh, thành phố trong khu vực giảm đáng kể [Phụ lục 11].

Thứ hai, phát huy quyền làm chủ của đồng bào Khmer

Nhìn chung, những năm qua cấp ủy và chính quyền các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ đã tạo điều kiện tốt nhất để đồng bào Khmer được tiếp cận những chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước trên mọi lĩnh vực. Từ đó, ý thức tự giác về quyền lợi và nghĩa vụ của đồng bào đã có sự thay đổi, chuyển biến tích cực. Không chỉ chuyển biến trong tư tưởng, nhận thức mà còn có cả sự chuyển biến trong hành động. Chính khi nhận thức rõ vai trò, trách nhiệm, quyền lợi và nghĩa vụ của mình trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ “Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”, đồng bào Khmer sẵn sàng góp sức người, sức của cùng với các cấp ủy Đảng, chính quyền thực hiện thắng lợi mục tiêu, nhiệm vụ cách mạng giai đoạn mới đặt ra. Kết quả khảo sát cho thấy, ngoài việc tham gia dự họp, người dân còn tích cực tham gia đóng góp sức người, sức của, “về đóng góp sức lao động có 150 người được hỏi (35,7%) cho rằng có tham gia và 152 người (36,2%) cho là có đóng góp tài sản, tiền của vào các hoạt động ở địa phương” [Phụ lục 20].

Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hành dân chủ trong thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ đã đạt được những thành tựu nổi bật. Các cấp ủy Đảng và chính quyền các địa phương luôn tạo mọi điều kiện để đồng bào Khmer được trực tiếp tham gia bàn bạc, thảo luận nhiều vấn đề có liên quan đến đời sống kinh tế - xã hội, trong đó có đồng bào quan tâm nhiều hơn hết là: những vấn đề liên quan đến phát triển kinh tế, cải thiện đời sống, những việc mà đồng bào phải trực tiếp làm; cũng như những chính sách, những quy định liên quan trực tiếp đến quyền làm chủ của đồng bào. Phát huy quyền làm chủ của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ không chỉ dừng lại ở việc bàn bạc, đề đạt ý kiến mà quan trọng hơn cả chính là khâu tổ chức thi hành phải thật sự dân chủ. Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Trong công cuộc kháng chiến kiến quốc, lực lượng chính là ở dân” [62, tr.501]. Do đó, trong thời gian qua, các cấp ủy Đảng và chính quyền

các địa phương đã tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của đồng bào Khmer trên tất cả các lĩnh vực: Kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội, quốc phòng - an ninh, v.v. “Khi trao đổi về việc được mời dự họp nghe phổ biến đường lối chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, chương trình kế hoạch của địa phương, có 284 người được hỏi (67,6%) khẳng định có tham gia; 240 người (57,1%) cho rằng có tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến” [Phụ lục 20].

Phát huy quyền làm chủ của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ còn được thể hiện thông qua việc tạo điều kiện thuận lợi cho đồng bào tham gia và giám sát những điều “dân biết, dân bàn”. Thực hiện được điều này đã thể hiện rõ sự tôn trọng của các cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương đối với Nhân dân, đồng thời cụ thể hóa phương châm: “Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, Nhân dân làm chủ”. Về vai trò của Nhân dân khi tham gia kiểm tra, giám sát, Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Nhân dân ta có hàng chục triệu người, có hàng mấy chục triệu tai mắt, tay, chân. Nếu biết dựa vào nhân dân thì việc gì cũng xong” [62, tr.498]. Do đó, cấp ủy, chính quyền các địa phương phải hết sức tạo điều kiện tốt nhất để đồng bào Khmer tham gia giám sát, trong đó có giám sát để kịp thời phát hiện những âm mưu, thủ đoạn hoạt động chống phá của các phần tử xấu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo, dân chủ, nhân quyền kích động gây chia rẽ khối đoàn kết dân tộc; cũng như giám sát việc đồng bào Khmer qua lại biên giới bởi việc quan lại biên giới Campuchia của đồng bào Khmer vốn dĩ luôn tiềm ẩn những vấn đề phức tạp, là điều kiện thuận lợi để các đối tượng phản động, cực đoan bên ngoài lợi dụng thực hiện mưu đồ chống phá Đảng, Nhà nước ta. Kết quả khảo sát cho thấy, “khi được hỏi về việc đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam bộ qua lại Campuchia làm ăn, sinh sống, có 156 người (37,2%) cho rằng có nhiều người qua lại Campuchia để làm ăn, sinh sống; có đến 172 người (40,9%) cho rằng có một số người Khmer ở khu vực Tây Nam bộ thường xuyên qua lại Campuchia; chỉ có 92 người (21,9%) cho là không có qua lại Campuchia” [Phụ lục 20].

Thứ ba, phát triển văn hóa - xã hội vùng đồng bào Khmer Tây Nam Bộ

(1) Đối với thực hiện chính sách về giáo dục và đào tạo

Trong thời gian qua, cấp ủy và chính quyền các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ đã rất quan tâm thực hiện triển khai đầy đủ, kịp thời các chính sách về giáo dục và đào tạo nhằm nâng cao toàn diện trình độ dân trí cho đồng bào Khmer; thực hiện nhiều biện pháp nhằm nâng cao chất lượng giáo dục trẻ em, học sinh dân tộc Khmer ở các cấp học. Cơ sở vật chất ở các trường học được quan tâm đầu tư đáp ứng nhu cầu dạy và học. Hiện nay, mạng lưới trường, lớp được củng cố và có bước phát triển; cơ sở vật chất trường, lớp, trang thiết bị dạy và học được tăng cường, chất lượng giáo dục không ngừng được nâng lên. Hiện trên địa bàn các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ đã bao phủ hệ thống Trường phổ thông dân tộc nội trú và phổ thông dân tộc bán trú, có 34 trường phổ thông dân tộc nội trú được xây dựng theo tiêu chuẩn cao, phục vụ tốt việc dạy và học. Chính sách phát triển giáo dục vùng đồng bào Khmer được tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả, quy mô và chất lượng giáo dục và đào tạo tiếp tục được mở rộng nhằm nâng cao trình độ dân trí cho đồng bào Khmer [Phụ lục 3]. Cụ thể:

Một là, triển khai việc tổ chức dạy và học tiếng “dân tộc thiểu số”, thực hiện theo “Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/7/2010 của Chính phủ quy định về việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên” phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương và nhu cầu của học sinh [Phụ lục 12].

Hai là, thực hiện tốt “Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 8/12/2020 của Chính phủ quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số”, giúp cho các em học sinh vùng đặc biệt khó khăn được đến trường, học tập, giải quyết được các vấn đề khó khăn về kinh tế, giảm thiểu tình trạng học sinh, sinh viên phải bỏ học vì hoàn cảnh khó khăn, góp phần nâng cao trình độ dân trí cho đồng bào Khmer [Phụ lục 13].

Ba là, công tác phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, xoá mù chữ và dạy chữ dân tộc cho học sinh dân tộc Khmer được quan tâm thực hiện tốt. Học tập tư tưởng Hồ Chí Minh về giữ gìn chữ viết, tiếng nói của đồng bào “dân tộc

thiểu số”, các cấp ủy Đảng và chính quyền các địa phương Tây Nam Bộ rất quan tâm, tạo điều kiện thuận lợi để duy trì ngôn ngữ riêng trong đồng bào Khmer, đưa “Nghị định số 82/2010/NĐ-CP ngày 15/7/2010 của Chính phủ về việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên” thời gian qua đã đạt được những kết quả nổi bật. Thường xuyên tổ chức các lớp phổ cập giáo dục - xóa mù chữ tại các trung tâm học tập cộng đồng, các điểm chùa, trong đó chú trọng phổ biến mô hình tự học có sự hướng dẫn theo chương trình Giáo dục xóa mù chữ và Giáo dục sau khi biết chữ. Điều này được thực hiện tốt ở các tỉnh sau: Trên địa bàn tỉnh An Giang, “tỷ lệ học sinh mẫu giáo 5 tuổi đến trường đạt 96,5%, học sinh tiểu học đi học đúng độ tuổi đạt 99%, học sinh trung học cơ sở đạt trên 95%, học sinh trung học phổ thông đi học đạt 90%” [130]. Trong khi tỷ lệ huy động học sinh dân tộc trong độ tuổi (6-14) đến trường ở tỉnh Kiên Giang “đạt 96%, trong đó, bậc tiểu học đạt trên 98%, trung học cơ sở đạt trên 95% và phổ thông trung học đạt 94%, đã huy động được 4.500 trẻ em trong độ tuổi vào học các trường mầm non” [133]. Trên địa bàn tỉnh Hậu Giang: “Tỷ lệ học sinh Khmer học mẫu giáo đạt trên 95%, học tiểu học trên 90%, học trung học cơ sở trên 94%, học trung học phổ thông trên 93%. Đồng bào Khmer đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông đạt trên 95%” [7]. Trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu, “100% trẻ em trong độ tuổi tiểu học đều biết đọc, biết viết; 80,81% trường học đạt chuẩn quốc gia. Việc dạy chữ Khmer cho con em đồng bào dân tộc vẫn còn được duy trì ở một số trường trên địa bàn tỉnh” [131].

Bên cạnh việc dạy chữ cho đồng bào Khmer ở cấp học phổ thông và đại học, hiện nay các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ cũng đã tích cực triển khai bồi dưỡng tiếng Khmer theo “Chỉ thị số 38/2004/CT-TTg của Thủ tướng Chính phủ đối với cán bộ, công chức ở vùng dân tộc”, nhằm nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền, vận động đồng bào dân tộc thực hiện phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo bền vững, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Bốn là, đào tạo nghề cho đồng bào Khmer

Hiện nay, toàn khu vực Tây Nam Bộ có 364 cơ sở dạy nghề, trong đó có 39 cơ sở dạy nghề ngoài công lập (chiếm 22,16%). Các tỉnh, thành phố tập trung vào các dự án dạy nghề cho đồng bào Khmer thông qua các lớp đào tạo nghề. Kết quả của quá trình đào tạo nghề đã giúp cho các hộ dân tộc Khmer nghèo có thu nhập ổn định và giải quyết lao động nhàn rỗi.

Việc dạy nghề và giải quyết việc làm ở vùng đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ ngày càng chú trọng vào những ngành, nghề phù hợp với nhu cầu thị trường lao động. Một số tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ đã đẩy mạnh thu hút các doanh nghiệp đầu tư, tạo việc làm tại chỗ cho các địa phương có đông đồng bào Khmer. Nhiều tỉnh, thành phố thực hiện tốt chính sách hỗ trợ qua đó đã khuyến khích việc dạy và học nghề [Phụ lục 14].

(2) Đối với thực hiện chính sách văn hóa

Các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ đã thực hiện tốt việc xây dựng các thiết chế văn hóa và tổ chức các hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục, thể thao, đáp ứng nhu cầu sáng tạo, hưởng thụ văn hóa, thể thao của các tầng lớp nhân dân, giải quyết kịp thời các yêu cầu chính đáng phù hợp với quy định của pháp luật; đồng thời, tiếp tục thực hiện có hiệu quả “Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong đồng bào Khmer”. Đặc biệt, trong thời gian qua, các địa phương đã quan tâm thực hiện tốt công tác xây dựng và phát huy vai trò của người có uy tín [Phụ lục 5], cốt cán tôn giáo trong đồng bào Khmer, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tạo sự đồng thuận trong toàn dân theo tinh thần “Chỉ thị số 06/2008/CT-TTg ngày 01/02/2008 của Thủ tướng Chính phủ về phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”; “Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về tiêu chí lựa chọn, công nhận người có uy tín và chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số”.

Những năm qua, các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ đã tập trung đầu tư thực hiện tốt công tác gìn giữ, bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền

thống của đồng bào Khmer, đầu tư tôn tạo, tu bổ các di tích văn hóa, lịch sử; các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể ngày càng được bảo vệ tốt hơn và được đầu tư nhiều hơn cả về nhân lực, vật lực để giữ gìn những giá trị vốn có của di sản văn hóa. Hoạt động văn hoá, thể thao trong đồng bào Khmer của các tỉnh, thành phố trong khu vực tiếp tục được duy trì và nâng cao chất lượng. Đặc biệt, luôn quan tâm tạo điều kiện cho đồng bào Khmer tổ chức các ngày lễ, tết theo phong tục cổ truyền như: Chôl Chnăm Thmây, Óoc om Bóc, Sene Đôlta, v.v.. Hằng năm, nhân dịp tết cổ truyền của đồng bào Khmer, lãnh đạo các địa phương rất quan tâm tổ chức các đoàn đến thăm hỏi, tặng quà cho các chùa, các gia đình chính sách, các vị chức sắc, người có uy tín và cán bộ, chiến sĩ người dân tộc Khmer.

Các địa phương luôn quan tâm tạo điều kiện hỗ trợ sửa chữa, nâng cấp các chùa Phật giáo Nam Tông Khmer có công với cách mạng khi bị hư hỏng xuống cấp. Tiếng nói, chữ viết của đồng bào luôn được bảo tồn và phát triển, không chỉ duy trì ở trên lớp học chính quy tại các trường tiểu học và trường phổ thông Dân tộc nội trú mà còn khuyến khích vào dịp hè để dạy, truyền đạt trong các điểm chùa Khmer, nhà Văn hóa, nhà dân, v.v. triển khai thực hiện tốt công tác bảo tồn và phát huy giá trị di tích theo đúng quy định của pháp luật về di sản văn hóa.

Công tác bảo tồn các giá trị văn hóa phi vật thể: Đoàn nghệ thuật Khmer các địa phương khu vực Tây Nam Bộ là đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp thực hiện chức năng biểu diễn các chương trình, tiết mục phục vụ nhu cầu hưởng thụ đời sống văn hóa tinh thần cho đồng bào Khmer, nhất là trong những ngày lễ, tết. Đặc biệt là duy trì, bảo tồn sân khấu Dù Kê, một loại hình nghệ thuật độc đáo của đồng bào Khmer [Phụ lục 3; Phụ lục 15].

Trong hoạt động tín ngưỡng, tôn giáo: vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về “tự do tín ngưỡng”, thời gian qua, ngoài chính sách tôn giáo chung, đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ, Đảng và Nhà nước còn có chính sách đặc thù, như: “cấp con dấu và in ấn kinh sách Phật giáo phục vụ việc tu học cho tất cả chùa Khmer, cấp thẻ tu sĩ cho các vị sư Khmer, hỗ trợ một phần các chùa có công với

cách mạng trùng tu nơi thờ tự; tạo điều kiện cho các vị chức sắc được chuyển, bổ nhiệm chức sắc, đi học trong và ngoài nước”. Theo thống kê “Toàn vùng có 453 chùa và khoảng 10.000 vị sư sãi được tự do hoạt động tôn giáo. Các địa phương trong vùng đã trùng tu xây dựng, sửa chữa được hơn 200 chùa; có 14 chùa được công nhận di tích lịch sử văn hóa cấp quốc gia, 29 chùa được công nhận di tích cấp tỉnh, đã ghi công, khen thưởng 150 chùa có công với cách mạng trong các thời kỳ kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ” [19].

(3) Đối với thực hiện chính sách y tế

Việc chăm sóc sức khỏe đồng bào Khmer luôn được các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ quan tâm chỉ đạo thực hiện thông qua việc đầu tư hạ tầng, trang thiết bị y tế, nâng cao chất lượng khám chữa bệnh của đội ngũ cán bộ y tế từ cấp tỉnh đến cơ sở, chú trọng thực hiện công tác khám chữa bệnh, phòng chống dịch, kế hoạch hóa gia đình, giảm tỷ lệ suy dinh dưỡng ở trẻ em, định kỳ vệ sinh môi trường. Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động đồng bào tiếp tục tham gia bảo hiểm y tế theo “Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025” và “Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Ủy ban Dân tộc về phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số”. Đội ngũ y tế ở cơ sở luôn được tăng cường nhằm đáp ứng tốt nhu cầu khám, điều trị bệnh tại chỗ cho đồng bào. Theo thống kê, “trong khu vực Tây Nam Bộ, các xã đều có trạm y tế, 100% trạm y tế có y sĩ, nhiều trạm có bác sĩ. Toàn khu vực Tây Nam Bộ có 1.206 cán bộ y tế là người Khmer, trong đó có 175 bác sĩ, 729 y sĩ và 302 y tá, nữ hộ sinh” [3].

Công tác tuyên truyền phòng, chống dịch bệnh: Trạm Y tế ở địa phương tích cực triển khai thực hiện nhiều biện pháp tuyên truyền, phổ biến thông tin về phòng, chống các loại dịch bệnh như; sốt xuất huyết, tay chân miệng, tiêu chảy, cúm, v.v. đặc biệt là COVID-19; thực hiện công tác tiêm chủng vắc xin phòng bệnh COVID-19, tuyên truyền về vệ sinh môi trường để phòng, chống các bệnh

do muỗi truyền nhiễm. Bên cạnh đó, các ngành, các cấp đã phối hợp tuyên truyền đến đồng bào Khmer thực hiện tốt các biện pháp phòng, chống dịch bệnh, kịp thời ngăn chặn được dịch bệnh theo sự chỉ đạo của các cấp, các ngành, không để phát sinh, lây lan trong cộng đồng.

Công tác kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em được cấp ủy, chính quyền các cấp thường xuyên tuyên truyền sâu rộng, nên tỷ lệ tăng dân số và trẻ em suy dinh dưỡng trong đồng bào Khmer giảm đáng kể. Công tác cải thiện vệ sinh môi trường sống ở vùng đồng bào Khmer được quan tâm. Công tác phòng, chống dịch bệnh được tăng cường, hệ thống cơ sở y tế dự phòng phát huy vai trò, thực hiện tốt nhiệm vụ [Phụ lục 3; Phụ lục 16].

Thứ tư, củng cố, đảm bảo quốc phòng an ninh

Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong khu vực Tây Nam Bộ được đảm bảo ổn định. Thực tế đồng bào Khmer sinh sống xen kẽ với đồng bào Hoa, Kinh; Phật giáo Nam tông Khmer hoạt động đan xen với các tôn giáo khác trên cùng địa bàn. Từ đặc điểm này, các địa phương không ngừng phát huy tính hài hòa và truyền thống đoàn kết tốt đẹp giữa các dân tộc, giữa các tôn giáo vốn có từ lâu đời, làm cho các dân tộc, tín đồ tôn giáo tại đây ngày càng tôn trọng nhau, thắt chặt nhau thêm, tạo được môi trường bình yên để đồng bào các dân tộc, tín đồ các tôn giáo an tâm xây dựng cuộc sống; Hơn nữa một bộ phận đồng bào Khmer sống gần biên giới giáp với Campuchia có mối quan hệ nhiều mặt, kể cả quan hệ thân tộc với người Khmer ở Campuchia, do đó các địa phương luôn chú trọng đến công tác tuyên truyền, công tác giáo dục, tạo điều kiện thuận lợi để người Khmer hai bên qua lại thăm thân nhân, tu học, tham dự các cuộc lễ, tết truyền thống của dân tộc và của Phật giáo Nam tông Khmer đúng quy định pháp luật, đồng thời các địa phương thường xuyên làm tốt công tác đối ngoại (cả về đối ngoại nhân dân, đối ngoại chính quyền), góp phần ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong vùng đồng bào Khmer và trên tuyến biên giới trong khu vực.

Các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở các địa phương khu vực Tây Nam Bộ thường xuyên quan tâm giải quyết kịp thời các vụ việc liên quan đồng bào dân tộc thiểu số, chủ động nắm chặt tình hình để kịp thời phát hiện, ngăn chặn, vô hiệu hóa các hoạt động lợi dụng vấn đề liên quan đến dân tộc, tôn giáo xâm phạm an ninh quốc gia, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, kiên quyết không để hình thành các tổ chức đối lập trong đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ. Thực hiện có hiệu quả “Chỉ thị 06/2008/CT-TTg ngày 01/02/2008 của Thủ tướng Chính phủ về Phát huy vai trò người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”.

Do làm tốt công tác dân vận, hòa giải ở cơ sở nên tình hình an ninh chính trị ở vùng đồng bào Khmer ổn định, an ninh trật tự được giữ vững, không xảy ra tranh chấp, khiếu kiện phức tạp, kéo dài của đồng bào Khmer. Cấp ủy, chính quyền, nhất là người đứng đầu các cấp lãnh đạo, chỉ đạo các ngành chức năng nắm chắc tình hình ở vùng có đông đồng bào dân tộc, biên giới, tăng cường triển khai các biện pháp đảm bảo an ninh trật tự, kịp thời phát hiện, đấu tranh, ngăn chặn âm mưu hoạt động của các thế lực thù địch và các đối tượng gây rối an ninh trật tự trên địa bàn; vô hiệu hóa các luận điệu tuyên truyền, xuyên tạc về lịch sử vùng đất Nam Bộ, lợi dụng mạng xã hội xuyên tạc, kích động [Phụ lục 17].

Thứ năm, đảm bảo nguyên tắc đoàn kết, bình đẳng, tương trợ giữa các dân tộc

Trong thời gian qua, các cấp ủy, chính quyền các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ luôn quan tâm giải quyết quyền lợi của đồng bào Khmer dựa trên cơ sở thực hiện chính sách dân tộc với nguyên tắc: “Bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng tiến bộ”. Những chủ trương, chính sách phù hợp đáp ứng nhu cầu, đảm bảo lợi ích vật chất và tinh thần của đồng bào Khmer là “chìa khóa vạn năng” giúp đồng bào yên tâm lao động, sản xuất. Trong đó, quan tâm về quyền lợi chính trị, kinh tế, văn hóa - xã hội, như: Các tiêu chí xác định xã đặc biệt khó khăn; chính sách cho vay vốn, tín dụng đối với hộ cận nghèo; chính sách về đất ở, đất sản xuất,

nước sinh hoạt, giải quyết việc làm; hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng; hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng dân tộc thiểu số; về y tế: thông tin đến đồng bào những quy định khám, chữa bệnh cho người nghèo; nâng mức hỗ trợ đóng bảo hiểm y tế cho một số đối tượng thuộc hộ gia đình cận nghèo; về giáo dục tập trung tuyên truyền: việc bồi dưỡng, đào tạo tiếng dân tộc Khmer đối với cán bộ, công chức công tác ở vùng dân tộc; hỗ trợ thanh niên học nghề và tạo việc làm; dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc Khmer trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên; quy định chính sách hỗ trợ chi phí học tập đối với sinh viên là người dân tộc Khmer học tại các cơ sở giáo dục đại học; đặc biệt chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số.

Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước khi được triển khai vào thực tiễn đời sống của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ đã mang lại những kết quả đáng khích lệ: đời sống đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ tiếp tục ổn định và có bước nâng lên; tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào Khmer ổn định; khối đại đoàn kết toàn dân tộc tiếp tục được giữ vững và phát huy. Chính vì vậy, khi được hỏi ý kiến “về sự thay đổi mới và phát triển kinh tế, xã hội trong đồng bào Khmer thì có 280 người (66,7%) đều phấn khởi và có chung nhận xét là phát triển và thay đổi nhiều” [Phụ lục 20].

Thứ sáu, phương thức thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer

(1) Thực hiện tốt công tác tuyên truyền, vận động

Công tác tuyên truyền, vận động đồng bào Khmer trong thực hiện chính sách dân tộc luôn được các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ coi trọng và thực hiện hiệu quả. Trong đó, Đảng bộ tỉnh Trà Vinh rất coi trọng vai trò của Mặt trận Tổ quốc trong công tác tuyên truyền trong đồng bào dân tộc, tuyên truyền và hướng dẫn đồng bào tiết kiệm chi tiêu để dồn sức đầu tư mở mang sản xuất, kinh doanh ích nước lợi nhà, làm tròn nghĩa vụ với nhà nước, tham gia các hoạt động xã hội và xây dựng công trình phúc lợi công cộng. Tiếp tục đổi mới nội dung giáo dục, vận động quần chúng phù hợp với từng đối tượng đoàn thể; tập trung bồi dưỡng lòng yêu nước, yêu quê hương, lòng tự hào truyền thống

cách mạng, tinh thần tự tôn và ý chí tự lực tự cường; chú trọng kết hợp lợi ích thiết thân của nhân dân với nhiệm vụ chính trị của Đảng bộ; động viên quần chúng tham gia phong trào hành động thiết thực, mở rộng được nhiều hình thức tổ chức tập hợp quần chúng theo lợi ích nghề nghiệp, nhu cầu và sở thích của quần chúng; phát huy thành diện rộng các hình thức tổ chức hợp tác sản xuất và tương trợ xóa đói giảm nghèo; củng cố và xây dựng hệ thống tổ chức đoàn thể, nhất là bộ máy ở cơ sở vững mạnh, hoạt động năng động, có hiệu quả. Ngay từ Đại hội Đảng bộ tỉnh Kiên Giang lần thứ VII (2001) đến nay, Đảng bộ tỉnh Kiên Giang quán triệt trong toàn Đảng bộ công tác tuyên truyền trong vùng đồng bào dân tộc là công việc của tất cả các ngành, các cấp, của mọi cán bộ, đảng viên, trong đó Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội làm nòng cốt, cơ quan dân vận của cấp ủy làm tham mưu; các cấp các ngành phải đặc biệt quan tâm công tác dân vận, nhất là phải thường xuyên tiếp xúc, quan hệ, giải quyết các yêu cầu chính đáng của Nhân dân; chống mọi biểu hiện quan liêu, cửa quyền, gây phiền hà cho Nhân dân. Đảng bộ tỉnh Kiên Giang chú trọng đến điều kiện hoạt động, đổi mới và nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận và các đoàn thể nhân dân, đẩy mạnh thực hiện Đề án số 389 của Tỉnh ủy về nâng cao chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc, các đoàn thể quần chúng ở cơ sở. Tiếp tục củng cố, xây dựng tổ chức và phát triển đoàn viên, hội viên trong các đối tượng là đồng bào dân tộc. Thực hiện có hiệu quả cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”.

Công tác tuyên truyền, vận động trong đồng bào Khmer được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau như: Thông qua các vị sư sãi ở các điểm chùa, người có uy tín để tuyên truyền, vận động phật tử vào các dịp đến chùa cúng bái, lễ, tết, đám tiệc; thông qua các mô hình sinh hoạt trong tổ nhóm, câu lạc bộ, chi hội, v.v.

Đối với việc nâng cao tinh thần giác ngộ trong đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ, các cấp ủy, chính quyền các tỉnh, thành phố trong khu vực thường xuyên đổi mới, nâng cao chất lượng phương thức vận động. Ngoài đội ngũ tuyên

truyền viên các cấp, kết hợp với sư sãi, người có uy tín trong phum, sóc - lực lượng trực tiếp - thì việc vận động, tuyên truyền trên các phương tiện thông tin đại chúng đã rất được quan tâm. Trong khu vực Tây Nam Bộ hiện nay có “Trung tâm truyền hình Việt Nam tại thành phố Cần Thơ” (VTV Cần Thơ nay là VTV5HD Tây Nam Bộ), “Cơ quan Thường trú Đài tiếng nói Việt Nam tại đồng bằng sông Cửu Long” (VOV Cần Thơ), nhiều tỉnh, thành có phát thanh, truyền hình tiếng Khmer như: thành phố Cần Thơ, tỉnh An Giang, tỉnh Kiên Giang, tỉnh Sóc Trăng, tỉnh Trà Vinh, tỉnh Bạc Liêu, tỉnh Cà Mau. Các tỉnh, thành phố có đông đồng bào Khmer cũng đã rất quan tâm đầu tư phát hành báo in, báo điện tử, cổng thông tin điện tử bằng tiếng Khmer với chất lượng nội dung tốt và hình thức phong phú, từ đó đã góp phần tuyên truyền, phổ biến các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước nhanh chóng đến được với đồng bào Khmer. Bên cạnh đó, các hình thức tuyên truyền, vận động khác cũng được quan tâm thực hiện như: thông qua sinh hoạt đoàn thể, sinh hoạt chi bộ khóm, ấp; những cuộc sinh hoạt khu dân cư. Song song đó, ở các cơ quan công quyền, các nội dung công khai cho đồng bào Khmer biết cũng đã được niêm yết khá đầy đủ, chủ yếu về: các chính sách mới, các thủ tục hành chính có liên quan đến lợi ích hợp pháp của đồng bào Khmer; quyền hạn và trách nhiệm của cơ quan, công chức. Qua kết quả khảo sát cho thấy, “việc tổ chức triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ, có 195 người (46,4%) đánh giá mức độ tốt; còn 225 người (53,6%) đánh giá tương đối tốt” [Phụ lục 20].

(2) Đối với xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc Khmer

Trong thời gian qua, cấp ủy, chính quyền các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ đã rất quan tâm tổ chức triển khai, thực hiện đạt hiệu quả công tác xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc Khmer; xác định đúng vị trí, vai trò quan trọng của đội ngũ cán bộ dân tộc Khmer nên các cấp ủy, chính quyền các địa phương đã tăng cường các biện pháp trong công tác tạo nguồn quy hoạch, đào tạo, bồi dưỡng, luân chuyển, điều động, đề bạt, bố trí, sử dụng cán bộ là người

dân tộc Khmer trong các cơ quan Đảng, Nhà nước và tổ chức chính trị - xã hội. Từ đó, đội ngũ cán bộ dân tộc Khmer của các tỉnh, thành phố có bước trưởng thành về số lượng và chất lượng, tích cực tham gia thực hiện tốt các chủ trương, chính sách về phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng an ninh, góp phần nâng cao chất lượng hoạt động của hệ thống chính trị [Phụ lục 6]. Công tác sắp xếp, bố trí cán bộ sau đại hội được các địa phương quan tâm thực hiện, nhất là cán bộ nữ, cán bộ trẻ.

Thực hiện “Quyết định số 402/QĐ-TTg 14/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới”, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố đã ban hành “Kế hoạch về thực hiện Đề án phát triển đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc thiểu số trong thời kỳ mới”. Qua đó, các địa phương đã quan tâm, tạo điều kiện cho cán bộ, công chức, viên chức dân tộc Khmer nâng cao trình độ chuyên môn, tham gia các lớp sơ cấp chính trị, trung cấp chính trị, cao cấp chính trị. Đặc biệt, tại các xã có đồng bào Khmer sinh sống đều bố trí cán bộ chủ chốt là người dân tộc Khmer, đáp ứng yêu cầu trong công tác tại vùng đồng bào dân tộc. Các địa phương tiếp tục đổi mới hệ thống tổ chức và quản lý; nâng cao chất lượng và hiệu quả hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước. Luôn quan tâm tới công tác đào tạo, bồi dưỡng, chú trọng công tác quy hoạch, bố trí, sử dụng cán bộ người dân tộc Khmer tham gia vào hệ thống chính trị.

Công tác kết nạp đảng viên là người dân tộc Khmer đã được cấp ủy các địa phương quan tâm thực hiện thường xuyên và đạt hiệu quả tốt. Theo đó, tỷ lệ đảng viên là người dân tộc Khmer so với tổng số đảng viên ngày càng tăng lên; tỷ lệ cán bộ là người dân tộc Khmer tham gia trong ban chấp hành, ban thường vụ cấp ủy các cấp và giữ các chức danh chủ chốt tương đối hợp lý. Cụ thể: “Tính đến tháng 6/2023, toàn tỉnh Sóc Trăng có 48.155 đảng viên, trong đó có 7.865 đảng viên là người dân tộc Khmer (chiếm 16,33%), có 01 đảng viên là Ủy viên Ban Chấp hành Trung ương Đảng; người dân tộc Khmer tham gia cấp ủy các cấp

nhiệm kỳ 2020 - 2025 là 340 đồng chí. Cán bộ, công chức, viên chức toàn tỉnh có 26.108 người; trong đó, có 5.610 cán bộ, công chức, viên chức là người dân tộc Khmer (chiếm 21,48%) (Cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc Khmer có trình độ tiến sĩ 3 người; thạc sĩ 122 người; đại học 3.270 người; cao đẳng 922 người; trung cấp 1.293 người). Có 2 đại biểu Quốc hội khoá XV là người dân tộc Khmer; 507 đại biểu người dân tộc Khmer tham gia Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2021 - 2026 (Cấp tỉnh 13 đại biểu, cấp huyện 42 đại biểu và cấp xã 452 đại biểu)” [134]. Ở các tỉnh, thành phố khác trong vùng, số lượng đồng bào Khmer tham gia các tổ chức Đảng, Đoàn thể cũng đều tăng [Phụ lục 5].

(3) Phát huy ý thức tự chủ, tự lực, tự cường, tự vươn lên của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ

Trong 5 năm qua, các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ tổ chức triển khai, thực hiện nghiêm túc “Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 10/01/2018 về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới”, “Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 12/3/2003 của Ban Chấp hành Trung ương về công tác dân tộc”, các văn bản của Đảng, Nhà nước về công tác dân tộc, góp phần đưa chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước đến với đồng bào Khmer.

Cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ đã quán triệt và thực hiện tốt phong cách dân vận “Trọng dân, gần dân, hiểu dân, học dân và có trách nhiệm với dân”, đổi mới phương thức tập hợp quần chúng, đoàn viên, hội viên thông qua các mô hình giải quyết về vốn, khoa học kỹ thuật, quan tâm bảo vệ quyền và lợi ích chính đáng của đồng bào Khmer; có phương thức tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức chính trị, phổ biến chính sách, pháp luật phù hợp với đặc thù trong vùng đồng bào Khmer.

Tuyên truyền, vận động đồng bào Khmer thực hiện tốt các phong trào hành động cách mạng, xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị như tham gia phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, cuộc vận động

“Ngày vì người nghèo”, vận động đồng bào đóng góp tiền của và ngày công thực hiện phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm” để xây dựng đường nông thôn; tham gia xây dựng nông thôn mới.

Đây mạnh thực hiện tốt các phong trào thi đua yêu nước vùng đồng bào Khmer, đã có nhiều mô hình thiết thực, hiệu quả, gắn liền với phát triển đời sống trong đồng bào, thông qua các buổi sinh hoạt văn hóa cộng đồng, các ngày lễ, tết, các nhóm nòng cốt, các câu lạc bộ, sinh hoạt chi, tổ hội của các tổ chức chính trị - xã hội, v.v. Thông qua hoạt động gặp gỡ, thăm hỏi, tặng quà cho đồng bào Khmer nhân dịp Tết, lễ, các ngành, các cấp, Mặt trận, tổ chức chính trị - xã hội đã tranh thủ người có uy tín, các vị sư sãi, để nắm bắt tâm tư, nguyện vọng đồng bào Khmer, giải quyết kịp thời những vấn đề bức xúc trong đồng bào ngay từ khi mới phát sinh. Các địa phương thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở gắn với phương châm “dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng”.

3.2.2.2. Nguyên nhân của thành tựu

(1) Công cuộc đổi mới đất nước đã đạt được nhiều thành tựu to lớn cả về kinh tế, chính trị, văn hóa – xã hội, quốc phòng an ninh, đối ngoại, đời sống của Nhân dân nói chung, đồng bào Khmer nói riêng đã được nâng lên rõ rệt, từ đó góp phần củng cố niềm tin của đồng bào Khmer với Đảng, Nhà nước, với chế độ xã hội chủ nghĩa. Đây là thuận lợi rất lớn đối với quá trình “thực hiện chính sách dân tộc” đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ.

(2) Uy tín của đất nước trên trường quốc tế ngày càng được nâng cao, Việt Nam có mối quan hệ tốt với các nước có đông đồng bào Khmer sinh sống, tạo điều kiện thuận lợi cho Đảng, Nhà nước trong đấu tranh ngoại giao với các thế lực thù địch và các đối tác có liên quan. Đảng và Nhà nước từng bước giải quyết có hiệu quả nhiều vấn đề khó khăn của đất nước, đưa nước ta vượt qua khó khăn, thử thách góp phần củng cố, giữ vững ổn định chính trị, kinh tế - xã hội trong nước; ngày càng tranh thủ, thức tỉnh được lương tri của những người yêu nước, tiến bộ từ đó làm giảm bớt lực lượng chống đối dẫn tới làm mất dần các điều

kiện, khả năng hoạt động chống phá của các phần tử phản động; bọn phản động ngày càng bị đẩy nhanh vào thế bị cô lập, phân hóa và mất dần khả năng, điều kiện chống phá, đây là điều kiện để Đảng và Nhà nước ta thực hiện chính sách dân tộc cho đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ ngày càng tốt hơn.

(3) Hiện nay, sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của khoa học - công nghệ đã và đang tác động trực tiếp đến tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội sẽ tạo ra nhiều cơ hội mới cho đồng bào Khmer tiếp thu, ứng dụng các công nghệ tiên tiến vào quá trình lao động sản xuất, kinh doanh, góp phần nâng cao năng suất lao động, tăng chất lượng sản phẩm, tăng khả năng cạnh tranh của hàng hóa trên thị trường. Đây chính là điều kiện rất thuận lợi để đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ từng bước rút ngắn khoảng cách, trình độ phát triển với đồng bào các dân tộc khác.

(4) Đồng bào Khmer Tây Nam Bộ có truyền thống đoàn kết yêu nước, yêu quê hương, tin tưởng vào chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, quy định của chính quyền địa phương; có tinh thần kiên quyết đấu tranh với âm mưu, ý đồ và hoạt động chống phá của các thế lực thù địch và bọn tội phạm nhắm vào vùng dân tộc. Tích cực tham gia các phong trào yêu nước, phòng chống tội phạm góp phần quan trọng vào công tác bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

(5) Hệ thống chính trị cơ sở ở các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ đang được củng cố, nâng cao hiệu quả hoạt động, đặc biệt là đội ngũ cán bộ người dân tộc Khmer được quan tâm đào tạo mọi mặt sẽ là lực lượng nòng cốt trong thực hiện chính sách dân tộc trong đồng bào Khmer.

(6) Các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ đã thường xuyên tổ chức triển khai đầy đủ, kịp thời các chỉ thị, nghị quyết, quyết định, chương trình của Trung ương. Trên cơ sở thực tế địa phương, các cấp ủy, chính quyền đều đã xây dựng chương trình, kế hoạch, nội dung hành động tập trung chỉ đạo giải quyết một cách có hiệu quả những vấn đề cấp bách nhằm ổn định tình hình dân cư, khắc phục những khó khăn trên địa bàn để phát triển sản xuất.

(7) Cấp ủy, chính quyền các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ đã huy động được sức mạnh tổng hợp để thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với đồng bào Khmer. Quan tâm tổ chức thực hiện chính sách dân tộc gắn với thực hiện các chính sách khác đạt hiệu quả tốt nhất nhằm thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, rút ngắn khoảng cách giữa thành thị với nông thôn, vùng sâu, vùng xa, đảm bảo quốc phòng an ninh vững chắc.

(8) Các cấp ủy đảng, chính quyền và các ban, ngành chức năng trong từng tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ thường xuyên thực hiện sơ, tổng kết các mặt hoạt động của công tác dân tộc để kịp thời đánh giá đúng thực trạng, sớm khắc phục khó khăn và tìm ra các giải pháp thích hợp trong quá trình thực hiện chính sách dân tộc.

(9) Công tác tranh thủ người có uy tín, tranh thủ chức sắc trong Phật giáo Nam tông Khmer được triển khai thực hiện sâu rộng, đã phát huy tác dụng tích cực. Các tổ chức trong Phật giáo Nam tông Khmer, đặc biệt là “Hội Đoàn kết sư sãi yêu nước” ngày càng phát huy tốt vai trò, trách nhiệm của mình trong công tác giáo dục, quản lý sư sãi, Phật tử. Hoạt động của các tổ chức ngày càng gắn bó với “Đạo pháp - Dân tộc - Chủ nghĩa xã hội”, tích cực tham gia cùng với chính quyền địa phương khi giải quyết các vụ việc phức tạp liên quan đến sư sãi và đồng bào Khmer.

3.2.2.3. Những hạn chế

Thứ nhất, trong thực hiện chính sách phát triển kinh tế

Cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động phát triển kinh tế - xã hội ở một số địa bàn trong khu vực chưa đáp ứng yêu cầu; việc triển khai lồng ghép một số chương trình, dự án phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực đạt hiệu quả chưa cao, chưa thực sự tạo động lực lớn để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội; chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm, tình trạng nuôi trồng nhỏ lẻ, manh mún, tự phát còn thường xuyên; đời sống của một bộ phận đồng bào Khmer còn nhiều khó khăn, vẫn còn thiếu đất ở, đất sản xuất, thiếu việc làm ổn định, tư tưởng còn trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước, tỷ lệ hộ nghèo, cận nghèo, khả năng tái nghèo còn cao [Phụ lục 2]. Chính vì vậy, khi được hỏi, “đồng bào Khmer ở Tây

Nam bộ có mang tâm lý ỷ lại, trông chờ hay không? Kết quả: có 52 người (12,4%) cho rằng có; 312 người (74,3%) cho là chỉ có biểu hiện ở một bộ phận nhỏ; và 56 người (13,3%) cho là tùy lúc, tùy nơi” [Phụ lục 20].

Việc triển khai thực hiện nội dung chính sách hỗ trợ về đất ở, đất sản xuất thời gian qua trên địa bàn các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ luôn phải đối mặt với áp lực rất lớn trong việc tạo quỹ đất để hỗ trợ. Việc triển khai hỗ trợ đất sản xuất cho các đối tượng thụ hưởng tại các địa phương chủ yếu được thực hiện thông qua phương thức hỗ trợ đào tạo nghề, mua sắm công cụ, dụng cụ để chuyển đổi ngành nghề, nhưng do định mức hỗ trợ thấp nên việc chuyển đổi ngành nghề này cũng không thực sự bền vững, các hộ sau thời gian nhận hỗ trợ vẫn tiếp tục khó khăn.

Nguồn lực về tài chính để thực hiện chính sách chủ yếu dựa vào nguồn vốn được phân bổ từ Trung ương, chưa có sự huy động từ các nguồn xã hội khác nên trong tổ chức thực hiện còn gặp nhiều khó khăn, chưa linh hoạt. Việc tổ chức sử dụng các nguồn vốn còn dàn trải, chưa đồng đều và kịp thời trong việc thực hiện các chính sách nên hiệu quả hoạt động chưa cao. Khoảng cách chênh lệch thu nhập giữa đồng bào Khmer và dân tộc khác còn cao so với mặt bằng chung.

Thứ hai, trong thực hiện chính sách về phát triển văn hóa - xã hội

Những năm qua, việc đầu tư xây dựng các thiết chế văn hóa thể thao cơ sở, các công trình phúc lợi xã hội phục vụ dân sinh cũng chưa đáp ứng yêu cầu hưởng thụ của đồng bào. Đặc biệt, việc lưu giữ các nét nghệ thuật truyền thống của đồng bào Khmer có nguy cơ bị mai một do hiện nay, chưa có đề án riêng về công tác bảo tồn văn hóa phi vật thể của đồng bào các dân tộc thiểu số nói chung và dân tộc Khmer nói riêng (dân ca, dân vũ, dân nhạc). Điển hình như nghệ nhân Danh Phúc ở ấp 4, xã Xà Phiên, huyện Long Mỹ, tuy đã ngoài 70 tuổi nhưng đến nay vẫn còn giữ gìn và truyền đạt việc biểu diễn nhạc cụ trong dàn ngũ âm, đờn cò, đờn gáo, mandoline, kèn, trống, v.v. đặc biệt là “cha pây chomrieng” (loại hình độc xướng có đàn cha pây đệm theo,

có tên trong danh sách di sản văn hóa phi vật thể quốc gia), một loại hình nghệ thuật độc đáo, lâu đời và mang đậm bản sắc của đồng bào Khmer, nhưng chưa được truyền nghề lại.

Nguồn kinh phí của các địa phương có giới hạn, nên chưa hỗ trợ kịp thời công tác trùng tu, tôn tạo, chống xuống cấp các di tích cấp tỉnh. Các loại hình di sản văn hoá phi vật thể tiêu biểu có nguy cơ mai một chưa được đầu tư thoả đáng để giữ gìn, phát huy và phát triển bền vững. Một số trụ trì và ban quản trị chùa chưa nghiên cứu và tìm hiểu sâu về “Luật Di sản văn hoá” và một số văn bản có liên quan, nên đã tự ý trùng tu, tôn tạo làm biến dạng và sai lệch các yếu tố gốc ban đầu của di tích. Chủ thể của các loại hình “di sản văn hoá phi vật thể” thường là các nghệ nhân lớn tuổi. Tuy nhiên, nhiều người vẫn chưa được Nhà nước xét công nhận “Nghệ nhân ưu tú” và “Nghệ nhân Nhân dân” để tôn vinh.

Một số cơ quan, đơn vị chưa quan tâm thực hiện tốt việc xây dựng kế hoạch tuyển chọn, cử cán bộ đi đào tạo, bồi dưỡng; tỷ lệ đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức người dân tộc Khmer trong hệ thống chính trị còn thấp [Phụ lục 6]; Đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức tuy từng bước được chuẩn hoá nhưng tính chuyên nghiệp chưa cao, chưa đáp ứng tốt theo yêu cầu. Tỷ lệ cán bộ, công chức, viên chức người Khmer có trình độ sau đại học còn thấp. Công tác kết nạp đảng viên là người dân tộc Khmer tuy có tăng nhưng chưa đạt yêu cầu so với nhiệm vụ chính trị. Đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa là người dân tộc Khmer và đội ngũ nghiên cứu, sáng tác văn học, nghệ thuật dân tộc Khmer còn thiếu; đội ngũ văn nghệ sĩ được đào tạo chưa tương xứng với hoạt động văn hóa nghệ thuật Khmer của khu vực.

Chất lượng dạy và học của các trường trong vùng dân tộc Khmer so với mặt bằng chung còn thấp, số học sinh thuộc diện hộ nghèo, cận nghèo, gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn thường bỏ học giữa chừng; công tác phối hợp phân luồng đào tạo nghề còn có mặt hạn chế, sự quyết tâm chăm lo điều kiện học tập cho con em ở một số gia đình chưa được quan tâm đúng mức; đời sống khó khăn của một bộ phận đồng bào Khmer làm ảnh hưởng đến việc phấn đấu trong

học tập để phát triển bản thân; quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên người dân tộc Khmer vẫn còn nhiều bất cập. Công tác quản lý thông tin về đào tạo, bồi dưỡng của địa phương còn khó khăn, việc cập nhật thông tin, danh sách, quá trình giảng dạy, v.v. chưa được đầy đủ, do các đơn vị đào tạo, quản lý chưa quan tâm phối hợp cung cấp thông tin cho địa phương. Quy mô các điểm trường lẻ thu gọn lại, việc huy động học sinh ở những vùng sâu, vùng xa gặp không ít khó khăn; hầu hết các trường chưa trang bị được cơ sở vật chất dạy tiếng Anh và tin học ở các điểm trường lẻ, làm ảnh hưởng đến chất lượng giáo dục, đào tạo vùng dân tộc Khmer [Phụ lục 3].

Trong lĩnh vực y tế, khả năng tiếp cận các dịch vụ chăm sóc sức khỏe, khám, chữa bệnh chất lượng cao còn hạn chế, tỷ lệ phụ nữ mang thai được thăm, khám thai định kỳ còn thấp; số lượng khám, chữa bệnh bằng thẻ bảo hiểm y tế cơ sở còn hạn chế, bất cập. Tỷ lệ trẻ em đồng bào Khmer suy dinh dưỡng thể nhẹ cân còn trên 10%; đội ngũ bác sĩ, y sĩ, y tá người Khmer còn ít [Phụ lục 3]. Công tác tuyên truyền giáo dục sức khỏe tại vùng đồng bào Khmer sinh sống chưa được thực hiện thường xuyên. Các chỉ số thống kê y tế theo quy định của Bộ Y tế là tổng hợp chung của mọi đối tượng nên thiếu dữ liệu để đánh giá chuyên biệt về tình hình sức khỏe của người dân tộc thiểu số.

Thứ ba, tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội vùng đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ vẫn còn nhiều tiềm ẩn đáng quan tâm. Khi được hỏi “vấn đề đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ qua lại Campuchia làm ăn, sinh sống, có 156 người (37,2%) cho rằng có nhiều người qua lại Campuchia để làm ăn, sinh sống; có 172 người (40,9%) cho rằng có một số người Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ thường xuyên qua lại Campuchia; Đánh giá về tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương, có 104 ý kiến (24,7%) cho rằng còn tồn tại các tệ nạn xã hội” [Phụ lục 20]; tình hình khiếu kiện, khiếu nại đồng người của đồng bào vẫn còn xảy ra, nhưng chưa có biểu hiện gay gắt phức tạp; chủ yếu liên quan đến tranh chấp đất đai và các vụ việc đã được các ngành, các cấp giải quyết đúng theo quy định của pháp luật nhưng vẫn khiếu nại kéo dài.

Thứ tư, phương thức thực hiện chính sách dân tộc

Một số nơi, công tác tuyên truyền chủ trương, chính sách của Đảng và pháp luật của Nhà nước về công tác dân tộc và chính sách dân tộc chưa kịp thời, chưa đi vào chiều sâu, chậm đổi mới, chưa có sức hấp dẫn đối với đồng bào, còn mang tính hình thức, dàn trải, chưa đáp ứng với yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới. Công tác tuyên truyền, vận động đối với đồng bào Khmer vẫn chưa đáp ứng yêu cầu thực tiễn; trong đội ngũ tuyên truyền viên, báo cáo viên, cán bộ phụ trách công tác dân tộc một số tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ vẫn còn một bộ phận không biết tiếng Khmer; cán bộ, công chức lãnh đạo, quản lý là người Khmer công tác ở địa bàn có đông đồng bào Khmer còn thiếu và chưa đáp ứng tốt yêu cầu. Đặc biệt, việc nắm bắt tâm tư, nguyện vọng và những bức xúc của đồng bào Khmer có lúc, có nơi chưa thường xuyên và kịp thời. Một số chính sách của Nhà nước ban hành chưa được hướng dẫn đầy đủ, kịp thời, nên có sự tác động không nhỏ đến sản xuất, kinh doanh và đời sống của đồng bào Khmer.

Nội dung và phương thức hoạt động của Mặt trận Tổ quốc các tổ chức chính trị - xã hội chưa tạo được sự hấp dẫn để thu hút đoàn viên, hội viên là dân tộc Khmer. Khi được hỏi “chất lượng hoạt động của Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể, có đến 140 người (33,3%) cho rằng Mặt trận, đoàn thể hoạt động chưa tốt, còn yếu” [Phụ lục 20].

Một bộ phận cán bộ cơ sở và cán bộ chuyên trách làm công tác dân tộc còn yếu về trình độ lý luận, kiến thức và năng lực quản lý Nhà nước, vẫn chưa sâu sát với quần chúng nhân dân, nhất là với đồng bào Khmer. Khi được hỏi “cán bộ, đảng viên cấp xã, phường, thị trấn - là cấp cơ sở liên quan trực tiếp đến người dân - có 24 người (5,7%) cho rằng chưa tốt. Đối với cán bộ, đảng viên công tác ở khóm, ấp có 106 người (25,2%) cho rằng chưa tốt. Có 92 người (21,9%) cho là cán bộ còn thờ ơ, thiếu quan tâm; 72 người (17,1%) cho là cán bộ còn quan liêu, hạch sách, gây khó cho người dân; và chỉ có 144 người (34,3%) cho là cán bộ biết nói tiếng dân tộc” [Phụ lục 20]. Do vậy, việc thực hiện phát triển kinh tế - xã hội gặp nhiều khó khăn, việc giải quyết những vấn đề phức tạp nảy sinh trên địa bàn có lúc, có nơi chưa triệt để, chưa thật sự thuyết phục đối với đồng bào. Bên cạnh

đó, công tác đào tạo đội ngũ cán bộ người dân tộc trong các tổ chức chính trị ở cơ sở chưa đảm bảo, chưa đáp ứng được yêu cầu thực tiễn.

3.2.2.4. Nguyên nhân của hạn chế

(1) Việc ban hành các văn bản hướng dẫn của Trung ương liên quan đến việc thực hiện các chính sách đôi lúc chưa kịp thời, điều này dẫn đến một số ngành, địa phương chưa chủ động trong xây dựng kế hoạch, giải pháp cụ thể để thực hiện. Công tác phối hợp giữa các cấp, các ngành đôi khi chưa chặt chẽ; chưa kịp thời tổ chức sơ kết, tổng kết sau quá trình tổ chức triển khai thực hiện các kế hoạch để đánh giá những mặt đạt được, hạn chế, phân tích nguyên nhân và đề ra giải pháp để thực hiện hiệu quả trong thời gian tới.

(2) Do xuất phát điểm về kinh tế - xã hội vùng đồng bào Khmer thấp, phát triển chậm so với nhiều vùng, khu vực khác; các hoạt động sản xuất chủ yếu là nông nghiệp, thủy sản nên phụ thuộc vào điều kiện môi trường tự nhiên. Mặt khác, nhiều hộ đồng bào không có hoặc thiếu đất sản xuất, chưa có việc làm ổn định, chủ yếu sống bằng làm thuê, làm mướn. Ngoài ra, sự vào cuộc của một số cấp ủy, chính quyền địa phương cơ sở chưa thật sự sâu sát, đồng bộ, chưa có sự phối hợp chặt chẽ giữa các ngành trong việc hướng dẫn, hỗ trợ đồng bào phát triển sản xuất và tiêu thụ sản phẩm; còn một số chính sách chậm được triển khai thực hiện. Song song đó, nhận thức về vươn lên thoát nghèo của đồng bào còn nhiều hạn chế, đồng bào chưa ý thức đến việc tích lũy để tái đầu tư phát triển sản xuất, có thu nhập bền vững nên khả năng tái nghèo cao khi gặp thiên tai, biến cố. Cho nên, đời sống kinh tế của đồng bào Khmer được cải thiện nhưng vẫn còn nhiều khó khăn.

(3) Mặc dù Đảng và Nhà nước đã quan tâm đầu tư, nhưng nguồn lực thực hiện chính sách dân tộc thời gian qua vẫn còn hạn chế, chưa đủ tạo ra bước đột phá kinh tế - xã hội trong vùng dân tộc Khmer, phát triển chậm do đầu tư chưa đồng bộ, khoảng cách mức sống còn chênh lệch khá lớn so với các vùng khác trong cả nước. Nhận thức của các cấp, các ngành và của cán bộ, đảng viên về vấn đề dân tộc, chính sách dân tộc chưa thực sự sâu sắc, toàn diện. Một số chính

sách dân tộc chưa được cụ thể hóa phù hợp với hoàn cảnh thực tế của các địa phương; Mặt trái của các chính sách đã tạo ra tâm lý ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước trong một bộ phận đồng bào Khmer.

(4) Cấp ủy Đảng, chính quyền một số nơi nhận thức chưa đầy đủ về ý nghĩa, tầm quan trọng của việc phát huy vai trò người có uy tín trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; trong chỉ đạo chưa gắn kết phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” với các phong trào cách mạng khác của Đảng, Nhà nước trên địa bàn. Sự hiểu biết về chính sách dân tộc, tôn giáo và phong tục, tập quán của đồng bào, tình hình địa bàn dân tộc, biết tiếng dân tộc, khả năng giao tiếp ứng xử của một số cán bộ làm công tác ở vùng dân tộc Khmer còn hạn chế, chưa tạo được tình cảm và lòng tin đối với đồng bào; trong công tác còn nặng về giao việc mà chưa chú ý về cảm hóa, giáo dục làm chuyển biến lòng người. Cho nên một bộ phận đồng bào Khmer chưa thật sự tin vào chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước khi bị kẻ xấu tác động, mua chuộc và lôi kéo thì dễ dàng tin theo.

(5) Một số cấp ủy, chính quyền chưa đặt nhiệm vụ công tác dân tộc là trọng tâm và thường xuyên; nhận thức của một số cán bộ, đảng viên về công tác dân tộc chưa sâu và toàn diện; việc lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện công tác dân tộc một số nơi chưa quan tâm đúng mức.

(6) Một số chính sách quy định còn cứng nhắc, thiếu tính linh hoạt và không phù hợp với tình hình thực tế của địa phương nên hiệu quả đầu tư chưa cao và các điều kiện để thực hiện chính sách không kịp thời và đầy đủ như vốn, cơ sở hạ tầng, lực lượng cán bộ tâm huyết, nòng cốt để tổ chức thực hiện chính sách. Nhu cầu vốn thực hiện các Chương trình, dự án, chính sách là rất lớn nhưng nguồn vốn Trung ương phân bổ về tỉnh, thành phố chưa đảm bảo và kịp thời; do điều kiện ngân sách của tỉnh, thành phố còn hạn chế nên chưa thể cân đối nguồn vốn để thực hiện một số chính sách sử dụng ngân sách địa phương.

(7) Chất lượng nguồn lực lao động trong đồng bào Khmer chưa đáp ứng tốt yêu cầu tình hình mới; vẫn còn một bộ phận đồng bào Khmer thiếu phấn đấu

trong lao động sản xuất, phát triển kinh tế, vươn lên làm giàu; một số người có uy tín chưa phát huy hết vai trò, trách nhiệm với công việc của mình đối với cộng đồng.

(8) Trong thời gian qua, sự chống phá quyết liệt của các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để tuyên truyền, kích động, chia rẽ khối đoàn kết toàn dân tộc, ít nhiều đã tác động đến tâm lý, tư tưởng của một bộ phận đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ.

3.3. MỘT SỐ VẤN ĐỀ ĐẶT RA TRONG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO KHMER TÂY NAM BỘ THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH

3.3.1. Vấn đề nâng cao đời sống của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ

Những nơi có đông đồng bào Khmer sinh sống, sự phát triển của kinh tế hộ và kinh tế vùng còn chậm so với tiềm năng và chưa vững chắc, cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động cũng có sự chuyển dịch chậm. Năng suất lao động thấp, sản xuất chưa tạo ra giá trị hàng hóa cao, chậm thích ứng với kinh tế thị trường, xuất phát từ tập quán, thói quen lao động sản xuất tiểu nông, sản xuất nhỏ, tri thức khoa học hạn chế của đa số người dân.

Trong những năm qua, vấn đề biến đổi khí hậu, nước biển dâng, hạn hán, xâm nhập mặn; nguồn nước sản xuất, sinh hoạt; tình hình xói lở bờ biển, sạt lở bờ sông; vấn đề môi trường sinh thái vùng nông thôn; suy thoái rừng ngập mặn, v.v. có xu hướng gia tăng về phạm vi, quy mô và đang diễn biến rất phức tạp. Từ đó tác động rất lớn đến phát triển kinh tế - xã hội của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ, đã và đang là những thách thức lớn đối với đồng bào Khmer và Nhân dân các dân tộc trong khu vực. Đặc biệt, các sự cố sạt lở bờ biển, bờ sông gần đây đã ảnh hưởng trực tiếp đến các công trình công cộng, khu dân cư, cơ sở hạ tầng thiết yếu, tác động nghiêm trọng đến môi trường sinh thái, v.v.

Một thách thức rất lớn đối với vùng đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ hiện nay trong phát triển kinh tế - xã hội là trình độ lao động còn

thấp, nhiều lao động chưa qua đào tạo nghề, dẫn đến giá trị lao động không cao. Mặt khác, do địa bàn cư trú của đồng bào Khmer thường là vùng ngập mặn, ven biển, vùng sâu, biên giới, miền núi; và do nắm bắt, tiếp cận khoa học kỹ thuật của đồng bào còn hạn chế, chậm thích nghi với môi trường sản xuất kinh doanh, có nguồn vốn ít nên điều kiện sản xuất, sinh sống nhiều khó khăn, cho nên đồng bào Khmer trong hiện tại và tương lai đều rất cần có sự hỗ trợ, hướng dẫn từ việc xác định cơ cấu kinh tế, cơ cấu sản xuất đến tổ chức sản xuất; cần có những cơ chế, chính sách phù hợp hỗ trợ phát triển sản xuất, tiêu thụ sản phẩm gắn với các chương trình đầu tư phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, đồng bộ, dài hạn của từng địa phương.

3.3.2. Vấn đề phát triển nguồn nhân lực đồng bào Khmer Tây Nam Bộ

Hiện nay, số lượng, chất lượng và cơ cấu nguồn lực lao động của khu vực Tây Nam Bộ nói chung và nguồn lực lao động người dân tộc Khmer nói riêng còn nhiều bất cập. Do vậy, làm thế nào để phát triển nguồn lực lao động đồng bào Khmer nhằm đáp ứng được yêu cầu phát triển trong bối cảnh xã hội ngày càng thay đổi nhanh chóng nhằm nâng tầm vị thế của đồng bào Khmer, cũng như giải quyết vấn đề đoàn kết giữa các dân tộc là thật sự cần thiết và cấp bách hiện nay.

Trình độ dân trí của đồng bào Khmer nhìn chung còn thấp so với mức trung bình của cả nước đã có những tác động không nhỏ vào quá trình phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội. Chính vì vậy, cần nghiên cứu, tham mưu, đề xuất Trung ương có nhiều chính sách hỗ trợ đội ngũ giáo viên, kể cả nhà sư và những người tham gia công tác đào tạo, nâng cao trình độ dân trí cho đồng bào Khmer, trong đó có giảng dạy tiếng nói, chữ viết của dân tộc Khmer. Đối với công tác đào tạo nghề cho đồng bào Khmer cần có sự khảo sát giữa nhu cầu đào tạo với loại hình đào tạo gắn với giải quyết việc làm, để công tác đào tạo nghề thật sự có hiệu quả, tránh lãng phí.

3.3.3. Vấn đề xây dựng và phát triển văn hóa trong đồng bào Khmer Tây Nam Bộ

3.3.3.1. Vấn đề bảo tồn văn hóa của đồng bào Khmer

Công tác bảo tồn văn hóa của đồng bào Khmer còn nhiều hạn chế. Đảng và Nhà nước ta đã rất quan tâm đầu tư và tổ chức nhiều hoạt động bảo tồn văn hóa, tuy nhiên công tác bảo tồn văn hóa lại đang đặt ra rất nhiều vấn đề cần giải quyết. Tình trạng mai một, biến đổi các giá trị văn hóa truyền thống đã và đang diễn ra:

(1) Ngôn ngữ truyền thống - linh hồn của văn hóa dân tộc Khmer, cũng là phương tiện để chuyển tải, trao truyền nghệ thuật, phong tục tập quán của đồng bào đang dần bị mai một. Theo lẽ tự nhiên, một ngôn ngữ ít được truyền dạy thì ít có cơ hội tồn tại lâu dài trong cộng đồng. Việc dạy, học tiếng nói, chữ viết của đồng bào Khmer gặp nhiều khó khăn. Đồng bào có nguyện vọng học tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình vì phần lớn trong số họ chỉ biết tiếng nói nhưng mù chữ viết. Việc dạy và học tiếng Khmer, chương trình Phật học chưa có định hướng rõ ràng, văn bằng chưa có giá trị sử dụng rộng rãi... Do đó, cần nghiên cứu cách thức hỗ trợ, tạo điều kiện đối với việc dạy và học tiếng Khmer, chương trình Phật học.

(2) Âm nhạc, vũ đạo của đồng bào Khmer cũng đứng trước nguy cơ thất truyền. Những điệu múa sạp, múa trống, múa chèo thuyền, múa hoa sen,..v.v. của đồng bào Khmer đều là những di sản văn hóa tinh thần đặc biệt của dân tộc, nhưng hiện nay đều đang dần ít xuất hiện. Nhiều sản phẩm văn hóa của cộng đồng người Khmer chưa được quan tâm, nâng tầm tạo ra những giá trị kinh tế - văn hóa sâu sắc hơn trong đời sống như: nghệ thuật sân khấu Dù Kê, kịch múa Rô Băm của đồng bào Khmer Nam Bộ...

(3) Kỹ thuật làm thủ công các sản phẩm dân gian truyền thống cũng có nguy cơ tiêu vong trước sức phát triển nóng của công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Các mặt hàng dệt thổ cẩm, thêu hoa văn, chế tác nhạc cụ dân tộc bằng chất liệu đá, đồng, tre, nứa.v.v. thiếu đầu ra, lại vấp phải sự cạnh tranh của các sản phẩm công nghiệp bán sẵn hàng loạt, nên kỹ thuật làm thủ công dần bị mai một, lãng quên.

(4) Trang phục truyền thống hiện nay chỉ còn xuất hiện trong các hoạt động của lễ hội. Kho tàng văn học của người Khmer rất phong phú và đa dạng; đội ngũ sáng tác văn học, viết truyện, làm thơ, lý luận phê bình văn học, nghệ thuật.v.v. bằng tiếng Khmer khá dồi dào nhưng nội lực của đồng bào Khmer chưa đủ khả năng thực hiện xã hội hóa, nên rất cần sự quan tâm, tạo điều kiện về pháp lý, điều tiết nguồn lực từ phía Nhà nước và xã hội.

(5) Kiến trúc truyền thống bị biến đổi theo hướng hiện đại. Nhiều giá trị kiến trúc truyền thống tốt đẹp đang đứng trước nguy cơ thất truyền nhanh. Nhiều nghệ nhân dân tộc Khmer có kiến thức, có tay nghề về kiến trúc, điêu khắc, chạm trổ, hội họa.v.v. tạo ra những công trình kiến trúc, những tác phẩm mỹ thuật đặc trưng của dân tộc Khmer nhưng nhiều thế hệ nghệ nhân đã truyền dạy cho những người kế tục bằng hình thức truyền nghề, chưa được đào tạo căn bản. Các chùa đã được công nhận là di tích đã và đang xuống cấp, nhưng việc đầu tư, hỗ trợ để tôn tạo, trùng tu còn rất hạn chế, trong khi nhiều chùa không phải là di tích thì đồng bào, sư sãi Khmer có điều kiện xây dựng, sửa chữa, coi nói khá khang trang, việc này tạo ra tâm lý thắc mắc trong một bộ phận đồng bào, sư sãi Khmer, có một số nơi muốn trả lại bằng di tích.

3.3.3.2. Vấn đề hoạt động của các thiết chế văn hóa

Hiện nay, hoạt động của thiết chế văn hóa đang xảy ra hai vấn đề:

(1) Các thiết chế tuy được xây dựng mới, khang trang, nhưng lại không phù hợp với điều kiện tự nhiên, phong tục, tập quán của cộng đồng, trang thiết bị hoạt động hầu như đã cũ, không được bổ sung; đội ngũ cán bộ chủ yếu kiêm nhiệm, nhiều người đã và đang đến tuổi nghỉ hưu, thiếu hụt những nhân tố có kinh nghiệm, tâm huyết. Bên cạnh đó, nhiều nơi còn tình trạng sử dụng cán bộ trái ngành nghề, dẫn đến sự “hẫng hụt” trong tiếp nối. Kinh phí hoạt động cũng thường xuyên trong tình trạng khó khăn, thiếu thốn.v.v.

Tại các vùng dân tộc Khmer, nhiều “Trung tâm văn hoá - thông tin - thể thao”, nhà hát, câu lạc bộ, khu di tích lịch sử - văn hoá, bảo tàng, thư viện, khu vui chơi giải trí được xây dựng, tu sửa, cơ sở vật chất được cải thiện, nhưng phục

vụ không hiệu quả. Một số công trình có quy mô lớn, kiến trúc đẹp, nhưng chưa đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hóa đa dạng của người dân. Mặt khác, sự lấn át của các loại hình nghệ thuật, truyền thông hiện đại với sức hấp dẫn về kỹ nghệ, nội dung, hình thức đã tạo được sức hút và sự lan tỏa mạnh mẽ trong công chúng, nhất là tầng lớp thanh thiếu niên. Điều này đồng nghĩa với việc các thiết chế văn hóa và nghệ thuật truyền thống sẽ gặp nhiều khó khăn trong hoạt động.

(2) Một số địa phương không có quỹ đất, vốn để có thể thực hiện tốt hoạt động xây dựng các thiết chế văn hóa phục vụ các hoạt động chung của cộng đồng. Các chương trình phát thanh, truyền hình, báo chí tiếng Khmer có nội dung chưa thật sự phong phú, mang tính dân tộc chưa cao, chưa theo kịp so với nhu cầu, thị hiếu của đồng bào Khmer hiện nay. Các loại hình nghệ thuật của cộng đồng người Khmer chưa được phát huy theo hướng đa dạng, phong phú. Đội ngũ cán bộ quản lý thiết chế văn hóa được tăng cường về số lượng, nhưng chất lượng chưa đảm bảo. Công tác “chuẩn hóa” cán bộ theo tiêu chuẩn, quy chuẩn chuyên môn, nghiệp vụ trong hàng ngũ lãnh đạo, quản lý, tham mưu cũng như công chức, viên chức ngành văn hóa đã được quan tâm, nhưng hiệu quả còn thấp.

3.3.3.3. Vấn đề tiếp thu văn hóa mới, những tác động của văn hóa mới vào vùng dân tộc Khmer

Các hiện tượng văn hóa mới diễn ra ồ ạt, thiếu chọn lọc tại các địa phương. Nhiều hiện tượng văn hóa mới đang thâm thấu, len lỏi vào các hoạt động văn hóa truyền thống của đồng bào Khmer trên các lĩnh vực, nhất là trang phục, các hoạt động trong lễ hội, ngôn ngữ.v.v. Đặc biệt, các cơ quan quản lý còn lúng túng trong xử lý các hiện tượng văn hóa mới, như: văn hóa trên Internet, văn hóa mạng, văn hóa giới trẻ, văn hóa các nhóm thiểu số trong xã hội, các loại hình nghệ thuật đương đại.v.v. Các hiện tượng văn hóa mới du nhập tác động mạnh đến văn hóa truyền thống. Trong văn hóa internet, bên cạnh những yếu tố tích cực cũng có những tác động tiêu cực đến đời sống con người và xã hội, với các thông tin bạo lực, lừa đảo, tuyên truyền lối sống đồi trụy,.v.v. đặc

biệt là các thông tin độc hại, xuyên tạc, hạ thấp uy tín cá nhân, gây nghi ngờ, mất đoàn kết nội bộ, khoét sâu vào những yếu kém, làm suy giảm niềm tin của nhân dân đối với Đảng và Nhà nước,... Đây cũng chính là điểm mà các thế lực thù địch thường khai thác triệt để nhằm chống phá Đảng, Nhà nước ta, chống phá chế độ và phá hoại khối đại đoàn kết dân tộc.

3.3.4. Vấn đề tôn giáo trong đồng bào Khmer Tây Nam Bộ

Quá trình toàn cầu hóa, hội nhập kinh tế quốc tế, cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội. Bên cạnh những thành tựu đem lại, cũng xuất hiện những mặt trái từ tác động của kinh tế thị trường, tác động không nhỏ đến nội bộ tôn giáo, dân tộc của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ, mặt khác từ sự tác động của các phần tử xấu cũng làm nảy sinh những mâu thuẫn nội bộ. Điển hình như mâu thuẫn trong việc tranh giành quyền lực, vị thế, tầm ảnh hưởng giữa các chức sắc, mâu thuẫn trong thu chi tài chính của nội bộ Chùa, mâu thuẫn trong tranh chấp, khiếu nại đất đai, v.v.

Đồng bào Khmer cũng như các dân tộc khác chịu tác động ảnh hưởng của các trào lưu văn hóa, tín ngưỡng tôn giáo, lối sống mới du nhập vào Việt Nam, từ đó gây ra các mâu thuẫn, xung đột với tín ngưỡng, tôn giáo, sinh hoạt văn hóa, phong tục, tập quán truyền thống, nổi lên là: Tình hình phát triển đạo Tin Lành trái pháp luật trong đồng bào Khmer và sự xâm nhập của đạo Công giáo vào vùng này làm phát sinh sự phân hóa về tín ngưỡng, tôn giáo, nảy sinh mâu thuẫn giữa tín đồ và chức sắc tôn giáo với nhau, gây khó khăn cho công tác quản lý nhà nước về tôn giáo của chính quyền địa phương, làm phức tạp thêm tình hình an ninh trật tự. Mặt khác, sự xuất hiện của các hội, nhóm mang màu sắc tín ngưỡng, tôn giáo như Pháp luân công, Thanh Hải vô thượng sư cũng không ngừng tìm kiếm nguồn để lôi kéo, do đó có tác động nhất định đến tôn giáo truyền thống của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 3

Trên cơ sở khái quát thực trạng thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh, bước đầu đề tài đã phác thảo được một bức tranh sinh động với tất cả những bề nổi và những góc khuất, từ đó giúp xác định đúng những vấn đề đặt ra đối với việc thực hiện chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ trong giai đoạn hiện nay. Đó là các vấn đề về nâng cao đời sống, xây dựng và phát triển nguồn lực lao động, phát huy các giá trị văn hóa, vấn đề tôn giáo trong đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ.

Có thể khẳng định rằng, chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước được triển khai, tổ chức thực hiện đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ trong thời gian qua đã thực sự phát huy được những hiệu quả rất tích cực, góp phần làm thay đổi to lớn bộ mặt kinh tế - xã hội, từng bước cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào, trình độ dân trí được nâng lên, các giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của đồng bào Khmer được bảo tồn và phát huy, xây dựng và phát triển mối quan hệ dân tộc ngày càng tốt đẹp trên nguyên tắc “bình đẳng, đoàn kết, tương trợ cùng phát triển”. Bên cạnh những thành tựu to lớn đã đạt được, quá trình tổ chức thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh vẫn còn những khó khăn, hạn chế chưa đạt được kết quả như mong muốn; thực tiễn đời sống của đồng bào Khmer còn chưa theo kịp sự phát triển chung của khu vực và đất nước. Vì vậy, đòi hỏi cần phải có phương hướng, những giải pháp cụ thể, đồng bộ nhằm đẩy mạnh triển khai và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh trong thời gian tới đạt hiệu quả cao nhất.

Chương 4**PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH
DÂN TỘC ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO KHMER TÂY NAM BỘ
THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH****4.1. DỰ BÁO NHỮNG YẾU TỐ TÁC ĐỘNG ĐẾN THỰC HIỆN
CHÍNH SÁCH DÂN TỘC ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO KHMER TÂY NAM BỘ****4.1.1. Dự báo tình hình trong nước**

4.1.1.1. Tác động của cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo ra sự thay đổi hết sức quan trọng trong đời sống xã hội của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, trong đó có đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ

Trong bối cảnh sự phát triển của cách mạng công nghiệp lần thứ tư, việc thực hiện chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước hướng đến áp dụng các tiến bộ khoa học công nghệ vào giải quyết quan hệ dân tộc, tiếp tục vận dụng sáng tạo nguyên tắc “bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển”, đó là giải quyết mối quan hệ giữa cái toàn thể với cái bộ phận; giữa dân tộc chiếm đa số với dân tộc thiểu số, là xóa bỏ bất bình đẳng giữa các dân tộc, mà căn nguyên của nó là khác biệt về điều kiện phát triển, về lợi ích, là cơ sở dễ dẫn đến sự nghi kỵ lẫn nhau giữa các dân tộc. Xóa bỏ sự khác biệt trong quan hệ giữa các dân tộc là cơ sở đi đến bình đẳng, hiểu biết lẫn nhau.

Việc áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ, số hóa dữ liệu về chính sách dân tộc, ứng dụng công nghệ thông tin trong tuyên truyền đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về bình đẳng dân tộc, tương trợ giúp đỡ nhau cùng phát triển đã giúp đồng bào Khmer hiểu sâu sắc hơn trình độ phát triển kinh tế, xã hội, lịch sử văn hóa của dân tộc mình, chống lại việc lợi dụng, xuyên tạc, chống phá của các thế lực thù địch khoét sâu những tư tưởng nghi kỵ, kỳ thị dân tộc. Từ những thông tin, phân tích nguồn dữ liệu sẽ là một trong những cơ sở để việc xây dựng chính sách đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ phù hợp và có tính khả thi đáp ứng được sự phát triển.

Hiện nay, cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ cùng những biến động về môi trường, dịch bệnh đã tạo ra sự thay đổi hết sức quan trọng trong đời sống xã hội, trong đó có đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ. Quá trình toàn cầu hóa làm thay đổi quan niệm, ý thức của người dân. Nguy cơ bị mai một các giá trị văn hóa quan trọng trong bản sắc văn hóa và di sản văn hóa có thể diễn ra. Đồng thời, quá trình chuyển dịch dân cư, cư trú đan xen ngày càng trở nên phổ biến làm hình thành các cộng đồng dân cư hỗn hợp nhiều dân tộc. Những biến đổi về môi trường và dịch bệnh cũng dẫn đến những phương thức sống và quan hệ xã hội mới. Thực tế này dẫn đến quá trình hòa trộn, đan xen giữa các xu hướng trong giao thoa văn hóa, tiếp biến văn hóa, điều chỉnh và bảo lưu văn hóa giữa các tộc người. Bởi vì, một cộng đồng có số dân đông hơn và kinh tế phát triển hơn sẽ chiếm ưu thế trội, ảnh hưởng đến văn hóa các cộng đồng còn lại. Sự hòa trộn đó tạo nên một bức tranh đa sắc màu. Thực hiện chính sách dân tộc phải xử lý làm sao để không làm mất đi những yếu tố chủ đạo đó là tính “thống nhất trong đa dạng”, được quy định bởi mối quan hệ giữa các dân tộc dựa trên nguyên tắc bình đẳng.

Thực hiện chính sách dân tộc trong bối cảnh cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang dần xóa bỏ sự cách biệt về khoảng cách phát triển, cách biệt về lợi ích, thực hiện bình đẳng giữa các dân tộc, thực hiện trên thực tế quyền của các dân tộc được sống trong hòa bình, an ninh, phát triển bền vững; quyền tự định đoạt trong thụ hưởng văn hóa, sử dụng tiếng nói, chữ viết của dân tộc mình; quyền bình đẳng về lợi ích, quyền được tiếp cận các cơ hội phát triển; không để xảy ra sự nghi kỵ, xúc phạm các dân tộc nhỏ bé, yếu thế, xóa bỏ sự nghi ngờ, thù hận giữa các dân tộc.

Tuy nhiên, xu hướng phát triển công nghệ thời kỳ cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang ảnh hưởng mạnh mẽ tới nhiều ngành nghề và lĩnh vực, đồng bào Khmer nhất là người dân ở vùng sâu, vùng xa, nằm trong nhóm có thu nhập thấp chiếm số đông, còn chưa được tiếp cận hoàn toàn công nghệ thông tin thì những nhóm người có thu nhập cao ở các đô thị đã có thể thích ứng và thụ hưởng các

lợi ích trực tiếp từ quá trình phát triển kỹ thuật số. Điều này làm gia tăng sự chênh lệch khoảng cách giàu nghèo giữa các khu vực.

Một số tổ chức phản động cũng đang sử dụng các kênh thông tin để tạo ra những dư luận không đúng đắn, gây ảnh hưởng đến an ninh trật tự vùng dân tộc thiểu số. Thực tế này đòi hỏi, thông tin chính thống của Đảng, Nhà nước phải nhanh hơn, độ phủ rộng hơn để giúp đồng bào có suy nghĩ, nhận thức đúng về những chế độ, chính sách mà Đảng và Nhà nước đã ưu ái dành cho đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ. Việc hoàn thiện hạ tầng công nghệ thông tin giúp đồng bào tiếp cận thông tin về bình đẳng giới, quyền phụ nữ, quyền trẻ em, y tế, sức khỏe, việc làm, khởi nghiệp nhằm tạo ra một sân chơi bình đẳng khi cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn ra mạnh mẽ trên khắp cả nước.

Cùng với đó là gia tăng sự xâm phạm trên quy mô lớn vào đời sống riêng tư của con người, trong đó không loại trừ đời sống đồng bào Khmer. Quyền riêng tư là một trong những quyền cơ bản, bất khả xâm phạm của con người, tuy nhiên do ứng dụng rộng rãi các tiến bộ khoa học, nhất là các thiết bị di động thông minh, mà nhiều khi Facebook và mạng xã hội bằng các thuật toán thông minh có thể biết giới tính, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân, quyền riêng tư, bị khai thác, rò rỉ nhằm nhiều mục tiêu khác nhau, không loại trừ cả mục tiêu thương mại, ảnh hưởng tiêu cực tới đời sống đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ.

4.1.1.2. Những thuận lợi, khó khăn trong phát triển kinh tế, văn hóa-xã hội cho đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ

Sau gần 40 năm thực hiện đường lối đổi mới, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, trở thành nước đang phát triển có thu nhập trung bình với định hướng xã hội chủ nghĩa được giữ vững; vai trò, vị thế và uy tín quốc tế của quốc gia được nâng cao; đời sống vật chất và tinh thần của người dân được cải thiện rõ rệt; quốc phòng, an ninh được bảo đảm vững chắc. Những thành tựu đó là minh chứng rõ nét cho tính đúng đắn của đường lối đổi mới phát đất nước theo con đường xã hội chủ nghĩa mà Đảng Cộng sản và Nhân dân Việt

Nam đã lựa chọn. Điều này tạo nền tảng vững chắc để Nhân dân Việt Nam nói chung, đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ nói riêng giữ vững niềm tin đối với sự lãnh đạo của Đảng, tin tưởng và thực hiện chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước đối với đồng bào Khmer hiệu quả hơn.

Đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ và văn hóa Khmer đang phải đối mặt với 4 thách thức nội tại đó là: xu hướng chậm đổi mới về văn hóa, hạn chế trong việc phát triển văn hóa đi đôi với phát triển kinh tế bền vững; trình độ dân trí hạn chế; chưa có cơ chế, chính sách đồng bộ để duy trì, bảo tồn các di sản, giá trị văn hóa vật thể, phi vật thể; tư tưởng yếm thế về văn hóa. Đây là những rào cản làm cản trở sự phát triển văn hóa Khmer vùng Đồng bằng sông Cửu Long so với các dân tộc khác trên phạm vi cả nước.

4.1.2. Dự báo tình hình quốc tế

Thứ nhất, những tác động từ các vấn đề toàn cầu như: biến đổi khí hậu, ô nhiễm môi trường, sụt lún, suy giảm nguồn nước trên sông Mekong và chính sách xây đập thủy điện của các quốc gia ở thượng nguồn sông Mekông cũng đã tác động tiêu cực đến sự phát triển sinh kế bền vững của người Khmer. Bởi sông Mekong chính là trái tim của Đồng bằng sông Cửu Long và cũng là cội nguồn phát triển của người Khmer ở Đồng bằng sông Cửu Long. Theo Báo cáo của Văn phòng Chính phủ (7/8/2023), “tình trạng biến đổi khí hậu ở thượng nguồn sông Mekong đã tác động tiêu cực đến Đồng bằng sông Cửu Long khi có tới 779 điểm sụt lún/1334 km ở 7 tỉnh ven biển, làm mất đi hơn 3500 ha đất phù sa, thiệt hại lên tới 16.223 tỷ USD. Hiện nay, Đồng bằng sông Cửu Long còn 63 điểm sụt lún với 224 km, trong đó, tập trung chủ yếu ở Trà Vinh, Sóc Trăng, Cà Mau, những địa phương có đông người Khmer sinh sống” [138].

Những thách thức trên càng gia tăng sau khi Tổng thư ký Liên hợp quốc đã tuyên bố (27/7/2023) rằng: kỷ nguyên ấm áp trên trái đất đã chấm dứt và kỷ nguyên nung nóng đã bắt đầu. Điều này cũng đồng nghĩa với việc 10 quốc gia chịu sự tàn phá của biến đổi khí hậu ở châu Á-Thái Bình Dương trong đó có Đồng bằng sông Cửu Long sẽ phải đối mặt với nguy cơ ngập dưới

mực nước biển 1m trước năm 2080. Đây cũng chính là thách thức đối với sự phát triển kinh tế bền vững của đồng bào Khmer. Do lịch sử phát triển của đồng bào Khmer luôn gắn liền với môi trường tự nhiên như: kênh, rạch, sông, đầm, phá ven biển, thủy triều...

Thứ hai, thời gian qua, các thế lực thù địch, phần tử phản động chưa từ bỏ âm mưu “Diễn biến hòa bình” đối với nước ta, dưới chiêu bài bảo vệ “dân chủ”, “nhân quyền”, “tự do tôn giáo” nhằm kích động chống phá gây bất ổn chính trị từ bên trong. Trong đó, đồng bào Khmer tiếp tục chịu tác động, tiềm ẩn nhiều yếu tố có thể phát sinh thành điểm nóng, phức tạp về an ninh trật tự, nổi lên là:

Các thế lực thù địch và phần tử phản động người Khmer lưu vong thành lập các tổ chức cực đoan “Khmer Campuchia Krom” tiếp tục có các hoạt động chống phá vào bên trong. Chúng đẩy mạnh vận động, tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của các cá nhân, tổ chức quốc tế nhằm âm mưu “công khai hóa, quốc tế hóa” vấn đề người Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ. Một số cá nhân trong các tổ chức như: “Cao ủy Liên Hợp Quốc về người tị nạn”, “Tổ chức các Quốc gia và Dân tộc không có đại diện”, “Viện Cộng hòa quốc tế của Mỹ”, “Viện Dân chủ quốc gia của Mỹ”, các tổ chức phi chính phủ đã hậu thuẫn cho các tổ chức phản động người Việt lưu vong, trong đó có các tổ chức “Khmer Campuchia Krom” cực đoan củng cố tổ chức, phát triển lực lượng, tìm cách đứng chân ở Campuchia để chống phá vào trong nội địa.

Các phần tử phản động, cực đoan “Khmer Campuchia Krom” tăng cường các hoạt động móc nối trong - ngoài, nhất là thông qua các phương tiện truyền thông đại chúng để tuyên truyền, xuyên tạc. Các tổ chức “Khmer Campuchia Krom” cực đoan bên ngoài chỉ đạo, kích động đòi tách Phật giáo Nam tông Khmer ra khỏi Giáo hội Phật giáo Việt Nam, thành một hệ phái “độc lập” phục vụ ý đồ đòi ly khai, tự trị. Trong đó, chúng thường xuyên móc nối, lôi kéo sư sãi đi tu học ở nước ngoài, âm mưu, ý đồ sau khi đào tạo, huấn luyện đưa về nước nhằm xây dựng lực lượng chống phá lâu dài.

Thứ ba, tình hình chính trường Campuchia có tác động không nhỏ vào tâm lý, tư tưởng của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ. Tình hình chính trường Campuchia sau các đợt bầu cử cấp cơ sở và tổng tuyển cử, Đảng Nhân dân Campuchia tiếp tục giành thắng lợi vượt trội so với các đảng phái đối lập. Song chính trường Campuchia tiếp tục tiềm ẩn nhiều vấn đề phức tạp ảnh hưởng đến an ninh trật tự vùng đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ. Quan điểm của Hoàng gia Campuchia và Chính phủ Campuchia coi người Khmer ở Nam Bộ là công dân Campuchia. “Lễ kỷ niệm ngày mất đất” (04/6) do các hội nhóm “Khmer Campuchia Krom” cực đoan tổ chức, Hoàng gia, Quốc vương và nhiều chính khách đến, cử đại diện dự, ủng hộ kinh phí. Gần đây, các lực lượng chống phá phối hợp với tổ chức “Liên đoàn Khmer Campuchia Krom” ủng hộ cho các phần tử “Khmer Campuchia Krom” cực đoan chống Việt Nam.

Đất nước đang trên đà hội nhập, mở rộng quan hệ hợp tác quốc tế, số đối tượng lợi dụng vấn đề dân tộc, v.v. sẽ có điều kiện nhập cảnh về nước, tiếp tục kích động, tài trợ, chỉ đạo số chống đối bên trong tiến hành các hoạt động chống phá gây mất an ninh trật tự; liên kết với số phản động lưu vong khác đẩy mạnh tuyên truyền xuyên tạc, vu cáo chính quyền vi phạm dân chủ nhân quyền; vận động, kêu gọi thế giới và các tổ chức nhân quyền gây sức ép với Việt Nam, quốc tế hóa vấn đề dân tộc Khmer ở Việt Nam.

Qua nghiên cứu những vấn đề phức tạp về an ninh trật tự liên quan đến đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ có thể thấy những vấn đề này có những ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả của việc thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer. Nhằm được hoạt động của các thế lực thù địch lợi dụng vấn đề tôn giáo, dân tộc Khmer, giúp chủ thể chủ động trong đánh giá tình hình, đưa ra dự báo và tham mưu giải quyết kịp thời ngay tại cơ sở, không để phát sinh “điểm nóng” về an ninh trật tự trên địa bàn, tạo niềm tin đối với đồng bào.

4.2. PHƯƠNG HƯỚNG THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO KHMER TÂY NAM BỘ THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

Đại hội lần thứ XIII của Đảng nêu rõ: “Đảm bảo các dân tộc bình đẳng, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển. Huy động phân bổ, sử dụng, quản lý hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển, tạo sự chuyển biến căn bản về kinh tế, văn hoá, xã hội ở vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Chú trọng tính đặc thù của từng vùng đồng bào dân tộc thiểu số trong hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc. Có cơ chế thúc đẩy tính tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc thiểu số phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện giảm nghèo đa chiều bền vững. Chăm lo xây dựng đội ngũ cán bộ, người có uy tín tiêu biểu trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số. Nghiêm trị mọi âm mưu, hành động chia rẽ, phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc” [31, tr.140 - 141].

Để thực hiện thành công Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, Đảng và Nhà nước ta đã ban hành rất nhiều nghị quyết về phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng an ninh, phát triển văn hóa bền vững ở các vùng, miền, tỉnh, thành của đất nước trong đó, có “Nghị quyết số 13 NQ/TW của Bộ Chính trị khóa XIII (2/4/2022) về Phương hướng phát triển kinh tế-xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng vùng đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” và “Quyết định số 1719/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào các dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030”, góp phần đưa các địa phương khu vực Tây Nam Bộ, nhất là những nơi có đông đồng bào Khmer sinh sống từng bước tiến kịp với các địa phương, tỉnh thành, vùng miền khác trên cả nước. Do đó, việc thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn năm 2045 cần tập trung những định hướng sau:

Thứ nhất, xác định thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer là một nhiệm vụ thường xuyên, trọng tâm và lâu dài của Đảng, Nhà nước. Do đó, các cấp ủy Đảng, chính quyền tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo, phát huy tối đa sự phối hợp của chính quyền cùng với sự vận động thực hiện của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội để huy động sức mạnh đại đoàn kết dân tộc

và của cả hệ thống chính trị tập trung thực hiện hiệu quả chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với đồng bào Khmer. Tăng cường vận động đồng bào giúp nhau phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Thứ hai, thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam bộ đảm bảo nguyên tắc đoàn kết. Đảng và Hồ Chí Minh không ngừng chăm lo xây dựng khối đoàn kết dân tộc, coi đó là nhân tố rất quan trọng, có ý nghĩa chiến lược đối với sự phát triển đất nước. Chính sách đoàn kết dân tộc của Đảng ta không chỉ hướng tới mục tiêu xây dựng đất nước Việt Nam “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”, mà còn phát huy các giá trị truyền thống quý báu của từng dân tộc, của mỗi thành viên trong đại gia đình các dân tộc Việt Nam, tạo thành sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc. Đó là điều kiện, là động lực mạnh mẽ để thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam bộ trong giai đoạn hiện nay đạt hiệu quả cao.

Thứ ba, thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ đảm bảo nguyên tắc bình đẳng. Theo đó, bình đẳng giữa các dân tộc thể hiện trước hết ở sự bảo đảm và tạo mọi điều kiện để các dân tộc có cơ hội phát triển ngang nhau. Điều này được khẳng định nhất quán trong các văn kiện Đại hội Đảng thời kỳ đổi mới. Đảng và Nhà nước ban hành nhiều chủ trương, chính sách phát triển kinh tế - xã hội chung cho cả nước, đồng thời cũng ban hành những chính sách phát triển kinh tế - xã hội đặc thù cho các dân tộc thiểu số, vùng dân tộc thiểu số, trong đó có đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ.

Thứ tư, thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam bộ đảm bảo nguyên tắc “tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau cùng phát triển”. Tương trợ, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc là quan điểm xuyên suốt của Đảng trong thời kỳ đổi mới trên cơ sở vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh. Điều này thể hiện rõ mục tiêu trong chính sách dân tộc của Đảng ta là không ngừng nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của từng dân tộc; làm cho các dân tộc thiểu số nói chung và đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ nói riêng được phát triển một

cách toàn diện và bền vững; đồng thời, qua đó, củng cố và tăng cường khối đoàn kết giữa các dân tộc.

Thứ năm, thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam bộ chú trọng tính đặc thù của dân tộc. Việc áp dụng các chính sách cụ thể cho từng vùng đồng bào dân tộc thiểu số là một bước tiến quan trọng, thể hiện sự đổi mới trong nhận thức của Đảng ta về sự công bằng trong phát triển giữa các dân tộc và các vùng, miền nói chung. Từ các tiêu chí phân chia vùng, miền (khu vực bước đầu phát triển, khu vực ổn định và khu vực khó khăn), Nhà nước đã có những chính sách đầu tư thích hợp cho mỗi nhóm đối tượng, theo đó, những khu vực khó khăn hơn sẽ nhận được những ưu đãi đặc biệt về quy mô đầu tư, để giúp cho những khu vực này nhanh chóng phát triển kịp với trình độ phát triển chung của cả nước, trong đó có đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ.

Thứ sáu, thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam bộ chú trọng thực hiện tốt quyền làm chủ của đồng bào. Đây là nhân tố quan trọng để xây dựng sự đồng thuận xã hội, khơi dậy truyền thống yêu nước, đoàn kết toàn dân tộc. Thực tiễn cho thấy, lúc nào, nơi nào thực hiện triệt để quyền làm chủ của đồng bào Khmer với phương châm “Dân biết, dân bàn, dân làm, dân kiểm tra, dân giám sát, dân thụ hưởng” thì ở đó công tác tập hợp, đoàn kết dân tộc đạt hiệu quả cao và tích cực tham gia các phong trào thi đua yêu nước trong phát triển kinh tế - xã hội, giữ vững quốc phòng an ninh ở địa phương.

4.3. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO KHMER TÂY NAM BỘ THEO TƯ TƯỞNG HỒ CHÍ MINH ĐẾN NĂM 2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2045

4.3.1. Nhóm giải pháp nâng cao nhận thức và tăng cường công tác tuyên truyền, vận động

4.3.1.1. Nâng cao nhận thức của cấp ủy Đảng trong thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ

Đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng là yếu tố quyết định quá trình triển khai thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ

hiệu quả. Dưới ánh sáng của tư tưởng Hồ Chí Minh, từ ngày thành lập đến nay, Đảng luôn có chủ trương, đường lối lãnh đạo đúng đắn về vấn đề dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc. Chính trên cơ sở thực hiện nguyên tắc bình đẳng, đoàn kết, tương trợ, giúp nhau cùng phát triển giữa các dân tộc mà Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh đã lãnh đạo Nhân dân cả nước giành thắng lợi trước âm mưu của kẻ thù xâm lược, giải phóng dân tộc, thống nhất Tổ quốc, xây dựng đất nước giàu mạnh.

Hồ Chí Minh khẳng định: “Các cấp bộ Đảng phải thi hành đúng chính sách dân tộc” [69, tr.231]. Sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng trong thực hiện chính sách dân tộc nhằm bảo đảm tính đúng đắn, toàn diện, kịp thời, đồng thời bảo đảm sự kết hợp một cách hài hòa giữa những yếu tố riêng của từng dân tộc, từng địa phương với yếu tố chung của cả nước. Đặc biệt, bảo đảm một cách triệt để quyền bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc trên tất cả các lĩnh vực của đời sống xã hội. Chính vì vậy, muốn thành công và đạt hiệu quả cao trong thực hiện chính sách dân tộc thì nhất thiết phải tăng cường sự lãnh đạo của Đảng, tăng cường kết nạp đảng viên đồng bào Khmer là hết sức cần thiết hiện nay. Do đó, cần quán triệt đầy đủ, sâu sắc đến từng cấp ủy, tổ chức đảng, cán bộ, đảng viên về đồng bào Khmer và thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer. Thực hiện đúng quan điểm của Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX): “Nâng cao nhận thức, trách nhiệm của hệ thống chính trị, các cấp, các ngành và toàn thể xã hội về vị trí, nhiệm vụ của công tác dân tộc trong tình hình mới. Xem việc quán triệt và thực hiện tốt chính sách dân tộc của Đảng là nhiệm vụ thường xuyên và quan trọng của các cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, mặt trận, đoàn thể từ trung ương đến địa phương” [6, tr. 40].

Khi các cấp ủy Đảng nhận thức đúng đắn, đầy đủ về thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer sẽ đẩy mạnh công tác tuyên truyền, vận động, cụ thể hóa các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, văn bản của cấp ủy đảng cấp trên thành chương trình, kế hoạch vận động đồng bào Khmer phù hợp với điều kiện đặc thù của từng địa phương. Tạo điều kiện tốt nhất để

phát triển kinh tế, đáp ứng nhu cầu về hưởng thụ văn hóa, nâng cao chất lượng cuộc sống cho đồng bào. Kết quả khảo sát cho thấy, “có 220 người được hỏi (52,4%) cho là phải có giải pháp nâng cao vai trò, trách nhiệm, năng lực các cấp lãnh đạo. Khi được hỏi mức độ quan tâm của các cấp ủy đảng trong việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam bộ, có 364 người (86,6%) cho là rất quan tâm; 56 người (13,3%) cho là quan tâm. Có 352 người (83,8%) cho rằng các cấp ủy đảng, chính quyền có trách nhiệm, quan tâm chăm lo đời sống nhân dân. Có 364 người (86,6%) cho rằng các cấp ủy đảng, chính quyền có phong cách làm việc gần dân, hiểu và cảm thông với nhân dân” [Phụ lục 20].

Để đảm bảo việc thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ đạt hiệu quả cao, cấp ủy các địa phương lãnh đạo củng cố, kiện toàn lực lượng chuyên trách làm công tác dân tộc với quy mô thích hợp, có đủ phẩm chất, trình độ, năng lực để hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Tiếp tục chỉ đạo, quán triệt thực hiện “Kết luận số 65-KL/TW ngày 30/10/2019 của Bộ Chính trị Về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về công tác dân tộc trong tình hình mới”; “Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 12/3/2003, Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về Phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc vì dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh”; “Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019” và “Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội” gắn với việc triển khai có hiệu quả các nội dung và giải pháp theo tinh thần của các thông tri, chỉ thị còn hiệu lực đối với từng dân tộc cụ thể; với nguyên tắc “Bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp đỡ nhau cùng phát triển giữa các dân tộc”.

Như vậy, tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với việc thực hiện chính sách dân tộc là yếu tố quan trọng quyết định sự thay đổi, nâng cao chất lượng cuộc sống của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ; là điều kiện cơ bản để

đoàn kết gắn bó các dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ “Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa”.

4.3.1.2. Nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên, nhân dân và đồng bào Khmer đối với thực hiện chính sách dân tộc

Thứ nhất, nâng cao nhận thức của cán bộ, đảng viên đối với thực hiện chính sách dân tộc

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nhằm nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên trong hệ thống chính trị về tầm quan trọng của việc thực hiện chính sách dân tộc, nhất là chính sách đối với đồng bào Khmer. Kết quả khảo sát cho thấy, “có 267 người được hỏi (63,5%) cho là cần nâng cao tinh thần trách nhiệm cán bộ, đảng viên” [Phụ lục 20]. Cấp ủy đảng, chính quyền các cấp cần làm cho mỗi cán bộ, đảng viên hiểu rõ và quán triệt sâu sắc những chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách của Nhà nước đối với đồng bào Khmer để tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, tạo sự đồng thuận trong xã hội nhằm xây dựng địa phương, đất nước ngày càng phát triển đi lên như sinh thời Chủ tịch Hồ Chí Minh từng căn dặn “Chính sách dân tộc của chúng ta là nhằm thực hiện sự bình đẳng giúp nhau giữa các dân tộc để cùng nhau tiến lên chủ nghĩa xã hội” [69, tr.372]. Sự đoàn kết, thống nhất giữa các dân tộc là điều kiện và động lực quan trọng để xây dựng đất nước phồn vinh, hạnh phúc. Thông qua các hội nghị, sinh hoạt chính trị... thường xuyên phổ biến và cập nhật các chính sách dân tộc đến với cán bộ, đảng viên để hiểu rõ và góp phần tổ chức thực hiện, hướng đến xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân tộc vững mạnh dưới ngọn cờ lãnh đạo của Đảng và sự quản lý của Nhà nước, tạo được sự công bằng, bình đẳng giữa các dân tộc để xây dựng đất nước Việt Nam giàu mạnh, văn minh.

Tự thân mỗi cán bộ, đảng viên cũng cần xác định vai trò, trách nhiệm của mình đối với việc thực hiện chính sách dân tộc, đối với sự nghiệp đại đoàn kết dân tộc từ đó ra sức tìm hiểu và tuyên truyền cho người thân, gia đình và Nhân dân nắm vững chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước. Theo kết quả khảo sát, khi được hỏi “năng lực công tác của cán bộ, đảng viên làm công tác

dân tộc ở vùng đồng bào Khmer cấp tỉnh có 124 người (29,5%) cho là cán bộ, đảng viên có năng lực rất tốt; 224 người (53,3%) cho là tốt và 72 người (6,4%) cho là bình thường. Đối với cấp huyện, thành phố, thị xã trực thuộc tỉnh có 60 người (14,3%) cho rằng cán bộ, đảng viên rất tốt; 212 người (50,4%) cho là tốt và 148 người (35,2%) cho là bình thường. Đối với cấp xã, phường, thị trấn - là cấp cơ sở liên quan trực tiếp đến người dân - có 148 người (35,2%) ý kiến cho rằng cán bộ, đảng viên rất tốt; 136 người (32,4%) có ý kiến là tốt; 112 người (26,6%) cho là bình thường và 24 người (5,7%) cho rằng chưa tốt. Đối với cán bộ, đảng viên công tác ở khóm, ấp có 88 người (20,9%) đánh giá là rất tốt; 104 người (24,7%) cho rằng tốt; 122 người (29%) cho là bình thường và 106 người (25,2%) cho rằng chưa tốt” [Phụ lục 20].

Thứ hai, nâng cao nhận thức đối với Nhân dân và đồng bào Khmer

Để các tầng lớp Nhân dân và nhất là đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ hiểu rõ và thực hiện tốt chính sách dân tộc, đòi hỏi các cấp, các ngành, đặc biệt là cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở các địa phương phải thường xuyên quan tâm sâu sắc, quán triệt và chỉ đạo thực hiện chính sách dân tộc đạt hiệu quả cao để đồng bào tin tưởng và thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước.

Cấp ủy đảng, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội ở các địa phương cần đa dạng hóa nội dung, phương thức tuyên truyền để nâng cao nhận thức của đồng bào Khmer đối với việc thực hiện chính sách dân tộc và để cho đồng bào thấu hiểu: “Các dân tộc anh em trong nước ta gắn bó ruột thịt với nhau trên một lãnh thổ chung và trải qua một lịch sử lâu đời cùng nhau lao động và đấu tranh để xây dựng Tổ quốc tươi đẹp” [69, tr.371] nên phải “đoàn kết, hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau để cùng tiến bộ”.

Tuy nhiên, hiện nay đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ còn gặp nhiều khó khăn, nhận thức cũng còn những hạn chế nhất định, do vậy đòi hỏi trong công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cần phải phong phú, đa dạng, dễ đọc, dễ hiểu, ngắn gọn, súc tích, đi vào nội

dung trọng tâm của các chính sách. Ngoài việc tuyên truyền nâng cao nhận thức cho đồng bào theo cách làm truyền thống như tổ chức hội họp, sách, báo, tranh, ảnh, tờ rơi thì hiện nay việc áp dụng khoa học công nghệ vào công tác tuyên truyền thông qua các mạng xã hội cũng cần được coi trọng. Kết quả khảo sát, “có 228 người được hỏi (54,3%) cho rằng cần tuyên truyền vận động chức sắc tín đồ tôn giáo thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đại đoàn kết; 144 người (34,3%) cho rằng cần nâng cao nhận thức cho các tín đồ, chức sắc tôn giáo” [Phụ lục 20].

Tiếp tục đầu tư xây dựng các tủ sách, phòng đọc với nhiều loại sách, báo, tranh, ảnh, các loại văn hóa phẩm bằng song ngữ Việt - Khmer... trong các nhà văn hóa cộng đồng, các nhà chùa để đồng bào Khmer có thể tiếp cận, đồng thời, thường xuyên vận động đồng bào đến phòng đọc lúc nông nhàn hoặc các đợt sinh hoạt tín ngưỡng tại chùa để nâng cao nhận thức cho Nhân dân.

Tự thân mỗi người dân nói chung và đồng bào Khmer nói riêng cần thấy nghĩa vụ và trách nhiệm của mình đối với việc thực hiện chính sách dân tộc nói chung và chính sách đối với đồng bào Khmer nói riêng; tự mình tìm hiểu và thực hiện chính sách cho đúng cũng như phản ánh với cơ quan chức năng những hạn chế, bất cập trong chính sách và quá trình triển khai thực hiện chính sách. Kết quả khảo sát cho thấy, “có 280 người được hỏi (66,6%) cho là cần phải phát huy vai trò cùng tham gia của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ; 296 người (70,4%) cho là cần tạo điều kiện tốt nhất để đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ phát huy quyền làm chủ; dám nói, dám làm; 252 người (60%) cho là cần tạo điều kiện để đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ ý thức rõ về quyền lợi, trách nhiệm trong việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị” [Phụ lục 20].

Thứ ba, nâng cao nhận thức, ý chí quyết tâm vươn lên trong cuộc sống trong từng hộ gia đình đồng bào Khmer Tây Nam Bộ

Từng hộ gia đình đồng bào Khmer phải được chỉ ra, được hiểu rõ thực trạng cụ thể của gia đình mình như thế nào, có bao nhiêu lao động, tổng thu nhập của tất cả thành viên là bao nhiêu trên tuần, tháng; tổng mức chi cơ bản đáp ứng

yêu cầu ăn, mặc, ở, sinh hoạt, điều trị bệnh, học tập của con em... Nói chung là phải xác định tài chính hộ gia đình có đảm bảo hay không đảm bảo?. Trên cơ sở đó, đặt vấn đề khơi gợi ý chí vươn lên thoát nghèo: từng thành viên hộ nghèo, hộ cận nghèo phải hiểu rõ hoàn cảnh thực tế của gia đình mình thiếu hụt gì, cần những điều kiện gì để từng bước vươn lên trong cuộc sống; hoặc cha mẹ giữ mức về thu nhập, sức khỏe, để làm gương động viên con cái của họ học văn hóa, học nghề, có công ăn việc làm, từng bước vươn lên tốt hơn trong cuộc sống.

Xác định đúng, trúng những giải pháp hỗ trợ: việc làm thuê, sự cần cù trong lao động, sản xuất của từng thành viên; những công việc khác như buôn bán nhỏ, trồng trọt, chăn nuôi.v.v.; năng lực tổ chức - quán xuyến công việc, nguồn vốn từ đâu (tự xoay sở hay vay từ các chương trình trợ vốn tín chấp của các tổ chức chính trị - xã hội). Đồng thời, bồi dưỡng ý thức chi tiêu tiết kiệm phòng khi ốm đau, tích lũy cho con, em học hành, làm chuyển biến nhận thức, không ỷ lại, trông chờ vào sự hỗ trợ của Nhà nước, có ý thức tự lực phấn đấu vươn lên thoát nghèo bền vững.

4.3.1.3. Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động

Chủ tịch Hồ Chí Minh đã chỉ rõ, “Tuyên truyền là đem một việc gì nói cho dân hiểu, dân nhớ, dân theo, dân làm. Nếu không đạt được mục đích đó, là tuyên truyền thất bại” [62, tr.191]. Như vậy, công tác tuyên truyền, vận động trong đồng bào Khmer được hiểu là tất cả những cách thức khác nhau do các chủ thể có liên quan thực hiện nhằm giúp đồng bào Khmer hiểu rõ những chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, cũng như nắm bắt được những kiến thức, mô hình mới, cách làm hay trong phát triển kinh tế - xã hội, từ đó giúp đồng bào Khmer phát huy nội lực để thực hiện có hiệu quả các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng - an ninh. Qua kết quả khảo sát, “có 280 người được hỏi (66,6%) cho là cần phải có nội dung, phương thức tuyên truyền, vận động phù hợp hơn” [Phụ lục 20].

Thứ nhất, chú trọng đổi mới nội dung, sử dụng hình thức, phương pháp vận động quần chúng đồng bào Khmer phù hợp

Một là, nâng cao chất lượng công tác tuyên truyền, giáo dục. Tập trung vào một số nội dung sau:

(1) Về truyền thống tốt đẹp của dân tộc Việt Nam trong lịch sử dựng nước và giữ nước. Tuyên truyền về truyền thống đoàn kết, gắn bó của cộng đồng dân tộc Việt Nam trong lịch sử, hiện tại và tương lai. Trong tuyên truyền, cần khẳng định rõ, vùng đất Tây Nam Bộ là nơi sinh sống của nhiều dân tộc anh em, các dân tộc sinh sống xen kẽ, hòa đồng, đoàn kết, gắn bó, kề vai sát cánh cùng nhau đánh giặc ngoại xâm, giải phóng dân tộc, đem lại độc lập, tự do cho mỗi người dân Việt Nam. Đó là nét đặc thù của dân tộc Việt Nam, là cơ sở đảm bảo cho công tác giáo dục truyền thống của dân tộc trong sự nghiệp đấu tranh bảo vệ an ninh trật tự, bảo vệ bản sắc văn hóa dân tộc, củng cố lòng tự hào, nâng cao bản lĩnh và năng lực tự bảo vệ cho đồng bào Khmer; là cơ sở để đấu tranh, làm thất bại mọi âm mưu xuyên tạc, bôi nhọ lịch sử, phá hoại khối đoàn kết dân tộc của các bọn phản động nhất là các tổ chức “Khmer Campuchia Krom”.

(2) Về chính sách dân tộc, tuyên truyền phải làm rõ các nội dung cơ bản: Phát triển kinh tế vùng dân tộc Khmer là một bộ phận hữu cơ của chiến lược phát triển kinh tế quốc dân; sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội, phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào Khmer là sự nghiệp chung của Nhân dân cả nước, vì lợi ích trực tiếp của đồng bào Khmer, lợi ích chung của cả nước.

(3) Về vấn đề tôn giáo, công tác tuyên truyền cần làm rõ bản chất, điều kiện tồn tại và đặc điểm của tôn giáo ở nước ta. Tuyên truyền phổ biến các quy định hoạt động tôn giáo theo pháp luật. Phân biệt rõ giữa mặt tư tưởng và mặt chính trị của tín ngưỡng, tôn giáo. Vạch trần âm mưu, thủ đoạn của các thế lực thù địch và bọn phản động lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo để tác động, chia rẽ cộng đồng dân tộc Việt Nam, chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước.

(4) Về dân chủ, nhân quyền, tuyên truyền cần khẳng định rõ dân chủ, nhân quyền là mục tiêu, bản chất của chế độ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, là chính sách nhất quán và đúng đắn của Đảng, Nhà nước; làm cho đồng bào

Khmer thấy rõ được âm mưu của các thế lực thù địch và bọn phản động lợi dụng, xuyên tạc vấn đề dân chủ, nhân quyền để chống phá cách mạng Việt Nam.

(5) Về ý thức pháp luật và trách nhiệm công dân cho đồng bào Khmer. Việc xây dựng ý thức pháp luật cho đồng bào là điều kiện để đồng bào tham gia vào công tác quản lý Nhà nước nhiều hơn, tốt hơn. Khi đồng bào Khmer nắm bắt, hiểu biết pháp luật đầy đủ thì sẽ tích cực tham gia bảo vệ an ninh trật tự, bảo vệ cuộc sống yên vui, đấu tranh với hoạt động của các tổ chức cực đoan “Khmer Campuchia Krom” trên địa bàn. Qua đó, làm cho đồng bào hiểu được lợi ích chung của đất nước và lợi ích riêng của đồng bào là thống nhất, bảo vệ lợi ích chung của đất nước chính là bảo vệ lợi ích của chính mình, từ đó khuyến khích, tạo điều kiện cho đồng bào “thực hiện chính sách dân tộc” đạt hiệu quả hơn.

(6) Về ý thức cảnh giác cách mạng. Phải giáo dục cho đồng bào Khmer những hiểu biết về âm mưu, phương thức, thủ đoạn của bọn phản động đối với địa bàn Tây Nam Bộ, nhất là “diễn biến hòa bình”, kích động “ly khai, tự trị”, phục hồi tổ chức, phát triển lực lượng và gây biểu tình, bạo loạn nhằm quốc tế hóa vấn đề Tây Nam Bộ; những thủ đoạn lợi dụng sơ hở, thiếu sót trong thực hiện chính sách dân tộc, tôn giáo, sự nhẹ dạ, cả tin của đồng bào để tuyên truyền, kích động đồng bào của số cực đoan “Khmer Campuchia Krom”. Đồng thời, trang bị, hướng dẫn cho đồng bào Khmer những cách thức phòng ngừa, tự tổ chức đấu tranh, xử lý đối tượng liên quan.

Hai là, nội dung tuyên truyền phải thật cụ thể, dễ hiểu, có minh chứng bằng các vụ việc cụ thể, chú ý nội dung phải tập trung vào việc phòng ngừa đấu tranh với các hoạt động xâm phạm an ninh quốc gia xảy ra liên quan đến đồng bào Khmer. Đồng thời, xuất phát từ tâm lý của đồng bào nên cần sử dụng tư liệu hình ảnh có thật, những vụ việc cụ thể để chứng minh mới có sức thuyết phục, tập hợp được đông đảo quần chúng tham gia.

Ba là, phương pháp tuyên truyền phải khoa học, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh từng nơi, từng lúc và đặc thù của đồng bào Khmer, không dàn trải và cũng không thực hiện chỉ theo chiến dịch mà phải có trọng tâm, trọng điểm và

được thực hiện thường xuyên, liên tục. Để công tác tuyên truyền, vận động đạt hiệu quả đòi hỏi phải có khảo sát, đánh giá đúng thực trạng tình hình cư dân, đồng bào Khmer về trình độ nhận thức chính trị, đặc điểm tâm lý, tâm tư nguyện vọng, điều kiện sống và yếu tố tín ngưỡng tôn giáo chi phối. Đặc biệt, phải quan tâm đến lợi ích của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ.

Bốn là, chú trọng đổi mới, đa dạng các hình thức tuyên truyền cho sát với từng đối tượng, thời gian, mục đích khác nhau. Xuất phát từ đặc điểm đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ, cần quan tâm chỉ đạo công tác này phù hợp với từng thời điểm, khu vực nông thôn và thành thị, hình thức vận động phải đa dạng, linh hoạt, phải kết hợp giữa công khai và bí mật, vận động rộng rãi với vận động tập trung và vận động cá biệt, trong đó vận động cá biệt là nòng cốt. Theo đó:

(1) Đối với hình thức vận động rộng rãi với yêu cầu phát triển toàn diện, đáp ứng được yêu cầu trong tình hình mới, cần quan tâm xây dựng các bản tin phát trên hệ thống truyền hình và truyền thanh; biên soạn tờ rơi, tài liệu tóm tắt các văn bản quy phạm pháp luật của Nhà nước, như Luật Giao thông đường bộ, Luật Hôn nhân gia đình, v.v. để phát cho đồng bào. Nội dung bản tin hay các loại tài liệu phải cụ thể, phong phú, sinh động kết hợp các yếu tố giải trí như phim ảnh, hài hước, vui nhộn, văn thơ phong phú, thu hút sự chú ý của mọi người.

(2) Đối với hình thức vận động tập trung chú ý kết hợp lồng ghép vào các buổi hội thảo chuyên giao khoa học - kỹ thuật cho nông dân, các cuộc họp định kỳ của các đoàn thể quần chúng, thông qua tổ chức các lễ hội truyền thống của đồng bào Khmer như Chôl Chhnăm Thmây, Sen Đolta, v.v. bởi hiện nay, đây là những hình thức tập hợp đông đảo đồng bào nhanh chóng và đầy đủ nhất. Đồng thời, phải gắn với các cuộc vận động khác của Đảng và Nhà nước về phát triển kinh tế, văn hóa – xã hội ở địa phương như việc vận động “toàn dân xây dựng đời sống văn hóa khu dân cư”, vận động “Nhân dân xây dựng nông thôn mới”... để vừa giảm bớt số lần hội họp của đồng bào, không nhàm chán mà hiệu quả cao.

(3) Đối với hình thức vận động cá biệt, cần phải thường xuyên tranh thủ người có uy tín trong đồng bào Khmer, bởi đây là những người có khả năng giải quyết các vụ việc phát sinh ở cơ sở mà không cần đến sự can thiệp của chính quyền. Để nâng cao hiệu quả công tác tranh thủ người có uy tín, phải nắm chắc đặc điểm tâm lý, xu hướng cá nhân, sở thích, thành phần, xác định phạm vi ảnh hưởng, v.v. để có biện pháp tranh thủ phù hợp. Đối với chức sắc trong Phật giáo Nam tông Khmer trong quá trình tranh thủ phải giải thích cho họ hiểu, kết hợp với dẫn chứng cụ thể, chứng minh thực tế để giúp họ nhận ra và có niềm tin, từ đó xóa đi mặc cảm, ngăn cách giữa người có uy tín với chính quyền, làm cho họ đồng tình tích cực, tự giác ủng hộ, từng bước giúp đỡ họ gạt bỏ những tư tưởng lạc hậu, mặc cảm, tự ti, kỳ thị dân tộc, làm cho họ hiểu cộng tác với cơ quan chính quyền không những không làm ảnh hưởng đến vị trí, uy tín của họ đối với tổ chức Phật giáo Nam tông Khmer mà còn tạo điều kiện để họ thực hiện tốt vai trò, nhiệm vụ của mình đối với Phật giáo.

Năm là, định kỳ tổ chức cho đồng bào tự kiểm tra, đánh giá, chấn chỉnh việc thực hiện nội dung phong trào của từng gia đình, dòng họ qua các buổi sinh hoạt dân làng. Bên cạnh đó, thường xuyên củng cố, duy trì nâng cao chất lượng và nhân rộng các mô hình phong trào “Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” hiện có hiệu quả, chất lượng, nhất là quan tâm nhân rộng mô hình “Đồng bào Khmer bảo đảm an ninh trật tự, bảo tồn bản sắc văn hóa” góp phần giải quyết vấn đề đồng bào Khmer theo tôn giáo khác đang đặt ra hiện nay.

Thứ hai, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực làm công tác tuyên truyền, vận động quần chúng đồng bào Khmer

Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là cán bộ chuyên trách, trực tiếp làm công tác tuyên truyền, vận động đồng bào Khmer là vấn đề có ý nghĩa quan trọng, quyết định sự thành công của công tác này, đặc biệt là việc chú trọng xây dựng, đào tạo đội ngũ cán bộ là người Khmer, bởi vì hơn ai hết, họ là người Khmer nên dễ dàng hơn trong việc thâm nhập, tiếp xúc với đồng bào do hiểu biết về phong tục tập quán, tiếng nói và chữ viết của đồng bào. Để nâng cao chất

lượng đội ngũ cán bộ, đặc biệt là lực lượng chuyên trách làm công tác tuyên truyền, vận động đồng bào Khmer các cấp cần chú ý một số nội dung:

Một là, cán bộ làm công tác tuyên truyền, vận động đồng bào Khmer cần chú ý nâng cao kiến thức về mọi mặt, nhất là tăng cường lực lượng có kinh nghiệm tuyên truyền, vận động làm công tác xây dựng phong trào ở cơ sở thật sự đủ mạnh. Bản thân mỗi cán bộ cần tự trang bị cho mình những kiến thức hiểu biết về dân tộc, tôn giáo. Sống hòa mình, gần gũi với Nhân dân, nắm được tâm tư, tình cảm và nguyện vọng của họ. Phải am hiểu về phong tục tập quán, các lễ nghi của đồng bào Khmer, trong đó tiếng nói và chữ viết là hai yếu tố rất quan trọng.

Hai là, thường xuyên quan tâm bồi dưỡng về chính trị và nghiệp vụ, giáo dục về chính trị, tư tưởng, nhất là cán bộ là đồng bào Khmer để đáp ứng yêu cầu công tác. Mặt khác, về lâu dài phải tính toán quy hoạch, kế hoạch đào tạo, xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác tuyên truyền, vận động là đồng bào Khmer một cách cơ bản. Phần đầu để các xã và huyện trọng điểm có đồng bào Khmer phải có đủ cán bộ là đồng bào Khmer, đặc biệt là đào tạo bố trí đội ngũ cán bộ lãnh đạo là đồng bào Khmer. Muốn vậy, phải có kế hoạch tuyển chọn những học sinh đồng bào Khmer có đủ điều kiện, tiêu chuẩn, năng khiếu cử tuyển vào các trường đại học có uy tín trong khu vực; tiếp tục duy trì mở lớp học tiếng Khmer cho cán bộ; quy hoạch, bồi dưỡng đội ngũ hiện có để cơ cấu vào vị trí cán bộ lãnh đạo các cấp.

4.3.2. Nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách

4.3.2.1. Rà soát lại các cơ chế, chính sách đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ

Chủ tịch Hồ Chí Minh chỉ rõ việc “áp dụng chủ trương và chính sách phải thật sát với tình hình thực tế của mỗi nơi. Tuyệt đối chớ rập khuôn, chớ máy móc, chớ nóng vội” [70, tr.461]. Chính vì vậy, để đảm bảo “thực hiện chính sách dân tộc” đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam bộ thời gian tới đạt hiệu quả cao cần tiếp tục rà soát lại các chính sách để giảm thiểu sự

chồng chéo hoặc bổ sung, hoàn thiện. Từ thực tế cho thấy, việc rà soát các chính sách liên quan đến đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ cần được tiến hành từ Trung ương đến các địa phương. Kết quả rà soát cần công bố rộng rãi, công khai đến từng địa phương, từng hộ đồng bào, đặc biệt là các nội dung có sự điều chỉnh và hiệu lực thi hành.

Để rà soát các chính sách, cần tổ chức đánh giá kết quả, đánh giá tác động của từng chính sách liên quan. Việc đánh giá cần thông qua các tổ chức đánh giá độc lập, chuyên nghiệp và có uy tín để đảm bảo tính khách quan của kết quả đánh giá. Trên cơ sở đánh giá tác động của các chính sách để lựa chọn các nội dung, hình thức và cách thức hỗ trợ đồng bào Khmer có hiệu quả hơn.

Tiếp tục nghiên cứu, ban hành các cơ chế chính sách riêng cho từng địa phương khu vực Tây Nam Bộ, ưu tiên các chính sách đặc thù thu hút đầu tư, phát triển nông nghiệp và nguồn nhân lực. Nghiên cứu xây dựng và ban hành chính sách hợp tác liên tỉnh trong khu vực, giữa khu vực Tây Nam Bộ với Đông Nam Bộ và Thành phố Hồ Chí Minh; tăng cường hợp tác với Campuchia và các nước trong khu vực. Thí điểm, nhân rộng các mô hình sản xuất tiên tiến, phù hợp trong điều kiện mới, tạo được giá trị gia tăng cao, làm thay đổi về chất theo sự phát triển.

Duy trì thực hiện các chính sách hỗ trợ về giáo dục, đào tạo; đẩy mạnh việc thực hiện “Nghị quyết số 52/NQ-CP ngày 15/6/2016 của Chính phủ về phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến năm 2030”; chủ động triển khai thực hiện hiệu quả chương trình, dự án, chính sách, tranh thủ mọi nguồn lực, vận động xã hội hóa để đầu tư phát triển kinh tế - xã hội trong vùng dân tộc Khmer; “Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2030”, giai đoạn I: Từ 2021 - 2025 trên địa bàn các tỉnh, thành phố theo “Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ”. Thực hiện “Nghị quyết số 13-NQ/TW, ngày 02/4/2022 của Bộ Chính trị (khóa XIII) về phương hướng phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng Đồng bằng sông Cửu

Long đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045”, nhằm nâng cao đời sống vật chất, tinh thần đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ. Kết quả khảo sát cho thấy, “có 308 người được hỏi (73,3%) cho là phải có những chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chương trình, kế hoạch của địa phương phải phù hợp với nhu cầu, lợi ích của đồng bào Khmer” [Phụ lục 20].

Hoàn thiện cơ chế để đồng bào dân tộc Khmer trực tiếp hoặc thông qua Mặt trận, các tổ chức chính trị-xã hội giám sát hoạt động của đội ngũ cán bộ, công chức chính quyền cơ sở. Tổ chức việc lấy ý kiến của đồng bào Khmer đối với đội ngũ cán bộ, công chức chính quyền cơ sở tại nơi cư trú một cách thường xuyên, nghiêm túc nhằm góp phần phát huy được vai trò giám sát của đồng bào. Qua đó, kịp thời phát hiện và xử lý các biểu hiện quan liêu, tham nhũng, tiêu cực, góp phần làm trong sạch đội ngũ, nâng cao tinh thần trách nhiệm phục vụ nhân dân của đội ngũ cán bộ, công chức chính quyền cơ sở.

4.3.2.2. Hoàn thiện chính sách vĩ mô về phát triển nguồn lực lao động người dân tộc Khmer

Tổng hợp, rà soát và đánh giá lại hiệu quả thực hiện thực tế đối với các chế độ, chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực đồng bào Khmer mà Chính phủ, địa phương đã ban hành. Từ đó, cập nhật và hoàn thiện để các chính sách vĩ mô được thực thi với hiệu quả mang lại là cao nhất. Cần đẩy mạnh thu hút và kêu gọi các nhà đầu tư, công ty, doanh nghiệp đầu tư vào tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ để tạo nhiều việc làm cho người lao động nói chung và nguồn nhân lực dân tộc Khmer nói riêng. Từng bước khắc phục tình trạng người lao động vì mưu sinh mà phải di cư, phải xa gia đình, xa con cái để sang các địa phương khác tìm việc làm. Đồng thời hạn chế dần những vấn đề tiêu cực từ hệ lụy của việc người lao động phải rời quê hương để mưu sinh.

Hỗ trợ sinh kế dành cho phụ nữ đồng bào Khmer, bảo vệ và chăm sóc sức khỏe phụ nữ nhằm đảm bảo cho mọi người phụ nữ đều được chăm sóc sức khỏe cơ bản và từng bước được nâng cao về thể lực, có cơ hội tiếp cận sự tiên bộ để phát triển bản thân. Tập trung nâng cao bình đẳng giới, giảm bớt định kiến giới;

nâng cao nhận thức giới của lãnh đạo các cấp và người dân trong cộng đồng. Xây dựng năng lực và nâng cao vị thế của phụ nữ nhằm đảm bảo bình đẳng giới trong quá trình phát triển; trong việc đóng góp thu nhập của hộ gia đình, cũng như tăng cường vai trò ra quyết định của phụ nữ trong gia đình và xã hội.

4.3.2.3. Đẩy mạnh việc chuyển giao và áp dụng khoa học kỹ thuật, quan tâm thị trường tiêu thụ sản phẩm của đồng bào Khmer

Trong quá trình đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tích cực, chủ động hội nhập quốc tế hiện nay, vấn đề tăng cường chuyển giao khoa học kỹ thuật cho người dân, nhất là đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ được Đảng, Nhà nước đặt biệt coi trọng. Chính vì vậy, trước hết, cần tăng đầu tư ngân sách cho nghiên cứu, chuyển giao khoa học kỹ thuật; ưu tiên đầu tư lĩnh vực lai tạo ra nhiều giống cây trồng, vật nuôi mới, cũng như các quy trình nuôi trồng, chế biến, bảo quản, tạo đột phá về năng suất, chất lượng và hiệu quả cao trong sản xuất. Tăng cường thu hút lực lượng trí thức trẻ về công tác, phục vụ ở vùng dân tộc Khmer. Chăm lo công tác đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên ngành về khoa học kỹ thuật trồng trọt và chăn nuôi cho đồng bào Khmer để có điều kiện ứng dụng nâng cao năng suất lao động.

Bên cạnh việc chuyển giao khoa học kỹ thuật, góp phần tăng năng suất và chất lượng sản phẩm, vấn đề thị trường tiêu thụ sản phẩm của đồng bào Khmer rất cần được quan tâm. Đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ chủ yếu làm nghề nông, lâu nay thường lâm vào thực trạng những sản phẩm chủ lực như lúa, hoa màu, trái cây, muối, v.v. được giá - mất mùa, được mùa - mất giá. Đối với thực trạng này cứ lặp đi lặp lại mà chưa tìm được biện pháp tháo gỡ hữu hiệu. Kết quả, đời sống của một bộ phận đồng bào Khmer còn gặp nhiều khó khăn. Chính vì vậy, để giải quyết tốt thị trường tiêu thụ sản phẩm của đồng bào Khmer cần hướng dẫn, vận động đồng bào Khmer đầu tư sản xuất những sản phẩm thị trường trong nước và thế giới đang cần; chủ động, tích cực tham gia vào các hợp tác xã để hỗ trợ nhau sản xuất, kinh doanh, hạn chế những khâu trung gian để đầu vào và đầu ra sản phẩm của đồng bào Khmer không bị tư thương ép giá, v.v.

4.3.2.4. Đổi mới việc thực hiện chính sách dân tộc theo hướng đảm bảo các quyền của đồng bào Khmer

Trong quá trình thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ cần đảm bảo các quyền của đồng bào về tự do tôn giáo, tín ngưỡng; quyền bình đẳng; quyền giữ gìn bản sắc văn hóa; quyền được nhà nước hỗ trợ để phát triển về mọi mặt, cũng như “được tự do bày tỏ nguyện vọng” [61, tr.131].

Trên lãnh thổ Việt Nam, các dân tộc đều có quyền theo hoặc không theo bất kỳ tôn giáo nào; có quyền sử dụng ngôn ngữ, văn hóa của dân tộc mình. Trên địa bàn các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ đều có các điểm chùa Phật giáo Nam Tông Khmer để đồng bào tham gia sinh hoạt. Các địa phương cần tạo mọi điều kiện, hướng dẫn để đồng bào Khmer tự do thực hiện quyền của dân tộc mình theo khuôn khổ của pháp luật.

Đối với quyền bình đẳng, không bị phân biệt đối xử. Trên thực tế, các dân tộc trên địa bàn các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ là một tập thể thống nhất, trong đó đồng bào Khmer sử dụng đồng thời 02 ngôn ngữ (tiếng Việt và tiếng của dân tộc mình). Do đó, chính quyền các địa phương phải luôn coi trọng về vấn đề ngôn ngữ và chữ viết, chỉ đạo các trường ở nơi có đông đồng bào Khmer, cũng như các điểm chùa mở lớp dạy tiếng dân tộc; đảm bảo người dân tộc Khmer được ứng cử và đề cử vào các cơ quan hành chính theo luật định, được quy hoạch, chuẩn hóa chức danh theo vị trí việc làm.v.v. được bình đẳng, không bị phân biệt đối xử ở bất kỳ lĩnh vực nào của đời sống xã hội.

Đối với việc đảm bảo quyền giữ gìn bản sắc văn hóa, cấp ủy và chính quyền các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ phải luôn tạo điều kiện để đồng bào Khmer được giáo dục gìn giữ và phát huy tiếng nói, chữ viết; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, các lễ nghi truyền thống của dân tộc Khmer. Trong đó nghiên cứu phát triển du lịch tâm linh gắn với các điểm chùa Phật giáo Nam tông Khmer, góp phần giữ gìn bản sắc tín ngưỡng truyền thống đồng thời nâng cao

thu nhập cho đồng bào Khmer ở Tây Nam Bộ, góp phần thúc đẩy kinh tế - xã hội ở các địa phương phát triển.

Quyền được Nhà nước hỗ trợ để phát triển về mọi mặt. Đồng bào Khmer phải luôn được chính quyền các địa phương triển khai, cung cấp mọi điều kiện để tiếp cận xã hội, phát triển đời sống kinh tế - xã hội, được tiếp cận tất cả các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước. Các đối tượng nghèo, khó khăn cần được hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, được hỗ trợ nhà, chuyển đổi nghề, được tiếp cận và chuyển giao khoa học công nghệ để ứng dụng vào sản xuất; được tiếp cận pháp luật, được tiếp cận các nguồn vốn chính sách để phát triển kinh tế, v.v. được chăm sóc sức khỏe và đầu tư xây dựng điện, đường, trường trạm đạt chuẩn, v.v. Tiếp tục thực hiện tốt các chương trình y tế quốc gia, chương trình dân số với kế hoạch hóa gia đình, phòng chống suy dinh dưỡng ở trẻ em, chăm sóc bà mẹ và trẻ em; đảm bảo vệ sinh môi trường; “bảo hiểm y tế” đối với đồng bào Khmer sống ở vùng có điều kiện kinh tế khó khăn và hộ đồng bào nghèo, cận nghèo.

4.3.3. Nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ

4.3.3.1. Nâng cao năng lực thực hiện chính sách dân tộc của chính quyền cơ sở vùng đồng bào dân tộc Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ

Thứ nhất, nâng cao năng lực tổ chức thực hiện chính sách dân tộc của chính quyền cơ sở gắn với phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương

Để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của sự nghiệp đổi mới, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đòi hỏi đội ngũ cán bộ, công chức chính quyền cơ sở phát huy tối đa vai trò và không ngừng nâng cao năng lực tổ chức thực hiện chính sách dân tộc để đóng góp xứng đáng vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương trong khu vực Tây Nam Bộ, củng cố niềm tin của Nhân dân nói chung và đồng bào Khmer nói riêng vào sự lãnh đạo, quản lý của Đảng, Nhà nước. Chính sự quan tâm lãnh, chỉ đạo quyết liệt, kịp thời của các lãnh đạo tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ đã tạo tiền đề quan trọng cho việc nâng cao

trình độ, năng lực của đội ngũ cán bộ, công chức chính quyền cơ sở, góp phần thực hiện thắng lợi tất cả nhiệm vụ được giao. Trong quá trình thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ cần tập trung tạo điều kiện tốt nhất để con em đồng bào Khmer nâng cao trí lực, thể lực, đạo đức. Xây dựng và triển khai thực hiện hiệu quả chiến lược phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào Khmer.

Thứ hai, nâng cao năng lực tổ chức thực hiện chính sách dân tộc của chính quyền cơ sở phải gắn với công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức

Tăng cường công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức nói chung và cán bộ, công chức cấp cơ sở nói riêng trong giai đoạn hiện nay có ý nghĩa rất quan trọng và mang tính đột phá, góp phần nâng cao năng lực tổ chức thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ. Đào tạo, bồi dưỡng giúp nâng cao tinh thần trách nhiệm trong công việc, nâng cao trình độ, năng lực của cán bộ, công chức cơ sở. Bên cạnh được đào tạo, bồi dưỡng, mỗi cán bộ, công chức cơ sở cần phải thường xuyên và kịp thời nắm bắt các quan điểm, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước về vấn đề dân tộc và thực hiện chính sách dân tộc; kịp thời nắm bắt tâm tư, nguyện vọng của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ để tuyên truyền, vận động thực hiện chính sách dân tộc có hiệu quả.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng không chỉ giúp đội ngũ cán bộ, công chức cơ sở nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, năng lực công tác, mà còn giúp rèn luyện, không ngừng nâng cao phẩm chất đạo đức của cán bộ, công chức cơ sở. Đây là một nhiệm vụ vô cùng quan trọng của công tác đào tạo, bồi dưỡng nhằm xây dựng và nâng cao chất lượng của đội ngũ cán bộ, công chức cơ sở, góp phần nâng cao năng lực tổ chức thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ trong giai đoạn hiện nay đúng như chỉ dạy của Hồ Chí Minh “mục đích học là để làm kinh tế, chính trị, văn hóa đều tiến bộ, các dân tộc đều đoàn kết với nhau. Học để làm gì nữa? Để xây dựng chủ nghĩa xã hội” [70, tr.269-270].

4.3.3.2. Tập trung phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, nâng cao đời sống đồng bào Khmer gắn liền với bảo đảm quốc phòng, an ninh khu vực Tây Nam Bộ

Hồ Chí Minh khẳng định: “Đảng cần phải có kế hoạch thật tốt để phát triển kinh tế và văn hoá, nhằm không ngừng nâng cao đời sống của nhân dân” [72, tr.622]. Quán triệt quan điểm của Chủ tịch Hồ Chí Minh, việc thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ trong thời gian tới cần chú trọng các nội dung sau:

Thứ nhất, phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội

(1) Về phát triển kinh tế vùng đồng bào Khmer

Tập trung khai thác, phát huy tối đa các tiềm năng, nguồn lực, đẩy mạnh phát triển kinh tế, tăng khối lượng và giá trị sản phẩm hàng hóa. Trong đó, quan tâm phát triển nông nghiệp theo hướng phát triển bền vững, nâng cao chất lượng, gia tăng giá trị và khả năng cạnh tranh; tập trung triển khai có hiệu quả “Đề án phát triển nông nghiệp hữu cơ giai đoạn 2021-2030” trên địa bàn các tỉnh; coi trọng cơ cấu sản phẩm nông nghiệp theo 3 nhóm sản phẩm chủ lực (quốc gia, tỉnh, đặc sản địa phương) gắn với “Chương trình mỗi xã một sản phẩm (OCOP)” định hướng cơ cấu lại sản xuất nông nghiệp theo lĩnh vực và vùng phù hợp với kế hoạch cơ cấu lại ngành nông nghiệp giai đoạn 2021-2025. Đẩy mạnh tái cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với lợi thế và nhu cầu thị trường; tái cơ cấu quy mô sản xuất, hình thành các vùng chuyên canh sản xuất nông nghiệp quy mô lớn, ứng dụng công nghệ cao gắn với liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị. Xây dựng các vùng nguyên liệu tập trung, chuyên canh phục vụ công nghiệp chế biến.

Phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp sát với đặc điểm, tình hình của từng địa bàn, trọng tâm là công nghiệp chế biến. Xây dựng một số cơ sở công nghiệp chế biến nông sản; củng cố, phát triển các cơ sở tiểu thủ công nghiệp theo hướng kết hợp hài hòa nhiều loại quy mô, trình độ công nghệ thích

hợp có lợi thế sử dụng nguồn nguyên liệu và lao động tại chỗ. Phát triển các ngành nghề thủ công truyền thống phục vụ du lịch và xuất khẩu.

Phát triển nhanh các loại hình dịch vụ, chú trọng phát triển du lịch ở những nơi có điều kiện, phát huy các nét đặc trưng văn hóa của đồng bào Khmer như lễ hội đua ghe Ngo, chùa Khmer, ẩm thực dân gian, v.v.

Phát triển nhanh, đồng bộ kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường đầu tư kết cấu hạ tầng giao thông nông thôn. Cần có kế hoạch đầu tư phát triển cơ sở thương mại, dịch vụ, trước mắt ưu tiên đầu tư nâng cấp các chợ trung tâm huyện và chợ trung tâm xã hoạt động có hiệu quả.

(2) Phát triển văn hóa, giáo dục, y tế, đi đôi với công tác giảm nghèo, nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho đồng bào Khmer.

Trong quá trình lãnh đạo cách mạng Việt Nam, xuất phát từ sự quan tâm và vô cùng coi trọng việc phát triển văn hóa, giáo dục, y tế đối với đồng bào các “dân tộc thiểu số”, Chủ tịch Hồ Chí Minh thường chỉ dạy “Cái gì cần phát triển? - Văn hóa giáo dục, vệ sinh phòng bệnh” [71, tr.166]. Do vậy, việc phát triển văn hóa, giáo dục, y tế hiện nay đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ cần thực hiện tốt những nội dung sau:

Đối với văn hóa, tiếp tục đẩy mạnh “Phong trào Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”; xóa bỏ hủ tục, mê tín dị đoan. Đầu tư trang bị các cơ sở đài truyền thanh, trạm thu, phát sóng truyền hình, tăng cường độ, thời lượng phát sóng tiếng dân tộc của các đài địa phương; củng cố đội ngũ biên tập viên, phát thanh viên tiếng dân tộc, kiện toàn các đội thông tin, tuyên truyền ở cơ sở. Duy trì, củng cố và phát triển các bưu điện văn hóa xã, cụm xã, trung tâm văn hóa cộng đồng, khu dân cư, làng nghề truyền thống, các sinh hoạt, lễ hội văn hóa dân tộc đảm bảo vui tươi, tiết kiệm.

Để bảo tồn và phát triển các giá trị văn hóa của đồng bào Khmer theo tinh thần Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng, nhằm đưa các giá trị văn hóa này vừa mang tính bền vững, vừa trở thành động lực để phát

triển kinh tế-xã hội, đảm bảo an ninh, quốc phòng đến 2030, tầm nhìn đến năm 2045 cần thực hiện một số nội dung sau:

Một là, các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ, nhất là tỉnh Trà Vinh, Sóc Trăng, Bạc Liêu, v.v. cần thúc đẩy và phát triển các giá trị văn hóa phi vật thể, vật thể mà người Khmer đang có, nhất là hệ thống đền, chùa theo hướng tổ chức các chương trình xúc tiến đầu tư, thu hút các nhà đầu tư trong và ngoài nước, nhất là những cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức làm Lễ hành nhằm đưa văn hóa đồng bào Khmer từ giá trị “tĩnh” trở thành “động”, yếu trở thành mạnh theo đúng tinh thần mà Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ đã đề ra tại “Hội nghị xúc tiến đầu tư tại tỉnh Hậu Giang” năm 2022.

Hai là, các địa phương như Sóc Trăng, Trà Vinh cần thúc đẩy các hoạt động kết nối du lịch xuyên biên giới với các địa phương ở Campuchia thông qua tuyến Cần Thơ-Siem Reap, Cần Thơ-Phnom Penh để biến văn hóa trở thành đòn bẩy thúc đẩy phát triển kinh tế-xã hội của đồng bào Khmer nói riêng và các tỉnh trong khu vực nói chung.

Ba là, cần khai thác các ngành nghề truyền thống lâu đời mà đồng bào Khmer có thể mạnh, nhất là những ngành nghề thủ công truyền thống như: gốm, sứ, đồ mỹ nghệ, đan lát, thêu ở các tỉnh có đông đồng bào Khmer sinh sống như: Tri Tôn (An Giang), Châu Thành (Sóc Trăng), Trà Cú (Trà Vinh), v.v. các hoạt động này có sự hỗ trợ của Bộ Công thương, Tổng Cục Lao động và việc làm, Hiệp hội làng nghề Việt Nam và các địa phương trong vùng theo đúng tinh thần “Quyết định số 801/QĐ-TTg ngày 7/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình Bảo tồn và Phát triển làng nghề Việt Nam giai đoạn 2021-2030” [115].

Bốn là, đồng bào Khmer có nhiều lễ hội văn hóa truyền thống có quy mô lớn, mang tính quốc gia và quốc tế như Tết té nước, lễ hội đua bò 7 núi, cùng hệ thống chùa được xếp hạng “Di tích lịch sử quốc gia đặc biệt” như Chùa Dơi-Sóc Trăng và hệ thống di chỉ khảo cổ ở Cần Thơ, Hậu Giang, An Giang v.v. Do đó, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch, cần phối hợp với Bộ Công thương và các tỉnh,

thành phố khu vực Tây Nam Bộ phát triển các lễ hội này theo hướng hiện đại hóa, tập trung vào quảng bá, tuyên truyền, tập trung đầu tư vào giá trị văn hóa của đồng bào. Bên cạnh đó, cần đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ đội ngũ cán bộ làm công tác văn hóa, du lịch đồng bào Khmer. Bởi đây chính là những đại sứ văn hóa, những người hiểu rõ nhất về giá trị văn hóa của đồng bào Khmer.

Năm là, Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch cần phối hợp với Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ mở thêm các trường đào tạo các cán bộ quản lý văn hóa các cấp cho đồng bào Khmer như: kinh tế du lịch, quản trị văn hóa, marketing, quản lý văn hóa, bảo tồn, bảo tàng và chú trọng tới việc đưa trí thức trẻ đồng bào Khmer làm việc tại các phòng, ban liên quan đến văn hóa ở các địa phương của vùng. Riêng tại trường Đại học Trà Vinh, nơi đã có Khoa Ngôn ngữ - Văn hóa - Nghệ thuật Khmer Nam Bộ và Nhân văn, thì chương trình đào tạo của Trường cần xuất phát từ quyền lợi người học và người sử dụng lao động, phải gắn với giải bài toán về việc làm cho các đối tượng đồng bào Khmer sau khi ra trường. Trường cần chủ động liên kết chặt chẽ với doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh để đưa học sinh, sinh viên tới học tập thực tiễn, đặc biệt là những đơn vị kinh doanh do đồng bào Khmer làm chủ nhằm giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa nơi đào tạo và nơi sử dụng. Bên cạnh đó, cần thúc đẩy quảng bá văn hóa Khmer ra các vùng, miền khác trên cả nước và quốc tế, đặc biệt cần soạn thảo, phục chế các giá trị văn hóa, ngôn ngữ của đồng bào Khmer để Unesco xét duyệt và công nhận là di sản văn hóa vật thể, phi vật thể của quốc gia.

Sáu là, các địa phương khu vực Tây Nam Bộ cần phối hợp, giao lưu văn hóa với các quốc gia, tổ chức có kinh nghiệm phục chế văn hóa cổ, nhất là với Pháp và Mỹ. Bởi các quốc gia này đang lưu giữ nhiều cổ vật của đồng bào Khmer tại các bảo tàng quốc gia như: Bảo tàng Louvre, Viện Viễn Đông Bác Cổ (École Française d'Extrême-Orient- EFEO) và đã từng phối hợp với các chính quyền trước đây ở Việt Nam như: Nguyễn Văn Thiệu tiến hành các hoạt động

khai quật, trùng tu các di sản của người Khmer ở Nam Bộ như: di sản văn hóa Ốc Eo, Chùa Dơi, v.v.

Bảy là, các địa phương khu vực Tây Nam Bộ cần thực hiện triệt để các nghị quyết của Trung ương về văn hóa trong các thời kỳ như: “Đề cương Văn hóa Việt Nam, Nghị quyết Hội nghị lần thứ 5 Ban Chấp hành Trung ương khóa XIII, Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng”. Bên cạnh đó, cần phối hợp với Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch đưa điệu múa Apsara của đồng bào Khmer vào danh mục “Di sản văn hóa phi vật thể” của Unesco. Bởi điệu múa này không chỉ gắn bó với đời sống tinh thần của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ mà còn gắn bó chặt chẽ với đời sống tinh thần của người dân Campuchia từ thời vương quốc Angkor đến nay. Hơn nữa, điệu múa này còn gắn liền với chiến công của quân tình nguyện Việt Nam và Mặt trận Cứu Nguy dân tộc Campuchia trong cuộc chiến lại chống lại chế độ diệt chủng Khmer Đỏ, được khắc họa rõ qua bài hát nổi tiếng của nhạc sĩ Minh Quang (1980) là “Người lính tình nguyện và Điệu múa Apsara”. Do đó, việc bảo tồn và phát huy các giá trị của điệu múa này là rất cần thiết, nhất là khi vào tháng 11/2018, Đại hội đồng Liên hiệp quốc đã chính thức thừa nhận chế độ diệt chủng Khmer Đỏ vi phạm các tội ác chống lại loài người trong thời kỳ Campuchia Dân chủ.

Tám là, các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ phối hợp với Bộ Ngoại giao, Chính phủ phối hợp với các nước Đông Nam Á thúc đẩy chiến lược liên kết văn hóa theo phương châm “thống nhất trong đa dạng” theo đúng tinh thần Hiến chương ASEAN đề ra năm 2015. Bởi điều này sẽ giúp Việt Nam có thêm nguồn lực về tài chính, chính sách để bảo tồn, phát triển các giá trị văn hóa của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ trong bối cảnh các giá trị văn hóa này đều có xu hướng đa dân tộc, xuyên biên giới, mang tính hội nhập chứ không bó hẹp và khép kín như trước.

Chín là, để phát triển các giá trị văn hóa của đồng bào Khmer cần giải quyết vấn đề việc làm và tạo sinh kế để đồng bào Khmer khai thác các giá trị văn hóa của mình thành ngành công nghiệp không khói giống như Campuchia, Thái Lan đang khai thác các giá trị văn hóa, di sản mà đế quốc Angkor, Siem đã để lại

như: đền Angkor Wat, Angkor Thom, đền Cẩm Thạch, Chùa Vàng v.v. Điều này sẽ hạn chế xu hướng pha tạp văn hóa của đồng bào Khmer.

Đối với giáo dục và đào tạo, triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết Trung ương 8 (khóa XI) về “Đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá trong điều kiện kinh tế thị trường, định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”, tập trung xây dựng các trường đào tạo nghề; giảm thiểu tối đa tình trạng học sinh bỏ học. Hỗ trợ đầu tư nâng cao chất lượng dạy, học của “Trường dân tộc nội trú”; hỗ trợ kinh phí cho các em trong độ tuổi đi học theo quy định.

Thứ hai, đảm bảo quốc phòng, an ninh vững chắc

Tăng cường củng cố, phát triển công tác đảm bảo quốc phòng, an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội vùng dân tộc trên địa bàn các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ; kịp thời ngăn chặn và chủ động đấu tranh làm thất bại mọi âm mưu chống phá của các thế lực thù địch gây chia rẽ khối đại đoàn kết các dân tộc. Quan tâm những vấn đề phát sinh ở vùng dân tộc, vùng khó khăn như: Tranh chấp, khiếu kiện tập thể kéo dài, v.v. Cấp ủy các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ cần tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, thực hiện tốt chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, không để xảy ra điểm nóng về an ninh trật tự trong khu vực. Phát huy vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội, thực hiện tốt công tác vận động quần chúng, vận động đồng bào Khmer tự lực, tự cường vươn lên trong cuộc sống, xóa đói giảm nghèo.

4.3.3.3. Nâng cao chất lượng nguồn lực lao động trong đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ

Thứ nhất, nâng cao kiến thức, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn và kỹ năng mềm cho nguồn lực lao động đồng bào Khmer

Hồ Chí Minh khẳng định: “Chính phủ sẽ chú ý trình độ học thức cho dân tộc” [71, tr.131]. Trong giai đoạn hiện nay, làm sao để nâng cao kiến thức, trình độ học vấn, trình độ chuyên môn và kỹ năng mềm cho nguồn lực lao động đồng bào Khmer là vấn đề mang tính vĩ mô và dài hạn khó có thể đạt

được trong một thời gian ngắn. Do đó, để thực hiện mục tiêu này cần thực hiện đồng bộ các nội dung sau:

(1) Các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ tiếp tục đầu tư, nâng cấp, mở rộng và nâng cao chất lượng giảng dạy của các trường cao đẳng, đại học và các trung tâm dạy nghề hiện có trên địa bàn để đáp ứng và tăng quy mô đào tạo nghề nghiệp cho lao động đồng bào Khmer và lao động trên địa bàn nhằm tăng tỷ lệ lao động qua đào tạo theo định hướng phát triển chung của khu vực.

(2) Đẩy mạnh công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức của lao động đồng bào Khmer trong việc tự ý thức trang bị nghề nghiệp cho bản thân, tự nhận thức được học tập vừa là quyền lợi đồng thời vừa là nghĩa vụ, trách nhiệm với chính bản thân, gia đình và xã hội. Để từ đó, lao động đồng bào Khmer có định hướng và nỗ lực nhiều hơn trong việc cố gắng tự trang bị cho mình một nghề nghiệp nhất định bằng việc tự học tập trong một cơ sở đào tạo nào đó, phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của bản thân. Chỉ có nghề nghiệp mới là điểm tựa vững chắc duy nhất cho tương lai, học tập là con đường tốt nhất để sống, làm việc và dẫn đến thành công. Để làm được điều này, ngoài sự nỗ lực phấn đấu của bản thân người lao động, cần phải có sự nỗ lực của gia đình, của toàn xã hội và các chính sách cụ thể, thiết thực của các cơ quan, ban ngành chức năng có liên quan và đặc biệt là chính sách của các cơ sở đào tạo nhằm hỗ trợ và tạo điều kiện cho người lao động có thể dễ dàng tiếp cận hơn với các loại hình giáo dục đào tạo, phù hợp với điều kiện cụ thể của người học, đặc biệt là phù hợp với đồng bào Khmer.

(3) Các cơ sở đào tạo cần nâng cao chất lượng đào tạo kỹ năng mềm cho nguồn lực lao động đồng bào Khmer, cần đẩy mạnh đào tạo kỹ năng mềm, thành lập các câu lạc bộ để rèn luyện kỹ năng mềm, tổ chức các hoạt động ngoại khóa cho sinh viên Khmer nhằm giúp sinh viên có đầy đủ kiến thức và hoà nhập nhanh chóng vào thực tế công việc sau khi ra trường. Kỹ năng mềm là những kiến thức rất cần thiết đối với người lao động khi tham gia làm việc thực tế trong các tổ chức, công ty, doanh nghiệp. Ngoài ra cần

tăng cường mở các lớp tập huấn giảng dạy về kiến thức, kỹ năng về chăm sóc sức khỏe, nuôi dạy con, công tác “Dân số kế hoạch hoá gia đình”, kỹ năng sống và tổ chức cuộc sống gia đình hạnh phúc.

(4) Gắn kết giữa cơ sở đào tạo với công ty, doanh nghiệp; mở rộng hình thức đào tạo, dạy nghề theo hợp đồng đào tạo hoặc đặt hàng giữa cơ sở đào tạo, dạy nghề với doanh nghiệp. Phát triển đa dạng các hình thức dạy nghề phù hợp với điều kiện tự nhiên và tập quán dân cư, dân tộc. Chú trọng đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ cho hoạt động xuất khẩu lao động sang các nước phát triển như: Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ, v.v.

(5) Xóa bỏ rào cản về ngôn ngữ đối với nguồn lực lao động dân tộc Khmer; trong công tác giáo dục, vấn đề dạy chữ viết cho đồng bào Khmer cần được ưu tiên hàng đầu. Các chương trình dạy chữ cần thiết thực và phù hợp với đặc điểm của nguồn lực lao động đồng bào Khmer, cần kết hợp phát triển kinh tế và học chữ, để khuyến khích họ tham gia. Đối với những nhóm đối tượng như học sinh tiểu học và trung học, cần quan tâm thêm nhiều hơn để các em có thể theo học đến hết bậc trung học và bậc học cao hơn, nhằm tránh vấn đề mù chữ và tái mù chữ.

(6) Tăng cường hơn nữa chính sách học bổng, trợ cấp chi phí học tập, trợ cấp xã hội từ ngân sách nhà nước, ngân sách địa phương; tạo điều kiện để học sinh, sinh viên dễ dàng tiếp cận chế độ chính sách, hỗ trợ vay vốn học tập; huy động học bổng từ Hội khuyến học, các nhà tài trợ, các mạnh thường quân, v.v. để các con em đồng bào Khmer có hoàn cảnh gia đình khó khăn được tiếp tục đến trường và có cơ hội hoàn thành học vấn, hoàn thành chuyên môn ở cấp bậc cao hơn.

Thứ hai, nâng cao đạo đức, tác phong, thái độ của nguồn lực lao động đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ

Thái độ, nhận thức có ảnh hưởng đến sự phát triển của nguồn lực lao động đồng bào Khmer. Thái độ, nhận thức của người lao động đối với công việc rất quan trọng; nhận thức đúng đắn, thái độ tích cực luôn mang lại hiệu quả cao hơn.

Giáo dục để nâng cao nhận thức, tác phong, thái độ đối với mỗi cá nhân người lao động cũng như đối với nguồn lực lao động đồng bào Khmer là luôn cần thiết. Đạo đức nghề nghiệp, đạo đức kinh doanh, hành vi ứng xử, tác phong, thái độ và nhân cách của người lao động được thể hiện qua: Tính trung thực, tính cẩn trọng, tính chuyên nghiệp, tuân thủ pháp luật, chấp hành nội quy quy định, thái độ và trách nhiệm đối với công việc. Để nâng cao đạo đức, tác phong, thái độ và nhân cách của người lao động nói chung và nguồn lực lao động đồng bào Khmer nói riêng cần sự vào cuộc của cả gia đình, nhà trường, người sử dụng lao động và xã hội; cụ thể cần thực hiện tốt các nội dung sau:

(1) Giáo dục luôn giữ vai trò chủ đạo trong sự hình thành và phát triển nhân cách con người, bao gồm giáo dục gia đình, giáo dục nhà trường, giáo dục xã hội. Trong đó, sự giáo dục của gia đình có vai trò quan trọng nhất trong sự hình thành và phát triển nhân cách người lao động. Do đó cần nâng cao nhận thức của cấp ủy, chính quyền, các ban, ngành chức năng về vấn đề xây dựng gia đình nói chung, giáo dục trong mỗi gia đình nói riêng để giáo dục đạo đức, lối sống, nâng cao thể chất, trí lực, góp phần quan trọng vào việc hình thành và phát triển nhân cách của con trẻ nói riêng, con người nói chung. Song song đó, cần phối hợp chặt chẽ ba môi trường giáo dục là giáo dục gia đình, giáo dục nhà trường và giáo dục xã hội; phát huy những ưu điểm của từng môi trường giáo dục để hỗ trợ và đồng hành cùng mục tiêu chung là xây dựng nguồn lực con người Việt Nam nói chung và nguồn lực lao động đồng bào Khmer nói riêng chuẩn mực về đạo đức, hoàn thiện về tri thức, kỹ năng.

(2) Gia đình, nhà trường và xã hội cần xây dựng môi trường sống, học tập và làm việc văn hóa đạo đức lành mạnh; đây là điều kiện thuận lợi để giáo dục, rèn luyện con người, người lao động hiệu quả, là điều kiện cơ bản giúp cho người lao động thực hiện đúng các quy phạm đạo đức nghề nghiệp.

(3) Lãnh đạo địa phương và đơn vị sử dụng lao động thường xuyên tuyên truyền, giáo dục cho người lao động hiểu rõ hơn về mục đích, ý nghĩa, tầm quan trọng và yêu cầu, nội dung của các phẩm chất đạo đức nghề nghiệp của người

lao động cần phải có. Đơn vị sử dụng lao động cần xây dựng chuẩn mực đạo đức nghề nghiệp riêng để áp dụng cho đơn vị mình.

(4) Bản thân người lao động phải biết tự nhận thức, tự giáo dục, tự rèn luyện đạo đức lối sống, đó là thuộc tính vốn có trong bản chất con người. Bản thân người lao động là chủ thể của quá trình nhận thức và với khả năng ý thức và tự ý thức, con người hoàn toàn có khả năng cải tạo được chính bản thân mình. Để tự bản thân người lao động tự ý thức được những điểm yếu của mình và tự điều chỉnh đúng đắn phải dựa trên nền tảng được giáo dục và có sự tác động tích cực từ môi trường, hoàn cảnh. Trong đó, giáo dục tư tưởng, đạo đức chính là sự khởi đầu và đặt nền móng cho tự giáo dục của bản thân người lao động. Người lao động tự giáo dục, tự rèn luyện là giai đoạn phát triển cao hơn của quá trình giáo dục đạo đức, thể hiện trình độ phát triển cao hơn của con người.

Thứ ba, phát huy tối đa vai trò của các vị sư sãi trong các chùa Nam tông Khmer trên địa bàn

Tiếp tục phát huy truyền thống giáo dục giáo lý Phật giáo Nam tông Khmer trong đồng bào Khmer tại các ngôi chùa, chú trọng phát huy lối sống ngay thẳng, thật thà, tôn trọng đạo lý, không cạnh tranh, lừa dối trong kinh doanh, mọi thành viên trong phum, sóc luôn biết nhường nhịn, tương trợ, giúp đỡ nhau, trao đổi kinh nghiệm với nhau, không so bì, hơn thiệt, từng bước cùng phát triển cuộc sống; chú trọng hướng dẫn đào tạo kiến thức, đào tạo nghề, kỹ thuật sản xuất, xây dựng vốn sống cho con em đồng bào Khmer.

Xác định Phật giáo Nam tông không đơn thuần chỉ là một tôn giáo, thỏa mãn nhu cầu tâm linh của đồng bào Khmer, mà trong lịch sử, tôn giáo này đã có vai trò đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển của cộng đồng Khmer, trong đó có việc phát triển nguồn lực con người. Phát huy tối đa ý thức tiết kiệm trong các lễ hội để đảm bảo tài chính hộ gia đình, đảm bảo sức khỏe nhằm đảm bảo sinh kế phát triển cho từng gia đình.

Thứ tư, nâng cao chất lượng công tác giáo dục nghề nghiệp

Ngành chức năng phải có đánh giá, rà soát cụ thể nhu cầu xã hội, doanh nghiệp cần lao động có kỹ năng, tay nghề gì, ở trình độ đào tạo nào, điều kiện thời gian, phương thức tổ chức đào tạo như thế nào để tiết kiệm và hiệu quả nhất; đảm bảo sau đào tạo nghề đáp ứng được nhu cầu của xã hội, cung ứng được nguồn lực cho thị trường lao động. Bên cạnh đó cần gắn kết hoạt động đào tạo với giới thiệu việc làm, với xuất khẩu lao động để nâng cao thu nhập cho người nghèo. Khắc phục tư duy chạy theo thành tích hễ cứ là thành viên hộ nghèo, cận nghèo là sẽ được học nghề; chú trọng số lượng mà không quan tâm đến chất lượng đào tạo, gây lãng phí rất lớn nguồn lực của Nhà nước.

Để xây dựng lực lượng lao động có trình độ chuyên môn cao, cần nâng cao chất lượng công tác giáo dục nghề nghiệp theo hướng:

(1) Nâng cao chất lượng công tác giáo dục nghề nghiệp.

Đầu tư phát triển trường cao đẳng nghề, trường cao đẳng cộng đồng ở các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ đạt tiêu chuẩn ngành, nghề trọng điểm cấp độ quốc gia, khu vực ASEAN. Đổi mới phương thức hoạt động của “Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên” các địa phương theo hướng: Phấn đấu mỗi Trung tâm có từ 2 đến 5 ngành, nghề đào tạo được công ty, doanh nghiệp đầu tư phát triển chương trình, giáo trình đào tạo, đội ngũ nhà giáo giáo dục nghề nghiệp, cơ sở vật chất, trang thiết bị đào tạo và tổ chức tuyển sinh, đào tạo ít nhất 1 lớp/ngành, nghề theo yêu cầu của công ty, doanh nghiệp. Đồng thời, lựa chọn, đầu tư phát triển từ 3 - 4 trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên công lập cấp huyện hoạt động hiệu quả. Trong đó, đặc biệt ưu tiên các huyện đạt chuẩn nông thôn mới và các huyện đang xây dựng tiêu chí đạt chuẩn nông thôn mới.

Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong công tác quản lý giáo dục nghề nghiệp, bảo đảm kết nối, tích hợp, khai thác dữ liệu giáo dục nghề nghiệp với nền tảng số giáo dục nghề nghiệp quốc gia góp phần thực hiện đạt các mục tiêu chuyển đổi số; nâng cao trách nhiệm, tạo động lực và tính tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình, phát huy vai trò người đứng đầu trong các cơ sở giáo dục

ngành nghiệp và cơ quan quản lý các cấp. Đổi mới công tác thanh tra, kiểm tra, đánh giá và công nhận chất lượng giáo dục nghề nghiệp. Thực hiện tốt, hiệu quả các chính sách trong giáo dục nghề nghiệp, chính sách tuyển dụng, sử dụng, đãi ngộ, tôn vinh đối với nhà giáo, nghệ nhân, chuyên gia, người dạy nghề trong giáo dục nghề nghiệp, chính sách ưu đãi đối với nhà giáo thuộc vùng đặc biệt khó khăn; các chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ đào tạo nghề, đào tạo lại, đào tạo thường xuyên cho người lao động, v.v. nhất là thu hút người học các trình độ giáo dục nghề nghiệp thuộc lĩnh vực, ngành, nghề trọng điểm; chính sách đối với người học thuộc các đối tượng đặc thù; chính sách định hướng, phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và trung học phổ thông vào giáo dục nghề nghiệp và từng bước đào tạo tay nghề cao cho người lao động là thanh niên, bảo đảm yếu tố bình đẳng giới, công bằng, dễ tiếp cận.

Khuyến khích phát triển cơ sở giáo dục nghề nghiệp ngoài công lập, có vốn đầu tư nước ngoài, cơ sở giáo dục nghề nghiệp trong doanh nghiệp. Tăng cường hợp tác giữa các cơ sở giáo dục nghề nghiệp của địa phương với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp nước ngoài, đặc biệt trong việc tiếp nhận chuyển giao chương trình, giáo trình, học liệu, phương pháp giảng dạy và học tập; trao đổi giáo viên, giảng viên, học sinh, sinh viên, chuyên gia quốc tế.

(2) Về việc làm

Tăng cường gắn kết giữa cơ sở giáo dục nghề nghiệp và các trung tâm dịch vụ việc làm; trung tâm khởi nghiệp đổi mới sáng tạo để hỗ trợ người lao động sau học nghề tìm được việc làm; gắn kết đào tạo nghề với việc đưa lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Triển khai hoạt động thu thập thông tin thị trường lao động, kết nối dữ liệu về việc làm với dữ liệu về dân cư quốc gia; khuyến khích các doanh nghiệp có chính sách thu hút nhân tài, trong đó, chú trọng chính sách về nhà ở, lương thưởng, điều kiện sinh hoạt, làm việc nhằm thu hút và giữ chân lao động có trình độ cao làm việc tại doanh nghiệp; quy hoạch và phát triển hệ thống giao dịch việc làm. Trong đời sống hiện nay, xu hướng “ly nông bất ly hương” là vấn đề được các địa phương rất chú trọng nhằm hạn chế tình trạng di dân, giúp người

dân “an cư lạc nghiệp” trên chính quê hương mình. Chính vì thế, việc đào tạo nghề gắn với giải quyết việc làm là một trong những giải pháp quan trọng và quan trọng hơn nữa là mở ra cơ hội để tạo sinh kế ổn định cho người lao động tại địa phương.

Tăng cường công tác tuyên truyền, vận động, tư vấn đồng bào Khmer học nghề phù hợp với khả năng, nhu cầu; nghiên cứu tổ chức các khóa, các lớp đào tạo nghề có chương trình, thời gian phù hợp trình độ, tâm lý học viên là người Khmer; chú trọng những kỹ năng chuyên môn theo yêu cầu cho từng vị trí việc làm. Hạn chế tình trạng dạy nghề theo chỉ tiêu thành tích, dạy nghề theo phong trào, không gắn kết dạy nghề với nhu cầu thị trường, với thực tiễn kinh tế - xã hội của địa phương, với doanh nghiệp, cơ sở sản xuất. Cùng với việc hỗ trợ chi phí cho các hộ và người Khmer học nghề, chuyển đổi nghề, Nhà nước cần có cơ chế khuyến khích, hỗ trợ cho các doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ sản xuất có đào tạo và sử dụng nhiều lao động là người Khmer.

4.3.3.4. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát; thực hiện sơ, tổng kết, rút kinh nghiệm trong tổ chức thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ

Hồ Chí Minh luôn khẳng định vai trò quan trọng của công tác kiểm tra, giám sát. Người cho rằng, các bệnh tham ô, lãng phí, quan liêu đều xuất phát từ việc thiếu kiểm tra, giám sát; thiếu điều tra nghiên cứu, không theo dõi kiểm tra việc đã thi hành, v.v. Chính những hạn chế, khuyết điểm, sai phạm của một bộ phận cán bộ, đảng viên nếu không được phát hiện kịp thời để uốn nắn, sửa chữa sẽ tồn đọng trở thành những vấn đề lớn, những nếp xấu trong suy nghĩ và hành động gây bất bình trong đồng bào Khmer. Kết quả khảo sát cho thấy, “có 152 người được hỏi (36,2%) cho là phải có kế hoạch kiểm tra, giám sát và điều chỉnh kịp thời đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước; có 248 người (59%) cho là cần có giải pháp kịp thời và nghiêm minh xử lý những cán bộ, đảng viên vi phạm trong công tác; và 156 người (37,1%) cho rằng cần đảm bảo sự minh bạch, công khai” [Phụ lục 20].

Để công tác kiểm tra, giám sát đạt hiệu quả cao, đòi hỏi các cấp ủy, chính quyền các địa phương phải “dựa vào dân”, “gắn bó với Nhân dân”, tạo điều kiện thuận lợi để đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ tham gia xây dựng Đảng, xây dựng chính quyền; thực hiện tốt Quy chế dân chủ ở cơ sở; thực hiện hiệu quả các hình thức kiểm tra, giám sát, tạo điều kiện để đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ chủ động, tích cực tham gia vào quá trình thực hiện giám sát cán bộ, đảng viên và tổ chức đảng trên địa bàn các tỉnh, thành phố khu vực Tây Nam Bộ. Ngoài ra, phải trang bị cho đồng bào Khmer có hiểu biết đầy đủ, đúng đắn về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước; chương trình, kế hoạch của địa phương; cũng như phải nhận thức rõ được vai trò làm chủ, thường xuyên học hỏi, trau dồi, nâng cao trình độ mọi mặt. Qua kết quả khảo sát, “có 260 người được hỏi (61,9%) cho là cần tăng cường tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ” [Phụ lục 20].

Bên cạnh việc tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer Tây ở khu vực Nam Bộ, các cấp ủy, chính quyền các địa phương cần kịp thời sơ kết, tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm, nhân rộng các mô hình, phong trào điển hình tiên tiến, xem đây là một hoạt động rất cần thiết, giữ vai trò rất quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng, hiệu quả của quá trình thực hiện chính sách dân tộc. Thông qua sơ kết, tổng kết, các lực lượng tham gia đánh giá được hiệu quả hoạt động của mình trong thời gian qua có phù hợp với chính sách và tình hình thực tế tại địa bàn hay không. Qua đó nhìn nhận những mặt đạt được, hạn chế để đưa ra phương hướng và nhân rộng mô hình, phong trào điển hình tiên tiến trong thời gian tới. Để nâng cao hiệu quả việc sơ, tổng kết, nhân rộng các mô hình, phong trào điển hình tiên tiến cần chú ý:

Một là, nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên, lực lượng chuyên trách về tầm quan trọng của sơ kết, tổng kết, nhân rộng mô hình, phong trào điển hình tiên tiến là cơ sở để đánh giá ưu, khuyết điểm, tồn tại, hạn chế và đề xuất giải pháp, biểu dương, khen thưởng.

Hai là, trước khi tiến hành sơ kết, tổng kết, nhân rộng mô hình, phong trào điển hình tiên tiến phải có kế hoạch cụ thể, rõ ràng. Nội dung kế hoạch phải xác định rõ mục đích, yêu cầu, phạm vi, đối tượng, nội dung sơ kết, tổng kết, vai trò, nhiệm vụ của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thực hiện, sau đó phổ biến đến toàn bộ địa phương, cơ quan, đơn vị liên quan. Các địa phương, cơ quan, đơn vị cần nghiên cứu kỹ nội dung đóng góp để nâng cao chất lượng sơ kết, tổng kết, đánh giá, rút kinh nghiệm, nhân rộng các mô hình, phong trào điển hình tiên tiến.

Ba là, phát huy tính thần dân chủ của các địa phương, cơ quan, đơn vị tham gia. Tạo điều kiện để trình bày vấn đề của địa phương, cơ quan, đơn vị trong sơ kết, tổng kết, nhân rộng mô hình, phong trào điển hình tiên tiến, không xem nhẹ những đơn vị ít liên quan trong “thực hiện chính sách dân tộc”.

TIỂU KẾT CHƯƠNG 4

Có thể khẳng định rằng, thực hiện chính sách dân tộc không chỉ là trách nhiệm của cơ quan chuyên trách công tác dân tộc, mà còn là trách nhiệm của các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận, các tổ chức chính trị - xã hội và toàn thể Nhân dân. Trong quá trình triển khai thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer chịu sự tác động của nhiều yếu tố trong và ngoài nước như: cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo ra sự thay đổi hết sức quan trọng trong đời sống xã hội của cộng đồng các dân tộc Việt Nam, trong đó có đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ; bên cạnh những yếu tố thuận lợi vẫn còn tiềm ẩn nhiều khó khăn, thách thức trong phát triển kinh tế, văn hóa - xã hội, quốc phòng an ninh.

Trên cơ sở dự báo những yếu tố tác động, đề tài đã xác định phương hướng và những giải pháp thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 gồm: nhóm giải pháp nâng cao nhận thức và tăng cường công tác tuyên truyền, vận động; nhóm giải pháp về cơ chế, chính

sách; nhóm giải pháp về tổ chức thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ. Vì vậy, những nhóm giải pháp này cần được thực hiện đồng bộ, phù hợp với những điều kiện, hoàn cảnh, đặc điểm, kể cả tính đặc thù của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ, thông qua vai trò lãnh đạo, quản lý của các tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội, cùng với sự cố gắng, tinh thần trách nhiệm của đội ngũ cán bộ làm công tác dân tộc và sự nỗ lực phấn đấu vươn lên của chính đồng bào Khmer sẽ tạo nên thành công trong việc thực hiện chính sách dân tộc của Đảng, Nhà nước trong thời gian tới.

KẾT LUẬN

Xuất phát từ tình yêu thương vô hạn đối với Nhân dân và sự gắn bó mật thiết với đồng bào các dân tộc thiểu số, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã có tư duy, tầm nhìn bao quát trong xử lý vấn đề dân tộc và mối quan hệ dân tộc ở một quốc gia đa dân tộc như Việt Nam. Người rất coi trọng và thường xuyên nhắc nhở Đảng, Chính phủ quan tâm đến việc ban hành và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc đạt hiệu quả nhất. Quá trình triển khai những chủ trương, định hướng của Đảng về vấn đề dân tộc vào đời sống xã hội, trên tất cả các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa - xã hội và quốc phòng - an ninh nhằm hiện thực hóa các chủ trương, chính sách của Đảng về vấn đề dân tộc và phù hợp với những định hướng trong hệ thống quan điểm của Hồ Chí Minh.

Thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh là nội dung quan trọng góp phần phát triển kinh tế - xã hội, ổn định an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội nhằm bảo vệ và tăng cường khối đại đoàn kết toàn dân tộc, phục vụ đường lối đổi mới và các chính sách kinh tế - xã hội của Đảng và Nhà nước; nâng cao đời sống, phát huy vai trò tự quản và sức mạnh của đồng bào Khmer trong phòng ngừa, phát hiện, đấu tranh làm thất bại âm mưu, thủ đoạn, hoạt động chống phá của các thế lực thù địch. Xác định được tầm quan trọng đó, luận án đã thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu và đạt được những kết quả cụ thể: Thứ nhất, thông qua việc thực hiện tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đề tài, nghiên cứu sinh đã khảo sát 57 công trình nghiên cứu, từ đó đã xác định những vấn đề đã được lý giải làm rõ, những khoảng trống chưa được nghiên cứu, khảo sát, đánh giá để đề tài tiếp tục thực hiện và làm cơ sở để xây dựng khung lý thuyết nghiên cứu đề tài. Thứ hai, trên cơ sở phương pháp luận của chủ nghĩa Mác – Lênin, nghiên cứu sinh đã vận dụng các phương pháp chung, các phương pháp chuyên ngành để phân tích, làm rõ các khái niệm có liên quan như “Dân tộc”, “Chính sách dân tộc”, “Tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc”, “Thực hiện chính sách dân tộc

theo tư tưởng Hồ Chí Minh” và một số vấn đề lý luận phục vụ nghiên cứu đề tài từ vai trò, nội dung cơ bản, nguyên tắc, phương thức thực hiện chính sách dân tộc đến giá trị tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc. Thứ ba, từ những vấn đề lý luận đã được phân tích làm rõ trên, cùng với việc thực hiện các phương pháp phân tích, tổng hợp, thống kê, so sánh, điều tra xã hội học, nghiên cứu sinh vận dụng vào đánh giá thực trạng, làm rõ những thành tựu đạt được, những hạn chế, nguyên nhân và chỉ rõ những vấn đề đặt ra trong thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh từ năm 2018 đến nay. Thứ tư, trên cơ sở đánh giá đúng thực trạng, xác định những vấn đề đặt ra, cũng như những yếu tố tác động đến việc thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ trong giai đoạn hiện nay là cơ sở quan trọng để đề ra các giải pháp có tính khả thi, nhằm nâng cao hiệu quả công tác này trong thời gian tới. Đề tài luận án đã đề xuất những giải pháp thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ theo tư tưởng Hồ Chí Minh đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

Trong báo cáo kết quả nghiên cứu của đề tài, nghiên cứu sinh cũng đã chỉ rõ thời gian qua, các tỉnh, thành ủy, ủy ban nhân dân các địa phương khu vực Tây Nam Bộ đã ban hành nhiều nghị quyết, chương trình, kế hoạch, biện pháp triển khai thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer; hướng dẫn quần chúng nhân dân tích cực tham gia thực hiện; tranh thủ có hiệu quả người có uy tín trong đồng bào Khmer để tuyên truyền, vận động đồng bào thực hiện có hiệu quả chính sách của Đảng, Nhà nước. Bên cạnh những kết quả đạt được, thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ cũng bộc lộ những hạn chế nhất định. Trong thời gian qua, có lúc, có nơi, có một số địa bàn chưa làm tốt công tác này. Vẫn còn một số cấp ủy, tổ chức đảng, chính quyền, Mặt trận và các tổ chức chính trị - xã hội ở Tây Nam Bộ chưa nhận thức đầy đủ vị trí, vai trò, tầm quan trọng của đồng bào Khmer và thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer,...Điều này ảnh hưởng rất lớn đến tình hình phát triển kinh tế - xã hội, đến đời sống của đồng bào và an ninh chính trị, trật tự

an toàn xã hội ở khu vực này. Chính vì vậy, việc thực hiện đồng bộ và có hiệu quả các nhóm giải pháp đã được phân tích, lý giải làm rõ trong luận án như nhóm giải pháp nâng cao nhận thức và tăng cường công tác tuyên truyền, vận động; nhóm giải pháp về cơ chế, chính sách và nhóm giải pháp về tổ chức “thực hiện chính sách dân tộc” đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ sẽ góp phần quan trọng phát huy được tiềm năng, sức mạnh vật chất và tinh thần của đồng bào Khmer trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của khu vực; đời sống của đồng bào Khmer sẽ ngày càng ổn định, phát triển tốt hơn; khối đoàn kết dân tộc ngày càng tăng cường, và củng cố mối quan hệ giữa các dân tộc ngày càng bền chặt, bảo đảm an ninh chính trị ở khu vực Tây Nam Bộ và an ninh quốc gia được giữ vững, góp phần xây dựng và phát triển đất nước ngày càng giàu, mạnh, vững chắc.

Như vậy, tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc đã tiếp thu, kế thừa những giá trị tinh hoa văn hóa của dân tộc và nhân loại, trong đó chủ nghĩa Mác - Lênin đóng vai trò quyết định, đã giải quyết thành công vấn đề dân tộc và mối quan hệ giữa các dân tộc trong cộng đồng dân tộc Việt Nam phù hợp với xu hướng phát triển của thời đại. Trong bối cảnh, tình hình trong nước và thế giới hiện nay, tư tưởng Hồ Chí Minh về thực hiện chính sách dân tộc tiếp tục soi đường, dẫn dắt, là nền tảng vững chắc để Đảng ta đề ra những chủ trương, chính sách đúng đắn; là sợi chỉ đỏ dẫn đường cho toàn Đảng, toàn quân, toàn dân ta thực hiện có hiệu quả vấn đề dân tộc trong từng thời kỳ cách mạng; làm thất bại âm mưu “diễn biến hòa bình” của các thế lực thù địch thông qua việc lợi dụng vấn đề dân tộc để phá hoại khối đại đoàn kết toàn dân tộc Việt Nam.

**DANH MỤC CÔNG TRÌNH ĐÃ CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ
CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN**

1. Lê Văn Điện (2023), “Vai trò của chính sách dân tộc theo quan điểm Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Nghiên cứu Hồ Chí Minh*, (Số Chuyên đề), tr.59-65.
2. Lê Văn Điện (2024), “Phát triển văn hoá - xã hội trong đồng bào Khmer thành phố Cần Thơ hiện nay”, *Tạp chí Quản lý nhà nước* (điện tử), - State Management Review, ISSN e-2815-5831, ngày 12/06/2024.
3. Lê Văn Điện (2024), “Quan điểm Hồ Chí Minh về các điều kiện bảo đảm thực hiện chính sách dân tộc”, *Tạp chí Lý luận chính trị* (điện tử), ISSN e-2525-2607, ngày 19/5/2024.
4. Lê Văn Điện (2024), “Một số vấn đề thực tiễn trong quản lý thiết chế văn hóa trên địa bàn thành phố Cần Thơ hiện nay”, *Tạp chí Nghiên cứu Văn hóa và phát triển*, (6), tr.76-82.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Trình Trần Phương Anh (2014), “Một số nguyên tắc cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước hiện nay”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (3).
2. Lưu Thế Anh (2022), “Những vấn đề đặt ra cho phát triển nông nghiệp, nông thôn và nông dân trước tác động của biến đổi khí hậu”, *Tạp chí Cộng sản*, (4).
3. Nguyễn Thị Ánh, Nguyễn Thị Nghia (2014), "Xóa đói, giảm nghèo đối với đồng bào Khmer Tây Nam bộ", *Tạp chí Lý luận chính trị*, (6).
4. Ban Bí thư Trung ương Đảng (1991), *Chỉ thị số 68-CT/TW ngày 18/4/1991 về công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khome*, Hà Nội.
5. Ban Bí thư Trung ương Đảng (2018), *Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 10/1/2018 về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới*, Hà Nội.
6. Ban Chấp hành Trung ương (2003), *Văn kiện Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa IX*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
7. Ban Dân tộc tỉnh Hậu Giang (2023), *Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khơ-me trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Hậu Giang*.
8. Ban Tôn giáo Chính phủ (2019), *Ảnh hưởng của Phật giáo Nam tông đối với đời sống văn hóa đồng bào Khmer đồng bằng sông Cửu Long*, tại trang <http://btgcp.gov.vn>, [truy cập ngày 15/2/2019].
9. Ban Tuyên giáo Trung ương (2021), *Đánh giá tổng quát và bài học kinh nghiệm qua 35 năm đổi mới*. Tại trang: <https://tuyengiao.vn/dua-nghi-quyet-cua-dang-vao-cuoc-song/danh-gia-tong-quat-va-bai-hoc-kinh-nghiem-qua-35-nam-doi-moi-131519>. Truy cập ngày 12/8/2023
10. Hoàng Chí Bảo (2009), *Bảo đảm bình đẳng và tăng cường hợp tác giữa các dân tộc trong phát triển kinh tế xã hội ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.

11. Xuân Bằng (2009), "Đồng bào Khmer An Giang xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân trong phát triển kinh tế - xã hội", *Tạp chí Cộng sản - Chuyên đề cơ sở*, (25).
12. Thạch Phước Bình (2020), *Một số biện pháp đấu tranh chống lợi dụng vấn đề dân tộc Khmer chống phá cách mạng nước ta trên địa bàn các tỉnh Tây Nam Bộ*, tại trang <http://www.tapchiquptd.vn>, [truy cập ngày 10/9/2021].
13. Bộ Văn hóa, Thể Thao và Du lịch (2023), *Báo cáo đánh giá về tình hình hoạt động văn hóa, tôn giáo, tín ngưỡng ở Việt Nam giai đoạn 2013-2022*.
14. Đỗ Lê Chi (2022), "Công tác bảo đảm an ninh, trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số", *Tạp chí Dân tộc*, (4).
15. Võ Minh Chiến, *Sóc Trăng chăm lo đời sống đồng bào dân tộc Khmer* tại trang <http://nhandan.com.vn>, [truy cập ngày 28/2/2019].
16. Nguyễn Mạnh Cường (2002), *Vài nét về người Khmer Nam Bộ*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
17. Phan Hữu Dật (2018) (tái bản), *Dân tộc học và nhân học ở Việt Nam trong xu thế toàn cầu hóa*, Nxb Đại học quốc gia Hà Nội, Hà Nội.
18. Trương Minh Dục (2024), "Chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển giáo dục, đào tạo vùng dân tộc thiểu số (1986 - 2022)", *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (399).
19. Nguyễn Hữu Dũng (2019), *Phát huy truyền thống, đoàn kết, yêu nước của đồng bào Khmer Nam bộ trong công cuộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc*, tại trang <http://tapchimattran.vn>, [truy cập ngày 15/2/2019].
20. Nguyễn Quốc Dũng, Võ Thị Kim Thu (2016), "*Giảm nghèo đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ trong quá trình phát triển bền vững*", Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
21. Trí Dũng (2022), "Nâng cao hiệu quả công tác tuyên truyền cho đồng bào dân tộc thiểu số", *Tạp chí Dân tộc*, (1).

22. Hà Thị Thùy Dương (2023), “Vận dụng tư tưởng Hồ Chí Minh về đấu tranh chống các luận điệu xuyên tạc, gây chia rẽ khối đại đoàn kết toàn dân tộc”, *Tạp chí Lý luận Chính trị*, (549).
23. Phạm Ngọc Đại (2017), *Đảng bộ tỉnh Đắk Lắk lãnh đạo thực hiện chính sách dân tộc từ năm 2003 đến năm 2015*, Luận án tiến sĩ Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
24. Đảng Cộng sản Việt Nam (1991), *Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
25. Đảng Cộng sản Việt Nam (1978), *Văn kiện của Đảng về chính sách dân tộc*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
26. Đảng Cộng sản Việt Nam (1987), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ VI*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
27. Đảng Cộng sản Việt Nam (2002), *Văn kiện Đảng toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
28. Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
29. Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
30. Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
31. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 1, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
32. Đảng Cộng sản Việt Nam (2021), *Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII*, tập 2, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
33. Bùi Minh Đạo (2006), "Dân tộc Khmer trong công cuộc bảo vệ và xây dựng quốc gia Việt Nam", *Tạp chí Dân tộc*, (5).
34. Nguyễn Phấn Đầu (2019), *Công tác dân vận trong đồng bào dân tộc Khmer Tây Nam bộ hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, Luận án tiến sĩ Hồ Chí Minh học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

35. Phạm Văn Đồng (1976), *Sức mạnh Việt Nam*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
36. Nguyễn Huy Đông (2016), *Chủ động nhận diện và đấu tranh với âm mưu lợi dụng vấn đề dân tộc, tôn giáo của các thế lực thù địch*, tại trang <http://www.tapchiquptd.vn>, [truy cập ngày 10/9/2021].
37. Nguyễn Khắc Đức (2024), “Vấn đề dân tộc - tôn giáo vùng dân tộc thiểu số ở một số tỉnh đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Lý luận Chính trị*, (553).
38. Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2023), “Xây dựng đội ngũ cán bộ lãnh đạo là người dân tộc thiểu số trong công tác bảo vệ nền tảng tư tưởng, đấu tranh phản bác các quan điểm sai trái, thù địch”, *Tạp chí Dân tộc và Thời đại* (1&2).
39. Phạm Thanh Hằng (2024), “Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về giải quyết vấn đề dân tộc trong thời kỳ đổi mới”, *Tạp chí Lý luận Chính trị*, (553).
40. Vũ Văn Hậu (2004), “Về mối quan hệ giữa dân tộc và tôn giáo trong tư tưởng Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Triết học*, (4).
41. Nguyễn Quỳnh Hoa (2017), “Chính sách dân tộc tại Việt Nam: Thành tựu và thách thức cần vượt qua”, *Tạp chí Cộng sản*, (894).
42. Hồ Trọng Hoài (2003), *Vấn đề tôn giáo ở khu vực đồng bào Khơ me Tây Nam Bộ hiện nay*, Đề tài khoa học cấp bộ, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
43. Danh Ngọc Hùng (2006), “Giải pháp nâng cao đời sống vùng đồng bào dân tộc Khơ me ở Kiên Giang”, *Tạp chí Cộng sản*, (15).
44. Phan Văn Hùng (chủ biên) (2013), *Một số vấn đề mới trong quan hệ dân tộc và chính sách dân tộc ở nước ta hiện nay*, Nxb Chính trị quốc gia, HN.
45. Hà Việt Hùng, Nguyễn Thị Lan (2024), “Thực trạng hiệu quả đầu tư giáo dục và giải pháp thúc đẩy khát vọng vươn lên về học vấn của người dân vùng đồng bằng sông Cửu Long”, *Tạp chí Lý luận Chính trị*, (554).
46. Nguyễn Thị Huệ (2020), *Đề đời sống kinh tế - xã hội của đồng bào Khơ-me ở vùng Nam Bộ phát triển bền vững*, tại trang <http://www.tapchicongsan.org.vn>, [truy cập ngày 10/9/2021].

47. Phạm Thu Huyền (2008), “Tù thực tiễn phát triển đảng viên trẻ người dân tộc Khmer của Trà Vinh, Sóc Trăng”, *Tạp chí Xây dựng Đảng*, (5).
48. Phan Công Khanh, Phan Thuận (2023), “Sóc Trăng phát triển nhân lực nông nghiệp trước yêu cầu ứng phó với biến đổi khí hậu”, *Tạp chí Lý luận Chính trị*, (548).
49. Lâm Thị Kho (2024), *Xây dựng đội ngũ trí thức người dân tộc thiểu số ở Tây Nam Bộ hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
50. Bùi Thị Ngọc Lan (2014), “Giáo dục và đào tạo, nâng cao dân trí đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (10).
51. Ngô Thị Phương Lan (2013), "Bất ổn sinh kế và di cư lao động của người Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long", *Tạp chí Dân tộc*, (4).
52. Hầu A Lệnh (2022), “Tư tưởng Hồ Chí Minh về bình đẳng, đoàn kết và giúp nhau cùng phát triển giữa các dân tộc - Giá trị vận dụng trong công tác dân tộc hiện nay”, *Tạp chí Dân tộc*, (1).
53. Hầu A Lệnh (2022), “Quan điểm, giải pháp về vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc”, *Tạp chí Dân tộc*, (2).
54. Trần Hồng Liên (2002), *Vấn đề Dân tộc và Tôn giáo ở Sóc Trăng*, Nxb Khoa học xã hội, Thành phố Hồ Chí Minh.
55. Phương Linh (2022), “Ngôi chùa trong đời sống người Khmer vùng Tây Nam Bộ”, *Tạp chí Dân tộc*, (2).
56. Lê Quốc Lý (chủ biên) (2014), *Chính sách an sinh xã hội - Thực trạng và giải pháp*, Nxb CTQG, Hà Nội.
57. Lê Quốc Lý (Chủ biên) (2016), *Chính sách phát triển nguồn nhân lực, tạo việc làm và đảm bảo an sinh xã hội đối với đồng bào Khmer vùng Tây Nam bộ*, Nxb Lý luận Chính trị.
58. Lê Quốc Lý (Chủ biên) (2017), *Chính sách đối với Phật giáo Nam tông Khmer và đồng bào Khmer vùng Tây Nam bộ*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.

59. Huỳnh Văn Long (Chủ nhiệm) (2007), *Phương hướng và giải pháp đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ chủ chốt cấp huyện, xã người Khmer ở hai tỉnh Trà Vinh và Sóc Trăng hiện nay*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Học viện, Học viện Chính trị - Hành chính khu vực IV, Cần Thơ.
60. Văn Thị Thanh Mai (2009), “Hồ Chí Minh với vấn đề đoàn kết đồng bào các dân tộc thiểu số”, *Tạp chí Tuyên giáo*, (5).
61. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 4, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
62. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 5, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
63. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 6, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
64. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 7, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
65. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 8, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
66. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 9, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
67. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
68. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 11, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
69. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
70. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 13, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
71. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 14, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
72. Hồ Chí Minh (2011), *Toàn tập*, tập 15, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
73. Vũ Thị Thanh Minh (Chủ biên) (2020), *Công tác dân tộc trong quá trình thực hiện chủ trương, chính sách đối với đồng bào Khmer*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
74. Trần Thanh Nam (2001), *Phát triển đời sống văn hóa tinh thần của đồng bào Khmer Nam bộ trong công cuộc đổi mới hiện nay*, Luận án tiến sĩ Triết học, chuyên ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
75. Đỗ Nam (2008), *Những mô hình thoát nghèo ở vùng đồng bào Khmer*, tại trang <http://www.nhandan.com.vn>, [truy cập ngày 28/2/2019].

76. Lâm Bá Nam (2013), *Nguyên tắc cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng thời kỳ đổi mới*, tại trang <http://www.tapchidantoc.ubdt.gov.vn>, [truy cập ngày 10/9/2021].
77. Trịnh Thị Thu Nga (2022), “Những vấn đề đặt ra trong xây dựng và thực hiện chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam thời kỳ đổi mới”, *Tạp chí Dân tộc*, (4).
78. Đỗ Ngọc Ninh (2024), “Vai trò và sức mạnh của đồng bào các dân tộc thiểu số trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay”, *Tạp chí Lý luận Chính trị*, (554).
79. Nguyễn An Ninh, Nguyễn Thị Thu Huyền (2024), “Cơ chế thúc đẩy tích cực, ý chí tự cường của đồng bào dân tộc thiểu số trong phát triển kinh tế - xã hội”, *Tạp chí Lý luận Chính trị*, (555).
80. Huỳnh Thị Hồng Nương (2024), “Kiên Giang thực hiện bảo đảm an sinh xã hội vùng dân tộc thiểu số”, *Tạp chí Lý luận Chính trị*, (553).
81. Nguyễn Quốc Phẩm (chủ biên) (2006), *Công bằng và bình đẳng xã hội trong quan hệ tộc người ở các quốc gia đa dân tộc*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
82. Giàng Seo Phử (Chủ biên) (2013), *Đảng Cộng sản Việt Nam và tư tưởng Hồ Chí Minh về vấn đề dân tộc*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
83. Giàng Seo Phử (Chủ biên) (2016), *Một số vấn đề lý luận và thực tiễn quản lý nhà nước về công tác dân tộc qua 30 năm đổi mới*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
84. Huỳnh Thanh Quang (2008), "Đào tạo cán bộ người dân tộc Khmer ở các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long", *Tạp chí LLCT & truyền thông*, (12).
85. Huỳnh Thanh Quang (2010), *Phát huy giá trị văn hóa Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long góp phần củng cố khối đoàn kết dân tộc trong giai đoạn hiện nay*, Luận án tiến sĩ Triết học, chuyên ngành Chủ nghĩa xã hội khoa học, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
86. Huỳnh Thanh Quang (2011), *Giá trị Văn hóa Khmer vùng đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội.

87. Lê Thành Quân (2004), “Phát triển đảng viên là người Khmer ở Sóc Trăng”, *Tạp chí Xây dựng Đảng*, (11).
88. Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2007), *Hiến pháp 1946*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
89. Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2007), *Hiến pháp 1959*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
90. Quốc hội nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam (2007), *Hiến pháp năm 1992*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
91. Nguyễn Thị Quyên (2009), “Về công tác đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dân tộc thiểu số ở cơ sở”, *Tạp chí Dân tộc học*, (6).
92. Sơn Song Sơn (2009), "Phát huy sức mạnh khối đại đoàn kết các dân tộc Tây Nam bộ trong thời kỳ mới, hội nhập", *Tạp chí Cộng sản - Chuyên đề cơ sở*, (25).
93. Vũ Thanh Sơn (2019), *Về đào tạo, bồi dưỡng cán bộ người dân tộc thiểu số*, tại trang <http://www.xaydungdang.org.vn>, [truy cập ngày 10/9/2021].
94. Tôn Sơn (2023), “Đồng bằng sông Cửu Long và những thách thức trong bối cảnh biến đổi khí hậu hiện nay”, *Tạp chí Dân tộc và Thời đại*, (233).
95. Phan Xuân Sơn - Lưu Văn Quảng (chủ biên) (2005), *Những vấn đề cơ bản của chính sách dân tộc ở nước ta hiện nay*, Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.
96. Thảo Xuân Sùng (2015), “Xây dựng đội ngũ cán bộ người dân tộc thiểu số hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Dân vận*, (6).
97. Phạm Công Tâm (2001), *Đổi mới việc thực hiện chính sách dân tộc trên địa bàn tỉnh Bình Dương và Bình Phước*, Luận án tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
98. Tạ Ngọc Tấn (2017), *Từ điển Hồ Chí Minh học*, Nxb Chính trị quốc gia sự thật, Hà Nội.
99. Lê Tăng (Chủ nhiệm) (2003), *Một số giải pháp nâng cao đời sống cho đồng bào dân tộc Khmer ở Tây Nam bộ trong giai đoạn hiện nay*, Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước.

100. Nguyễn Đình Tăng (2004), “Cà Mau thực hiện chính sách dân tộc trong vùng đồng bào Khmer”, *Tạp chí Tư tưởng - Văn hóa*, (2).
101. Nguyễn Thị Thu Thanh (2021), *Chính sách dân tộc của Việt Nam qua 35 năm đổi mới*, tại trang <http://www.tapchiconsan.org.vn>, [truy cập ngày 10/9/2021].
102. Nguyễn Đăng Thành (2009), “Đổi mới cơ chế, chính sách ưu tiên trong đào tạo nguồn nhân lực dân tộc thiểu số thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa”, *Tạp chí Quản lý nhà nước*, (166).
103. Thành ủy Cần Thơ (2023), *Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới*.
104. Tỉnh ủy Trà Vinh (2023), *Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới*.
105. Lê Phương Thảo (2004), “Chính sách cán bộ dân tộc thiểu số trong tư tưởng Hồ Chí Minh”, *Tạp chí Giáo dục lý luận*, (1).
106. Lê Ngọc Thắng (2005), *Chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam*, Nxb Trường Đại học văn hóa, Hà Nội.
107. Lê Ngọc Thắng (2005), "Quan điểm và giải pháp đối với những nông dân Khmer không có đất và thiếu đất sản xuất nông nghiệp tại tỉnh Sóc Trăng", *Tạp chí Dân tộc học*, (3).
108. Phạm Minh Thế (2015), “Về chính sách dân tộc của Đảng từ năm 1986 đến nay”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (11).
109. Nguyễn Đình Thế (2005), “Nâng cao hiệu quả thực hiện chính sách dân tộc của Đảng”, *Tạp chí Tư tưởng - Văn hóa*, (7).
110. Nguyễn Hữu Thịnh (2015), “Nâng cao đời sống của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ”, *Tạp chí Kinh tế và Dự báo*, (14).
111. Nguyễn Xuân Thông (2004), “Tầm quan trọng của công tác dân tộc và những khó khăn hạn chế trong thực hiện chính sách dân tộc”, *Tạp chí Lịch sử Đảng*, (6).

112. Thông tấn Xã Việt Nam (2023). *Những thách thức mà các nước hạ nguồn Mekong đang phải đối mặt từ chính sách “văn hóa” của Trung Quốc*. Tài liệu tham khảo đặc biệt. Số 199, ngày 1/8, tr.13
113. Thông tấn Xã Việt Nam (2023). *Liệu Hun Manet có thể thiết lập lại quan hệ với phương Tây?*. Tài liệu tham khảo đặc biệt. Số 197, ngày 30/7, tr.5
114. Đặng Trí Thủ (2012), *Công tác vận động đồng bào Khmer của các Đảng bộ xã, phường, thị trấn ở Tây Nam bộ trong giai đoạn hiện nay*, Luận án Tiến sĩ, chuyên ngành Xây dựng Đảng Cộng sản Việt Nam, Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
115. Nguyễn Thanh Thủy (2001), *Quá trình thực hiện chính sách dân tộc của Đảng Cộng sản Việt Nam đối với đồng bào Khmer ở đồng bằng sông Cửu Long*, Luận án tiến sĩ Lịch sử, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
116. Nguyễn Thị Phương Thủy (2006), *Thực hiện chính sách dân tộc ở Việt Nam trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Luận án tiến sĩ Triết học, Học viện Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
117. Lê Đình Thư (2005), *Vấn đề giáo dục vùng đồng bào Khmer đồng bằng sông Cửu Long*, Nxb Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Thành phố Hồ Chí Minh.
118. Phạm Đình Thức (2022), “Đảng và Nhà nước Việt Nam luôn chăm lo thực hiện chính sách dân tộc cho đồng bào dân tộc”, *Tạp chí Dân tộc thực hiện*, (1).
119. Đào Đình Thương (2022), “Giảm nghèo đa chiều ở Việt Nam hiện nay”, *Tạp chí Dân tộc và Thời đại*, (227).
120. Nguyễn Văn Toàn - Nguyễn Đức Lưu (2023), “Phát triển văn hóa vùng dân tộc thiểu số trong giai đoạn hiện nay”, *Tạp chí Dân tộc và Thời đại*, (233).
121. Nguyễn Thị Trang (2024), “Đấu tranh phòng, chống các hoạt động lợi dụng vấn đề dân tộc chống phá cách mạng Việt Nam”, *Tạp chí Lý luận Chính trị*, (555).
122. Nguyễn Thị Mỹ Trang, Lại Thị Thu Hà (2005), “Chính sách cử tuyển - Một chủ trương đúng trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước ta về phát

- triển giáo dục, đào tạo ở vùng miền núi, vùng dân tộc thiểu số”, *Tạp chí Dân tộc học*, (2).
123. Nguyễn Thu Trang (2015), “Chính sách dân tộc và công tác dân tộc hiện nay”, *Tạp chí Quản lý Nhà nước*, (237).
124. Trịnh Trần (2022), “Khoảng trống trong ban hành và thực thi chính sách hỗ trợ đào tạo, tạo việc làm cho phụ nữ dân tộc thiểu số”, *Tạp chí Dân tộc*, (2).
125. Vĩnh Trọng (2009), "Sóc Trăng quy hoạch đào tạo, sử dụng cán bộ người dân tộc Khmer", *Tạp chí Xây dựng Đảng*, (9).
126. Trịnh Quốc Tuấn (chủ biên) (1996), “*Bình đẳng dân tộc ở nước ta hiện nay - Vấn đề và giải pháp*”, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
127. Đỗ Xuân Tuất (2015), “Quá trình thực hiện chính sách dân tộc thời kỳ đổi mới”, *Tạp chí Lý luận chính trị*, (5).
128. *Từ điển Bách khoa Việt Nam* (1995), Trung tâm biên soạn Từ điển Bách khoa Việt Nam, Hà Nội, tập 1.
129. Ủy ban Dân tộc, Cơ quan thường trực khu vực đồng bằng sông Cửu Long (2007), *Chiến lược phát triển bền vững kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số khu vực đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2007-2020*, Hà Nội.
130. Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang (2023), *Báo cáo thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở vùng đồng bào dân tộc Khmer giai đoạn 2018-2023 tỉnh An Giang*.
131. Ủy ban nhân dân tỉnh Bạc Liêu (2023), Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XII) về “*Tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới*” trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu.
132. Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau (2023), *Báo cáo thực hiện chính sách phát triển kinh tế - xã hội ở vùng đồng bào dân tộc Khmer giai đoạn 2018-2023 tỉnh Cà Mau*
133. Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang (2023), *Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư (khóa XII) về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh Kiên Giang*.

134. Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng (2023), *Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới*
135. Viện Khoa học xã hội Việt Nam - Viện Khoa học xã hội vùng Nam bộ - Trung tâm Nghiên cứu dân tộc học và tôn giáo (2005), *Nam bộ, dân tộc và tôn giáo*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
136. Viện Nghiên cứu chính sách dân tộc và miền núi (2002), *Vấn đề dân tộc và định hướng xây dựng chính sách dân tộc trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
137. Nguyễn Hoài Văn (2009), *Vùng Tây Nam Bộ trước yêu cầu đổi mới về phương thức giải quyết vấn đề dân tộc*, tại trang <http://web.came.org.vn>, [truy cập ngày 10/9/2021].
138. Văn phòng Chính phủ (2023), *Báo cáo về thiệt hại kinh tế mà biến đổi khí hậu gây ra đối với các tỉnh Đồng bằng sông Cửu Long giai đoạn 2016-7/2023*.
139. Đinh Vũ (2010), "Cuộc vận động toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở cơ sở - động lực phát triển kinh tế - xã hội của đồng bào dân tộc Khmer tỉnh Trà Vinh", *Tạp chí Cộng sản*, (37).
140. Bảo Yến, Đức Nghĩa (2022), "*Hội nghị quán triệt triển khai thực hiện nghị quyết 13-NQ/TW của Bộ chính trị: mở ra giai đoạn mới, phát huy thế và lực phát triển Đồng bằng sông Cửu Long*", Công thông tin điện tử của Quốc Hội nước Cộng hòa XHCN Việt Nam, ngày 22/4/2022.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1

DÂN SỐ VÀ TỶ LỆ HỘ NGHÈO CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TÂY NAM BỘ CÓ ĐỒNG ĐỒNG BÀO KHMER (CUỐI NĂM 2023)

STT	Tỉnh/ Thành phố	Dân số (người)	Đồng bào Khmer (người)	Tỷ lệ %	Hộ nghèo chung của tỉnh/thành phố (hộ)	Hộ nghèo dân tộc Khmer (hộ)	Tỷ lệ %
1	Sóc Trăng	1.197.823	361.635	30,2	15.139	7.176	47,4
2	Trà Vinh	1.019.258	326.162	32	5.404	3.239	59,9
3	Kiên Giang	1.748.465	230.500	13,2	8.854	2.485	28,1
4	An Giang	1.913.000	75.878	3,96	20.074	3.969	20
5	Bạc Liêu	923.814	74.743	8,09	7.233	1.624	22,45
6	Cà Mau	1.205.789	38.811	3,22	7.407	1.013	13,68
7	Hậu Giang	729.467	30.333	4,16	9.736	1,075	11,04

Nguồn: Tổng hợp của NCS từ Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới của các tỉnh, thành phố Tây Nam Bộ.

Phụ lục 2

**CÁC TIÊU CHÍ VỀ KINH TẾ, ĐỜI SỐNG CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ
TÂY NAM BỘ CÓ ĐỒNG ĐỒNG BÀO KHMER (CUỐI NĂM 2023)**

SỐ TT	TIÊU CHÍ	ĐƠN VỊ	TỈNH/THÀNH PHỐ					
			An Giang	Bạc Liêu	Cà Mau	Kiên Giang	Sóc Trăng	Trà Vinh
1	Tổng dân số	Người	75.878	74.743	38.811	230.500	361.635	326.162
2	Tổng số hộ	Hộ	22.791	17.169	8.950	55.765	90.254	89.656
3	Thu nhập bình quân/người/năm	Triệu	/	/	52,7	56,96	54,8	71,07
4	Số hộ nghèo	Hộ	3.969	1.624	1.013	2485	7.176	3.329
5	Số hộ cận nghèo	Hộ	1.871	1.835	539	3786	10.158	5.267
6	Số hộ thiếu đất ở	Hộ	313	49	157	445	490	48
7	Số hộ thiếu đất sản xuất	Hộ	44	680	654	3786	850	/
8	Số hộ thiếu nước sinh hoạt	Hộ	647	153	575	3668	1.320	149
9	Số lao động chưa qua đào tạo nghề	Người	819	105	/	26.949	119.784	51.429
10	Số lao động thiếu việc làm	Người	/	52	/	2.938	355	9.521

Nguồn: Tổng hợp của NCS từ Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới của các tỉnh, thành phố Tây Nam Bộ.

Phụ lục 3

**CÁC TIÊU CHÍ VỀ VĂN HOÁ, GIÁO DỤC, Y TẾ CỦA CÁC TỈNH,
THÀNH PHỐ TÂY NAM BỘ CÓ ĐỒNG ĐỒNG BÀO KHMER (CUỐI NĂM 2023)**

TT	Tiêu chí	Đơn vị	TỈNH/THÀNH PHỐ						
			An Giang	Bạc Liêu	Cà Mau	Kiên Giang	Sóc Trăng	TP Cần Thơ	Trà Vinh
1	Nhà văn hoá thôn, ấp	Nhà	75	14	867	861	724	599	755
2	Nhà hoả táng	Nhà	63	17	10	62	97	6	149
3	Người Khmer không biết chữ phổ thông	Người	21.377	1001	3.221	6863	15.134	/	18.719
4	Người Khmer không biết chữ Khmer	Người	/	/	/	5.6687	55.000	/	27.139
5	Trường phổ thông dân tộc nội trú	Trường	3	1	2	6	10	1	08
6	Số học sinh dân tộc Khmer tại trường phổ thông dân tộc nội trú	Người	1.096	565	381	1604	3.252	483	2.755
7	Trường dạy song ngữ Việt – Khmer	Trường	/	14	2	/	131	/	121
8	Học viên sau đại học người dân tộc Khmer	Người	03	/	/	44	39	/	/
9	Sinh viên cao đẳng, đại học người dân tộc Khmer	Người	196	51	38	/	1.636	/	808
10	Học sinh THPT người dân tộc Khmer	Người	1.666	1,501	463	4366	5.813	254	8.553
11	Học sinh THCS người dân tộc Khmer	Người	6.133	4259	1.461	13765	20.498	229	20.911
12	Học sinh tiểu học người dân tộc Khmer	Người	10.497	8,534	3.569	24806	43.911	247	34.526
15	Đội ngũ giáo viên người Khmer	Người	584	525	120	2.061	4.548	93	3.287
16	Đội ngũ bác sĩ người Khmer	Người	78	108	43	101	120	83	362
17	Nhân viên y tế người Khmer	Người	195	318	51	231	780	42	929
18	Số người dân tộc Khmer có bảo hiểm y tế	Người	130.000	8,697	31.215	195925	257.747	20.413	103.430

Nguồn: Tổng hợp của NCS từ Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới của các tỉnh, thành phố Tây Nam Bộ.

Phụ lục 4

SỐ LƯỢNG TÍN ĐỒ TÔN GIÁO CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TÂY NAM BỘ HIỆN NAY (CUỐI NĂM 2023)

TT	Tiêu chí	Đơn vị	TỈNH/THÀNH PHỐ							Ghi chú
			An Giang	Bạc Liêu	Cà Mau	Kiên Giang	Sóc Trăng	TP Cần Thơ	Trà Vinh	
1	Tổng số tín đồ	Người	75.875	72.686	23.830	219.889	362.126	19.684	317.719	
2	Phật giáo Nam tông Khmer	Người	75.875	72.686	23.800	213.516	359.893	19.683	317.458	
3	Công giáo	Người	00	00	30	943	2.026	00	00	
4	Tin lành	Người	00	00	00	575	207	1	261	

Nguồn: Tổng hợp của NCS từ Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới của các tỉnh, thành phố Tây Nam Bộ.

Phụ lục 5

**ĐỒNG BÀO KHMER THAM GIA ĐẢNG, ĐOÀN THỂ CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TÂY NAM BỘ
(CUỐI NĂM 2023)**

TT	Tiêu chí	TỈNH/THÀNH PHỐ				
		An Giang	Kiên Giang	Sóc Trăng	TP Cần Thơ	Trà Vinh
1	Đảng viên	1.452	4.070	7.865	636	8.293
2	Cấp uỷ viên các cấp	/	190	340	12	326
3	Đại biểu Quốc hội	01	01	2	0	02
4	Đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp	157	377	507	29	681
5	Ủy viên Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam các cấp	245	568	765	91	1.049
6	Công đoàn viên	963	6.438	17.413	294	14.679
7	Hội viên Hội Nông dân	3.781	20.781	41.350	2.012	50.197
8	Hội viên Hội Liên hiệp Phụ nữ	14.694	28.121	66.959	2.451	35.864
9	Hội viên Hội Cựu Chiến binh	308	1.215	2.671	124	3.788
10	Đoàn viên Đoàn Thanh niên	1.194	6.709	7.991	2.507	10.495
11	Người có uy tín	84	237	520	375	408

Nguồn: Tổng hợp của NCS từ Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới của các tỉnh, thành phố Tây Nam Bộ.

Phụ lục 6

**SỐ LƯỢNG CÁN BỘ, CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC CÁC TỈNH,
THÀNH PHỐ TÂY NAM BỘ CÓ ĐỒNG ĐỒNG BÀO KHMER (CUỐI NĂM 2023)**

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ	Cấp tỉnh			Cấp huyện			Cấp xã		
		Cán bộ, công chức, viên chức (người)	Cán bộ, công chức, viên chức là người Khmer (người)	Tỷ lệ (%)	Cán bộ, công chức, viên chức (người)	Cán bộ, công chức, viên chức là người Khmer (người)	Tỷ lệ (%)	Cán bộ, công chức, viên chức (người)	Cán bộ, công chức, viên chức là người Khmer (người)	Tỷ lệ (%)
1	An Giang	11.307	322	2,8	24.749	684	2,8	2.870	70	2,44
2	Bạc Liêu	6.210	315	5,07	9.035	528	5,61	1.323	39	2,95
3	Cà Mau	9.236	138	1,49	13.883	87	0,63	2.126	24	1,13
4	Kiên Giang	11.244	920	8,2	19.183	1.298	6,8	2.989	189	6,3
5	Sóc Trăng	9.071	1.583	17,5	14.906	3.774	25,3	2.131	253	11,9
6	TP. Cần Thơ	10.352	112	1,08	13.612	291	2,22	1.689	14	0,83
7	Trà Vinh	8.616	1.698	19,71	12.829	2.846	22,18	2.239	392	17,51

18

Nguồn: Tổng hợp của NCS từ Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới của các tỉnh, thành phố Tây Nam Bộ.

Phụ lục 7

CÁC VĂN BẢN LÃNH ĐẠO, CHỈ ĐẠO VIỆC THỰC HIỆN CHÍNH SÁCH DÂN TỘC ĐỐI VỚI ĐỒNG BÀO KHMER CỦA CẤP ỦY, CHÍNH QUYỀN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TÂY NAM BỘ CÓ ĐỒNG ĐỒNG BÀO KHMER

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ	TÊN VĂN BẢN
1	An Giang	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch 54-KH/TU ngày 12 tháng 6 năm 2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Ban Bí thư (Khóa XII) về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới trên địa bàn tỉnh An Giang; - Quyết định 1527/QĐ-UBND ngày 09/9/2014 của UBND tỉnh về kế hoạch triển khai chương trình hành động thực hiện chiến lược công tác dân tộc trên địa bàn tỉnh; - Kế hoạch số 687/KH-UBND ngày 15 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.
2	Kiên Giang	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch số 112-KH/TU ngày 10/4/2018 của Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư (khóa XII) về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới. - Nghị quyết số 535/NQ-HĐND ngày 14/01/2021 của Hội đồng nhân dân về nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kiên Giang 5 năm giai đoạn 2021-2025. - Nghị quyết số 91/NQ-HĐND ngày 15/8/2022 của Hội đồng nhân dân phân bổ kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025 thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Nghị quyết số 29/2022/NQ-HĐND ngày 05/8/2022 của Hội đồng nhân dân ban hành quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương để thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào DTTS và miền núi giai đoạn 2021-2025. - Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐND ngày 29/12/2022 của Hội đồng nhân dân quy định các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh. - Kế hoạch số 246/KH-UBND ngày 30/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế-xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Kế hoạch số 143/KH-UBND ngày 11/9/2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư (khóa XII) về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới, trên địa bàn tỉnh Kiên Giang.

		<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch số 47/KH-UBND ngày 02/3/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về thực hiện Chương trình "Nâng cao chất lượng dạy học các môn tiếng DTTS trong chương trình giáo dục phổ thông giai đoạn 2021-2030. - Kế hoạch số 231/KH-UBND ngày 20/10/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030; giai đoạn I: Từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang - Kế hoạch số 113/KH-UBND ngày 13/4/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về Triển khai thực hiện Nghị quyết số 41/2022/NQ-HĐND ngày 29/12/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất thuộc các Chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Kiên Giang. - Quyết định số 1210/QĐ-UBND ngày 17/5/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phê duyệt "Đề án bảo tồn và phát huy giá trị nghệ thuật truyền thống dân tộc Khmer trên địa bàn tỉnh Kiên Giang giai đoạn 2021-2025".
3	Sóc Trăng	<ul style="list-style-type: none"> - Công văn số 753-CV/TU, ngày 29/5/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW của Ban Bí thư khóa XII - Kết luận số 02-KL/TU, ngày 30/12/2020 của Tỉnh ủy về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/TU của Tỉnh ủy khóa XIII về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng bộ đối với công tác ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; - Nghị quyết 04-NQ/TU, ngày 09/7/2021 của Tỉnh ủy về lãnh đạo thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số, giai đoạn 2021 - 2025 và định hướng đến năm 2030 trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng; - Nghị quyết số 17/2019/NQ-HĐND, ngày 06/12/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng quy định chính sách đặc thù hỗ trợ người dạy tiếng và chữ Khmer vào dịp hè; tiếng và chữ Hoa tại các trường ngoài hệ thống các trường công lập trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng
4	Trà Vinh	<ul style="list-style-type: none"> - Kế hoạch số 81-KH/TU ngày 23/4/2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW của Ban Bí thư về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới; - Nghị quyết 06-NQ/TU ngày 08/10/2021 của Tỉnh ủy về tiếp tục phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc Khmer giai đoạn 2021 – 2025, định hướng đến năm 2030; Kế hoạch số 44/KH-UBND ngày 23 tháng 8 năm 2018 của Chủ tịch UBND tỉnh về thực hiện Kế hoạch số 81-KH/TU, ngày 23 tháng 4 năm 2018 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW ngày 10 tháng 01 năm 2018 của Ban Bí thư về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới - Quyết định số 141/QĐ- UBND, ngày 19 tháng 01 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TU, ngày 08 tháng 10 năm 2021 của Tỉnh ủy về tiếp tục phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc Khmer giai đoạn 2021 2025, định hướng đến năm 2030. - Quyết định số 1334/QĐ- UBND, ngày 19 tháng 7 năm 2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Kế hoạch thực hiện Nghị quyết số 10/NQ-CP, ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ ban hành Chiến lược công tác dân tộc giai đoạn 2021 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Trà Vinh.

5	Thành phố Cần Thơ	<ul style="list-style-type: none"> - Công văn số 934-CV/TU ngày 06/02/2018 của Thành ủy Cần Thơ về việc triển khai thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW của Ban Bí thư khóa XII Về tăng cường công tác ở vùng đồng bào Khmer trong tình hình mới. - Kế hoạch số 69/KH-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2020 của Ủy ban nhân dân thành phố về thực hiện Kế hoạch số 191-KH/TU ngày 26 tháng 3 năm 2020 của Thành ủy Cần Thơ về thực hiện Kết luận số 65-KL/TW ngày 30 tháng 10 năm 2019 của Bộ Chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng (khóa IX) về công tác dân tộc trong tình hình mới. - Kế hoạch số 29/KH-UBND ngày 09 tháng 2 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về việc đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực các dân tộc thiểu số giai đoạn 2021 - 2025, định hướng đến năm 2030 trên địa bàn thành phố Cần Thơ. - Kế hoạch số 138/KH-UBND ngày 22 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về thực hiện Chiến lược công tác dân tộc, giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn thành phố Cần Thơ. - Kế hoạch số 213/KH-UBND ngày 20 tháng 10 năm 2022 của Ủy ban nhân dân thành phố về triển khai thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS trên địa bàn thành phố giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021- 2025. - Kế hoạch số 238/KH-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân thành phố về thực hiện các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn thành phố Cần Thơ gắn với mục tiêu phát triển bền vững giai đoạn 2021 -2025.
---	--------------------------	--

Nguồn: Tổng hợp của NCS từ Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới của các tỉnh, thành phố Tây Nam Bộ.

Phụ lục 8

KẾT QUẢ HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT CHO ĐỒNG BÀO KHMER CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TÂY NAM BỘ TỪ 2018 ĐẾN NAY

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ	KẾT QUẢ
1	Bạc Liêu	Hỗ trợ cho 1.091 hộ đồng bào về con giống heo, dê, gà, vịt, tôm sú, vật tư nông nghiệp, v.v. với tổng kinh phí là 5.050 triệu đồng; tổ chức 05 lớp bồi dưỡng, tập huấn với 358 đại biểu cho cán bộ cơ sở, cộng đồng các xã, ấp đặc biệt khó khăn.
2	Sóc Trăng	Hỗ trợ đến 26.885 hộ dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở các xã, ấp, khóm đặc biệt khó khăn với số tiền 490.982 triệu đồng
3	Kiên Giang	Triển khai 77/113 dự án, hỗ trợ 808/1.136 hộ, trong đó 254 hộ dân tộc Khmer, tổng kinh phí thực hiện 9.056/13.245 triệu đồng, đạt 68,375% kế hoạch để hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo
4	Cà Mau	Phân bổ trên 22,71 tỷ đồng từ vốn hỗ trợ ngân sách Trung ương để triển khai 174 Dự án/mô hình hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế, với 1.849 lượt hộ tham gia; triển khai nhận rộng 15 Dự án/mô hình giảm nghèo bền vững, với 376 lượt hộ tham gia (thành phần tham gia được ưu tiên phần lớn cho hộ DTTS nghèo và hộ nghèo thuộc địa bàn vùng dân tộc Khmer)

19

Nguồn: Tổng hợp của NCS từ Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới của các tỉnh, thành phố Tây Nam Bộ.

Phụ lục 9

KẾT QUẢ HỖ TRỢ ĐẤT Ở, NHÀ Ở CHO ĐỒNG BÀO KHMER CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TÂY NAM BỘ TỪ NĂM 2018 ĐẾN NAY

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ	KẾT QUẢ
1	Thành phố Cần Thơ	Đã hỗ trợ 34 nền nhà cho các đối tượng thụ hưởng đất ở, đạt 31,3% so với kế hoạch (115 hộ); cất 34 căn nhà cho hộ đồng bào dân tộc Khmer tổng kinh phí 2.232 triệu đồng, đạt 31,3% so với kế hoạch; vận động Viện Giao lưu văn hóa Châu Á Hàn Quốc tại thành phố Hồ Chí Minh (ACEF) tài trợ xây dựng 21 căn nhà cho đồng bào dân tộc Khmer nghèo tại huyện Cờ Đỏ với tổng số tiền 903 triệu đồng
2	Sóc Trăng	Đã hỗ trợ 3.496 căn nhà cho hộ nghèo khó khăn về nhà ở với số tiền 174.800 triệu đồng
3	Kiên Giang	Ưu tiên bố trí 662.509 triệu đồng hỗ trợ đất ở: 31 hộ; hỗ trợ nhà ở: 383 hộ; hằng năm Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức thành viên vận động nguồn lực xã hội hóa để hỗ trợ phát triển kinh tế vùng đồng bào DTTS để xây dựng nhà đại đoàn kết cho gần 350 hộ dân tộc Khmer, an sinh xã hội 600.000 triệu đồng để làm cầu, đường giao thông nông thôn, hỗ trợ mô hình sinh kế
4	Cà Mau	Đã triển khai thực hiện đầu tư xây dựng hoàn thành được 01 khu dân cư tập trung (dự án chuyển tiếp của giai đoạn trước) và 39 điểm xen ghép để hỗ trợ ổn định dân cư cho 582 hộ thụ hưởng; đồng thời, đã hỗ trợ đất sản xuất cho 127 hộ, hỗ trợ chuyển đổi nghề thay cho đất sản xuất được 1.582 hộ, hỗ trợ đất ở cho 30 hộ; hỗ trợ nhà ở cho 263 hộ.v.v

Nguồn: Tổng hợp của NCS từ Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới của các tỉnh, thành phố Tây Nam Bộ.

Phụ lục 10

MÔ HÌNH LÀM KINH TẾ GIỎI, SẢN XUẤT HIỆU QUẢ CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TÂY NAM BỘ

SỐ TT	TÊN MÔ HÌNH	NỘI DUNG MÔ HÌNH
1	Sokfarm	<p>Mật hoa dừa Sokfarm là sản phẩm được thu thủ công từ hoa dừa, bằng kỹ thuật mát – xa hoa và thu mật truyền thống của người Khmer Trà Vinh. Sản phẩm 100% tự nhiên từ hoa dừa, được chế biến bằng công nghệ cô đặc chân không giúp giữ lại hương vị và dinh dưỡng tốt nhất. Mật hoa dừa Sokfarm được dùng để thay thế đường tinh luyện và mật ong, sản phẩm có chỉ số đường huyết thấp (≤ 55) và rất giàu khoáng điện giải, mật hoa dừa còn chứa 14 loại acid amin (trong đó có 8 loại acid amin không thay thế) và 12 loại vitamin khác nhau.</p> <p>Sokfarm là doanh nghiệp đầu tiên, tiên phong trong kinh doanh hóa các sản phẩm chế biến từ mật hoa dừa đến với người tiêu dùng trong nước (Sok trong tiếng Khmer nghĩa là Hạnh Phúc và Sokfarm là Nông nghiệp hạnh phúc). Doanh nghiệp được thành lập và hoạt động từ ngày 17/06/2019. Định hướng của Sokfarm là xây dựng một doanh nghiệp tạo tác động xã hội, một sản phẩm vùng miền gắn liền với văn hóa Khmer bản địa, đưa khoa học và chế biến vào sản phẩm nông nghiệp để nâng cao tính chủ động của sản phẩm, đặc biệt thông qua sản phẩm giúp tạo giá trị cho địa phương, tăng thêm kinh tế thu nhập địa phương, sản xuất ra các sản phẩm vùng miền, và còn phù hợp với xu thế tiêu dùng và biến đổi khí hậu tại miền Tây Nam Bộ.</p> <p>Hiện tại Sokfarm đang sở hữu vùng nguyên liệu 20 hécta thu mật hoa dừa đạt chứng nhận hữu cơ quốc tế USDA, EU, JAS, hợp tác thu mua mật nguyên liệu với 35 hộ dân trong khu vực huyện Tiểu Cần, mô hình hợp tác và kỹ thuật thu mật hoa dừa, nhà máy chế biến sản phẩm đạt các tiêu chuẩn quốc tế ISO 2200:2018, FDA, OCOP 5 SAO, HVNCLC Chuẩn hội nhập, giải quyết được công việc cho hơn 38 công nhân địa phương và đang kinh doanh 6 sản phẩm chế biến từ mật hoa dừa như Nước uống mật hoa dừa, mật hoa dừa cô đặc, đường hoa dừa, mật hoa dừa lên men, giấm mật hoa dừa, và mới nhất là Nước tương mật hoa dừa, một sản phẩm thay thế nước tương từ đậu nành với những ưu điểm Soy Free, Gluten Free, Non GMO, không chất bảo quản và ít muối hơn gần gấp 3 lần.</p> <p>Sau hơn 3 năm đi thị trường, Sokfarm nhận rất nhiều sự phản hồi tích cực từ thị trường trong nước, sản lượng và số lượng sản phẩm mới tăng trưởng hằng năm. Hiện tại sản phẩm đã có mặt trên 30 tỉnh thành của Việt Nam, cũng đã xuất chính ngạch sang Nhật Bản, Hà Lan, Đức và trong tương lai sẽ là Mỹ, Canada.</p> <p>Thông qua sản phẩm như là một đại sứ giúp Sokfarm truyền tải thông điệp đến với người tiêu dùng về một hệ giá trị thuần nhiên, tác động xã hội, bảo vệ môi trường, là nơi để giúp quảng bá văn hóa vùng miền, tình yêu quê hương đất nước, nông nghiệp vùng miền và một làn gió mới cho khởi nghiệp tỉnh nhà Trà Vinh, tỉnh có diện tích dừa lớn thứ 2 của Việt Nam sau Bến Tre.</p>

2	<p>Làng nghề dệt chiếu Cà Hom - Bến Bạ</p>	<p>Làng nghề dệt chiếu Cà Hom - Bến Bạ xã Hàm Tân, huyện Trà Cú, tỉnh Trà Vinh hình thành từ những thập niên cuối thế kỉ XIX. Từ chỗ tự sản xuất, tự tiêu thụ hoặc làm quà biếu và sản phẩm đạt chất lượng vượt hẳn các sản phẩm cùng loại nên chiếu Cà Hom - Bến Bạ dần dần nổi tiếng và trở thành hàng hóa từ những năm 1940 và được nhiều người biết đến trong những năm 1960 cho đến nay. Dù trải qua gần 100 năm, đã truyền nghề cho biết bao thế hệ, trải qua bao thăng trầm nhưng đồng bào Khmer nơi đây vẫn quyết tâm giữ gìn nét đặc sắc của nghề cha truyền con nối.</p> <p>Đến nay, làng nghề dệt chiếu truyền thống Cà Hom – Bến Bạ, có gần 100 hộ tham gia làng nghề dệt chiếu, thu hút gần 200 lao động tham gia; trong đó, có gần 60 hộ dệt chiếu thường xuyên, thu hút hơn 120 lao động tham gia và gần 40 hộ dệt chiếu theo thời vụ, thu hút gần 80 lao động tham gia. Ngoài ra, có 04 hộ dệt bằng máy, với 07 chiếc máy dệt chiếu. Mỗi năm làng nghề dệt chiếu Cà Hom - Bến Bạ cung cấp ra thị trường trên dưới 50.000 đôi chiếu, với tổng giá trị sản xuất đạt trên 5,4 tỷ đồng, lợi nhuận đạt trên 2,4 tỷ đồng. Qua đó, đã giải quyết việc làm cho người lao động, ổn định thu nhập, bình quân thu nhập 2,5 triệu đồng/người/tháng, góp phần giảm tỷ lệ nghèo của xã đến cuối năm 2022 xuống còn 5,4% (trong đó, hộ dân tộc Khmer còn 5,7%).</p> <p>Các sản phẩm chiếu Cà Hom – Bến Bạ nổi tiếng là tạo được uy tín trên thị trường ở các tỉnh khu vực đồng bằng sông Cửu Long với đa dạng chủng loại như: chiếu trắng, chiếu màu, chiếu in hoa, in chữ... đặc trưng chủ yếu là chiếu hoa với 5 màu chủ đạo là: trắng, đỏ, xanh, vàng và tím, nhằm phục vụ nhu cầu tiêu dùng trong hộ gia đình, cơ sở thờ tự, phục vụ các ngày lễ cổ truyền của đồng bào Khmer, với nhiều kích cỡ: 50cm, 100cm, 120cm, 140cm, 160cm, 180cm. Hình ảnh hay hoa văn thường được các nghệ nhân chọn lựa rất công phu cho từng sản phẩm luôn giữ được người tiêu dùng ưa chuộng.</p>
---	---	---

Nguồn: Tổng hợp của NCS từ Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới của các tỉnh, thành phố Tây Nam Bộ.

Phụ lục 11

**HỘ NGHÈO, HỘ CẬN NGHÈO CÁC TỈNH,
THÀNH PHỐ TÂY NAM BỘ CÓ ĐỒNG ĐỒNG BÀO KHMER**

STT	Tỉnh/ Thành phố	Dân số (người)	Đồng bào Khmer (người)	Tỷ lệ %	Hộ cận nghèo dân tộc Khmer (hộ)		Hộ nghèo dân tộc Khmer (hộ)	
					2018	2023	2018	2023
1	Sóc Trăng	1.197.823	361.635	30,2	15.250	10.158	13.013	7.176
2	Trà Vinh	1.019.258	326.162	32	11.892	5.267	10.079	3.239
3	Kiên Giang	1.748.465	230.500	13,2	4.812	3.786	4.738	2.485
4	An Giang	1.913.000	75.878	3,96	/	1.871	/	3.969
5	Bạc Liêu	923.814	74.743	8,09	2230	1835	3.249	1.624
6	Cà Mau	1.205.789	38.811	3,22	673	539	1.874	1.013
7	Hậu Giang	729.467	30.333	4,16	660	408	1.615	1.075
8	Thành phố Cần Thơ	1.252.348	23.691	1,89	833	561	740	95

Nguồn: Tổng hợp của NCS từ Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới của các tỉnh, thành phố Tây Nam Bộ.

Phụ lục 12

KẾT QUẢ DẠY VÀ HỌC TIẾNG KHMER DÂN TỘC CHO ĐỒNG BÀO KHMER CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TÂY NAM BỘ TỪ NĂM 2018 ĐẾN NAY

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ	KẾT QUẢ
1	An Giang	Việc dạy và học tiếng Khmer được tổ chức tại 03 trường “Phổ thông Dân tộc nội trú” và ở các trường tiểu học, trung học cơ sở trên địa bàn huyện Tri Tôn và thị xã Tịnh Biên; một số nơi của huyện Tri Tôn còn tổ chức dạy tại các điểm chùa vào dịp hè hàng năm
2	Bạc Liêu	Toàn tỉnh hiện có 14.859 em học sinh là người dân tộc Khmer đang học tại các trường (<i>trường “Phổ thông Dân tộc nội trú” 565 học sinh; trường Trung học phổ thông 1.501 học sinh; trường Trung học cơ sở 4.259 học sinh; trường tiểu học 8.534 học sinh</i>); tổng số đội ngũ giáo viên người dân tộc Khmer dạy ở các cấp học là 525 giáo viên
3	Kiên Giang	Hỗ trợ trên 1.000 triệu đồng để mua sách giáo khoa, bồi dưỡng giáo viên, sư sãi dạy tiếng nói và chữ Khmer ở các chùa trong dịp hè, bình quân mỗi năm tổ chức mở khoảng 300 lớp cho khoảng 5.000 lượt sư sãi và con em đồng bào dân tộc Khmer học, qua đó góp phần duy trì và giữ gìn tiếng nói - chữ viết trong đồng bào
4	Trà Vinh	Việc dạy và học chữ dân tộc thiểu số được tỉnh đặc biệt quan tâm: Hàng năm, nhiều điểm trường phổ thông trong tỉnh thuộc hệ thống cơ sở giáo dục có tổ chức dạy tiếng Khmer. Riêng việc dạy và học tiếng Khmer, tỉnh chỉ đạo, tạo điều kiện tổ chức giảng dạy phù hợp với điều kiện, đối tượng người học phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương và góp phần bảo tồn, phát huy tiếng nói, chữ viết của dân tộc. Cụ thể: Dạy tiếng Khmer tại các điểm trường phổ thông, riêng năm 2022 có 121 điểm trường, mở được 1.07 lớp, có 28.553 học sinh theo học; Dạy tiếng Khmer tại hầu hết điểm chùa Phật giáo Nam tông Khmer trong dịp hè, riêng năm 2022 có 130 điểm chùa, mở được 750 lớp, có 16.128 học sinh theo học, tỉnh hỗ trợ kinh phí mua sách giáo khoa, tài liệu, dụng cụ dạy và học cấp cho giáo viên và học sinh, hỗ trợ thù lao cho giáo viên đứng lớp thực hiện theo Nghị quyết số 13/2020/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh; Dạy tiếng Khmer cho cán bộ, công chức, viên chức trong vùng dân tộc Khmer tại các Trung tâm giáo dục thường xuyên và Trung tâm Victory thuộc Đại học Trà Vinh, học viên sau khi hoàn thành khóa học được cấp chứng chỉ quốc gia; Dạy bộ môn tiếng Khmer bậc cử nhân tại Khoa Sư phạm và Trường Ngôn ngữ - Văn hóa – Nghệ thuật Khmer Nam bộ thuộc Đại học Trà Vinh; Dạy chương trình ngữ văn Khmer và tiếng Pali bậc trung cấp tại Trường

		trung cấp Pali - Khmer Trà Vinh; Dạy tiếng Khmer trên sóng truyền hình Trà Vinh (kênh THTV2); Dạy chương trình ngữ văn Khmer, tiếng Pali, Phật học bậc sơ cấp và trung cấp tại các diền chùa Phật giáo Nam tông Khmer, trong năm 2022 mở được 150 lớp, có 3.000 tăng sinh, học sinh theo học.
5	Sóc Trăng	Công tác phổ cập giáo dục tiểu học, trung học cơ sở, xoá mù chữ (Có 11/11 huyện đạt mức độ 3 (tỉnh đạt mức độ 3) về phổ cập giáo dục tiểu học; 2/9 huyện đạt mức độ 3 (tỉnh đạt mức độ 2) về phổ cập giáo dục trung học cơ sở; 11/11 huyện đạt mức độ 2 (tỉnh đạt mức độ 2) về xoá mù chữ.) và dạy chữ dân tộc cho học sinh dân tộc Khmer được quan tâm thực hiện tốt (Các em học sinh dân tộc Khmer được học theo chương trình và sách giáo khoa của Bộ Giáo dục và Đào tạo biên soạn và học xen kẽ với chương trình phổ thông. Trong đó, lớp 1, 2 và 3 học 2 tiết/tuần; lớp 4 và 5 học 4 tiết/tuần; lớp 6 và 7 học 3 tiết/tuần; lớp 8 và 9 học 4 tiết/tuần. Riêng đối với học sinh trung học phổ thông học 2 tiết/tuần theo tài liệu song ngữ do Sở Giáo dục và Đào tạo và Trường Cao đẳng Sư phạm Sóc Trăng biên soạn. Hiện nay, ngành giáo dục tiếp tục triển khai tổ chức dạy học tiếng dân tộc thiểu số theo Nghị định số 82/2010/NĐ-CP, ngày 15/7/2010 của Chính phủ quy định việc dạy và học tiếng nói, chữ viết của dân tộc thiểu số trong các cơ sở giáo dục phổ thông và trung tâm giáo dục thường xuyên.) Về xây dựng chương trình, quy chế nội dung giảng dạy, tuyển sinh đối với trường Bổ túc Văn hoá Pali trung cấp Nam Bộ và chữ Khmer ở các cấp học, Trường Bổ túc Văn hoá Pali trung cấp Nam Bộ thực hiện khung thời gian năm học theo quy định; tổ chức xét tuyển sinh bảo đảm tiêu chuẩn, đối tượng theo chỉ tiêu tuyển sinh được Ủy ban nhân dân tỉnh phân bổ.

Nguồn: Tổng hợp của NCS từ Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới của các tỉnh, thành phố Tây Nam Bộ.

Phụ lục 13

KẾT QUẢ THỰC HIỆN

Nghị định số 141/2020/NĐ-CP ngày 8/12/2020 của Chính phủ “quy định chế độ cử tuyển đối với học sinh, sinh viên dân tộc thiểu số”

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ	KẾT QUẢ
1	Bạc Liêu	Đã tổ chức 10 đợt chi trả kinh phí đào tạo, học bổng chính sách, trợ cấp ăn, ở, đi lại, kinh phí đào tạo chi cho 431 lượt em sinh viên cử tuyển đang theo học tại các trường Đại học, Cao đẳng trong và ngoài tỉnh với tổng số tiền 10 tỷ 844 triệu đồng. Ban Dân tộc và Tôn giáo tỉnh đã chuyển 105 hồ sơ sinh viên theo chế độ cử tuyển đã tốt nghiệp đến Sở Nội vụ phân công việc làm
2	Sóc Trăng	Đã hỗ trợ 73.213 học sinh bán trú người dân tộc thiểu số, với tổng số tiền trên 40.595 triệu đồng; hỗ trợ cho 12.293 đối tượng thuộc chính sách nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục công tác ở các trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn trên 289.000 triệu đồng; hỗ trợ 13.618 học sinh và 177 đối tượng dự bị đại học đều được học bổng hằng tháng là 80% mức lương tối thiểu và được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định. Ngoài ra, đầu tư nâng cấp 8 trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2019 - 2021, với tổng số tiền 85.804 triệu đồng
3	Kiên Giang	Đã thực hiện tốt chính sách miễn, giảm đóng học phí và quỹ xây dựng trường lớp đối với học sinh là người Khmer ở các cấp học phổ thông trong hệ công lập, đầu tư và đưa vào sử dụng 06 “trường phổ thông dân tộc nội trú” và 01 “trường trung cấp nghề dân tộc nội trú”. Hỗ trợ học sinh con hộ nghèo ở các xã đặc biệt khó khăn cho khoảng 8.000 lượt học sinh, với số tiền gần 8.000 triệu đồng
4	Sóc Trăng	Trong giai đoạn 2018 - 2022, toàn tỉnh đã hỗ trợ 73.213 học sinh bán trú người dân tộc thiểu số, với tổng số tiền trên 40.595 triệu đồng; hỗ trợ cho 12.293 đối tượng thuộc chính sách nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục công tác ở các trường chuyên biệt, ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn trên 289.000 triệu đồng; hỗ trợ 13.618 học sinh và 177 đối tượng dự bị đại học đều được học bổng hằng tháng là 80% mức lương tối thiểu và được hưởng đầy đủ các chế độ theo quy định. Ngoài ra, đầu tư nâng cấp 8 trường phổ thông dân tộc nội trú giai đoạn 2019 - 2021, với tổng số tiền 85.804 triệu đồng.

Nguồn: Tổng hợp của NCS từ Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới của các tỉnh, thành phố Tây Nam Bộ.

Phụ lục 14

KẾT QUẢ ĐÀO TẠO NGHỀ CHO ĐỒNG BÀO KHMER CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TÂY NAM BỘ TỪ NĂM 2018 ĐẾN NAY

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ	KẾT QUẢ
1	An Giang	Năm 2022- 2023, tổng kinh phí phân bổ cho các cơ sở giáo dục nghề nghiệp thuộc vùng đồng bào DTTS khoảng trên 30.179 triệu đồng. Trong đó: Kinh phí hỗ trợ cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất và đầu tư thiết bị đào tạo nghề khoảng 27.229 triệu đồng; nâng cao năng lực phát triển ĐNCB quản lý, nhà giáo, truyền thông, tuyên truyền, hướng nghiệp, khởi nghiệp khoảng 2.950 triệu đồng. Các cơ sở giáo dục nghề nghiệp nâng cao chất lượng đào tạo nghề cho người học. thường xuyên đổi mới, đa dạng hình thức tuyên truyền, tư vấn, hướng nghiệp cho học sinh và người lao động dân tộc giúp đồng bào kịp thời tiếp cận thông tin tuyển sinh học nghề, chính sách hỗ trợ đào tạo, lựa chọn ngành nghề phù hợp với năng lực, sở trường, nguyện vọng của bản thân và phù hợp điều kiện kinh tế gia đình và yêu cầu của thị trường lao động. Giai đoạn 2018 - 2023, toàn tỉnh tuyển sinh đào tạo hơn 5.040 học sinh, sinh viên, học viên là đồng bào Khmer. Triển khai thực hiện chính sách hỗ trợ đào tạo nghề cho 3.708 người; chính sách nội trú theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg cho 440 lượt học sinh, sinh viên học trung cấp, cao đẳng với tổng kinh phí hỗ trợ từ các chính sách của Trung ương và địa phương hơn 15 tỷ đồng
2	Sóc Trăng	Hiện nay trên địa bàn có 19 cơ sở giáo dục nghề nghiệp, gồm: 15 cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập (gồm: Trường Cao đẳng Nghề Sóc Trăng; Trường Cao đẳng Cộng đồng Sóc Trăng; Trung tâm Dạy nghề và Hỗ trợ nông dân tỉnh; Trung tâm Đào tạo lái xe, tàu Sóc Trăng; Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên 11 huyện, thị xã, thành phố và 04 cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư nhân (gồm: Trường Trung cấp Sài Gòn - Phân hiệu Sóc Trăng, Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe Thăng Long, Trung tâm Giáo dục nghề nghiệp Đào tạo lái xe ô tô Hưng Thịnh, Công ty Trách nhiệm hữu hạn Đào tạo lái xe Hưng Thịnh), với quy mô đào tạo trên 20.000 người mỗi năm, ngành, nghề đào tạo đa dạng, phong phú theo nhu cầu của thị trường lao động, của doanh nghiệp, đội ngũ cán bộ quản lý, nhà giáo giáo dục nghề nghiệp có trình độ, chuyên môn, tay nghề giỏi, chương trình, giáo trình đào tạo được biên soạn theo hướng mở, linh hoạt, sát với yêu cầu thực tiễn sản xuất đã tạo điều kiện thuận lợi, tăng cơ hội cho người lao động được học tập nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, v.v.. Tính riêng năm 2022, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp trên địa bàn tỉnh tuyển sinh được 9.094 người (trong đó có 1.079 người dân tộc thiểu số), trong đó trình độ trung cấp 510 người (có 77 người dân tộc thiểu số) sơ cấp 4.923 người (có 380 người dân tộc thiểu số), dưới 3 tháng 4.171 người (có 622 người dân tộc thiểu số). Tổng số tốt nghiệp là 4.030 người, trong đó trình độ cao đẳng là 212 người, trung cấp 117 người, sơ cấp là 2.943 người, dưới 3 tháng là 758 người.

Nguồn: Tổng hợp của NCS từ Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới của các tỉnh, thành phố Tây Nam Bộ.

Phụ lục 15

KẾT QUẢ CÔNG TÁC BẢO TỒN CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA CỦA ĐỒNG BÀO KHMER TÂY NAM BỘ TỪ NĂM 2018 ĐẾN NAY

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ	KẾT QUẢ
1	Sóc Trăng	<p>Trên địa bàn tỉnh hiện có 511 nhà sinh hoạt cộng đồng, nhà thông tin áp và điểm văn hoá chùa Khmer; 5 Đoàn nghệ thuật Khmer (trong đó, có 1 đoàn chuyên nghiệp của tỉnh); có 10 chùa (Chùa Khleang, Phường 6, thành phố Sóc Trăng; chùa Mahatúp, Phường 3, thành phố Sóc Trăng; chùa Cà Săng, Phường 2, thị xã Vĩnh Châu; chùa Trà Tim Chắc, Phường 10, thành phố Sóc Trăng; chùa Ô Chum, xã Vĩnh Quới, thị xã Ngã Năm; chùa Prék Om Pu, xã Thạnh Thới An, huyện Trần Đề; chùa Sro Lôn, xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên; chùa Pôthi Phđôk, xã Kế thành, huyện Kế Sách; chùa Tà On, xã Thuận Hưng, huyện Mỹ Tú; chùa Buôi Pres Phék, xã Phú Tân, huyện Châu Thành) Phật giáo Nam tông Khmer được công nhận di tích lịch sử văn hoá (trong đó, có 2 chùa là di tích lịch sử văn hoá cấp quốc gia, 8 chùa là di tích lịch sử cấp tỉnh); 5 di sản văn hoá phi vật thể quốc gia được Bộ Văn hoá, Thể thao và Du lịch công nhận (Nghệ thuật sân khấu Dù Kê, nghệ thuật sân khấu Rô Băm, nghệ thuật trình diễn dân gian Nhạc Ngũ Âm, nghệ thuật trình diễn dân gian Múa Rom Vong của người Khmer và lễ hội truyền thống Lễ hội Đua ghe Ngo của người Khmer huyện Thạnh Trị, huyện Châu Thành, huyện Mỹ Xuyên, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng); 1 nhà trưng bày đang lưu giữ trên 460 hiện vật văn hoá truyền thống của đồng bào Khmer. Đài Phát thanh và Truyền hình Sóc Trăng duy trì phát sóng tiếng dân tộc mỗi ngày hai buổi, mỗi buổi 30 phút. Báo Sóc Trăng Khmer ngữ xuất bản và phát hành miễn phí 1 kỳ/tuần, Tạp san Khmer 2 kỳ/năm và thực hiện chuyên đề “Dân tộc và phát triển” mỗi tháng 1 kỳ, thực hiện tốt việc cấp phát 19 loại báo, tạp chí tới cơ sở cho đối tượng là người có uy tín, chùa Phật giáo Nam tông Khmer, các xã thuộc vùng dân tộc thiểu số, xã thuộc khu vực III; ấp, khóm đặc biệt khó khăn thuộc xã khu vực II. Các huyện, thị xã, thành phố thực hiện tốt việc tiếp âm và phát sóng hằng ngày nhằm tuyên truyền cho đồng bào Khmer về các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước.</p>
2	Trà Vinh	<p>Trên địa bàn tỉnh, các thiết chế văn hóa thường xuyên được quan tâm đầu tư, nâng cấp, sửa chữa nhằm góp phần nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân, trong đó có đồng bào Khmer; các loại hình văn hóa nghệ thuật và lễ hội truyền thống của đồng bào dân tộc Khmer được tổ chức thường xuyên thông qua các chương trình giao lưu, hội thi, hội diễn văn nghệ, nghệ thuật quần chúng trong và ngoài tỉnh; tổ chức thành công Liên hoan Sân khấu Dù Kê Khmer Nam Bộ lần thứ hai năm 2023; trùng tu nhà Bảo tàng Văn hóa dân tộc Khmer và chỉnh lý các phòng trưng bày, tạo điều kiện thuận lợi cho đoàn nghệ thuật Khmer Ánh Bình Minh thực hiện biểu diễn phục vụ nhiệm vụ chính trị và giữ gìn các loại hình nghệ thuật truyền thống của dân tộc; các hoạt động trình diễn như sân khấu Rô băm, Dù kê, các điệu múa dân gian, múa hát cộng đồng, v.v. vận động đồng bào Khmer xây dựng phong trào văn nghệ quần</p>

		<p>chúng ập, nhóm đã thành lập được 112 đội dàn ngũ âm, 95 đội trống Sa dăm, 35 đội múa Chấn - Khi, 08 đội ghe Ngo, góp phần đẩy mạnh phong trào văn nghệ quần chúng trong đồng bào dân tộc, phục vụ vui chơi trong các dịp lễ của đồng bào Khmer.</p>
3	Bạc Liêu	<p>Công tác đầu tư tôn tạo, tu bổ các di tích văn hóa, lịch sử đã được các cấp ủy, chính quyền và Nhân dân quan tâm, có chuyên viên tích cực, các di sản văn hóa ngày càng được bảo vệ tốt hơn và được đầu tư nhiều hơn để giữ gìn những giá trị vốn có của di sản văn hóa. Hoạt động văn hoá, thể thao vùng đồng bào dân tộc thiểu số của tỉnh trong những năm qua tiếp tục được duy trì và nâng cao chất lượng. Công tác bảo tồn và phát huy bản sắc văn hoá các dân tộc đã được tỉnh quan tâm thực hiện, đời sống của đồng bào được nâng lên rõ rệt; phong tục tập quán, lễ nghi, những nét văn hóa của đồng bào được bảo tồn và phát huy, các lễ, tết truyền thống như: Chôl Chnăm Thmây, Óoc om Bóc, Sene Đôlta của đồng bào Khmer... được duy trì tổ chức hàng năm, nhằm xây dựng một nền văn hóa tiên tiến đậm đà bản sắc dân tộc. Tỉnh có 01 Đoàn nghệ thuật tổng hợp Khmer (<i>trực thuộc Nhà hát Cao Văn Lầu</i>), đây là đơn vị nghệ thuật chuyên nghiệp thực hiện chức năng biểu diễn các chương trình, tiết mục phục vụ nhu cầu hưởng thụ đời sống văn hóa tinh thần cho đồng bào dân tộc Khmer trong và ngoài tỉnh, nhất là trong những ngày lễ, tết. Đặc biệt là duy trì, bảo tồn sân khấu Dù kê, một loại hình nghệ thuật độc đáo của đồng bào Khmer. Đến nay toàn tỉnh đã lập hồ sơ khoa học và xếp hạng công nhận được 55 di tích, trong đó có 01 di tích cấp quốc gia đặt biệt, có 13 di tích cấp quốc gia (<i>có 01 công trình của dân tộc Khmer</i>), có 41 di tích cấp tỉnh (<i>có 02 công trình của dân tộc Khmer</i>). Đồng thời, tiến hành nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê hiện vật, di vật, cổ quý hiếm, kết quả cho thấy đã sưu tầm được 09 hiện vật các loại thuộc văn bản dân tộc Khmer.</p> <p>Trong 5 năm qua tỉnh đã đầu tư trên 2 tỷ đồng để đóng mới 5 chiếc ghe Ngo, sửa chữa 4 chiếc ghe Ngo, trang bị 16 bộ nhạc ngũ âm (<i>80 triệu đồng/bộ</i>) cho các Chùa Nam tông Khmer trên địa bàn tỉnh. Hàng năm, tỉnh đều phát động tổ chức giải Đua ghe Ngo mở rộng (<i>môn thể thao truyền thống</i>) tại huyện Hồng Dân, huyện Phước Long và lựa chọn các đội xuất sắc tham dự giải Đua ghe Ngo tại tỉnh Sóc Trăng; đặc biệt, tổ chức thành công Ngày hội Văn hóa, Thể thao và Du lịch đồng bào Khmer Nam bộ lần thứ VII, theo đó, đã phát hành 1.000 cuốn Đặc san nói về đời sống, kinh tế, văn hóa, các mô hình kinh tế, bản sắc văn hóa, các chính sách của Đảng và Nhà nước dành cho đồng bào dân tộc, góp phần giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa, dân tộc. Nhằm tiếp tục bảo tồn và phát huy giá trị văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh. Sở Văn hóa, Thể thao và du lịch phối hợp với một số ngành có liên quan tổ chức các cuộc Liên hoan nhạc ngũ âm và múa dân gian theo đặc trưng văn hóa của đồng bào Khmer nhằm phát huy những tài năng nghệ thuật, tạo điều kiện nâng cao chất lượng phong trào văn hóa – văn nghệ trong vùng có đông đồng bào dân tộc Khmer sinh sống trên địa bàn tỉnh</p>

4	An Giang	<p>Tính đến tháng 6 năm 2023, di sản văn hóa vật thể của đồng bào Khmer trên địa bàn tỉnh có ba di tích được xếp hạng, bao gồm 01 di tích cấp Quốc gia (chùa Svayton, thị trấn Tri Tôn), 02 di tích cấp tỉnh (chùa Snaydonkum, xã Ô Lâm và chùa Svaytanap, xã Lương Phi), 03 di sản văn hóa phi vật thể cấp Quốc gia (Hội đua bò Bảy Núi, Kỹ thuật và Tri thức khắc chữ trên lá Buông, Nghệ thuật trình diễn Dì Kê); toàn tỉnh có 3 nghệ nhân ưu tú là người dân tộc Khmer: Chau Nung biểu diễn Đàn Ch'Pay; Néang Oks, Chau Mon Sa Rây Biểu diễn nghệ thuật Dì Kê và 1 nghệ nhân nhân dân Chau Ty khắc Kinh chữ trên lá buông (Kinh lá buông). Các ngôi chùa của người Khmer trên địa bàn tỉnh, luôn giữ gìn giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp của dân tộc Khmer được bảo tồn và phát triển, luôn gắn liền với Phật giáo Nam Tông, mọi sinh hoạt chính của đồng bào Khmer đều gắn liền với ngôi chùa, là nơi diễn ra các sinh hoạt văn hóa nghệ thuật truyền thống như múa dân gian Lâm Thôn, tuồng cổ dì kê, dù kê, Châm riêng Chà Pây cho đến các giá trị khác như: ẩm thực, làng nghề truyền thống... hằng năm, huyện Tri Tôn và thị xã Tịnh Biên luân phiên đăng cai tổ chức lễ hội đua bò Bảy núi cho đồng bào Khmer .</p> <p>Nhìn chung, công tác bảo tồn và phát huy văn hoá DTTS trên địa bàn vùng dân tộc luôn nhận được sự quan tâm của các cấp, các ngành. Do vậy, các loại hình văn hóa của đồng bào dân tộc Khmer từng bước được khôi phục, giữ gìn và phát triển.</p>
---	-----------------	---

Nguồn: Tổng hợp của NCS từ Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới của các tỉnh, thành phố Tây Nam Bộ.

Phụ lục 16

KẾT QUẢ CÔNG TÁC Y TẾ CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TÂY NAM BỘ CÓ ĐỒNG ĐỒNG BÀO KHMER

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ	KẾT QUẢ
1	Thành phố Cần Thơ	Đến nay, Thành phố Cần Thơ có 100% các xã, phường, thị trấn có đồng bào Khmer đều có trạm y tế; đội ngũ cán bộ y tế từng bước được chuẩn hóa, hầu hết các trạm y tế nơi có đồng bào Khmer đều có bác sĩ phục vụ khám chữa bệnh; 100% xã, phường có cán bộ y học cổ truyền; các bệnh viện trên địa bàn đảm bảo xử lý chất thải y tế theo qui định đạt 100%; tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế đạt 86,35% (tính đến tháng 5/2023)
2	Kiên Giang	Trên địa bàn tỉnh Kiên Giang cũng đã thực hiện tốt nhiệm vụ khám, chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe Nhân dân trong tình hình mới, chất lượng khám, chữa bệnh được nâng lên ở các tuyến, trong đó vùng dân tộc Khmer được quan tâm, chú trọng các xã, ấp có đồng bào dân tộc đều có trạm y tế xã và nhân viên y tế ấp, khu phố. Hiện toàn tỉnh có 144/144 xã, phường, thị trấn có trạm y tế, 100% trạm y tế có bác sĩ luân phiên trực; đầu tư bệnh viện, trung tâm y tế huyện nơi có đồng bào Khmer, đồng thời tuyển tỉnh cũng triển khai đưa vào hoạt động 06 bệnh viện cấp tỉnh, cơ bản đáp ứng nhu cầu khám, chữa bệnh ban đầu của Nhân dân. Đội ngũ y, bác sĩ, nhân viên y tế là người Khmer không ngừng tăng, so với năm 2018 tăng 305 người, trong đó: 10 bác sĩ, 05 dược sĩ, 100 y sĩ, 90 điều dưỡng, nữ hộ sinh, 104 cán bộ y tế khác, tạo điều kiện khám và điều trị bệnh, mỗi năm tỉnh cấp gần 1.000 triệu đồng để mua thuốc trị bệnh miễn phí cho đồng bào. Thực hiện chính sách bảo hiểm y tế, luật bảo hiểm y tế, các chương trình y tế quốc gia ở vùng đồng bào dân tộc Khmer, tỉnh đã cấp 360.073 lượt thẻ bảo hiểm y tế với kinh phí gần 261.000 triệu đồng. Đồng bào Khmer tiêm vắc xin phòng bệnh, nhất là dịch bệnh Covid-19 và các bệnh truyền nhiễm khác; giai đoạn 2020-2021 dịch bệnh Covid-19 bùng phát, cấp ủy, chính quyền kịp thời hỗ trợ đồng bào tiêm ngừa, nhu yếu phẩm thiết yếu ổn định cuộc sống
3	Sóc Trăng	Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân nói chung và đồng bào Khmer nói riêng được các cấp ủy, chính quyền quan tâm. Thực hiện tốt việc đầu tư cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng công tác khám chữa bệnh ở vùng có đồng bào dân tộc Khmer và thực hiện tốt chính sách về y tế đối với hộ nghèo (trong đó có hộ nghèo người Khmer); ngân sách tỉnh hỗ trợ 30% mệnh giá thẻ bảo hiểm y

		tế cho hộ cận nghèo, theo đó giúp hộ cận nghèo trên địa bàn tỉnh được cấp thẻ bảo hiểm y tế miễn phí 100% và cấp phát miễn phí thẻ bảo hiểm y tế cho đối tượng là hộ nghèo và đồng bào dân tộc thiểu số ở vùng khó khăn. Toàn tỉnh có 100% xã, phường, thị trấn có trạm y tế; 100% xã đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế; 97/109 trạm y tế có bác sĩ; 775/775 khóm, ấp có cán bộ y tế; bình quân có 8,38 bác sĩ/10.000 dân (Toàn tỉnh hiện có 120 bác sĩ, 780 nhân viên y tế người Khmer) và có 31,78 giường bệnh/10.000 dân.
4	Trà Vinh	Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm, trang thiết bị y tế, mạng lưới khám, chữa bệnh được đầu tư nâng cấp, chất lượng khám và điều trị bệnh được nâng lên, đội ngũ cán bộ y tế từng bước được củng cố, hầu hết các trạm y tế trong vùng có đồng bào dân tộc thiểu số có bác sĩ phục vụ khám, chữa bệnh; hoạt động truyền thông, dân số, kế hoạch hóa gia đình, chăm sóc sức khỏe sinh sản, phòng chống các loại dịch bệnh trên người được thực hiện thường xuyên và có hiệu quả. Ý thức phòng chống bệnh tật trong đồng bào được nâng lên rõ rệt. Số trạm y tế cấp xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số đạt chuẩn quốc gia chiếm 100%; phụ nữ có thai được khám thai định kỳ 90%; tỷ lệ phụ nữ có thai được sinh con ở cơ sở y tế đạt 99.9%; tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi suy dinh dưỡng thể nhẹ cân xuống 4,7%, thể thấp còi xuống còn 6,9%.

Nguồn: Tổng hợp của NCS từ Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới của các tỉnh, thành phố Tây Nam Bộ.

Phụ lục 17

KẾT QUẢ CÔNG TÁC QUỐC PHÒNG - AN NINH CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TÂY NAM BỘ CÓ ĐỒNG ĐỒNG BÀO KHMER

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ	KẾT QUẢ
1	Sóc Trăng	Trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng, tình hình an ninh chính trị trong vùng đồng bào dân tộc Khmer của tỉnh tiếp tục được giữ vững; kịp thời nhân rộng các mô hình có hiệu quả, nhất là trong vùng có đồng đồng bào Khmer như: Mô hình 4 không “không xảy ra trộm cắp - không xảy ra cháy nổ - không tệ nạn xã hội - không bị lợi dụng, lôi kéo” tại Trường Bồ túc văn hoá Pali Trung cấp Nam bộ; mô hình “5 không và 3 có” tại Trường Trung học Dân tộc nội trú Huỳnh Cương và đã nhân rộng ra các trường dân tộc nội trú trên địa bàn tỉnh,.v.v. Cùng cố, nâng cao chất lượng và nhân rộng 9 loại mô hình triển khai tại 35 điểm, sinh hoạt 105 điểm mô hình (trong đó, tập trung củng cố các mô hình xây dựng tại các cơ sở thờ tự); nhân rộng 6 mô hình hoạt động hiệu quả, điển hình, tiêu biểu được Bộ Công an ghi nhận.
2	Cà Mau	Trong thời gian qua tỉnh Cà Mau đã tổ chức, phát động Nhân dân tham gia “Phong trào Toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc” trên 200 cuộc với trên 1.000 người tham gia, thành phần là Trưởng ấp, Bí thư Chi bộ, người có uy tín, đồng bào dân tộc Khmer; sử dụng 111 trang fanpage viết 443 bài, chia sẻ 15.320 bài viết, hình ảnh, video clip phục vụ công tác tuyên truyền quan điểm của Đảng, Nhà nước và định hướng dư luận, phản bác các quan điểm sai trái, thù địch, thu hút 944.326 lượt tương tác, 2.089.330 lượt tiếp cận. Có 169 người có uy tín trong đồng bào dân tộc Khmer tham gia cùng với lực lượng Công an giải quyết ổn định 17 vụ việc liên quan đến tranh chấp khiếu kiện, khiếu nại, tố cáo và mâu thuẫn có liên quan đến đồng bào dân tộc Khmer ngay từ cơ sở, không để hình thành điểm nóng, phức tạp về an ninh trật tự. Đăng ký 52 mô hình, Dân vận khéo (35 mô hình đăng ký mới, 17 mô hình tiếp tục duy trì, củng cố). Các mô hình hoạt động thiết thực, huy động được đông đảo bà con đồng bào Khmer tham gia, phát huy hiệu quả trong công tác xây dựng “phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc”, góp phần đảm bảo ổn định tình hình an ninh trật tự

		trên địa bàn tỉnh Cà Mau. Giải quyết ổn định 02 vụ tranh chấp, khiếu kiện; 03 vụ khiếu nại, tố cáo và 12 vụ việc liên quan đến đồng bào Khmer, không để hình thành điểm nóng, tập trung đông người gây mất an ninh trật tự trong vùng đồng bào dân tộc Khmer, góp phần giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư, phát triển KT-XH trong vùng đồng bào dân tộc Khmer tại tỉnh.
3	Trà Vinh	Tỉnh Trà Vinh cũng thành lập Ban Chỉ đạo dân tộc, tôn giáo, thường xuyên tổ chức các cuộc họp cho ý kiến xử lý các vụ việc phức tạp, các vụ việc liên quan đến an ninh trật tự, tranh chấp khiếu kiện trong đồng bào Khmer; chỉ đạo các ngành chức năng tăng cường phối hợp với lực lượng cốt cán trong tôn giáo và người có uy tín trong dân tộc Khmer tích cực tuyên truyền, vận động, hướng dẫn thực hiện theo quy định pháp luật, không để phát sinh thành điểm nóng, gây mất an ninh trật tự. Phát huy hiệu quả mô hình “ <i>Tuyên truyền, giáo dục cảm hóa đối tượng trong cơ sở tôn giáo</i> ”, mô hình “ <i>Phát huy vai trò của bà con dân tộc Khmer trong giữ gìn an ninh trật tự</i> ” góp phần thực hiện tốt công tác xây dựng phong trào toàn dân bảo vệ an ninh Tổ quốc ở địa phương.
4	Bạc Liêu	Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trong vùng đồng bào dân tộc được đảm bảo ổn định. Đồng bào dân tộc luôn tin tưởng vào sự lãnh đạo của cấp ủy Đảng, chính quyền địa phương; qua đó chấp hành tốt các đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước góp phần giữ vững an ninh chính trị và trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Trong thời gian qua tỉnh đã có 5.556 con em lên đường nhập ngũ bảo vệ Tổ quốc, trong đó có 247 con em đồng bào dân tộc Khmer. Bên cạnh công tác tuyển sinh quân sự được tỉnh đặc biệt quan tâm thực hiện, thông qua đó tỉnh còn định hướng để các em này tham gia thi vào các trường quân đội, kết quả trong 5 năm qua đã có 286 em trúng tuyển, trong đó có 17 em là người dân tộc Khmer.

Nguồn: Tổng hợp của NCS từ Báo cáo sơ kết 05 năm thực hiện Chỉ thị số 19-CT/TW, ngày 10/01/2018 của Ban Bí thư Trung ương Đảng (khóa XII) về tăng cường công tác ở vùng đồng bào dân tộc Khmer trong tình hình mới của các tỉnh, thành phố Tây Nam Bộ.

Phụ lục 18

KẾT QUẢ CÔNG TÁC MẶT TRẬN TỔ QUỐC VÀ CÁC ĐOÀN THỂ CỦA CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TÂY NAM BỘ CÓ ĐỒNG ĐỒNG BÀO KHMER

SỐ TT	TỈNH, THÀNH PHỐ	KẾT QUẢ
1	Trà Vinh	Toàn tỉnh hiện có 853.248 đoàn viên, hội viên, chiếm 93,8% số dân trong điều kiện tập hợp, trong đó có 131.989 đoàn viên, hội viên là người dân tộc Khmer (tháng 6/2023). Từng tổ chức chính trị - xã hội xây dựng được đồng đạo đội ngũ đoàn viên hội viên, trong đó có nhiều đoàn viên hội viên nòng cốt để hướng dẫn và tổ chức các phong trào hành động cách mạng ở địa phương. Thông qua người có uy tín để truyền tải những thông tin đến đồng bào dân tộc, tôn giáo, cụ thể đã phối hợp với trụ trì, ban quản trị chùa Phật giáo Nam tông Khmer để tuyên truyền, vận động phật tử trong các ngày thọ giới mùng 8, 15, 23, 30 hàng tháng; đối với sư sãi và đồng bào Khmer, tài liệu được in ấn và tuyên truyền bằng ngôn ngữ Khmer, tạo điều kiện thuận lợi cho sư sãi và đồng bào Khmer tiếp cận thông tin dễ dàng, qua đó đồng bào dân tộc, tôn giáo tiếp cận và hiểu đúng các chủ trương, chính sách của địa phương; thực hiện chế độ thông tin hai chiều đã giúp cho các cơ quan tham mưu điều chỉnh, bổ sung kịp thời các chủ trương, chính sách trong vùng đồng bào dân tộc, tôn giáo, phù hợp với tình hình thực tế ở từng địa phương, kịp thời nắm tình hình và giải quyết các vụ việc, vấn đề bức xúc trong dân tộc Khmer, từ đó không có xảy ra điểm nóng.
2	Thành phố Cần Thơ	Trong những năm qua, trên địa bàn thành phố đã tổ chức được 21.546 cuộc tuyên truyền, phổ biến với 632.752 lượt người tham dự. Công tác tham gia xây dựng Đảng, chính quyền, HTCT vùng đồng bào Khmer, công tác dân tộc và CSĐT được quan tâm thực hiện có hiệu quả, góp phần thúc đẩy phát triển KT-XH thành phố, giữ vững an ninh - chính trị, trật tự xã hội trên địa bàn, đóng góp tích cực vào sự nghiệp CNH, HĐH đất nước và hội nhập quốc tế. Trong 5 năm qua đã xây dựng 590 căn nhà đại đoàn kết cho người dân tộc Khmer trị giá 26.550 triệu đồng; hỗ trợ số tiền 15 triệu đồng, chăm lo cho người dân tộc Khmer uy tín tiêu biểu nhân dịp Tết cổ truyền Chôl Chnăm Thmây; thực hiện tốt công tác tranh thủ, thăm hỏi, động viên, hỗ trợ khi người tiêu biểu có uy tín bị ốm đau, ma chay; tổ chức đoàn đến thăm, tặng quà, chúc mừng nhân dịp lễ, tết

3	Sóc Trăng	<p>Ban Thường vụ Tỉnh uỷ lãnh đạo, chỉ đạo các cấp uỷ, tổ chức đảng triển khai thực hiện có hiệu quả Chỉ thị số 49-CT/TW, ngày 20/10/2015 của Ban Bí thư về tăng cường và đổi mới công tác dân vận của Đảng ở vùng đồng bào dân tộc thiểu số; quan tâm tuyển chọn, quản lý, sử dụng người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và thực hiện tốt chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số theo “Quyết định số 12/2018/QĐ-TTg, ngày 06/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ” (Trên địa bàn tỉnh hiện có tổng số 606 người có uy tín (trong đó, Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh quản lý 50 người, Công an tỉnh quản lý 199 người và Ban Dân tộc tỉnh quản lý 357 người). Từ năm 2018 - 2022 cấp phát Báo Đại đoàn kết cho người có uy tín 79.765 tờ với số tiền 438.707.500 đồng; thăm, tặng quà nhân các dịp lễ, tết và thăm hỏi ốm đau, hỗ trợ người có uy tín gặp khó khăn, phúng viếng khi người thân, gia đình người có uy tín qua đời 397 suất với số tiền 248.000.000 đồng; hỗ trợ cho 257 lượt người có uy tín trong công tác tuyên truyền, vận động gia đình, cộng đồng và xã hội, tiếp đón đồng bào với số tiền 308.400.000 đồng (1,2 triệu đồng/người/năm); khen thưởng cho 30 cá nhân người uy tín có thành tích xuất sắc trong các phong trào thi đua yêu nước).</p> <p>Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội quan tâm đổi mới nội dung và phương thức hoạt động, đáp ứng yêu cầu nhiệm vụ trong tình hình mới, thực hiện tốt công tác tuyên truyền (Tuyên truyền, vận động, tập hợp các tầng lớp nhân dân; củng cố, tăng cường, phát huy sức mạnh đại đoàn kết dân tộc xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa đã tổ chức 259.799 cuộc với 13.253.760 lượt người dự), vận động nhân dân vùng có đông đồng bào Khmer thi đua lao động sáng tạo, thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển KT-XH, tham gia xây dựng nông thôn mới (Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các ban, ngành, các tổ chức chính trị - xã hội các cấp thực hiện các công trình giao thông, thủy lợi, tổ chức phát quang, vệ sinh môi trường trên 309,5 km; nâng cấp khoảng 138,8 km lộ giao thông nông thôn; thực hiện nạo vét khoảng 53,3 km kênh mương thủy lợi; trồng rừng trên 6 ha, trồng cây xanh (hàng rào xanh) 120.320 cây các loại; xây dựng 3.909 căn nhà đại đoàn kết với số tiền 182,547 tỷ đồng (năm 2022 xây dựng 2.228 căn nhà đại đoàn kết với số tiền 111,400 tỷ đồng, sửa chữa 27 căn nhà đại đoàn kết với số tiền 1,080 tỷ đồng); xây dựng cầu gỗ, cầu bê tông với 37 cây cầu trị giá 1,893 tỷ đồng và nhân dân hiến đất 102.631 m², đóng góp công sức trên 112.823 ngày công lao động; tham gia hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, hướng dẫn thực hiện các mô hình sản xuất, phát triển kinh tế,...); tiếp tục xây dựng mới và duy trì thực hiện nhiều mô hình hoạt động thiết thực, hiệu quả, góp phần phát triển kinh tế - xã hội, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội vùng có đông đồng bào Khmer (Các mô hình như: 54 đoạn đường kiểu mẫu (mỗi xã một đoạn đường dài từ 300 đến 1.000 m); mô hình “Tuyến đường thông thoáng”; các mô hình: “Thắp sáng đường quê”, “Tiếng keng an ninh”, “Camera an ninh”, “Móc khoá an ninh”, “Khu dân cư thực hiện hài hoà xoá đói giảm nghèo và bảo vệ môi trường”, “Khu dân cư phòng, chống tội phạm và các tệ nạn xã hội”, “Khu dân cư tự quản bảo vệ môi trường”, “Hỗ chôn rác tại gia đình”, “Giảm nghèo bền vững”, mô hình “ba không, bốn giữ”, “Chung tay góp sức vì người nghèo”; “Hạt gạo nghĩa tình”, “Hạt gạo ổn định cuộc sống”, “Nhóm từ thiện thị trấn Mỹ Xuyên”, địa chỉ nhân đạo, câu lạc bộ chung một tâm lòng,..v.v.)</p>
---	----------------------	--

4	Bạc Liêu	<p>Trên địa bàn tỉnh, các cấp ủy, chính quyền, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nắm bắt dư luận xã hội, tổ chức các buổi tiếp xúc, sinh hoạt để cung cấp thông tin thời sự về tình hình trong tỉnh, trong nước và quốc tế cho cán bộ, đảng viên và đồng bào dân tộc, góp phần nâng cao nhận thức, chấp hành nghiêm chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước; quan tâm tiếp nhận, giải quyết các ý kiến đề xuất của cán bộ, đảng viên và nhân dân trước những vấn đề nóng, bức xúc không để phát sinh điểm nóng về an ninh trật tự; thường xuyên quan tâm chăm bồi phát triển đảng viên, đoàn viên, hội viên và xây dựng lực lượng cốt cán, người có uy tín trong đồng bào Khmer.</p> <p>Công tác tuyên truyền, vận động trong đồng bào Khmer được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau như: Thông qua các vị sư sãi ở các điểm chùa, người có uy tín để tuyên truyền, vận động phật tử; thông qua các mô hình Tổ tự quản, dòng họ tộc; câu lạc bộ “Ba tích cực trong đồng bào dân tộc Khmer”; sinh hoạt trong tổ nhóm, câu lạc bộ, chi hội, v.v. Đồng thời, tinh luôn quán triệt, đổi mới hình thức tuyên truyền, vận động, tập hợp đồng bào DTTS qua các ứng dụng mạng xã hội, nền tảng trực tuyến, thích ứng với điều kiện phòng, chống dịch bệnh Covid-19 và chuyển đổi số. Qua đó, giúp đồng bào Khmer có nguồn vốn để phát triển đời sống vật chất và tinh thần, thắt chặt tình đoàn kết giữa các dân tộc anh em, nâng cao trình độ nhận thức về đường lối, chủ trương, của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước; không còn tình trạng khiếu kiện, khiếu nại vượt cấp, an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc Khmer ổn định. Thông qua các phong trào, cuộc vận động, Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội đã tập hợp đồng bào Khmer tham gia tổ chức chính trị - xã hội các cấp, cụ thể: 01 đại biểu Quốc hội là người dân tộc Khmer; tham gia Hội đồng nhân dân các cấp: 01 vị là đại biểu HĐND cấp tỉnh; 3 vị đại biểu HĐND cấp huyện; 3 vị đại biểu HĐND cấp xã. Tham gia thành viên MTTQ các cấp: cấp tỉnh 04; cấp huyện 04 vị; cấp xã 04 vị.</p> <p>Thường xuyên tổ chức Hội nghị chuyên đề, hoạt động gặp gỡ, thăm hỏi, tặng quà cho người có uy tín trong đồng bào Khmer nhân dịp Tết, lễ trọng, các ngành, các cấp, mặt trận, tổ chức chính trị - xã hội để tranh thủ người có uy tín, các vị sư sãi, để nắm bắt tâm tư, nguyện vọng đồng bào Khmer, giải quyết kịp thời những vấn đề bức xúc trong đồng bào ngay từ khi mới phát sinh. Đồng thời để đồng bào trên địa bàn cùng chia sẻ những kinh nghiệm thực tiễn trong quá trình tham gia phong trào cách mạng ở địa phương và tuyên truyền vận động đồng bào tích cực lao động, sản xuất, xóa đói giảm nghèo, xóa bỏ các hủ tục lạc hậu, mê tín dị đoan và chấp hành nghiêm chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước trên địa bàn tỉnh.</p>
---	-----------------	---

Phụ lục 19

HỌC VIỆN CHÍNH TRỊ QUỐC GIA HỒ CHÍ MINH

Lớp Nghiên cứu sinh Hồ Chí Minh học K36

Đề tài: *Thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh*

PHIẾU TRUNG CẦU Ý KIẾN

Kính thưa đồng chí (ông/bà)!

Nhằm góp phần cung cấp luận cứ khoa học cho việc thực hiện hiệu quả chính sách dân tộc trong đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ hiện nay, NCS Lê Văn Điện đã nghiên cứu đề tài ***“Thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh”***. Vì vậy, xin gửi đến các ông/bà, đồng chí Phiếu trưng cầu ý kiến. Mục tiêu của cuộc trưng cầu ý kiến là đề nghị đồng chí (ông/bà) đánh giá về thực trạng thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ, đề xuất và xây dựng một số giải pháp thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Để trả lời, xin hãy giúp chúng tôi đọc kỹ các câu hỏi và lưu ý cho từng trường hợp. Thông tin do đồng chí (ông/bà) cung cấp hoàn toàn nhằm phục vụ cho mục đích nghiên cứu khoa học và đảm bảo tính khuyết danh.

Câu 1. Xin đồng chí (ông/bà) vui lòng cho biết một số thông tin về bản thân

Giới tính	Độ tuổi	Dân tộc	Tôn giáo	Học vấn	Trình độ LLCT
1. Nam	1. Dưới 30	1. Kinh	1. Phật giáo	1. Dưới THPT	1. Sơ cấp
2. Nữ	2. Từ 30-40	2. Khmer	2. Thiên chúa	2. Trung học PT	2. Trung cấp
	3. Từ 41-50	3. DT khác	3. Tôn giáo khác	3. Trung cấp	3. Cao cấp
	4. Trên 50		4. Không tôn giáo	4. Cao đẳng/ ĐH	
				5. Sau đại học	

Câu 2. Xin đồng chí (ông/bà) cho biết suy nghĩ của bản thân về việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước trong đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ như thế nào?

a)

Stt	Đánh giá sự thay đổi, phát triển của kinh tế, xã hội trong đồng bào Khmer	Phương án chọn
1	Thay đổi nhiều	
2	Chưa thay đổi nhiều	
3	Không thay đổi gì	

b)

Stt	Chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ như thế nào?	Phương án chọn
1	Quá ưu tiên cho đồng bào Khmer	
2	Bình đẳng nhưng còn hạn chế	
3	Chưa bình đẳng	
4	Bất bình đẳng với các dân tộc khác	

c)

Stt	Đồng chí (ông/bà) biết gì về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ?	Phương án chọn
1	Biết rất rõ	
2	Biết, nhưng chưa hiểu rõ, chưa cụ thể	

3	Hoàn toàn không biết	
---	----------------------	--

d)

Stt	Đồng chí (ông/bà) đánh giá như thế nào về vai trò, trách nhiệm và việc tổ chức thực hiện các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ?	Phương án chọn
1	Tốt	
2	Tương đối tốt	
3	Chưa tốt	

Câu 3. Đồng chí (ông/bà) tiếp nhận chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chương trình, kế hoạch của địa phương liên quan đến đồng bào Khmer thông qua những kênh thông tin nào? (Có thể chọn nhiều phương án).

Stt	Nội dung	Phương án chọn
1	Nghe đài	
2	Xem tivi	
3	Đọc sách, báo	
4	Internet	
5	Đài phát thanh, tờ rơi	
6	Các cuộc họp dân ở địa phương	
7	Cán bộ, đảng viên làm công tác dân vận trực tiếp đến nhà tuyên truyền	
8	Thông qua những người xung quanh (bạn bè, hàng xóm, người thân)	

Câu 4. Theo đồng chí (ông/bà), đồng bào Khmer Tây Nam Bộ hiện nay có biểu hiện trông chờ, ỷ lại vào chính sách, chương trình hỗ trợ của Đảng và Nhà nước hay không?

Stt	Nội dung	Phương án chọn
1	Luôn luôn trông chờ, ỷ lại	
2	Chỉ có một bộ phận nhỏ	

3	Tùy lúc, tùy nơi	
4	Không có	

Câu 5. Để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội ở vùng đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ tại địa phương, đồng chí (ông/bà) đã tham gia những hoạt động nào dưới đây? (Có thể chọn nhiều phương án).

Stt	Nội dung	Phương án chọn
1	Được mời dự họp nghe phổ biến đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, chương trình kế hoạch của địa phương.	
2	Tham gia đóng góp ý kiến	
3	Tham gia đóng góp sức lao động	
4	Tham gia đóng góp tài sản, tiền của	
5	Tham gia kiểm tra, giám sát	
6	Được hưởng thụ những quyền lợi chính đáng	
7	Hoàn toàn không tham gia	

Câu 6. Theo đồng chí (ông/bà), những nguyên nhân nào sau đây dẫn đến hạn chế trong thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ hiện nay? (Có thể chọn nhiều phương án).

Stt	Nội dung	Phương án chọn
1	Do cán bộ thực hiện còn yếu kém về nhận thức, năng lực chuyên môn	
2	Do cán bộ thực hiện thiếu tinh thần trách nhiệm trong công việc	
3	Do bất đồng lợi ích giữa đồng bào Khmer với các đồng bào dân tộc khác	
4	Do đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ chưa có cơ hội tiếp cận đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước; chương trình, kế hoạch của địa phương.	
5	Do cán bộ thực hiện chưa nắm rõ quy trình, phương thức	
6	Do đồng bào Khmer Tây Nam Bộ chưa ý thức được quyền lợi và nghĩa vụ của mình	
7	Do đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ thiếu niềm tin, không hợp tác	

8	Do các cấp lãnh đạo ở Tây Nam Bộ chưa quan tâm đến điều kiện, năng lực thực hiện của đồng bào Khmer	
9	Do chưa thật sự quan tâm sâu sắc đến nhu cầu, lợi ích của đồng bào dân tộc Khmer ở khu vực Tây Nam bộ	
10	Do bộ máy, cơ chế thực hiện các chủ trương, chính sách về công tác vận động đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ có nhiều vướng mắc, bất cập	
11	Do chủ trương, chính sách, chương trình, kế hoạch thiếu cơ sở khoa học	
12	Những chủ trương, chính sách thiếu cụ thể, rõ ràng, có nhiều điểm bất hợp lý	
13	Do nội dung, phương thức vận động đồng bào dân tộc Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ chưa phù hợp	
14	Do điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương không thuận lợi	
15	Do sự nhạy cảm về các yếu tố tôn giáo, dân tộc	
16	Do các thế lực thù địch chống phá nhằm chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc trên địa bàn Tây Nam Bộ	

Câu 7. Để thực hiện hiệu quả chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ, theo đồng chí (ông/bà) cần phải thực hiện những giải pháp nào sau đây? (Có thể chọn nhiều phương án).

Stt	Nội dung	Phương án chọn
1	Những chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chương trình, kế hoạch của địa phương phải phù hợp với nhu cầu, lợi ích của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ	
2	Nội dung, phương thức tuyên truyền, vận động phù hợp hơn	
3	Phải có kế hoạch kiểm tra, giám sát và điều chỉnh kịp thời đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước	

4	Tăng cường tập huấn nâng cao năng lực cho đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ	
5	Phát huy vai trò cùng tham gia của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ	
6	Tạo điều kiện tốt nhất để đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ phát huy quyền làm chủ; dám nói, dám làm	
7	Tạo điều kiện để đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ ý thức rõ về quyền lợi, trách nhiệm trong việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị	
8	Nâng cao tinh thần trách nhiệm cán bộ, đảng viên	
9	Kịp thời và nghiêm minh xử lý những cán bộ, đảng viên vi phạm trong công tác	
10	Nâng cao vai trò, trách nhiệm, năng lực các cấp lãnh đạo	
11	Đảm bảo sự minh bạch, công khai	
12	Tăng cường vai trò trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, cán bộ, đảng viên	
13	Tuyên truyền vận động chức sắc tín đồ tôn giáo thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đại đoàn kết	
14	Nâng cao nhận thức cho các tín đồ, chức sắc tôn giáo	

Câu 8. Đồng chí (ông/bà) đánh giá về mức độ năng lực công tác của cán bộ, đảng viên làm công tác dân tộc ở vùng đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ như thế nào?

Cán bộ, đảng viên theo cấp	Mức độ năng lực			
	Rất tốt	Tốt	Bình thường	Chưa tốt
1. Cán bộ, đảng viên cấp tỉnh				
2. Cán bộ, đảng viên cấp huyện, thành phố, thị xã				

3. Cán bộ, đảng viên cấp xã, phường, thị trấn				
4. Cán bộ, đảng viên cấp khóm, ấp				

Câu 9. Theo đồng chí (ông/bà), đâu là những ưu điểm/hạn chế hiện nay của cán bộ làm công tác dân tộc trong đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam bộ? (Có thể chọn nhiều phương án).

Stt	Nội dung	Phương án chọn
1	Thái độ luôn nhiệt tình, niềm nở	
2	Bình thường	
3	Thờ ơ, thiếu quan tâm	
4	Quan liêu, hạch sách, gây khó cho người dân	
5	Biết đặt mình vào vị trí của người dân	
6	Có thái độ cầu thị, học hỏi dân chúng	
7	Trau dồi đạo đức, rèn luyện chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao trình độ	
8	Biết lắng nghe, yêu thương, gần bó, tôn trọng người dân	
9	Hiểu biết sâu sắc về đặc điểm, truyền thống của đồng bào Khmer Tây Nam Bộ	
10	Biết nói tiếng dân tộc	

Câu 10. Ông/bà đánh giá mức độ quan tâm và chất lượng hoạt động của các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận, đoàn thể trong thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ hiện nay?

a) Mức độ quan tâm

Hệ thống chính trị	Mức độ đánh giá			
	Rất quan tâm	Quan tâm	Chưa quan tâm	Buông lỏng
Các tổ chức Đảng				
Chính quyền				
Mặt trận Tổ quốc				
Các đoàn thể				

b) Chất lượng hoạt động của các cấp ủy Đảng, chính quyền

Stt	Chất lượng hoạt động của các cấp ủy Đảng, chính quyền?	Phương án chọn
1	Có trách nhiệm, quan tâm chăm lo đời sống nhân dân	
2	Phong cách làm việc gần dân, hiểu và cảm thông với nhân dân	
3	Chưa quan tâm đến đời sống nhân dân	
4	Xa dân, chưa thể hiện tinh thần trách nhiệm trong công việc	

c) Chất lượng hoạt động của Mặt trận, đoàn thể

Stt	Chất lượng hoạt động của Mặt trận, đoàn thể?	Phương án chọn
1	Hoạt động tốt	
2	Gần dân, hiểu dân, chăm lo quyền lợi của nhân dân	

3	Hoạt động chưa tốt, còn yếu	
4	Không thấy hoạt động gì	

Câu 11. Đồng chí (ông/bà) cho biết suy nghĩ về việc đồng bào Khmer qua lại biên giới Việt Nam - Campuchia?

Stt	Đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ qua lại Campuchia	Phương án chọn
1	Có nhiều người qua lại Campuchia để làm ăn, sinh sống	
2	Có một số người thường xuyên qua lại	
3	Không có ai qua lại	

Câu 12: Đồng chí (ông/bà) cho biết cảm nhận về tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương?

STT	Tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương?	Phương án chọn
1	Đảm bảo an ninh chính trị, tiến triển hơn trước.	
2	Bình thường	
3	Chưa tốt	
4	Còn tồn tại các tệ nạn xã hội	

Phụ lục 20

BẢNG TỔNG HỢP PHIẾU TRUNG CẦU Ý KIẾN

Kết quả trung cầu ý kiến cán bộ và nhân dân, phục vụ đề tài nghiên cứu sinh: “*Thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer Tây Nam Bộ hiện nay theo tư tưởng Hồ Chí Minh*”. Mục tiêu của cuộc trung cầu ý kiến là đánh giá về thực trạng thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ, đề xuất và xây dựng một số giải pháp thực hiện hiệu quả chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

Tác giả đã tiến hành khảo sát ở 7 tỉnh, thành phố có đông đồng bào Khmer, gồm: Sóc Trăng, Trà Vinh, Bạc Liêu, An Giang, Kiên Giang, Cà Mau, thành phố Cần Thơ. Cụ thể: Sóc Trăng (huyện Thạnh Trị): 60 phiếu; Trà Vinh (huyện Cầu Kè): 60 phiếu; Bạc Liêu (huyện Hồng Dân): 60 phiếu; An Giang (huyện Tri Tôn): 60 phiếu; Kiên Giang (huyện Gò Quao): 60 phiếu; Cà Mau (thành phố Cà Mau): 60 phiếu; thành phố Cần Thơ (huyện Cờ Đỏ): 60 phiếu.

Số lượng phiếu điều tra thu về, hợp lệ là 420.

Dưới đây là thống kê các phương án trả lời trên các phiếu.

1. Một số thông tin chung

Giới tính		Tuổi				Dân tộc			Tôn giáo			
Nam	Nữ	<30	30-40	41-50	>50	Kinh	Khmer	Khác	Phật giáo	TC Giáo	Không TG	Khác
285	135	63	122	175	60	137	263	20	300	5	110	5

Trình độ học vấn					Trình độ Lý luận Chính trị		
Dưới THPT	THPT	Trung cấp	CD/ ĐH	Sau ĐH	Sơ cấp	Trung cấp	Cao cấp
115	96	72	104	13	75	85	10

2. Việc thực hiện chủ trương, chính sách, pháp luật của Đảng, Nhà nước trong đồng bào Khmer

Khi được hỏi ý kiến trước sự thay đổi mới và phát triển kinh tế, xã hội trong đồng bào Khmer thì có 280 người (66,7%) đều phấn khởi và có chung nhận xét là phát triển và thay đổi nhiều; có 130 người (30,9%) cho là chưa thay đổi nhiều và chỉ có 10 người (2,4%) ý kiến cho rằng KT-XH ở địa phương không thay đổi gì.

Nhận xét về mức độ ưu tiên trong việc triển khai, thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam bộ thời gian qua, có đến 150 người (35,7%) cho rằng quá ưu tiên cho đồng bào Khmer và 270 người (64,3%) cho là có bình đẳng với các dân tộc khác.

Khi trao đổi về mức độ hiểu biết về chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam bộ, kết quả: chỉ có 156 người (37,1%) cho là biết rất rõ và có đến 264 (62,9%) cho rằng biết nhưng chưa hiểu rõ, chưa hiểu cụ thể.

Về vai trò, trách nhiệm và việc tổ chức triển khai các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam bộ, có 195 người (46,4%) đánh giá mức độ tốt; còn 225 người (53,6%) đánh giá tương đối tốt.

3. Những kênh thông tin giúp tiếp nhận chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; chương trình, kế hoạch của địa phương liên quan đến đồng bào Khmer

Để tiếp nhận một cách đầy đủ, chính xác những nội dung có liên quan đến đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật Nhà nước; chương trình, kế hoạch của địa phương chắc hẳn có nhiều kênh thông tin khác nhau. Tuy nhiên, có 276 người (65,7%) cho rằng thông qua các cuộc họp dân ở địa phương; có 208 người (49,5%) cho là nghe đài; có 176 người (41,9%) cho rằng thông qua cán bộ, đảng viên làm công tác dân tộc trực tiếp đến nhà tuyên truyền; 97 người (23,1%) cho rằng chủ yếu là xem tivi hoặc 48 người (11,4) tiết lộ là thông qua bạn bè, hàng xóm, người thân. Trong khi đó, hình thức phát tờ rơi cũng là hình thức khá phổ biến, tuy nhiên chỉ có 80 người (19%) đồng tình. Còn lại: 64 người (15,2%) cho là đọc sách, báo; 76 người (18,1%) cho là thông qua Internet.

4. Đánh giá về đồng bào Khmer trông chờ, y lại vào chính sách, chương trình hỗ trợ của Đảng, Nhà nước

Đây là một số biểu hiện tâm lý khá phổ biến ở một vài địa phương có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Khi được hỏi, đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam bộ có biểu hiện tâm lý ỷ lại, trông chờ hay không? Kết quả:

- 52 người (12,4%) cho rằng có
- 312 người (74,3%) cho là chỉ có biểu hiện ở một bộ phận nhỏ
- 56 người (13,3%) cho là tùy lúc, tùy nơi.

5. Việc tham gia các hoạt động ở địa phương nhằm góp phần thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ

Để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ, Đảng, Nhà nước và Mặt trận, Đoàn thể có nhiều hoạt động, phong trào nhằm thu hút, tập hợp lực lượng đồng bào Khmer ở địa phương tham gia. Khi trao đổi về việc được mời dự họp nghe phổ biến đường lối, chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước, chương trình kế hoạch của địa phương, có 284 người (67,6%) tham gia; 240 người (57,1%) cho rằng có tham gia thảo luận, đóng góp ý kiến về các chủ trương, chính sách, chương trình kế hoạch của địa phương, đơn vị. Ngoài việc tham gia dự họp, người dân còn được vận động tham gia đóng góp sức người, sức của, về đóng góp sức lao động có 150 người (35,7%) cho rằng có tham gia và 152 người (36,2%) cho là đóng góp tài sản, tiền của vào các hoạt động ở địa phương. Tuy nhiên, cũng với nội dung đó có 56 người (13,3%) hoàn toàn không tham gia và lượng người được hưởng thụ những quyền lợi chính đáng cũng chưa cao, chỉ có 240 người (57,1%).

Bên cạnh đó, việc tạo điều kiện để người dân thực hiện quyền làm chủ của mình trong kiểm tra, giám sát chưa cao, chỉ có 152 người (36,2%) có tham gia kiểm tra, giám sát.

6. Những nguyên nhân dẫn đến hạn chế trong thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ hiện nay

Khi được hỏi về nguyên nhân dẫn đến hạn chế trong thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ hiện nay, kết quả:

- 152 người (36,2%) cho là do cán bộ thực hiện còn yếu kém về nhận thức, năng lực chuyên môn;

- 88 người (21%) cho là do cán bộ thực hiện thiếu tinh thần trách nhiệm trong công việc;
- 140 người (33,3%) cho là do bất đồng lợi ích giữa đồng bào Khmer với các đồng bào dân tộc khác;
- 256 người (61%) cho là do đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ chưa có cơ hội tiếp cận đầy đủ các chủ trương, chính sách của Đảng, Nhà nước; chương trình, kế hoạch của địa phương;
- 252 người (60%) cho là do cán bộ thực hiện chưa nắm rõ quy trình, phương thức;
- 292 người (69,5%) cho là do đồng bào Khmer ở Tây Nam Bộ chưa ý thức được quyền lợi và nghĩa vụ của mình;
- 88 người (21%) cho là do đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ thiếu niềm tin, không hợp tác;
- 50 người (11,9%) cho là do các cấp lãnh đạo ở Tây Nam bộ chưa quan tâm đến điều kiện, năng lực thực hiện của đồng bào Khmer;
- 180 người (42,9%) cho là do chưa thật sự quan tâm sâu sắc đến nhu cầu, lợi ích của đồng bào dân tộc Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ;
- 260 người (61,9%) cho là do bộ máy, cơ chế thực hiện các chủ trương, chính sách về công tác vận động đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ có nhiều vướng mắc, bất cập;
- 144 người (34,3%) cho là do chủ trương, chính sách, chương trình, kế hoạch thiếu cơ sở khoa học;
- 240 người (57,1%) cho là do những chủ trương, chính sách thiếu cụ thể, rõ ràng, có nhiều điểm bất hợp lý
- 240 người (57,1) cho là do nội dung, phương thức vận động đồng bào dân tộc Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ chưa phù hợp
- 160 người (38,1%) cho là do điều kiện kinh tế, văn hóa, xã hội của địa phương không thuận lợi
- 144 người (34,3%) cho là do sự nhạy cảm về các yếu tố tôn giáo, dân tộc
- 208 người (49,5%) cho là do các thế lực thù địch chống phá nhằm chia rẽ khối đại đoàn kết dân tộc trên địa bàn Tây Nam Bộ

7. Giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả việc thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở Tây Nam Bộ

Từ những nguyên nhân trên, khi được hỏi giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả chính sách dân tộc trong thời gian tới, kết quả các ý kiến như sau:

- 308 người (73,3%) cho là phải có những chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, chương trình, kế hoạch của địa phương phải phù hợp với nhu cầu, lợi ích của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ
- 280 người (66,6%) cho là cần phải có nội dung, phương thức tuyên truyền, vận động phù hợp hơn
- 152 người (36,2%) cho là phải có kế hoạch kiểm tra, giám sát và điều chỉnh kịp thời đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước
- 260 người (61,9%) cho là cần tăng cường tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ đồng bào Khmer ở Tây Nam Bộ
- 280 người (66,6%) cho là cần phải phát huy vai trò cùng tham gia của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ;
- 296 người (70,4%) cho là cần tạo điều kiện tốt nhất để đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ phát huy quyền làm chủ; dám nói, dám làm;
- 252 người (60%) cho là cần tạo điều kiện để đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ ý thức rõ về quyền lợi, trách nhiệm trong việc thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị;
- 267 người (63,5%) cho là cần nâng cao tinh thần trách nhiệm cán bộ, đảng viên
- 248 người (59%) cho là cần có giải pháp kịp thời và nghiêm minh xử lý những cán bộ, đảng viên vi phạm trong công tác;
- 220 người (52,4%) cho là phải có giải pháp nâng cao vai trò, trách nhiệm, năng lực các cấp lãnh đạo;
- 156 người (37,1%) cho rằng cần có sự đảm bảo sự minh bạch, công khai
- 212 người (50,4%) cho rằng cần phải tăng cường vai trò trách nhiệm của cả hệ thống chính trị, cán bộ, đảng viên;
- 228 người (54,3%) cho rằng cần tuyên truyền vận động chức sắc tín đồ tôn giáo thực hiện chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đại đoàn kết;
- 144 người (34,3%) cho rằng cần nâng cao nhận thức cho các tín đồ, chức sắc tôn giáo;

8. Đánh giá mức độ năng lực công tác của cán bộ, đảng viên làm công tác dân tộc ở vùng đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ

Khi được hỏi năng lực công tác của cán bộ, đảng viên làm công tác dân tộc ở vùng đồng bào Khmer cấp tỉnh có 124 người (29,5%) cho là cán bộ, đảng viên có năng lực rất tốt; 224 người (53,3%) cho là tốt và 72 người (6,4%) cho là bình thường.

Đánh giá cán bộ, đảng viên cấp huyện, thành phố, thị xã có 60 người (14,3%) cho rằng cán bộ, đảng viên rất tốt; 212 người (50,4%) cho là tốt và 148 người (35,2%) cho là bình thường.

Khi được hỏi cán bộ, đảng viên cấp xã, phường, thị trấn - là cấp cơ sở liên quan trực tiếp đến người dân - có 148 người (35,2%) ý kiến cho rằng rất tốt; 136 người (32,4%) có ý kiến là tốt; 112 người (26,6%) cho là bình thường và 24 người (5,7%) cho rằng chưa tốt.

Đối với cán bộ, đảng viên công tác ở khóm, ấp có 88 người (20,9%) đánh giá là rất tốt; 104 người (24,7%) cho rằng tốt; 122 người (29%) cho là bình thường và 106 người (25,2%) cho rằng chưa tốt.

9. Đánh giá những ưu điểm và hạn chế của cán bộ làm công tác dân tộc trong đồng bào Khmer hiện nay

- 216 người (51,4%) cho là cán bộ có thái độ luôn nhiệt tình, niềm nở
- 164 người (39%) có nhận xét là bình thường
- 92 người (21,9%) cho là cán bộ còn thờ ơ, thiếu quan tâm
- 72 người (17,1%) cho là cán bộ còn quan liêu, hạch sách, gây khó cho người dân
- 220 người (52,4%) cho là cán bộ biết đặt mình vào vị trí của người dân
- 220 người (52,4%) cho là cán bộ có thái độ cầu thị, học hỏi dân chúng
- 356 người (84,7%) cho là cán bộ có trau dồi đạo đức, rèn luyện chuyên môn nghiệp vụ, nâng cao trình độ
- 288 người (68,6%) cho rằng cán bộ biết lắng nghe, yêu thương, gần bó, tôn trọng người dân

- 236 người (56,2%) cho rằng cán bộ có hiểu biết sâu sắc về đặc điểm, truyền thống của đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ

- 144 người (34,3%) cho là cán bộ biết nói tiếng dân tộc

10. Đánh giá mức độ quan tâm và chất lượng hoạt động của các cấp ủy Đảng, chính quyền, Mặt trận, đoàn thể trong thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ hiện nay

Đánh giá mức độ quan tâm

Khi được hỏi mức độ quan tâm của các cấp ủy đảng trong việc lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện chính sách dân tộc đối với đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ, có 364 người (86,6%) cho là rất quan tâm; 56 người (13,3%) cho là quan tâm.

Khi được hỏi về sự quan tâm của các cấp chính quyền đối với thực hiện CSĐT trong đồng bào Khmer, có 372 người (88,5%) cho là rất quan tâm; 48 người (11,4%) cho là quan tâm.

Về Mặt trận Tổ quốc, có 360 người (85,7%) cho rằng rất quan tâm; 60 người (14,2%) cho rằng quan tâm.

Đoàn thể là cầu nối giữa Đảng, Nhà nước với quần chúng nhân dân, khi được hỏi về mức độ quan tâm của các đoàn thể, có 220 người (52,4%) cho là rất quan tâm; 156 người (37,1%) cho là quan tâm; 44 người (10,4%) cho là chưa quan tâm.

Đánh giá chất lượng hoạt động của các cấp ủy đảng, chính quyền

- 352 người (83,8%) cho rằng các cấp ủy đảng, chính quyền có trách nhiệm, quan tâm chăm lo đời sống nhân dân;

- 364 người (86,6%) cho rằng các cấp ủy đảng, chính quyền có phong cách làm việc gần dân, hiểu và cảm thông với nhân dân;

- 40 người (9,5%) cho rằng các cấp ủy đảng, chính quyền chưa quan tâm đến đời sống nhân dân;

- 26 người (6,2%) cho rằng các cấp ủy đảng, chính quyền có biểu hiện xa dân, chưa thể hiện tinh thần trách nhiệm trong công việc;

Đánh giá chất lượng hoạt động của Mặt trận, đoàn thể

Khi được hỏi chất lượng hoạt động của Mặt trận, đoàn thể, có 156 người (37,1%) cho là hoạt động tốt; có 124 người (29,5%) cho là gần dân, hiểu dân, chăm lo lợi ích của nhân dân; trong khi đó, có đến 140 người (33,3%) cho rằng Mặt trận, đoàn thể hoạt động chưa tốt, còn yếu.

11. Suy nghĩ về việc đồng bào Khmer qua lại biên giới Việt Nam - Campuchia

Khi được hỏi suy nghĩ về việc đồng bào Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ qua lại Campuchia làm ăn, sinh sống, có 156 người (37,2%) cho rằng có nhiều người qua lại Campuchia để làm ăn, sinh sống; có đến 172 người (40,9%) cho rằng có một số người Khmer ở khu vực Tây Nam Bộ thường xuyên qua lại Campuchia; chỉ có 92 người (21,9%) cho là không có qua lại Campuchia.

12. Cảm nhận về tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương

Khi được hỏi cảm nhận về tình hình an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội ở địa phương, có 144 ý kiến (34,3%) cho là đảm bảo an ninh chính trị và có tiến triển hơn so với trước; có 172 ý kiến (40,9%) cho rằng tình hình an ninh chính trị vẫn bình thường; 104 ý kiến (24,7%) cho rằng còn tồn tại các tệ nạn xã hội.